

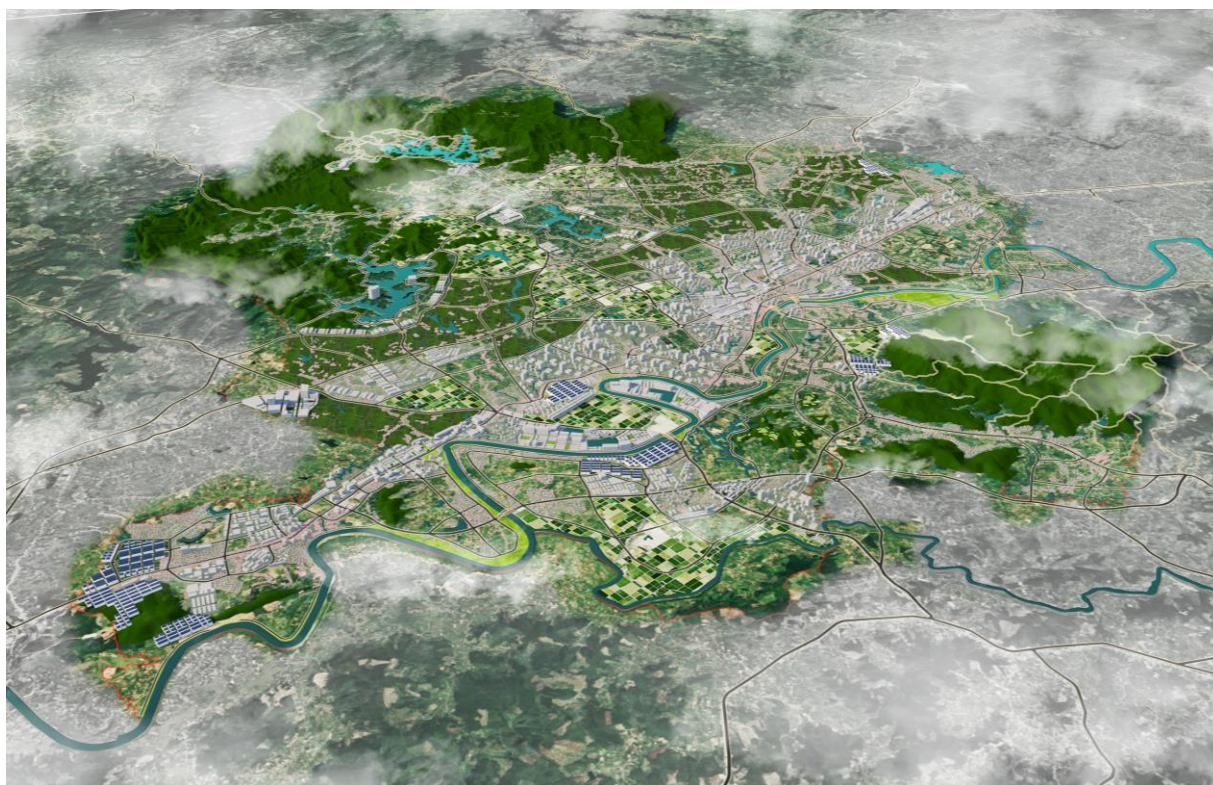
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
(TÀI LIỆU XIN Ý KIẾN)

ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC
GIANG ĐẾN NĂM 2045, TỶ LỆ 1/10.000

ĐỊA ĐIỂM
HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN



ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG
VIỆT NAM

**QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỮ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN
NĂM 2045, TỶ LỆ 1/10.000**

**- Cấp phê duyệt:
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**- Cơ quan thẩm định:
BỘ XÂY DỰNG**

**- Cơ quan trình duyệt:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:
UBND HUYỆN LỤC NGẠN**

**- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG
ĐẾN NĂM 2045, TỶ LỆ 1/10.000

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC HÌNH ẢNH	7
MỞ ĐẦU	9
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	9
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch.....	11
1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật	11
1.2.2. Văn kiện của đảng.....	12
1.2.3. Các Nghị định, Thông tư và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.....	13
1.2.4. Các văn bản của tỉnh Bắc Giang	15
1.2.5. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ.....	16
1.3. Mục tiêu lập quy hoạch	17
1.4. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch	18
1.4.1. Ranh giới lập quy hoạch.....	18
1.4.2. Quy mô lập quy hoạch	20
1.4.3. Thời hạn quy hoạch.....	21
1.4.4. Sự phù hợp với các quy hoạch cấp trên	21
1.5. Quan điểm lập quy hoạch.....	21
1.6. Nguyên tắc lập quy hoạch	21
1.7. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch	22
PHẦN 2. NỘI DUNG ĐỒ ÁN	24
CHƯƠNG 1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔ THỊ CHỦ	24
1.1. Điều kiện tự nhiên	24
1.1.1. Vị trí địa lý của đô thị Chủ.....	24
1.1.2. Địa hình	24
1.1.3. Khí hậu	25
1.1.4. Thổ nhưỡng	25
1.1.5. Địa chất công trình, địa chất thủy văn	26
1.1.6. Thủy văn.....	27

1.1.7. Địa chân.....	28
1.1.8. Tài nguyên thiên nhiên.....	28
1.1.9. Nhận xét về điều kiện tự nhiên	31
1.2. Hiện trạng dân số lao động.....	31
1.2.1. Hiện trạng dân số, lao động.....	31
1.2.2. Hiện trạng sử dụng đất	35
1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	41
1.3.1. Hiện trạng kinh tế.....	41
1.3.2. Hiện trạng về phát triển công nghiệp, xây dựng.....	45
1.3.3. Hiện trạng phát triển thương mại, dịch vụ.....	47
1.3.4. Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	49
1.3.5. Hiện trạng thu chi ngân sách.....	50
1.4. Hiện trạng nhà ở và kiến trúc cảnh quan.....	51
1.4.1. Hiện trạng nhà ở	51
1.4.2. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan	53
1.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội	55
1.5.1. Hiện trạng giáo dục, đào tạo	55
1.5.2. Hiện trạng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	58
1.5.3. Hiện trạng văn hóa, thể thao, du lịch	60
1.5.4. Công tác đảm bảo an sinh xã hội	65
1.5.5. Hiện trạng trụ sở cơ quan hành chính, Quốc phòng - An ninh	65
1.5.5.1. Hiện trạng cơ quan, trụ sở.....	65
1.5.5.2. Hiện trạng Quốc phòng - An Ninh.....	67
1.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	67
1.6.1. Hiện trạng giao thông.....	68
1.6.2. Hiện trạng nền và thoát nước mưa	74
1.6.3. Hiện trạng cấp nước	77
1.6.4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	78
1.6.5. Hiện trạng cấp điện	81
1.6.6. Hệ thống bưu chính, viễn thông, thông tin liên lạc	84
1.6.7. Hiện trạng công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai.....	86
1.6.8. Nhận xét hiện trạng	88
1.7. Phân tích SWOT.....	89

1.8. Tổng hợp đánh giá đô thị Chũ theo các tiêu chí của đô thị loại IV	91
1.8.1. Đánh giá đô thị Chũ theo các tiêu chí so với đô thị loại IV	91
1.8.2. Phân tích các tiêu chuẩn của khu vực lập đề án so với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp thị xã được quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	103
1.8.3. Nội dung rà soát đánh giá tiêu chí đô thị loại IV đối với khu vực đô thị Chũ mở rộng.....	103
1.9. Đánh giá công tác thực hiện quy hoạch chung đã được duyệt.....	106
1.9.1. Công tác lập quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đô thị	106
1.9.2. Kết quả đạt được	107
1.9.3. Tồn tại, hạn chế	108
1.9.4. Những vấn đề cần giải quyết.....	108
CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ CHŨ	110
2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị.....	110
2.2. Tính chất.....	111
2.3. Động lực phát triển đô thị	111
2.3.1. Các quan hệ nội ngoại vùng	111
2.3.2. Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị.....	113
2.4. Các chiến lược phát triển KT - XH và không gian đô thị.....	116
2.5. Các dự báo phát triển	118
2.5.1. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, đất đai và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	118
2.5.2. Dự báo dân số, lao động.....	121
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ CHŨ ĐẾN NĂM 2045	127
3.1. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị.....	127
3.1.1. Cấu trúc phát triển.....	127
3.1.2. Các phương án cấu trúc đô thị	128
3.2. Xác định khu vực nội thị, ngoại thị.....	130
3.3. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển	131
3.3.1. Nguyên tắc xác định các phân khu trong đô thị Chũ	131
3.3.2. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị	132
3.3.2.1. Phân khu số 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu kết hợp phát triển mới.132	
3.3.2.2. Phân khu số 2: Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại phía Tây.....	134
3.3.2.3. Phân khu số 3 (Khu đô thị sinh thái nông nghiệp).....	136

3.3.2.4. Phân khu số 4: Khu đô thị phát triển logistics kho vận, bảo tồn phía Nam.....	137
3.4. Khu vực phát triển dân cư nông thôn.....	138
3.4.1. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa lịch sử.....	139
3.4.2. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp.....	141
3.4.3. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Thương mại dịch vụ.....	142
3.4.4. Định hướng quy hoạch không gian phát triển du lịch.....	143
3.4.5. Định hướng phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	144
3.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.....	145
3.5.1. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Y tế.....	145
3.5.2. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục.....	146
3.5.3. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Văn hóa, thể dục thể thao... ..	147
3.5.4. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Trụ sở cơ quan, hành chính, Quốc phòng - An ninh.....	150
3.5.5. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống không gian cây xanh, công viên, vườn hoa.....	152
3.5.6. Định hướng quy hoạch không gian ngầm, hạ tầng ngầm.....	153
3.6. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045.....	155
3.6.1. Quan điểm sử dụng đất.....	155
3.6.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.....	156
3.7. Thiết kế đô thị.....	158
3.7.1. Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế đô thị.....	158
3.7.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.....	159
3.7.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.....	165
3.7.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước.....	176
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	181
4.1. Định hướng phát triển giao thông.....	181
4.1.1. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế.....	181
4.1.2. Định hướng phát triển giao thông.....	182
4.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	190
4.2.1. Chỉ tiêu kỹ thuật chính.....	190
4.2.2. Khống chế cao độ và giải pháp nền xây dựng.....	190
4.2.3. Giải pháp thoát nước mưa.....	192

4.2.4. Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác	194
4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước	199
4.3.1. Cơ sở thiết kế.....	199
4.3.2. Tiêu chuẩn cấp nước	199
4.3.3. Nhu cầu cấp nước.....	200
4.3.4. Nguồn nước.....	201
4.3.5. Giải pháp cấp nước.....	204
4.3.6. Khu vực bảo vệ công trình cấp nước	206
4.4. Định hướng Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	206
4.4.1. Cơ sở thiết kế.....	206
4.4.2. Các chỉ tiêu thiết kế.....	206
4.4.3. Nguyên tắc thiết kế.....	207
4.4.4. Định hướng thoát nước thải	208
4.4.5. Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	212
4.5. Định hướng quy hoạch cấp điện	213
4.5.1. Các căn cứ pháp lý	213
4.5.2. Định hướng phát triển chung	214
4.5.3. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung áp	214
4.5.4. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện hạ áp.....	215
4.5.5. Định hướng cấp điện cụ thể cho đô thị Chủ.....	215
4.5.6. Quy hoạch phát triển lưới điện chiếu sáng.....	220
4.6. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	221
4.6.1. Về giải pháp định hướng quy hoạch thông tin liên lạc	221
4.6.2. Đối với trạm BTS	222
4.6.3. Viễn thông và công nghệ thông tin	222
4.6.4. Hệ thống bưu chính.....	225
4.6.5. Phát triển hạ tầng phụ trợ thương mại điện tử	225
4.7. Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi	226
4.8. Định hướng phát triển hệ thống phòng chống thiên tai	226
4.9. Phạm vi cấm xây dựng khu vực gần công trình thủy lợi	228
4.10. Sự phù hợp của các giải pháp kỹ thuật với quy định trong các Luật.....	228
CHƯƠNG 5. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	229
5.1. Hiện trạng môi trường	229

5.1.1. Môi trường nước	229
5.1.2. Môi trường không khí	230
5.1.3. Môi trường đất.....	231
5.2. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường	232
5.2.1. Mục tiêu và nhận diện các vấn đề môi trường chính.....	232
5.2.2. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch và bảo vệ môi trường	233
5.2.3. Dự báo diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch	234
5.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường	239
5.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường	239
5.3.2. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan.....	240
5.3.3. Các giải pháp bảo vệ môi trường	241
5.3.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường	242
5.4. Kết luận phần môi trường	243
CHƯƠNG 6. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TẠO VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ...	244
6.1. Nguyên tắc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư	244
6.2. Xác định các dự án ưu tiên đầu tư.....	244
6.3. Nhóm các các công trình, dự án ưu tiên đầu tư	245
6.4. Huy động và sử dụng vốn đầu tư	246
6.5. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030.....	247
KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ.....	252
PHẦN 3. PHỤ LỤC.....	254

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí đô thị Chũ trong tỉnh Bắc Giang.....	20
Hình 1.2. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	24
Hình 1.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu VA đô thị Chũ.....	42
Hình 1.4. Hiện trạng nhà ở tại thị trấn Chũ.....	52
Hình 1.5. Hiện trạng cảnh quan Hồ Khuôn Thần	54
Hình 1.6. Chùa An Vãi và Đền thờ Thân Cảnh Phúc	63
Hình 1.7. Hình ảnh các tuyến đường giao thông hiện trạng	70
Hình 1.8. Đường trục chính khu đô thị Trần Phú	71
Hình 1.9. Hiện trạng cầu phao Khả Lã và cầu phao Tòng Lệnh.....	72
Hình 1.10. Bến xe Lục Ngạn.....	72
Hình 1.11. Hiện trạng hệ thống cấp điện	84
Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc đô thị Chũ (Phương án so sánh).....	129
Hình 3.2. Ranh giới khu vực nội thị, ngoại thị đô thị Chũ	130
Hình 3.3. Phân vùng phát triển đô thị	132
Hình 3.4. Quy hoạch điều chỉnh khu trung tâm hành chính đô thị Chũ	133
Hình 3.5. Minh họa kiến trúc cảnh quan hồ Bầu Lầy	134
Hình 3.6. Hệ thống công viên cấp đô thị	153
Hình 3.7. Phối cảnh tổng thể đô thị Chũ.....	158
Hình 3.8. Phân vùng kiến trúc cảnh quan	159
Hình 3.9. Thiết kế đô thị khu vực đô thị mới khu vực xã Phụng Sơn.....	160
Hình 3.10. Thiết kế đô thị khu trung tâm hành chính thị trấn Chũ.....	160
Hình 3.11. Minh họa hình ảnh đô thị tại xã Quý Sơn	161
Hình 3.12. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực hồ Bầu Lầy.....	162
Hình 3.13. Cảnh quan sinh thái tự nhiên hồ Khuôn Thần	163
Hình 3.14. Minh họa tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hồ Khuôn Thần	164
Hình 3.15. Thiết kế đô thị minh họa cho vùng phát triển “công nghiệp sinh thái” ở phía Tây thuộc xã Phụng Sơn	165
Hình 3.16. Phối cảnh tổng thể trung tâm hành chính và không gian quảng trường đô thị Chũ.....	167
Hình 3.17. Minh họa trung tâm văn hóa – thể thao	167
Hình 3.18. Minh họa kiến trúc trung tâm tài chính, ngân hàng	168
Hình 3.19. Minh họa không gian trung tâm nghiên cứu giáo dục, y tế	168

Hình 3.20. Minh họa không gian phát triển du lịch	169
Hình 3.21. Sơ đồ vị trí các khu vực cửa ngõ đô thị Chũ.....	170
Hình 3.22. Minh họa thiết kế cổng chào cửa ngõ phía Bắc	171
Hình 3.23. Các hình ảnh minh họa kiến trúc cảnh quan cửa ngõ phía Tây Nam	171
Hình 3.24. Minh họa công trình thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Tây.....	172
Hình 3.25. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực cửa ngõ phía Nam	172
Hình 3.26. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực cửa ngõ phía Đông	173
Hình 3.27. Vị trí các quảng trường chính trong đô thị Chũ	174
Hình 3.28. Thiết kế đô thị quảng trường và trung tâm hành chính huyện Lục Ngạn	174
Hình 3.29. Các khu vực điểm nhấn đô thị.....	176
Hình 3.30. Minh họa không gian công viên gắn với bảo tồn đồi núi tự nhiên .	177
Hình 3.31. Minh họa thiết kế đô thị khu vực cây xanh, mặt nước.....	177
Hình 3.32. Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp.....	178
Hình 3.33. Minh họa thiết kế đô thị công viên	179
Hình 3.34. Minh họa thiết kế đô thị các khu vực vui chơi, giải trí	180
Hình 4.1. Sơ đồ định hướng phát triển giao thông đối ngoại.....	183
Hình 4.2. Bản đồ hệ thống giao thông khung	188
Hình 4.3. Bản đồ định hướng quy hoạch bến xe.....	189
Hình 4.4. Sơ đồ lưu vực thoát nước mưa	193
Hình 4.5. Phân vùng cấp nước	204
Hình 4.6. Định hướng quy hoạch cấp nước	205
Hình 4.7. Sơ đồ lưu vực thoát nước thải	210
Hình 4.8. Bản đồ lưới điện đô thị Chũ đến năm 2045	219

MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Lục Ngạn là huyện miền núi khu vực phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, có quy mô diện tích tương đối rộng lớn, tích tự nhiên là 103.251,37 ha, với 29 đơn vị hành chính được chia thành 2 tiểu vùng rõ rệt: vùng gò, đồi gồm 16 xã và 1 thị trấn, vùng núi thấp gồm 12 xã. Đô thị Chũ nằm tại vị trí trung tâm huyện Lục Ngạn, có các tuyến giao thông thuận lợi kết nối liên vùng với các huyện lân cận cũng như tỉnh Lạng Sơn - những khu vực có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ của vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Cùng với các điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên đất đai gắn với cảnh quan tự nhiên phong phú như hồ Khuân Thần, chùa Am Vãi... Mặt khác người dân đô thị Chũ nói riêng và huyện Lục Ngạn nói chung có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo. Từ đó, đô thị Chũ cho thấy nhiều tiềm năng để trở thành trung tâm phát triển kinh tế xã hội và trở thành một trong những động lực thúc đẩy phát triển của vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang.

Quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chũ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt năm 2019 với quy mô khoảng 12.300 ha trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Chũ và một phần diện tích của 12 xã thuộc huyện Lục Ngạn với tính chất là trung tâm tổng hợp cấp vùng tỉnh, đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ, động lực phát triển vùng Đông Bắc tỉnh Bắc Giang. Lấy vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh, là đô thị xanh, hướng tới phát triển bền vững. Lấy yếu tố cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái làm chủ đạo, kết hợp các giải pháp tổ chức không gian hiện đại, gắn kết hài hòa khu vực đô thị với nông thôn, nông nghiệp. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại đã bộc lộ một số bất cập do quy hoạch cấp trên, cụ thể là quy hoạch tỉnh Bắc Giang được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu năm 2022.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có nhiều nội dung, định hướng phát triển tạo thuận lợi cũng như động lực phát triển mới cho đô thị Chũ. Thông qua hệ thống giao thông liên vùng tỉnh, hệ thống hạ tầng khung của đô thị Chũ được mở ra tầm nhìn mới với nhiều hướng tiếp cận để tạo các mũi đột phá.

Hiện nay đã có nhiều định hướng hạ tầng khung đã có những thay đổi như: ĐT.289B; ĐT.290B thông qua Lục Nam, Lạng Giang để kết nối Chũ với cao tốc HN - LS; ĐT.293C kết nối Chũ với Lạng Sơn.. đang được thực hiện đầu tư xây dựng, những yếu tố thực tiễn này đã tác động trực tiếp tới các không gian hoạch định trong QHC.2019 cần được nghiên cứu điều chỉnh.

- Quy hoạch chung đô thị Chũ đến năm 2035 được lập với các chỉ tiêu, tiêu chí đô thị loại IV; dự kiến giai đoạn đến năm 2025 sẽ thành lập thị xã mới

mới và lập đề án nâng cấp đô thị loại III vào giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, hệ thống các chỉ tiêu, tiêu chí về đô thị ban hành theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành có nhiều nội dung thay đổi so với các chỉ tiêu, tiêu chí trước đây. Ngoài ra, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về quy chuẩn quy hoạch đô thị đã được điều chỉnh thay thế so với thời điểm lập quy hoạch chung đô thị Chũ (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng số QCVN 01:2021/BXD thay thế các Quy chuẩn xây dựng trước đây). Do đó, để chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập, nâng cấp đô thị Chũ, thì cần phải rà soát điều chỉnh về quy mô diện tích, đơn vị hành chính và các nội dung khác cho phù hợp với các yêu cầu phát triển đô thị trước mắt và lâu dài.

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch đô thị đã thay đổi như: Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Trong quá trình triển khai quy hoạch chung được duyệt năm 2019 cũng cho thấy một số bất cập cần phải nghiên cứu xem xét, điều chỉnh như sau:

- Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn trong thời gian gần đây cho thấy một số vấn đề cần phải kiểm soát chặt chẽ gồm: Phát triển hạ tầng đô thị và công nghiệp, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội cho các khu vực phát triển đô thị, kiểm soát các tác động ô nhiễm môi trường....

- Cùng với việc phát triển mạnh mẽ KT - XH của tỉnh Bắc Giang nói chung và đô thị Chũ nói riêng, trong thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tới phát triển các dự án trên địa bàn, nhiều đề xuất đầu tư mới đã được đặt ra có những khác biệt với định hướng của QHC, cần phải nghiên cứu định hướng trong tổng thể. Một số định hướng của QHC tại một số khu vực chưa phát huy được lợi thế, hoặc có những bất cập với hiện trạng cần phải xem xét lại để tạo thuận lợi cho sự phát triển dài hạn.

Về chủ trương, tại Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trong đó có đô thị Chũ. Tại Văn bản số 3876/UBND-KTN ngày 11/8/2022, UBND tỉnh Bắc Giang đã giao cho UBND huyện Lục Ngạn tổ chức triển khai điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Chũ.

Theo phương án phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Giang đến năm

2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thị trấn Chũ sẽ phát triển mở rộng đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị loại IV. Từng bước phân đầu xây dựng và thành lập thị xã vào năm 2025. Để cụ thể hóa định hướng quy hoạch cấp trên, đón nhận động lực phát triển thông qua khai thác lợi thế liên vùng, xây dựng tầm nhìn mới cũng như thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính Phủ, UBND tỉnh Bắc Giang thì việc lập quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000) là cần thiết.

Để có cơ sở pháp lý cho công tác lập đồ án Quy hoạch chung Đô thị Chũ theo hướng cập nhật bổ sung các định hướng mới, khắc phục các tồn tại của quá trình phát triển đô thị, cần tiến hành lập Nhiệm vụ Quy hoạch chung Đô thị Chũ tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định pháp luật về Quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 03/12/2004;
- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật, phòng, chống thiên tai và Luật đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

Luật số 21/2023/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.

1.2.2. Văn kiện của đảng

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;
- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2021;
- Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

1.2.3. Các Nghị định, Thông tư và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính Phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn một số điều chi tiết của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/06/2019 của Chính Phủ Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 6/01/2022 của Chính Phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/06/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2021;

- Thông tư 06/2013/TT-BXD, ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc bộ;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg, ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;
- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 26/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chủ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;
- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng PC&CC thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2.4. Các văn bản của tỉnh Bắc Giang

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 233/NQ-TU ngày 25/7/2022 của Tỉnh ủy Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;
- Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt quy hoạch chung đô thị Chủ huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 tỷ lệ 1/10.000;
- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025”;

- Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn; Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 Phê duyệt phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả “*Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*”;

- Kế hoạch số 513/KH-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 162-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Công văn số 01/UBND-TN ngày 04/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang gửi Bộ Công an về việc tham gia ý kiến dự thảo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Công an;

- Và các văn bản khác liên quan.

1.2.5. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường... có liên quan;

- Các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trong đô thị Chũ, các quy hoạch về công nghiệp, du lịch, thương mại, nông thôn mới,... có liên quan;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng KT - XH, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000 theo tọa độ VN2000 được cập nhật và đo đạc bổ sung năm 2023;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Lục Ngạn;

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Lục Ngạn đến năm 2030;
- Phương án phát triển huyện Lục Ngạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nằm trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt và một số tài liệu, bản đồ, hồ sơ dự án đầu tư đã và đang thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

1.3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Xác định không gian lãnh thổ, số lượng đơn vị hành chính đảm bảo đủ điều kiện chia tách và thành lập thị xã Chũ trên cơ sở xác định được không gian phát triển đô thị gắn kinh tế xã hội ổn định lâu dài và đảm bảo tuân thủ theo quy định, thực hiện theo Nghị quyết 1210 /2016/NQ-UBTVQH13 & 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Khắc phục các nội dung tồn tại của đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt năm 2019 về mọi mặt nhằm tránh sự sai khác, chồng chéo khi thực hiện lập và điều chỉnh các quy hoạch phân khu, chi tiết, các dự án đầu tư.

- Cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, các định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển đô thị và dân cư nông thôn toàn tỉnh, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ huyện Lục Ngạn nhiệm kỳ 2020-2025. Từng bước khẳng định Chũ là đô thị trung tâm của vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Cụ thể hóa kế hoạch hoạt động về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành tại Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 và UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/6/2022 thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế khu vực thị trấn Chũ và các xã lân cận; Tạo việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng sống người dân trong vùng nghiên cứu quy hoạch.

- Đạt tiêu chí đô thị loại IV và đủ điều kiện thành lập thị xã trước năm 2030; đạt tiêu chí đô thị loại III và là thành phố trực thuộc tỉnh Bắc Giang trước năm 2045.

- Xây dựng một đô thị văn minh, xanh, thân thiện với môi trường với hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH đồng bộ, hiện đại và có mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; chủ động ứng phó có hiệu quả thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Từ nay đến năm 2030 từng bước xây dựng, phát triển đô thị Chũ theo hướng đồng bộ, bền vững, trở thành một trong những trung tâm dẫn dắt sự phát

triển khu vực tiêu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang, là một trong các động lực cho phát triển KT - XH của địa phương và của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại, thân thiện và phù hợp với đặc điểm địa hình, môi trường.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, QHCT các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng.

1.4. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

1.4.1. Ranh giới lập quy hoạch

a) Luận cứ về phạm vi lập quy hoạch

Tại văn bản số 661/TTg-CN của Thủ tướng Chính Phủ chấp thuận chủ trương nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Chũ mở rộng với phạm vi gồm thị trấn Chũ và 11/28 xã của huyện Lục Ngạn. UBND tỉnh Bắc Giang đã có Văn bản số 3876/UBND-KTN ngày 11/8/2022 giao UBND huyện Lục Ngạn tổ chức lập Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị Chũ đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định hiện hành trình Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt.

Sau khi được lựa chọn, đơn vị tư vấn đã phối hợp rà soát để đối chiếu với mục tiêu cụ thể là hướng đến công nhận Chũ là đô thị loại IV và thành lập thị xã trước năm 2030 trong đó có mục tiêu phấn đấu hoàn thành trong năm 2025. Tiến hành rà soát phạm vi dự kiến nghiên cứu lập nhiệm vụ quy hoạch gồm thị trấn Chũ hiện hữu và 11 xã (gọi tắt là phương án 1). Sơ bộ đối chiếu với các Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016; Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQH13; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022; Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Qua đó cho kết quả sơ bộ chỉ đạt ở mức < 60/100 điểm so với mức tối thiểu 75/100 điểm. Tiếp tục thực hiện phương án 2 với 10 đơn vị hành chính gồm thị trấn Chũ và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rẻo) thì cho ra kết quả sơ bộ đạt khoảng 74,2 điểm. Đối chiếu với Kết luận số 48-KL/TW, ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 thì đô thị Chũ đảm bảo các tiêu chí là đơn vị hành chính cấp thị xã.

Việc nghiên cứu quy mô diện tích, dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và thực trạng phát triển kinh tế xã hội kinh tế xã hội của 2 xã Tân Lập và Tân Mộc, đơn vị tư vấn phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện Lục Ngạn, đặc biệt là Phòng Kinh tế và Hạ tầng đánh giá sơ bộ 2 xã nêu trên ở thời điểm hiện tại nếu đưa vào đô thị Chũ sẽ kéo lùi các chỉ tiêu dẫn đến việc phân loại đô thị sẽ không đạt tiêu chí đô thị loại IV. Vì vậy UBND

huyện Lục Ngạn đã báo cáo Sở Nội vụ, Sở Xây dựng xin rút 2 xã Tân Mộc và Tân Lập, đô thị Chũ còn lại gồm thị trấn Chũ hiện hữu và 9 xã là: Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rẽ). Ngoài ra, tại Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000), trong đó xác định đô thị Chũ có phạm vi lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Lục Ngạn bao gồm toàn bộ ranh giới 19 đơn vị hành chính xã thuộc huyện Lục Ngạn hiện nay, gồm các xã: Giáp Sơn, Phi Điền, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Đèo Gia, Biền Động, Tân Hoa, Kim Sơn, Biên Sơn, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Tân Quang, Tân Lập, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Sơn Hải, Tân Mộc, một phần diện tích xã Thanh Hải (thôn Khuôn Rẽ) và một phần diện tích của xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động (thuộc Trường bắn Quốc gia TB1). Quy mô diện tích lập quy hoạch khoảng 856,9 km².

Qua phân tích đánh giá hai phương án nêu trên thì nhận diện được vấn đề nằm ở hai xã Tân Lập và Tân Mộc, cụ thể có diện tích quy mô lớn (Tân lập 55,6Km²; Tân Mộc 37,5Km²); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số lớn hơn 55,6%, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo ở mức cao trên 25%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên 80%. Hiện tại các xã này đang hưởng chính sách chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo (135). Do đó nếu xác định không gian phạm vi 2 đơn vị này vào phạm vi ranh giới nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị Chũ phạm đô thị Chũ thì các tiêu chí phân loại đánh giá đô thị sẽ ở mức rất thấp khó có thể phát triển và hình thành đô thị. Đồng thời qua nắm bắt nguyện vọng của nhân dân 2 xã nêu trên thông qua quá trình xin ý kiến cộng đồng dân cư và đại diện cộng đồng thì đa số không đồng tình với chủ trương đưa hai xã Tân Lập và Tân Mộc vào phạm vi ranh giới đô thị Chũ. Nguyện vọng của đa số người dân đều xác định an cư tại khu vực nông thôn để gắn với cuộc sống mưu sinh thông qua việc canh tác và sản xuất nông lâm nghiệp đã ổn định từ nhiều năm.

Tại Văn bản số 661/QĐ - TTg ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch gồm thị trấn Chũ và 11/28 xã của huyện Lục Ngạn. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Nhiệm vụ quy hoạch xác định phạm vi ranh giới, đơn vị hành chính thông qua quá trình rà soát trên nhiều phương diện. UBND huyện Lục Ngạn đã chủ động báo cáo giải trình tại cuộc họp ngày 21/9/2022 với thành phần gồm UBND huyện Lục Ngạn, Sở Xây dựng và Sở Nội vụ đã đi đến thống nhất: Phạm vi lập quy hoạch đô thị Chũ trên cơ sở địa giới hành chính và diện tích tự nhiên của Thị trấn Chũ hiện hữu và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rẽ).

Ngoài ra, để thực hiện Nghị quyết số 233/NQ-TU ngày 25/7/2022 về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn

tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025; Trên cơ sở đó UBND tỉnh đã chỉ đạo huyện Lục Ngạn, đơn vị tư vấn và các cơ quan chuyên môn nghiên cứu lập Nhiệm vụ quy hoạch gắn với với mục tiêu thành lập thị xã Chủ trực thuộc tỉnh Bắc Giang và huyện Lục Ngạn vào năm 2025. Trong đó dự kiến chia tách huyện Lục Ngạn thành 2 đơn vị hành chính gồm đô thị Chủ (gồm 10 đơn vị hành chính) và huyện Lục Ngạn mới với phạm vi bao gồm toàn bộ ranh giới 19 đơn vị hành chính xã thuộc huyện Lục Ngạn hiện nay.

b) Ranh giới lập quy hoạch

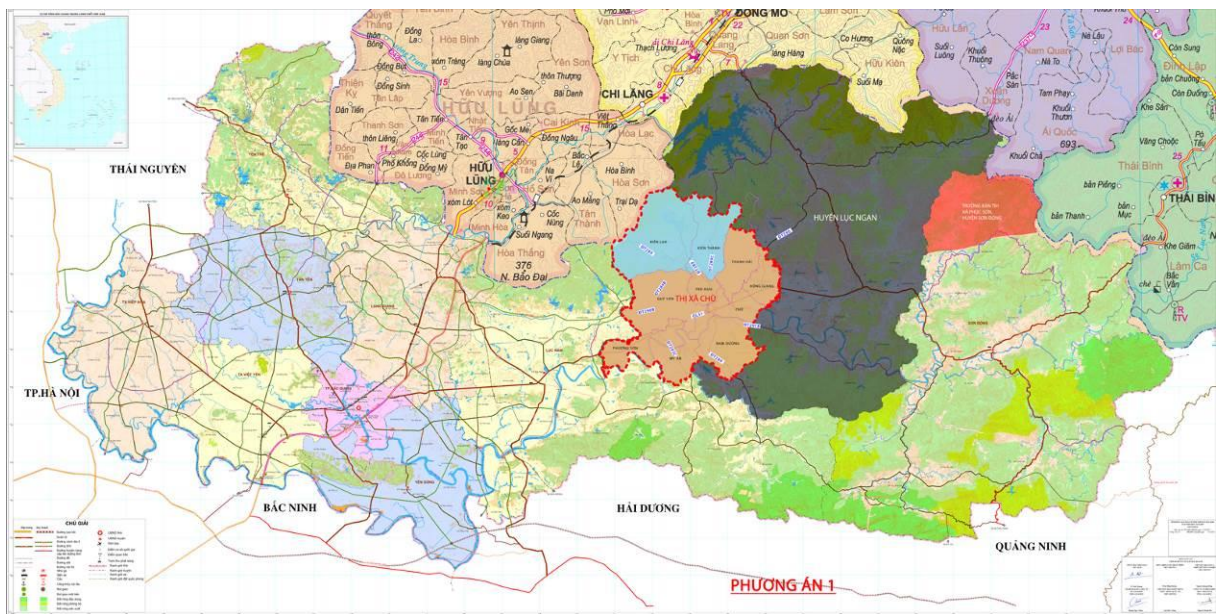
Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch đô thị Chủ trên cơ sở địa giới hành chính và diện tích tự nhiên của 10 xã, thị trấn gồm thị trấn Chủ hiện hữu và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Lao, Kiên Thành, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rẻo) huyện Lục Ngạn. Với ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Giáp các xã Sơn Hải, Biên Sơn và thôn Khuôn Rẻo thuộc xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn và các xã Hòa Sơn, Tân Thành huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Nam: Giáp xã Tân Mộc huyện Lục Ngạn và các xã Trường Giang, Vô Tranh huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang;

- Phía Đông: Giáp các xã Tân Lập, Tân Quang, Giáp Sơn, Biên Sơn và Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;

- Phía Tây: Giáp các xã Cương Sơn, Đông Phú, Đông Hưng thuộc huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và xã Tân Thành thuộc huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.



Hình 1.1. Vị trí đô thị Chủ trong tỉnh Bắc Giang

1.4.2. Quy mô lập quy hoạch

- Diện tích tự nhiên khoảng: 263,53 km².
- Quy mô dân số năm 2022 của khu vực lập quy hoạch là 118.322 người.

1.4.3. Thời hạn quy hoạch

- Thực hiện theo Khoản 3 Điều 28 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 xác định thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị mới từ 20 đến 25 năm. Vì vậy đô thị Chũ có các giai đoạn quy hoạch cụ thể như sau:

- + Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2030;
- + Quy hoạch dài hạn đến năm 2045.

1.4.4. Sự phù hợp với các quy hoạch cấp trên

Ranh giới nghiên cứu lập Quy hoạch chung đô thị Chũ được xác định và phù hợp với các Quy hoạch sau đây:

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022;
- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ Tướng Chính phủ.

1.5. Quan điểm lập quy hoạch

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022. Phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Chũ.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của đô thị Chũ với vai trò là trung tâm vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng được quy hoạch, không gian phát triển hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng không gian xanh dịch vụ nông nghiệp du lịch ở + sản xuất nông lâm + dịch vụ du lịch đa dạng loại hình.

- Xác định động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước nhằm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - quốc phòng, an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị.

1.6. Nguyên tắc lập quy hoạch

(1) Việc lập “Quy hoạch chung đô thị Chũ đến năm 2045” phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát

triển KT - XH 10 năm 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh Bắc Giang; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của tỉnh về phát triển đô thị Chủ đến năm 2045; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

(2) Phải phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của huyện; tiềm năng, giá trị nội tại của huyện có xét đến các tác động từ bên ngoài; các cơ hội liên kết giữa huyện Lục Ngạn với các huyện trong và ngoài tỉnh.

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, bản sắc riêng của từng dân tộc trong nền văn hóa Việt Nam.

(4) Gắn phát triển KT - XH với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tăng cường liên kết, hợp tác trong quá trình phát triển.

(5) Có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị năm 2019.

1.7. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch

- (1) Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- (2) Phương pháp nghiên cứu tại bàn;
- (3) Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;
- (4) Phương pháp phân tích hệ thống, phân tích chuyên ngành;
- (5) Phương pháp so sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng CNTT, hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- (6) Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn;
- (7) Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;
- (8) Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển;
- (9) Phương pháp quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa;
- (10) Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;
- (11) Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và đặc thù của đô thị Chủ. Với yêu cầu đặc thù của đô thị Chủ, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm đồ án quy hoạch chung đô thị Chủ đã được phê duyệt; Nghiên cứu của các

đề án quy hoạch phân khu; các QHCT xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Trong đó phải xem xét tổng thể các vấn đề hiện trạng KT - XH, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp....

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đề án phải có sự tham gia của các Sở, ban, ngành, UBND các cấp, các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư... Các ý kiến góp ý phải được tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đề án. Việc kết hợp cải tạo dân cư hiện trạng, phát triển đô thị hiện đại, bảo tồn tôn tạo các di tích trở thành yếu tố tạo động lực phát triển cho khu vực. Trong đó những người dân sản xuất nông nghiệp và người dân bản địa là lực lượng quan trọng trong việc gìn giữ giá trị tự nhiên và sản xuất, giá trị “hồn cốt” của khu vực và tạo dựng giá trị mới trong tương lai mang lại những không gian ở nông thôn mật độ thấp, du lịch và sản xuất hợp lý nhất.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho các nhà quản lý. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị: Từng bước nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyên đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đô thị. Công tác quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

- Phương pháp dự báo từ dân số đến mô hình phát triển KTXH, dự báo các rủi ro tác động đến quá trình phát triển đô thị Chủ.

PHẦN 2. NỘI DUNG ĐỒ ÁN

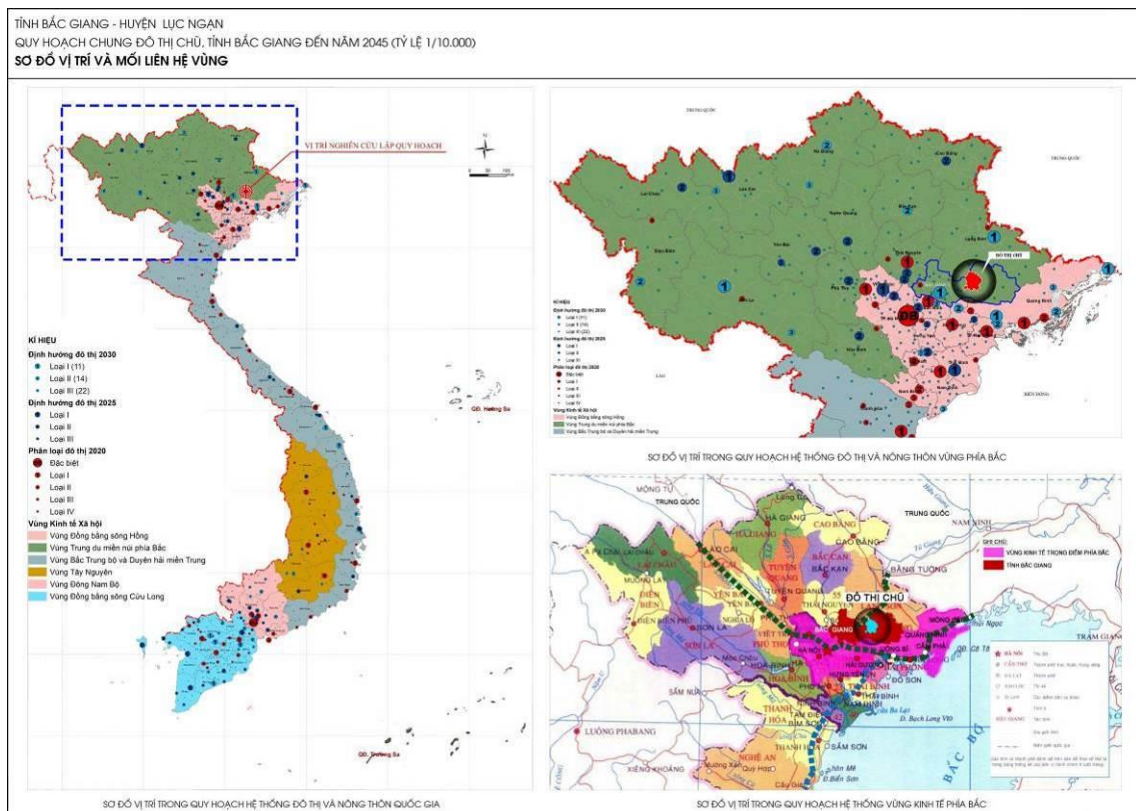
CHƯƠNG 1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔ THỊ CHỦ

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý của đô thị Chủ

Đô thị Chủ thuộc khu vực miền núi phía Đông của tỉnh Bắc Giang, nằm trên trục Quốc lộ 31, cách trung tâm tỉnh (thành phố Bắc Giang) khoảng 40km, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 90km. Có tọa độ địa lý như sau:

- 21°18' - 21°29' vĩ độ Bắc;
- 106°26' - 106°37' độ kinh Đông.



Hình 1.2. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng

1.1.2. Địa hình

trung bình từ 8 - 15⁰, hướng dốc không ổn định, độ cao trung bình từ 80 - 120m so với mực nước biển. Trong vùng này phần lớn là ruộng bậc thang, đồi thoải, nhưng độ che phủ kém nên nhiều nơi bị xói mòn trượt sỏi đá, thường thiếu nguồn nước tưới cho cây trồng, canh tác nông nghiệp gặp nhiều khó khăn và có một hồ lớn có tiềm năng phát triển du lịch là hồ Khuôn Thuần. Trong đó:

- Khu vực thị trấn Chủ, các xã Trù Hựu, Quý Sơn có địa hình thung lũng và một phần nhỏ đồi núi của Quý Sơn, tập trung chủ yếu phía Bắc của sông Lục Nam.
- Khu vực các xã Mỹ An, Phượng Sơn là lưu vực của sông Lục Nam,

sông Bò; địa hình phần lớn là đồng bằng nhỏ với phù sa bồi đắp xen kẽ là núi nhỏ độc lập.

- Khu vực các xã Thanh Hải, Hồng Giang có địa hình bán sơn địa, nhiều gò đồi thấp.

- Khu vực các xã Kiên Lao, Kiên Thành có địa hình chủ yếu là khu vực núi cao, các thung lũng nhỏ.

- Khu vực xã Nam Dương có địa hình đồi núi cao, đồng bằng và lưu vực sông nhỏ.

1.1.3. Khí hậu

Khu vực nghiên cứu quy hoạch nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc. Một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm, mùa xuân, mùa thu khí hậu ôn hòa. So với các vùng khác trong tỉnh Bắc Giang, khu vực đô thị Chũ thường có lượng mưa thấp hơn.

Theo tài liệu của trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn cho thấy các đặc điểm khí hậu thể hiện như sau:

- Nhiệt độ trung bình cả năm là 23,5⁰C, tháng có nhiệt độ cao nhất là 27,8⁰C (tháng 6), tháng có nhiệt độ thấp nhất là 18,8 ⁰C (tháng 1, 2).

- Lượng mưa trung bình năm là 1.321 mm, lượng mưa cao nhất 1.780 mm (tập trung vào các tháng 6, 7, 8), lượng mưa thấp nhất 912 mm, tháng có số ngày mưa ít nhất là tháng 12, tháng 1.

- Bức xạ nhiệt: Là vùng có lượng bức xạ trung bình so với vùng khí hậu nhiệt đới. Số giờ nắng bình quân cả năm là 1.729 giờ, số giờ nắng bình quân trong ngày là 4,4 giờ. Với đặc điểm bức xạ nhiệt như vậy là điều kiện thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây trồng.

- Độ ẩm không khí trung bình là 81%, cao nhất là 85% và thấp nhất là 72%.

- Gió bão: Là vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa đông Bắc, vào mùa đông tốc độ gió bình quân là 2,2m/s, mùa hạ có gió mùa Đông Nam, là vùng ít chịu ảnh hưởng của bão.

Đô thị Chũ là vùng có lượng mưa thấp, ít sương muối, mưa xuân đến muộn hơn, ẩm độ không khí không quá cao, lượng bức xạ nhiệt trung bình, đó là những yếu tố thuận lợi tạo điều kiện cho cây ăn quả (nhất là vải thiều) đậu quả tốt hơn khi cây ra hoa thụ phấn.

1.1.4. Thổ nhưỡng

Theo kết quả thành lập bản đồ đất Bắc Giang do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2006, đất đai trên địa bàn có 06 nhóm chính sau:

Nhóm I. Nhóm đất phù sa sông suối có thể trồng các loại cây hoa màu, cây 2 vụ lúa và 1 vụ màu. Nhóm đất này bao gồm có 3 nhóm phụ:

+ Đất phù sa mới bồi, chua (P_{bc}) phân bố ở địa hình vùn cao, tơi xốp, thoát nước tốt, thích hợp trồng các loại cây hoa màu.

+ Đất phù sa cũ có nền sét loang lổ đỏ vàng không bạc màu (P_f) phân bố ở chân vùn cao có thể trồng 2 vụ lúa 1 vụ màu hoặc 2 vụ màu 1 vụ lúa.

+ Đất phù sa cũ có nền sét loang lổ đỏ vàng bạc màu (P_B) phân bố ở chân cao, có thể trồng chuyên màu.

Nhóm II. Nhóm đất bùn lầy phân bố ở vùng trũng, thường xuyên bị ngập úng. Số diện tích này có thể cải tạo để nuôi trồng thủy sản.

Nhóm III. Nhóm đất Feralits vàng nhạt trên núi phân bố có độ cao từ 700-900m (F_H) so với mực nước biển. Nhóm đất này có độ dốc tương đối lớn, tầng dày từ 30 - 100cm thích hợp với phát triển cây lâm nghiệp, cần trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

Nhóm IV. Nhóm đất Feralits trên núi phân bố ở độ cao từ 200-700m so với mặt nước biển, phân bố chủ yếu ở vùng đồi cao, độ dốc lớn, thích hợp với phát triển lâm nghiệp. Trong nhóm đất này một số diện tích ở độ cao trung bình trên 200m có thể trồng các loại cây ăn quả lâu năm như: nhãn, hồng, vải thiều.

Nhóm V. Nhóm đất Feralits ở vùng đồi thấp: Phân bố ở độ cao từ 25-200m. Nhóm đất này thích hợp với việc trồng rừng, trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả như: nhãn, vải thiều, na, cây có múi... Được phân thành 04 nhóm phụ gồm: đất Feralit vàng đỏ trên đá sét (F_s); đất Feralit vàng nhạt trên đá cát và cuội kết (F_q); đất Feralit xói mòn mạnh thoái hóa (F_E); đất Feralit nâu vàng trên phù sa cổ (E_p).

Nhóm VI. Đất lúa nước vùng đồi núi; nhóm này gồm có 04 nhóm phụ gồm: đất lúa nước trên sản phẩm dốc tụ, thung lũng không bạc màu (D); đất lúa nước trên sản phẩm dốc tụ, thung lũng bạc màu (D_B); đất feralit biến đổi do trồng lúa nước không bạc màu (L_f); đất feralit biến đổi do trồng lúa nước bạc màu (L_{fB}). Các nhóm đất thung lũng phân bố kẹp giữa núi đồi, đất đang được sử dụng trồng lúa nước và hoa màu.

1.1.5. Địa chất công trình, địa chất thủy văn

** Địa chất công trình*

Khu vực quy hoạch chưa có tài liệu khảo sát địa chất công trình. Tuy nhiên qua thực tế xây dựng các công trình trên địa bàn cho thấy, khu vực quy hoạch có nền địa hình khá cao, địa chất tương đối ổn định.

** Địa chất thủy văn:*

Qua khảo sát sơ bộ các giếng ở một số vùng trong khu vực dân cư hiện

trạng cho thấy mực nước ngầm không quá sâu (khoảng 20 - 25m so với bề mặt), chất lượng nước khá tốt, có thể khai thác dùng trong sinh hoạt với quy mô lớn. Về lâu dài, hướng khai thác và sử dụng nguồn nước mặt là chính, cần hạn chế khai thác nước ngầm để đảm bảo độ ổn định nền địa chất cho khu vực, tránh các hiện tượng tai biến như sụt lún đất, rạn nứt lún sụt nền móng công trình do khai thác nước ngầm thiếu sự kiểm soát.

1.1.6. Thủy văn

* *Sông Lục Nam:*

Sông Lục Nam là phụ lưu cấp II của sông Cầu, chiều dài 175km, diện tích lưu vực 3.070km², sông bắt nguồn từ núi Kham San Chom có độ cao 400m, chảy từ Đình Lập theo hướng Đông Bắc - Tây Nam rồi nhập lưu vào sông Thương tại ngã ba Nhân, cách Phả Lại 9,5km. Phía Bắc lưu vực là dãy núi Bảo Đài có độ cao từ 100-200m, một số đỉnh riêng rẽ cao 300-400m. Phía Nam và Đông là các cánh cung Đông Triều cao trung bình 400-500m, có đỉnh Yên Tử cao 1.063m, Am Vap 1.094 m, Cao Xiêm 1.330m.

- Thượng lưu sông Lục Nam từ thượng nguồn về tới Chũ sông hẹp, uốn khúc, độ dốc đáy sông 5‰. Núi chạy áp sát bờ sông, thác ghềnh liên tiếp sông chảy theo hướng Bắc Nam sau chuyển hướng Đông Tây.

- Trung lưu từ Chũ về Lục Nam dòng sông chuyển hướng Đông Bắc - Tây Nam, thung lũng sông mở rộng hơn. Độ dốc đáy sông giảm xuống còn 0,5-0,2‰. Không có thác ghềnh. Độ sâu trung bình trong mùa cạn 3-4m.

- Hạ lưu sông từ Lục Nam về ngã ba Nhân, hướng chảy trở lại Đông Bắc - Tây Nam, đoạn này sông có vận tốc dòng chảy nhỏ kể cả khi có lũ. Tại đây dòng chảy chịu ảnh hưởng của thủy triều khá rõ rệt. Độ sâu về mùa cạn lên tới 6m.

Khu vực quy hoạch và vùng xung quanh chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn sông Lục Nam cùng chi lưu là sông Bò. Sông Lục Nam chảy vòng theo hướng Đông Nam - Tây Nam, qua phía bắc địa bàn các xã Nam Dương, Mỹ An, phía nam địa bàn các xã Hồng Giang, thị trấn Chũ, xã Trù Hựu, Quý Sơn, Phượng Sơn. Nhánh sông Bò chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, phía Nam xã Mỹ An, hợp lưu ở ngã ba sông tiếp giáp Mỹ An và Phượng Sơn.

Theo số liệu thực đo trạm thủy văn tại thị trấn Chũ, sông Lục Nam có các thông số cơ bản sau:

- Vận tốc dòng chảy lớn nhất: 4,4 m/s;
- Lưu lượng max: 3.580 m³/s;
- Lưu lượng min: 6 m³/s;
- Mực nước lớn nhất (H_{max})³ ứng với tần suất P% như sau:

$$H_{max} = 14,50 \text{ m} - \text{tần suất } P = 5\%;$$

$$H_{max} = 13,56 \text{ m} - \text{tần suất } P = 10\%;$$

$H_{max} = 13,0 \text{ m}$ - tần suất $P = 15\%$;

$H_{max} = 12,43 \text{ m}$ - tần suất $P = 20\%$.

- Mức nước lớn nhất (trận lũ lịch sử): 15,75 m;
- Mức nước thường xuyên (trạng thái bình thường): 14,86 m;
- Cốt chậm lũ: 12,5 m;

Diễn biến dòng chảy qua nhiều năm: Dòng chảy qua các năm không biến đổi nhiều lắm, năm nhiều nước nhất so với năm ít nước nhất trong thời gian từ đầu thế kỷ tới nay cũng chỉ khoảng 2,0 - 2,6 lần.

Đặc trưng dòng chảy mùa lũ: Do chế độ mưa trên lưu vực biến đổi cả về không gian và thời gian, nên sự xuất hiện lũ lớn có tính chất phân kỳ rõ rệt. Ở Bắc Bộ mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10; lũ trên sông Lục Nam tại Chũ ạtạt 12,76m.

Đặc trưng dòng chảy mùa kiệt: Mùa kiệt trên lưu vực thường từ tháng XI đến tháng V gồm 7 tháng (có lưu lượng bình quân tháng nhỏ hơn lưu lượng trung bình năm). Trong đó có tháng XI là tháng chuyển tiếp từ mùa mưa sang mùa ít mưa. Từ tháng X đến tháng XI dòng chảy trong sông giảm nhanh và từ tháng XII đến tháng IV dòng chảy ít biến động. Trong các tháng mùa kiệt vẫn còn có lượng mưa chiếm khoảng 20 - 25% lượng mưa cả năm nhưng lượng mưa này lại tập trung vào 3 tháng XI, IV và V còn các tháng XII đến tháng III mưa nhỏ, từ tháng XII đến tháng III dòng chảy là do nước ngầm và nước điều tiết từ các hồ chứa cung cấp. Do vậy tháng có lưu lượng nhỏ nhất trong năm hầu hết rơi vào tháng III.

** Các hồ chứa*

Hệ thống nước mặt được điều tiết bởi khá nhiều hồ, đập thủy lợi trên địa bàn với một số hồ lớn như Khuôn Thần, Đá Mài, Làng Thum, Hàm Rồng, hồ Bầu Lầy. Các hồ trên địa bàn chỉ thực hiện chức năng cung cấp nước tưới, không có chức năng phòng chống lũ.

1.1.7. Địa chấn

Theo tài liệu dự báo của Viện Vật lý địa cầu thuộc Viện Khoa học Việt Nam, khu vực nghiên cứu thiết kế nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 7. Cần có giải pháp hợp lý về kết cấu công trình khi xây dựng.

1.1.8. Tài nguyên thiên nhiên

** Tài nguyên đất*

Đô thị Chũ có tổng diện tích đất tự nhiên 26.353ha với 06 nhóm đất chính và 14 nhóm đất phụ có chất lượng khác nhau được phân bố ở địa hình bằng, đồi thấp và núi cao dốc, cùng với tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước... cho phép phát triển hệ sinh thái đa dạng với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, đặc

biệt là cây ăn quả.

- Khu vực có địa hình thung lũng và đồi nhỏ thuộc thị trấn Chũ và các xã Trù Hựu, Quý Sơn có diện tích 6.633,45ha, phù hợp với phát triển khu vực đô thị, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch cộng đồng;

- Khu vực đồng bằng nhỏ xen kẽ núi nhỏ độc lập thuộc lưu vực sông Lục Nam trên địa bàn các xã Mỹ An, Phượng Sơn có diện tích 3.799,92ha, phù hợp phát triển nông nghiệp trồng cây ăn quả; đô thị thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến.

- Khu vực có địa hình bán sơn địa với nhiều gò đồi thấp thuộc các xã Thanh Hải, Hồng Giang với diện tích 4.357,16ha, phù hợp phát triển khu nông nghiệp, trồng cây ăn quả chất lượng cao, nghiên cứu nông nghiệp, phát triển cây ăn quả.

- Khu vực có địa hình núi cao, các thung lũng nhỏ thuộc các xã Kiên Lao, Kiên Thành có diện tích 8.556,33ha, phù hợp phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp, hậu cần vận tải, công nghiệp tiêu dùng, chế biến nông sản và sản xuất lâm sản quý, trồng cây ăn quả theo cao độ thổ nhưỡng.

- Khu vực có địa hình đồi núi cao, đồng bằng và lưu vực sông nhỏ thuộc xã Nam Dương với diện tích 3.006,31ha, thuận lợi phát triển trồng cây ăn quả, lâm sản quý gắn với du lịch tâm linh, du lịch chuyên đề, trung tâm hậu cần vận tải và chế biến nông, lâm, thổ sản

** Tài nguyên nước*

- Nguồn nước mặt: Với hệ thống sông Lục Nam chảy qua và hệ thống hồ, đập, sông suối phân bố tại các xã trên địa bàn nên có nguồn nước mặt khá dồi dào đáp ứng yêu cầu cung cấp nước phục vụ việc phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân; có một số hồ có trữ lượng nước mặt lớn như: Hồ Khuôn Thần, Hồ Đá Mài, Hồ Làng Thum, Hồ Hàm Rồng, Hồ Bầu Lầy...

+ Hồ Khuôn Thần thuộc xã Kiên Lao có dung tích 16,1 triệu m³, cấp nước tưới cho các xã: Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Hồng Giang;

+ Hồ Đá Mài thuộc xã Hồng Giang có dung tích 1,46 triệu m³ cấp cho xã Hồng Giang;

+ Hồ Làng Thum thuộc xã Quý Sơn có dung tích 8,14 triệu m³, cấp nước cho các xã Quý Sơn, Phượng Sơn;

+ Hồ Hàm Rồng thuộc xã Nam Dương có dung tích 1,113 triệu m³, cấp nước tưới cho xã Nam Dương.

+ Hồ Bầu Lầy thuộc xã Trù Hựu, có dung tích 2,664 triệu m³, cấp nước tưới cho xã Trù Hựu.

- Nguồn nước ngầm (Nước dưới đất): Hiện tại chưa được điều tra kỹ để đánh giá về trữ lượng nước ngầm nhưng qua khảo sát sơ bộ các giếng ở một số vùng trong huyện cho thấy mực nước ngầm không quá sâu (khoảng 20 - 25m), chất lượng nước khá tốt, có thể khai thác dùng trong sinh hoạt với quy mô lớn.

Tuy nhiên, do đặc điểm lượng mưa thấp hơn các vùng khác trong tỉnh Bắc Giang nên sản xuất nông nghiệp cũng gặp không ít khó khăn, có năm do hạn hán kéo dài, nhiều hồ đập bị cạn kiệt nước đã gây ảnh hưởng lớn đến thời vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Vì vậy, trong tương lai cần phải khảo sát kỹ về trữ lượng nước, có kế hoạch khai thác hợp lý, kết hợp với việc bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn để khắc phục tình trạng thiếu nước trong mùa khô hạn.

** Tài nguyên rừng*

Đô thị Chũ diện tích lâm nghiệp là 6.450ha, chiếm 24,47% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó có 5.599,35ha diện tích đất rừng sản xuất và 850,90ha đất rừng phòng hộ, tỷ lệ che phủ đạt 24,47% (không tính diện tích cây ăn quả). Những năm gần đây, diện tích rừng trồng đã được chú trọng đầu tư phát triển và có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ, tạo giá trị sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên sinh vật.

Tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên cũng như rừng trồng còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu về sản xuất cũng như chức năng phòng hộ; tình trạng khai thác, lấn chiếm đất để trồng rừng trái phép vẫn diễn ra ở một số địa phương và có xu hướng ngày càng phức tạp hơn. Mặt khác, quỹ đất dành cho các ngành khác, đặc biệt là nông nghiệp gần như đang cạn kiệt. Vì thế tình trạng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, xâm lấn rừng và đất lâm nghiệp phục vụ phát triển và lợi ích của các ngành kinh tế khác là không thể tránh được. Do đó đã làm ảnh hưởng nhiều đến chất lượng của rừng về chức năng phòng hộ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, sinh thái...

** Tài nguyên khoáng sản*

Qua kết quả khảo sát, đánh giá thì trên địa bàn có một số loại khoáng sản như: Đất, cát, sỏi, than,... các loại khoáng sản kim loại có trữ lượng không lớn. Một số loại khoáng sản không kim loại như: Đất san lấp, cát, sỏi có trữ lượng lớn có tiềm năng khai thác quy mô công nghiệp đáp ứng nhu cầu nguồn vật liệu cho xây dựng trên địa bàn và vùng lân cận.

** Tài nguyên nhân văn*

Là vùng đất cổ có bề dày truyền thống; điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển vùng cây ăn quả trù phú và những sản vật nổi tiếng của cả nước như vải thiều, mỳ Chũ, rượu Kiên Thành...

Ngoài những cảnh quan tự nhiên như hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum..., trên địa bàn có các di tích lịch sử văn hoá đã có từ lâu đời, trong đó có 2 di tích

xếp hạng cấp quốc gia (Đền Hả - Hồng Giang và Chùa Am Vãi - Nam Dương); đền Cầu Từ, xã Phượng Sơn chùa Am Vãi (hay còn gọi là Am Ni Tự) tọa lạc trên đỉnh ngọn núi Am Ni (núi Quan âm) thuộc xã Nam Dương, thành nhà Mạc tại xã Phượng Sơn, đền Cầu Từ nổi tiếng linh thiêng. Bên cạnh đó Lục Ngạn còn là mảnh đất lưu giữ những giá trị di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc của đồng bào các dân tộc của tỉnh Bắc Giang như lễ hội đền Từ Hả, xã Hồng Giang. Những giá trị trên là điều kiện lý tưởng để Lục Ngạn phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch văn hoá và du lịch tâm linh...

Với điều kiện tự nhiên, văn hóa, đô thị Chũ có nhiều quần thể di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, tạo nên một tiềm năng du lịch hấp dẫn. Thăm vườn vải thiều, kết hợp với các dịch vụ nhà vườn sinh thái sẽ là một trong những loại hình du lịch hấp dẫn được khai thác trong tương lai không xa và là những yếu tố quan trọng giúp cho du lịch đô thị Chũ sẽ tiến nhanh hơn trong chặng đường phát triển kinh tế xã hội địa phương.

1.1.9. Nhận xét về điều kiện tự nhiên

- Với đặc điểm địa hình thung lũng lòng chảo khác biệt, khu vực quy hoạch đô thị Chũ có thể tạo ra một vùng tiểu khí hậu thuận lợi cho môi trường sinh hoạt của cư dân địa phương nếu biết khai thác ảnh hưởng của các khu vực mặt nước, các khu vực trồng cây ăn quả và các thảm thực vật trong đô thị.

- Địa hình, địa chất và thủy văn trong khu vực quy hoạch tương đối thuận lợi cho việc phát triển đô thị và các dự án khác có liên quan.

- Các khu vực nghiên cứu quy hoạch phân lớn có nền xây dựng cao và không thuộc cốt ngập lụt theo lưu vực sông Lục Nam.

- Trong khu vực quy hoạch xây dựng đô thị, phần lớn diện tích có độ dốc thấp hơn 30%, không khó khăn cho việc lựa chọn đất xây dựng theo chuẩn độ dốc. Tuy nhiên, khi xây dựng hạ tầng cần tính toán cốt nền phù hợp giữa các khu vực trên cơ sở tận dụng điều kiện về địa hình để đảm bảo sự đồng bộ về hạ tầng, giảm thiểu chi phí.

1.2. Hiện trạng dân số lao động

1.2.1. Hiện trạng dân số, lao động

a) Hiện trạng phát triển dân số

Dân cư sống trong khu vực quy hoạch chủ yếu là nông dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, một số ít làm kinh doanh dịch vụ, hành chính, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu ở khu vực thị trấn Chũ. Dân số đô thị (thị trấn Chũ) năm 2022 chỉ chiếm 13,8% dân số tự nhiên khu vực quy hoạch.

Mật độ dân số trên địa bàn quy hoạch phân bố không đều, nơi có điều kiện thuận lợi về tiện nghi đô thị, gần các trụ sở các cơ quan, ban ngành, các trung tâm thương mại,... của huyện, thị trấn Chũ và hai bên đường tỉnh ĐT289;

ĐT290, QL31 thì mật độ cao hơn. Các khu vực còn lại có mật độ thấp dần do có diện tích đất nông nghiệp lớn.

Tỷ suất sinh hàng năm giảm dần, cụ thể: năm 2015 là 1,836%, năm 2019 giảm còn 1,49%; mức giảm sinh đều đạt chỉ tiêu giao từ 0,2‰ đến 0,16‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,29% đến 1,07%; trung bình cả giai đoạn 1,16%; tỷ số giới tính khi sinh 115 nam/100 nữ; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trung bình là 10,8%/ năm.

Mật độ dân số khu vực quy hoạch năm 2022 đạt 449 người/km²; trong đó, khu vực nội thị dự kiến đạt 639 người/km². Mật độ dân số cao nhất tại thị trấn Chũ đạt 1.268 người/km²; thấp nhất tại xã Kiên Lao, mật độ đạt 122 người/km².

Trên địa bàn có khá đa dạng các thành phần dân tộc, trong đó, dân tộc Kinh chiếm đa số với tỷ lệ khoảng 61,42%, các thành phần dân tộc khác chiếm 38,58% (trong đó chủ yếu là người dân tộc Nùng, Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa, Dao, Thái, Mường). Người dân tộc thiểu số sống tập trung chủ yếu tại xã Quý Sơn (chiếm 20,2%), Thanh Hải (chiếm 17,5%), Kiên Thành (chiếm 15%), Kiên Lao (chiếm 13%).

Bảng 1.1 Hiện trạng diện tích, dân số khu vực quy hoạch

TT	Chi tiết	Diện tích (km ²)	Năm					Tốc độ tăng BQ (%)			Mật độ dân số năm 2022 (người/km ²)
			2015	2019	2020	2021	2022	2016- 2020	2021- 2022	2015- 2022	
	TỔNG SỐ	263,49	102.416	113.881	115.713	117.507	118.322	2,5	1,1	2,1	449
I	Khu vực nội thị dự kiến	117,79	62.473	72.384	73.584	74.729	75.255				639
1	Thị Trấn Chũ	12,84	7.626	15.505	15.845	16.151	16.281	15,7	1,4	11,4	1.268
2	Hồng Giang	14,5	9.926	10.374	10.531	10.682	10.754	1,2	1,1	1,2	742
3	Thanh Hải	29,06	15.939	16.435	16.681	16.929	17.044	0,9	1,1	1,0	587
4	Quý Sơn	40,74	17.403	18.047	18.318	18.540	18.665	1,0	0,9	1,0	458
5	Phượng Sơn	20,65	11.579	12.023	12.209	12.427	12.511	1,1	1,2	1,1	606
II	Khu vực ngoại thị	145,7	39.943	41.497	42.129	42.778	43.067				296
1	Kiên Lao	56,85	6.377	6.673	6.774	6.863	6.910	1,2	1,0	1,2	122
2	Kiên Thành	28,7	9.456	9.807	9.956	10.111	10.179	1,0	1,1	1,1	355
3	Trù Hựu	12,75	9.407	9.765	9.916	10.071	10.139	1,1	1,1	1,1	795
4	Mỹ An	17,34	6.135	6.367	6.464	6.544	6.588	1,1	1,0	1,0	380
5	Nam Dương	30,06	8.568	8.885	9.019	9.189	9.251	1,0	1,3	1,1	308

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lục Ngạn năm 2022 và tính toán của nhóm chuyên gia)

Bảng 1.2. Hiện trạng dân số và đô thị hóa

STT	Nội dung	Dân số (người)	
		Năm 2010	Năm 2022
1	Tổng dân số	96.068	118.322
2	Dân số khu vực dự kiến phát triển thành nội thị	57.401	75.255
3	Dân số nông thôn	38.667	43.067
4	Tỷ lệ đô thị hóa	7,2	13,8
5	Tốc độ tăng dân số bình quân/năm		2,1

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lục Ngạn năm 2022 và tính toán của nhóm chuyên gia)

b) Hiện trạng phát triển lao động

Theo niên giám thống kê năm 2022 huyện Lục Ngạn, số người trong độ tuổi lao động khu vực quy hoạch đang tham gia các hoạt động kinh tế 80.560 người, chiếm tỷ lệ 68,1%. Cơ cấu lao động theo ngành nghề kinh tế có sự chuyển dịch khá nhanh. Năm 2022, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành phi nông nghiệp chiếm 65,9%, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,9%, trong đó, khu vực nội thị dự kiến tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 70,2%.

Bảng 1.3. Hiện trạng lao động đô thị Chũ năm 2022

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động (người)	Lao động phi nông nghiệp (người)	Lao động nông nghiệp (người)	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)
	Toàn huyện	80.560	53.084	27.476	65,89
<i>I</i>	<i>Khu vực nội thị dự kiến</i>	<i>50.947</i>	<i>35.801</i>	<i>15.146</i>	<i>70,27</i>
1	Thị Trấn Chũ	10.745	8.596	2.149	80,0
2	Hồng Giang	7.162	4.297	2.865	60,0
3	Thanh Hải	11.777	7.066	4.711	60,0
4	Trù Hựu	7.026	4.567	2.459	65,0
5	Phượng Sơn	8.533	6.485	2.048	76,0
<i>II</i>	<i>Khu vực ngoại</i>	<i>29.613</i>	<i>17.283</i>	<i>12.330</i>	<i>58,36</i>

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động (người)	Lao động phi nông nghiệp (người)	Lao động nông nghiệp (người)	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)
	<i>thị</i>				
1	Nam Dương	6.291	3.649	2.642	58,0
2	Mỹ An	4.546	2.955	1.591	65,0
3	Quý Sơn	12.730	9.357	3.373	73,5
4	Kiên Lao	4.747	2.611	2.136	55,0
5	Kiên Thành	7.003	3.502	3.502	50,0

(Nguồn: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội)

1.2.2. Hiện trạng sử dụng đất

a) Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, toàn đô thị (gồm thị trấn Chũ và 09 xã) có diện tích tự nhiên là 26.353,17ha, được chia làm 3 nhóm đất chính: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng gồm:

- *Nhóm đất nông nghiệp*: Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn đô thị là: 22.072,37 ha, chiếm 83,76% tổng diện tích tự nhiên.

- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Đất phi nông nghiệp với diện tích 4.270,50ha, chiếm 16,2% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: đất ở: 1.235,7ha; đất xây dựng cơ sở hạ tầng 1.330,77ha).

- *Nhóm đất chưa sử dụng*: Đất chưa sử dụng có diện tích 10,30ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1.4. Hiện trạng sử dụng đất đô thị Chũ năm 2022

Stt	TÊN LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG	2.590,03	10,30
1	Đất đơn vị ở	1.325,79	5,27
1.1	Đất đơn vị ở đô thị	222,58	0,88
1.2	Đất đơn vị ở nông thôn	1.103,21	4,39
2	Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)		-
3	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	64,62	0,26
4	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	8,87	0,04

Stt	TÊN LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	0,00	-
6	Đất giao thông (Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	924,15	3,67
7	Hạ tầng kỹ thuật khác	266,60	1,06
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	580,30	2,31
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	70,67	0,28
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	46,20	0,18
3	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,00	-
4	Đất dịch vụ, du lịch	0,00	-
5	Đất trung tâm y tế	4,66	0,02
6	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	28,58	0,11
7	Đất cây xanh hạn chế sử dụng	0,00	-
8	Đất cây xanh chuyên dụng	0,00	-
9	Đất di tích, tôn giáo	28,01	0,11
10	Đất an ninh	1,03	0,00
11	Đất quốc phòng	401,15	1,59
III	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	21.984,67	87,40
1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.554,24	53,88
2	Đất lâm nghiệp	7.159,59	28,46
2.1	Đất rừng phòng hộ	2.283,80	9,08
2.2	Đất rừng đặc dụng	0,00	-
2.3	Đất rừng sản xuất	4.875,79	19,38
3	Đất nuôi trồng thủy sản	104,79	0,42
4	Đất chưa sử dụng	9,95	0,04
5	Đất hồ, ao, đầm	630,74	2,51
6	Đất sông, suối, kênh, rạch	525,36	2,09
	TỔNG CỘNG:	25.155,00	100

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Bảng 1.5. Hiện trạng sử dụng đất đô thị Chủ năm 2022 theo đơn vị hành chính

TT	Chi tiêu	Mã	TOÀN ĐÔ THỊ (ha)	Khu vực nội thị dự kiến (ha)						Khu vực ngoại thị (ha)					
				Thị trấn Chủ	Xã Hồng Giang	Xã Thanh Hải	Xã Quý Sơn	Xã Phượng Sơn	Tổng	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Trù Hựu	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Tổng
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.353,17	1.284,03	1.450,34	2.906,82	4.074,18	2.065,43	11.780,80	5.685,58	2.870,76	1.275,238	1.734,49	3.006,31	14.572,37
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	22.072,37	656,78	1.064,48	2.472,22	3.380,32	1.598,72	9.172,53	5.224,27	2.549,87	988,36	1.423,83	2.713,50	12.899,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.692,28	59,79	59,79	333,73	368,99	266,36	1.088,66	144,18	32,58	102,56	188,10	136,20	603,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.375,36	41,86	59,79	84,45	334,73	266,03	786,85	143,63	18,03	102,56	188,10	136,20	588,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,27	11,24	2,57	1,58	42,29	15,37	73,05	191,04	5,72		7,82	9,65	214,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.481,64	579,13	986,64	1.374,24	2.563,05	1.091,58	6.594,64	2.417,76	1.417,70	878,32	1.015,57	1.157,66	6.887,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	850,90						0,00	850,90					850,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00						0,00						0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.599,35			723,59	389,29	196,29	1.309,17	1.609,28	1.084,23		194,39	1.402,27	4.290,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,00						0,00						0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	143,51	6,37	15,48	39,09	16,70	29,11	106,75	11,12	9,64	7,48	0,79	7,73	36,76
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00						0,00						0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,42	0,26					0,26				17,16		17,16
2	ĐẤT PHI NÔNG	PNN	4.270,50	627,07	385,40	434,57	693,86	464,15	2.605,05	457,77	320,06	286,87	310,50	290,26	1.665,45

TT	Chi tiêu	Mã	TOÀN ĐÔ THỊ (ha)	Khu vực nội thị dự kiến (ha)						Khu vực ngoại thị (ha)					
				Thị trấn Chũ	Xã Hồng Giang	Xã Thanh Hải	Xã Quý Sơn	Xã Phượng Sơn	Tổng	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Trù Hựu	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Tổng
	NGHIỆP														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	454,10	190,45	86,88	87,21		36,93	401,46		31,60	17,89		3,15	52,64
2.2	Đất an ninh	CAN	1,03	0,73			0,30		1,03						0,00
2.3	Đất KCN	SKK	0,00						0,00						0,00
2.4	Đất CCN	SKN	21,94						0,00				21,94		21,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,63	2,78	0,71		0,16	0,47	4,12	0,22	0,18	0,07		0,03	0,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,46	1,22	0,17		0,54	9,74	11,67	1,21	3,80			6,78	11,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00						0,00						0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,48			0,84	2,03	15,74	18,62					0,86	0,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.330,77	154,04	109,37	137,90	263,70	96,53	761,54	128,68	147,78	95,96	83,99	112,83	569,23
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>929,87</i>	<i>74,95</i>	<i>73,43</i>	<i>101,33</i>	<i>201,44</i>	<i>71,23</i>	<i>522,39</i>	<i>95,42</i>	<i>83,96</i>	<i>68,01</i>	<i>66,55</i>	<i>93,55</i>	<i>407,48</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>189,36</i>	<i>49,61</i>	<i>13,63</i>	<i>11,24</i>	<i>27,96</i>	<i>9,14</i>	<i>111,58</i>	<i>10,15</i>	<i>35,34</i>	<i>13,51</i>	<i>9,01</i>	<i>9,77</i>	<i>77,78</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,40</i>	<i>3,20</i>	<i>1,42</i>	<i>2,58</i>	<i>3,84</i>	<i>1,91</i>	<i>12,95</i>	<i>1,23</i>	<i>1,58</i>	<i>0,93</i>	<i>0,65</i>	<i>1,06</i>	<i>5,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,78</i>	<i>3,48</i>	<i>0,42</i>	<i>0,11</i>	<i>0,10</i>	<i>0,09</i>	<i>4,21</i>	<i>0,12</i>	<i>0,09</i>	<i>0,12</i>	<i>0,14</i>	<i>0,10</i>	<i>0,57</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở</i>	<i>DGD</i>	<i>49,55</i>	<i>9,95</i>	<i>3,74</i>	<i>3,39</i>	<i>4,98</i>	<i>5,32</i>	<i>27,38</i>	<i>2,56</i>	<i>12,39</i>	<i>2,65</i>	<i>1,65</i>	<i>2,90</i>	<i>22,16</i>

TT	Chi tiêu	Mã	TOÀN ĐÔ THỊ (ha)	Khu vực nội thị dự kiến (ha)						Khu vực ngoại thị (ha)					
				Thị trấn Chũ	Xã Hồng Giang	Xã Thanh Hải	Xã Quý Sơn	Xã Phượng Sơn	Tổng	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Trù Hựu	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Tổng
	<i>giáo dục-đào tạo</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	12,12	2,16	0,96	0,47	0,59	1,13	5,31	0,58	1,51		3,58	1,14	6,81
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,80	0,40	0,51	0,04	0,04	0,09	1,09	0,02	0,03	0,16	0,45	0,05	0,72
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,81	0,59	0,05		0,01	0,08	0,72	0,03	0,02		0,02	0,02	0,09
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	0,00						0,00						0,00
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	6,45	1,37	0,85	0,58		0,61	3,41		0,65	2,40			3,05
	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	9,76			2,90	6,86		9,76						0,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	5,43	0,26		0,20			0,45		4,98				4,98
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	14,02		4,19	5,52		0,06	9,77	0,53	0,69	1,88	0,33	0,83	4,25
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	88,38	8,08	10,16	9,53	17,89	6,86	52,52	18,00	6,53	6,30	1,61	3,41	35,85
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	0,00						0,00						0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,04						0,00	0,04					0,04
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	0,00						0,00						0,00
	<i>Đất công trình công</i>	<i>DCK</i>	0,00						0,00						0,00

TT	Chi tiêu	Mã	TOÀN ĐÔ THỊ (ha)	Khu vực nội thị dự kiến (ha)						Khu vực ngoại thị (ha)					
				Thị trấn Chũ	Xã Hồng Giang	Xã Thanh Hải	Xã Quý Sơn	Xã Phượng Sơn	Tổng	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Trù Hựu	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Tổng
	<i>cộng khác</i>														
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,00						0,00						0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00						0,00						0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,85	0,70	0,12			0,04	0,85						0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.009,72		110,83	163,97	186,61	136,83	598,23	76,41	98,51	90,18	78,26	68,12	411,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	225,99	225,99					225,99						0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,16	3,89	0,80	0,53	0,28	0,26	5,77	0,42	0,45	0,13	0,15	0,24	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	2,15					2,15						0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,00						0,00						0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,57	1,63	2,10	0,93	2,54	1,73	8,94	0,91	0,84	1,30	1,14	0,45	4,63
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,36	26,18	25,58	43,18	60,96	139,09	294,99	33,47		51,66	82,36	62,88	230,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,29	17,31	48,84		176,73	26,80	269,68	216,44	36,91	29,68	42,67	34,92	360,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00						0,00						0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,30	0,18	0,47	0,03		2,55	3,22	3,54	0,83	0,01	0,15	2,54	7,07

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường)

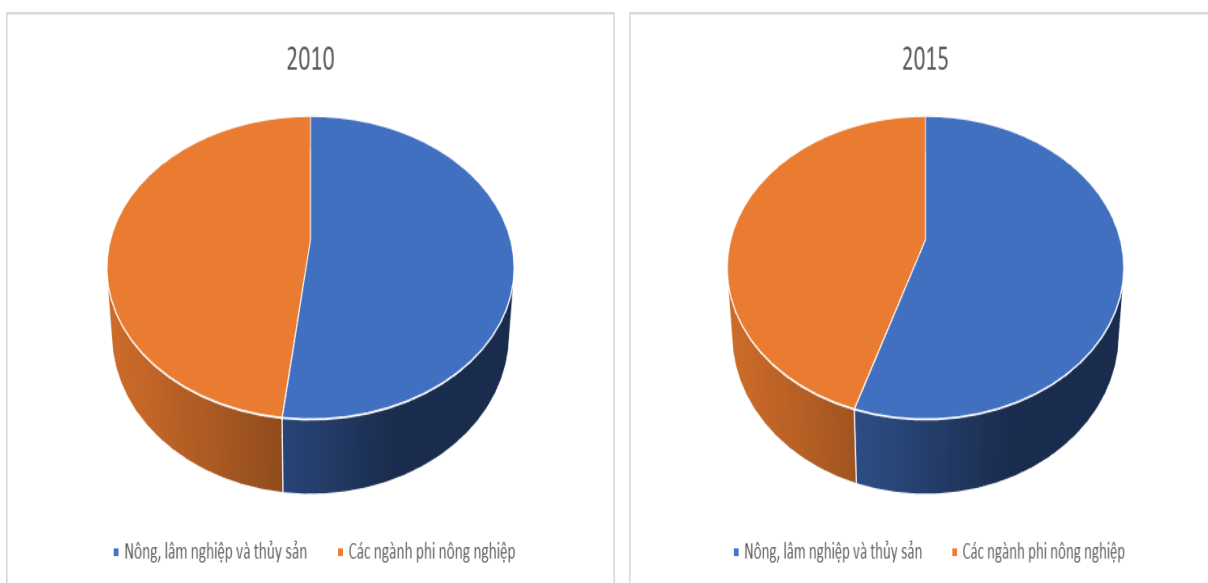
1.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội

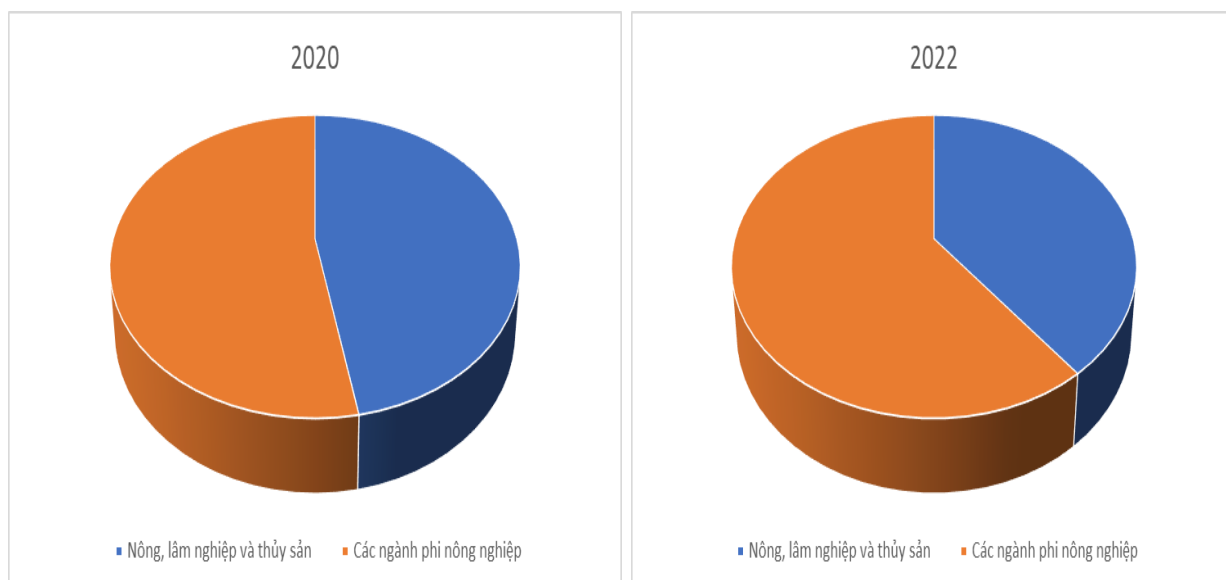
1.3.1. Hiện trạng kinh tế

Đô thị Chũ được xác định là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng miền núi phía Đông tỉnh Bắc Giang với định hướng phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp; phát triển đô thị gắn với các đô thị động lực của tỉnh; là đầu mối giao thông quan trọng của vùng phía Đông và của tỉnh. Với điều kiện về địa hình, đô thị Chũ có điều kiện phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; hình thành các khu du lịch sinh thái, văn hóa.

Trong thời gian qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, với sự nỗ lực, đô thị Chũ đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) giai đoạn 2011-2022 đạt 7,2%/năm, trong đó giai đoạn 2015-2022 đạt 7,5%/năm, giai đoạn 2020-2022 đạt khoảng 7,7%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 10,9%/năm, dịch vụ đạt 12,3%/năm, nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,5%/năm.

Quy mô VA năm 2022 đạt gần 3.700 tỷ đồng, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm) năm 2022 chiếm 60,6%, tăng 7,7% so với năm 2020; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,4%, giảm 7,7% so với năm 2020.





Hình 1.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu VA đô thị Chũ

Bảng 1.6. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu VA giai đoạn 2010-2022

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021	2022
1	Tổng sản phẩm (GSS 2010, tỷ đồng)	855	1.176	1.687	1.781	1.956
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	443	660	785	830	841
1.2	Công nghiệp - Xây dựng	175	190	373	385	459
1.3	Dịch vụ	211	291	441	471	556
1.4	Thuế sản phẩm	25	34	88	94	101
2	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm (%)	105,8	106,3	107,7	105,5	109,9
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	103,1	103,3	100,4	105,7	101,3
2.2	Công nghiệp - Xây dựng	118,5	122,5	116,4	103,3	119,0
2.3	Dịch vụ	112,4	105,7	116,2	106,8	118,1
2.4	Thuế sản phẩm	101,5	102,1	105,3	107,0	107,5
3	Tổng sản phẩm (GHH 2010, tỷ đồng)	855	1.845	3.239	3.367	3.693
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	443	1012	1.527	1.500	1.456
3.2	Công nghiệp - Xây dựng	175	249	585	623	764
3.3	Dịch vụ	211	532	1.005	1.109	1.324
3.4	Thuế sản phẩm	25	53	122	134	148
4	Cơ cấu Tổng sản phẩm (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,85	54,86	47,15	44,56	39,44
4.2	Công nghiệp - Xây dựng	20,53	13,49	18,06	18,51	20,70
4.3	Dịch vụ	24,69	28,80	31,02	32,95	35,86
4.4	Thuế sản phẩm	2,94	2,85	3,77	3,99	4,00

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang)

- Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu GO:

Quy mô giá trị sản xuất GO năm 2022 đô thị Chủ đạt trên 7.400 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần năm 2015; tốc độ tăng trưởng GO (giá hiện hành) bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 14,8%/năm, trong đó ngành công nghiệp – xây dựng tăng 19,7%/năm; ngành dịch vụ tăng 19,6%/năm. Tỷ trọng quy mô GO đô thị Chủ trong quy mô GO toàn huyện tăng dần qua các năm (năm 2015 chiếm 43,6%, năm 2019 chiếm 46,1%, năm 2020 chiếm 47%, năm 2021 chiếm 47,1% và năm 2022 chiếm 49,3%).

Tốc độ tăng trưởng GO (giá SS) bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 9,8%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GO bình quân toàn huyện (toàn huyện đạt 7,9%/năm); trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,9%/năm (toàn huyện tăng 5,6%/năm); công nghiệp – xây dựng tăng 15,7%/năm (toàn huyện tăng 12,1%/năm); dịch vụ tăng 12,5%/năm (toàn huyện tăng 7,1%/năm). Điều này cho thấy trong thời gian qua, ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ của đô thị có tốc độ phát triển khá nhanh, phù hợp với xu hướng phát triển và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cơ cấu GO (giá HH) có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành phi nông nghiệp (công nghiệp – xây dựng; dịch vụ), giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2022, ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 38,8%, tăng 6,7%; ngành dịch vụ chiếm 25,6%, tăng 4,7%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 35,6%, giảm 11,4% so với năm 2019. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu GO đô thị Chủ cao hơn tốc độ chuyển dịch chung của toàn huyện (toàn huyện trong giai đoạn 2019-2022, ngành công nghiệp – xây dựng tăng 4,9%, dịch vụ tăng 3,4%, nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 8,3% trong cơ cấu GO).

Bảng 1.7. Giá trị sản xuất đô thị Chủ giai đoạn 2019-2022

STT	Danh mục	Toàn huyện (Tỷ đồng)					Đô thị Chủ (Tỷ đồng)					TTBQ 2010-2022 (%)		Tỷ trọng đô thị Chủ/toàn huyện (%)				
		2010	2015	2020	2021	2022	2010	2015	2020	2021	2022	Toàn huyện	Đô thị Chủ	2010	2015	2020	2021	2022
I	Giá trị sản xuất - GO (giá HH)	3.437	8.253	13.632	14.118	15.026	1.421	3.602	6.405	6.650	7.411	13,1	14,8	41,3	43,6	47,0	47,1	49,3
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.772	4.060	5.976	5.972	5.798	865	1.930	2.763	2.714	2.635	10,4	9,7	48,8	47,5	46,2	45,4	45,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	850	2.003	4.177	4.390	5.070	333	921	2.203	2.347	2.879	16,1	19,7	39,3	46,0	52,7	53,5	56,8
3	Dịch vụ	816	2.190	3.479	3.756	4.158	222	751	1.439	1.589	1.897	14,5	19,6	27,2	34,3	41,4	42,3	45,6
II	Giá trị sản xuất - GO (giá SS)	3.437	5.477	7.643	8.017	8.585	1.421	2.486	3.732	3.916	4.383	7,9	9,8	41,3	45,4	48,8	48,9	51,1
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.772	2.838	3.112	3.347	3.390	865	1.349	1.439	1.521	1.541	5,6	4,9	48,8	47,5	46,2	45,4	45,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	850	1.495	2.920	2.979	3.339	333	703	1.567	1.619	1.926	12,1	15,7	39,3	47,0	53,7	54,4	57,7
3	Dịch vụ	816	1.145	1.611	1.691	1.856	222	435	726	776	916	7,1	12,5	27,2	38,0	45,1	45,9	49,4
III	Cơ cấu giá trị sản xuất (Giá HH-%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100							
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,5	49,2	43,8	42,3	38,6	60,9	53,6	43,1	40,8	35,6							
2	Công nghiệp - Xây dựng	24,7	24,3	30,6	31,1	33,7	23,5	25,6	34,4	35,3	38,8							
3	Dịch vụ	23,7	26,5	25,5	26,6	27,7	15,6	20,8	22,5	23,9	25,6							

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang)

1.3.2. Hiện trạng về phát triển công nghiệp, xây dựng

a) Hiện trạng phát triển công nghiệp

Tính đến năm 2022, trên địa bàn có 3 CCN được thành lập với tổng diện tích 74,93ha (đây là 3 CCN đã được thành lập của huyện Lục Ngạn), tỷ lệ lấp đầy 51,65% (Trong đó: Cụm CN Cầu Đất được thành lập tại Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 với diện tích 19,56ha, đến nay có 3 dự án đầu tư, với diện tích cho thuê là 3,7ha, tỷ lệ lấp đầy là 18,92%; Cụm CN Mỹ An thành lập tại Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 24/6/2016, đến nay có 1 dự án đầu tư, với diện tích 35,0ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 74,83% và Cụm CN Trại Ba (với diện tích 8,6 ha, chưa có doanh nghiệp đầu tư và sẽ được đưa ra khỏi quy hoạch các CCN của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030). Các CCN trên địa bàn chưa được đầu tư hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế đô thị Chũ.

Có 01 làng nghề truyền thống làm mỳ gạo (mỳ Chũ thôn Thủ Dương, xã Nam Dương⁽¹⁾) với gần 300 hộ làm nghề, hiện nay, 100% các hộ đã áp dụng máy móc công nghệ hiện đại vào sản xuất, đã nâng cao được năng suất, chất lượng. Đến nay làng nghề đã có nhiều sản phẩm được UBND tỉnh cấp chứng nhận sản phẩm OCOP đạt 3, 4 sao; sản lượng bình quân hằng năm khoảng 13.000-14.000 tấn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề rộng khắp cả nước gồm các tỉnh thành Bắc, Trung, Nam, các hệ thống siêu thị, các công ty, đại lý phân phối bán buôn, bán lẻ, các chợ đầu mối vv... Một số sản phẩm mỳ Chũ của làng nghề thôn Thủ Dương, xã Nam Dương đã xuất khẩu sang thị trường nước ngoài như: Mỳ Chũ Xuân Trường xuất sang (Nhật, Đài Loan, Hồng Kông), mỳ Chũ Hiền Phước, mỳ Chũ Thủ Dương xuất sang (Anh, Nga, Hàn Quốc, Cộng Hoà Séc).

Ngoài ra, trên địa bàn còn có 02 làng nghề được công nhận (làng nghề mỳ Chũ, thị trấn Chũ; làng nghề cây cảnh thôn Bồng 1, xã Thanh Hải), các cơ sở sản xuất có nhiều đổi mới về trang thiết bị công nghệ nên chất lượng sản phẩm ngày càng cao góp phần tích cực vào mục tiêu giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; số lao động tham gia trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng. Các sản phẩm như may mặc, mỳ gạo, đồ mộc dân dụng, thùng xốp, đá cây, gạch ép xi măng,... là các sản phẩm chủ yếu trong sản xuất CN-TTCN của địa phương.

(¹)Hội sản xuất và tiêu thụ mỳ Chũ cùng các Hợp tác xã đã ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các hệ thống Đại lý; siêu thị lớn trong nước như: Vmart, hệ thống siêu thị Big C, A oen và Q - mart. Riêng HTX sản xuất và tiêu thụ mỳ Chũ Nam Thề đã liên kết với 3 công ty ở Hà Nội thường xuyên tổ chức xuất khẩu mỳ Chũ sang các nước như: Hồng Kông, Anh, Đức... Đây thực sự là bước phát triển ổn định và bền vững, tạo sức sống mới cho làng nghề mỳ Chũ - Lục Ngạn.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp mặc dù còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế song đã tạo công ăn việc làm và thu nhập cho một bộ phận không nhỏ người dân trong huyện, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ vải thiều.

Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn huyện Lục Ngạn có 578 doanh nghiệp, chiếm 4,2% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh (số lượng doanh nghiệp đứng thứ 8/10 huyện, thành phố). Trong đó, khu vực đô thị Chũ có 306 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 53% tổng số doanh nghiệp toàn huyện.

Các doanh nghiệp trên địa bàn hầu hết là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, có một số ít doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất như chế biến rau quả, thực phẩm, may mặc, xây dựng.

Bảng 1.8. Hiện trạng phát triển các CCN, điểm công nghiệp đô thị Chũ

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Diện tích cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
	Tổng	84,13	47,90	56,94
I	CCN	74,93	38,70	51,65
1	CCN Cầu Đất	19,56	3,70	18,92
2	CCN Mỹ An	46,77	35,00	74,83
3	CCN Trại Ba	8,60		-
II	Điểm công nghiệp	9,20	9,20	100,00
1	Bãi Bằng - Kiên Thành	3,70	3,70	100,00
2	Mào Gà - Phượng Sơn	0,50	0,50	100,00
3	Hàm Rồng - Nam Dương	5,00	5,00	100,00

(Nguồn: Phương án phát triển huyện Lục Ngạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

b) Hiện trạng đầu tư xây dựng

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại được quan tâm và thu được kết quả tích cực; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn cũng như sự phát triển chung của đô thị Chũ với toàn tỉnh. Các hoạt động xúc tiến, mời gọi đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp được tăng cường thực hiện.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn năm 2022 đạt 2.600 tỷ đồng, trong đó, vốn từ NSNN chiếm 17,5%; vốn ngoài ngân sách chiếm 82,5%.

Vốn đầu tư công được tập trung cho các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng được quan tâm, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng nông nghiệp, giáo dục, y tế, nông thôn, hạ tầng đô thị.

- Hạ tầng giao thông: Đã đầu tư các tuyến giao thông kết nối như: Đường nhánh nối từ ĐT293 vào cảng Mỹ An, huyện Lục Nam và Lục Ngạn, Kè chống sạt lở bờ sông Lục Nam, bảo vệ làng nghề Thủ Dương, huyện Lục Ngạn, Xây dựng đường vào trung tâm các xã nghèo miền núi (Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Biên Sơn, Đèo Gia), huyện Lục Ngạn, Cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn qua địa bàn, Dự án Đầu tư xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, Dự án Đường nối ĐT295- ĐT290 (đoạn Quý Sơn - Hồng Giang), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay, trên địa bàn đã đang triển khai thực hiện một số dự án lớn như: Cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ - Khuôn Thần, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, Xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thần, Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Phú nối với đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn.

- Hạ tầng đô thị: Đã tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư tài trợ lập đồ án quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư. Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị làng nghề và du lịch sinh thái Nam Dương; khu đô thị mới Phía Nam và phía Đông đường BT; khu dân cư mới xã Thanh Hải; khu đô thị mới xã Kiên Lao; Khu đô thị và khu trung tâm hành chính huyện Lục Ngạn; đã ký hợp đồng lựa chọn nhà đầu tư 03 dự án nguồn vốn ngoài ngân sách: khu đô thị mới chợ Nông sản; khu dân cư trung tâm Kim 1.

Ngoài ra, trong thời gian qua, trên địa bàn còn đầu tư cho các lĩnh vực khác như: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn, Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, DTNT; Xây dựng và cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn, Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn, Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn và Quý Sơn, huyện Lục Ngạn.

1.3.3. Hiện trạng phát triển thương mại, dịch vụ.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển ngày càng năng động, đa dạng gắn với sự phát triển của vùng cây ăn quả, đặc biệt là sản phẩm vải thiều, cây có múi. Khu vực đô thị Chũ là nơi tập trung phần lớn các hoạt động thương mại, dịch vụ của huyện Lục Ngạn, quy mô VA ngành dịch vụ năm 2022 đạt 1.324 tỷ đồng. Giá trị sản xuất đạt khoảng 1.900 tỷ đồng (năm 2022), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020-2022 đạt 16%/năm.

Hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển mạnh, cơ bản đáp ứng nhu

cầu vốn của các doanh nghiệp, vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trên địa bàn đô thị có 05 ngân hàng hoạt động; các loại hình bưu chính, viễn thông, vận tải, bảo hiểm phát triển nhanh, chất lượng ngày càng nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân.

Trong những năm gần đây, Lục Ngạn đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dựa vào tiềm năng của huyện. Ngoài thị trường truyền thống là Trung Quốc, Vài thiều Lục Ngạn đã xuất được sang các thị trường khó tính như Pháp, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Ustralia,... Ngoài hình thức xuất khẩu hoa quả tươi, sấy khô, các sản phẩm đặc trưng của huyện đã được chế biến đóng hộp, nước ép, đông lạnh,... góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đô thị.

Hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ huyện Lục Ngạn khá phong phú và đa dạng bao gồm hệ thống các cửa hàng dịch vụ tiện ích, chợ nông thôn... Tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, một số công trình xuống cấp và đang được đầu tư sửa chữa, nâng cấp.

Hiện nay, trên địa bàn đô thị có 07 chợ với tổng diện tích đất khoảng 5,5ha, trong đó có 02 chợ hạng II (chợ thị trấn Chũ) và 01 chợ đầu mối (chợ nông sản), còn lại là chợ hạng 3. Hiện nay, mạng lưới chợ đang là loại hình thương mại phát triển khá phổ biến và có vị trí rất quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa cho người dân trên địa bàn.

Các chợ trên địa bàn các xã là chợ bán lẻ, hoạt động theo phiên (5 ngày/phiên), phục vụ nhu cầu dân sinh, chưa có chợ chuyên doanh, chợ đầu mối. Trên địa bàn chưa có hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, tuy nhiên hệ thống cửa hàng tiện ích, cửa hàng tổng hợp trên địa bàn huyện khá phát triển với hệ thống các cửa hàng tự chọn, cửa hàng tổng hợp, tiện ích tập trung tại thị trấn Chũ và các xã Phượng Sơn, Hồng Giang.

Bảng 1.9. Hiện trạng phát triển chợ đô thị Chũ

STT	Xã	Chợ				
		Tổng số	Diện tích chiếm đất (m ²)	Phân hạng		
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
1	Phượng Sơn	1	5.493			x
2	Hồng Giang	1	7.045			x
3	TT Chũ	1	8.729		x	
4	Kiên Thành	1	6.241			x
5	Thanh Hải	1	2.927			x
6	Trù Hựu (chợ nông)	1	20.256		x	

STT	Xã	Chợ				
		Tổng số	Diện tích chiếm đất (m ²)	Phân hạng		
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
	sản)					
7	TT Chũ (chợ cơ khí)	1	4.281			x
	Tổng số		54.972			

1.3.4. Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển sản xuất nông nghiệp phân bố đều ở các xã với các sản phẩm nông nghiệp được phát triển dựa trên điều kiện tự nhiên, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Trong thời gian qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì được ổn định. Huyện đã chỉ đạo đẩy mạnh tái cơ cấu, chuyển dịch trong sản xuất nông nghiệp, quy hoạch và phát triển những vùng chuyên canh sản xuất cây ăn quả đảm bảo an toàn thực phẩm, đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường như Nhật, EU, Mỹ, Úc..., Các loại cây trồng chủ lực đạt sản lượng khá tốt. Tuy nhiên, năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động xuất khẩu vải thiều gặp khó khăn, song việc mở rộng thị trường nội địa được đẩy mạnh đã đảm bảo khả năng tiêu thụ tối đa sản phẩm của địa phương. Hoạt động chăn nuôi phục hồi nhanh sau dịch bệnh; công tác phòng ngừa, vệ sinh, thú y được triển khai thường xuyên, không để bùng phát bệnh dịch trong chăn nuôi, tạo sự ổn định về thị trường thực phẩm trên địa bàn.

Cơ cấu cây trồng chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến, bảo quản sau thu hoạch, khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh... nâng cao GO trên một đơn vị diện tích. Hiện nay, huyện đã hình thành các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và đặc sản, gồm:

- Cây lúa: Hiện nay diện tích đất sản xuất lúa cả năm còn khoảng 1.920ha. Tập trung tại các xã: Phượng Sơn, Kiên Lao,...

- Cây ăn quả: Cây ăn quả chủ yếu là vải thiều, cây có múi tất cả các xã trên địa bàn đô thị có khoảng 6.780ha vải thiều, trong đó, diện tích cho sản phẩm khoảng 6.550ha với sản lượng năm 2022 khoảng 52,9 nghìn tấn, trong đó, lớn nhất là xã Quý Sơn (diện tích 1.900ha, sản lượng 15,2 nghìn tấn), xã Thanh Hải (diện tích 756ha, sản lượng 6,1 nghìn tấn).

- Sản phẩm chăn nuôi: Đàn gia cầm (gà), đàn lợn có quy mô tổng đàn nằm trong nhóm các xã Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An... đứng đầu cả huyện. Dần hình thành vùng chăn nuôi tập trung tại các xã như: Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An.

Trong phạm vi quy hoạch đô thị Chũ đã có 4 xã về đích nông thôn mới là Hồng Giang, Thanh Hải, Quý Sơn, Mỹ An. Trong đó Hồng Giang là xã đang thực hiện đề án nông thôn mới kiểu mẫu; xã Quý Sơn đang thực hiện đề án đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

1.3.5. Hiện trạng thu chi ngân sách

Thu NSNN trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả khả quan nhờ huyện đã tập trung nuôi dưỡng nguồn thu thông qua các hoạt động hỗ trợ về xúc tiến đầu tư, thương mại, cải cách hành chính, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; tuyên truyền, hỗ trợ các chính sách thuế, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế.

Tổng thu NSNN toàn đô thị (bao gồm thị trấn Chũ và 09 xã) năm 2022 đạt 254,8 tỷ đồng, gấp hơn 7 lần năm 2018, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2022 đạt 63,2%/năm. Mặc dù thu ngân sách trong giai đoạn vừa qua có tốc độ tăng trưởng rất cao, song tính đến năm 2022, thu ngân sách trên địa bàn chưa đáp ứng được nhu cầu chi.

Bảng 1.10. Kết quả thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2018-2022

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	TỔNG SỐ	35.935	55.952	175.594	319.784	254.888
1	Thị Trấn Chũ	24.104	37.438	124.710	78.169	95.070
2	Hồng Giang	1.116	1.226	2.319	2.625	6.120
3	Thanh Hải	683	1.504	3.179	1.540	1.431
4	Quý Sơn	2.393	4.116	21.417	145.168	21.993
5	Phượng Sơn	2.876	3.629	3.766	76.491	27.447
6	Nam Dương	939	627	1.271	1.716	14.792
7	Mỹ An	1.345	5.347	12.695	6.739	1.990
8	Trù Hựu	1.093	1.096	4.995	6.053	3.858
9	Kiên Lao	534	440	328	428	627
10	Kiên Thành	852	529	914	855	81.560

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lục Ngạn)

Chi ngân sách được điều hành đảm bảo kế hoạch, tiết kiệm, đáp ứng được các nhu cầu chi đầu tư phát triển, giữ vững cân đối ngân sách. Bên cạnh đó, ngân sách đã đảm bảo chi để thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, hỗ trợ phát triển sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội...

1.4. Hiện trạng nhà ở và kiến trúc cảnh quan

1.4.1. Hiện trạng nhà ở

a) Hiện trạng tổng thể về nhà ở

Năm 2022, trên địa bàn khu vực quy hoạch có 29.296 hộ, trong đó nhà ở kiên cố là 25.762, chiếm 86,63%, nhà bán kiên cố là 3.976, chiếm 13,37%. Tổng diện tích sàn nhà ở là 2.449.265m², diện tích sàn nhà ở bình quân/người đạt 20,7m². Nhà ở trên địa bàn chủ yếu là nhà ở riêng lẻ, hình thành do các hộ gia đình tự xây dựng. Loại hình nhà ở được sử dụng phổ biến với mục đích đa chức năng, nhà ở kết hợp với kinh doanh buôn bán, cho thuê. Hiện nay, trên địa bàn đang triển khai đầu tư xây dựng nhiều khu dân cư, khu đô thị, nhà ở trong các khu đô thị, nhà ở mới được xây dựng 100% theo kiểu nhà ở đô thị, xây dựng theo mẫu nhà đô thị được duyệt và xây dựng theo giấy phép xây dựng.

Hiện nay, trên địa bàn đang triển khai 21 dự án khu dân cư, khu đô thị với tổng diện tích dự án 159,56ha, trong đó có 08 dự án đầu tư ngoài ngân sách, 13 dự án đầu tư công, đáp ứng nhu cầu dân số cho khoảng 17.800 người. Trên địa bàn chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, chung cư.

Bảng 1.11. Hiện trạng nhà ở đô thị Chũ

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2020			Năm 2022		
		Dân số	Tổng số hộ	Tổng số nhà ở	Dân số	Tổng số hộ	Tổng số nhà ở
	Tổng số	115.713	29.016	29.448	118.322	29.296	29.738
1	Thị Trấn Chũ	15.845	4.088	4.139	16.281	4.095	4.146
2	Hồng Giang	10.531	2.527	2652	10.754	2.569	2.696
3	Thanh Hải	16.681	3.856	3945	17.044	3.925	4.016
4	Quý Sơn	18.318	4.688	4986	18.665	4.780	5.084
5	Phượng Sơn	12.209	3.347	3239	12.511	3.377	3.268
6	Nam Dương	9.019	2.202	2108	9.251	2.211	2.117
7	Mỹ An	6.464	1.587	1638	6.588	1.585	1.636
8	Trù Hựu	9.916	2.469	2578	10.139	2.512	2.623
9	Kiên Lao	6.774	1.868	1839	6.910	1.856	1.827
10	Kiên Thành	9.956	2.384	2324	10.179	2.386	2.326

b) Hiện trạng nhà ở khu vực đô thị (thị trấn Chũ)

Đô thị Chũ hiện trạng là trung tâm hành chính, KT - XH, nơi tập trung các công trình thương mại, văn hóa, giáo dục của huyện. Thời gian qua, huyện Lục Ngạn đã tập trung đầu tư, cải tạo, chỉnh trang đô thị Chũ theo hướng khang trang,

hiện đại, tạo các cảnh quan, điểm nhấn trong không gian kiến trúc cảnh quan của thị trấn.

Các khu phố tập trung dân cư cũ chủ yếu là phố thương mại, cấu trúc nhà ở dạng nhà ở lô phố cao 2-4 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ, các hoạt động mua bán khá sầm uất. Các khu dân cư, đô thị mới chủ yếu là nhà chia lô 2 - 5 tầng, mỗi lô diện tích từ 70-120m².

Khu vực làng xóm trong ranh giới thị trấn phần lớn là nhà thấp tầng (1-4 tầng). Một số nhà đã được cải tạo chỉnh trang sạch đẹp thành nhà ở đô thị. Số còn lại là nhà ngói hoặc cấp 4 có sân vườn rộng, tiếp tục sử dụng.

Trên địa bàn đang triển khai 10 dự án khu đô thị với tổng diện tích 83,64ha.



Hình 1.4. Hiện trạng nhà ở tại thị trấn Chũ

c) Hiện trạng nhà ở khu vực nông thôn

Tại các xã đa số các khu vực dân cư mang đặc trưng nông thôn miền núi Bắc Bộ, bản vùng miền núi, mật độ ở thưa thớt không tập trung; nhà ở gắn với không gian trồng cây lâu năm, sản xuất nông nghiệp với các sản phẩm chủ lực như vải, cam, bưởi... Các xã trên địa bàn đang triển khai thực hiện 11 dự án khu dân cư với diện tích 75,92ha.

Các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính tại đường liên xã, liên thôn, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển của đô thị.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, bên cạnh các kiểu nhà nông thôn truyền thống, khu vực nông thôn được đầu tư hạ tầng ngày càng khang trang, hệ thống nhà ở cũng được kiên cố hóa, đã có nhiều công trình nhà ở từ 2 tầng trở lên với nhiều nét kiến trúc đa dạng.

Việc xây dựng nhà ở của người dân trong thời gian gần đây một phần xảy ra tự phát, không có quy hoạch, hình thức kiến trúc mới lộn xộn, không có bản sắc, gây mất mỹ quan. Công năng sử dụng nhà ở chưa bám sát theo hình thức sản xuất của mỗi hộ gia đình nên còn nhiều bất cập trong sinh hoạt và sản xuất.

1.4.2. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan

Đô thị Chũ là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, với đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kiến trúc - cảnh quan khu vực có những giá trị đặc trưng cần được tôn tạo và khai thác trong phát triển đô thị.

a) Kiến trúc nhà ở

- Khu vực thị trấn Chũ:

+ Các khu phố tập trung dân cư cũ chủ yếu là phố thương mại, cấu trúc nhà ở dạng nhà ở lô phố xây cao tầng. Các khu dân cư mới chủ yếu cũng là nhà chia lô xây cao tầng, mỗi lô diện tích từ 70-120m², được xây dựng dọc theo các trục đường giao thông chính trong đô thị.

Nhà ở tại các mặt đường tỉnh, quốc lộ: Hầu hết được quy hoạch và phân đất về sau này nên chủ yếu xây dựng theo kiểu nhà đô thị, cao tầng, tầng 1 chủ yếu được dùng làm không gian kinh doanh buôn bán, các tầng trên để ở.

Nhà ở các khu quy hoạch mới: Nhà ở trong các khu đô thị, nhà ở mới được xây dựng 100% theo kiểu nhà ở đô thị, xây dựng theo mẫu nhà đô thị được duyệt và xây dựng theo giấy phép xây dựng.

- Nhà ở khu vực các xã:

+ Đối với các khu vực dân cư cũ, đa số các khu vực dân cư mang đặc trưng nông thôn miền núi Bắc Bộ, bản vùng miền núi, mật độ ở thưa thớt không tập trung; nhà ở gắn với không gian trồng cây lâu năm, sản xuất nông nghiệp với các sản phẩm chủ lực như vải, cam, bưởi... Nhà ở xây dựng theo kiến trúc kiểu nhà vườn gồm nhà ở và các kho chứa nông sản, dụng cụ sản xuất với đầy đủ sân vườn.

+ Đối với các khu quy hoạch mới: Hầu hết được quy hoạch phân lô theo hộ, xây nhà cao tầng, vừa kết hợp để ở, vừa phục vụ mục tiêu kinh doanh.

Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường chính đô thị, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển của đô thị.

b) Khu di tích lịch sử, công trình di tích, tôn giáo

Với lịch sử hình thành lâu đời, đô thị Chũ có nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị cao về lịch sử - văn hóa – nghệ thuật, kiến trúc đặc sắc. Toàn khu vực có 35 di tích đã được xếp hạng (trong đó có 02 di tích lịch sử cấp quốc gia là Đền Hả và chùa Am Vãi; dân ca dân tộc Sán Chí xã Kiên Lao được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia). Ngoài ra còn là nơi có làng nghề truyền thống được lưu giữ, bảo tồn và phát triển như làng mỳ Chũ (Thủ Dương-Nam Dương), rượu Kiên Thành...

Các di tích lịch sử văn hoá đã có từ lâu đời như đền Từ Hả, xã Hồng Giang; đền Cầu Từ, xã Phượng Sơn chùa Am Vãi (hay còn gọi là Am Ni Tự) tọa lạc trên đỉnh ngọn núi Am Ni (núi Quan âm) thuộc xã Nam Dương, thành nhà Mạc tại xã Phượng Sơn, đền Cầu Từ nổi tiếng linh thiêng. Bên cạnh đó còn là mảnh đất lưu giữ những giá trị di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc của đồng bào các dân tộc của tỉnh Bắc Giang như lễ hội đền Từ Hả, xã Hồng Giang và các hội hát soong hao, hát sli, hát lượn... và đi chợ hội vùng cao. Những giá trị trên là điều kiện lý tưởng để đô thị Chũ phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch văn hoá và du lịch tâm linh...

Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng khác nằm rải rác xen kẽ trong không gian làng xóm, cần được bảo vệ, tôn tạo chỉnh trang. Bên cạnh đó, các không gian gắn liền với công trình tín ngưỡng, tôn giáo hiện đang còn được lưu giữ tại một số thôn, xã cần được bảo vệ, góp phần phát huy và bảo tồn những giá trị của các di tích, làm đẹp cho cảnh quan làng xóm.

c) Môi trường cảnh quan tự nhiên

Thuộc vùng chuyển tiếp giữa vùng trung du và miền núi, đô thị Chũ có địa hình phong phú, đa dạng tạo nên những khu vực cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn, có giá trị khai thác để phát triển các loại hình du lịch với các loại hình cảnh quan núi cao, thung lũng, đồi núi thấp.

- Vùng núi cao, các thung lũng nhỏ tại khu vực các xã Kiên Lao, Kiên Thành, đây là khu vực núi cao với cảnh quan ngoạn mục, những thảm động thực vật phong phú, đa dạng, có Khuôn Thần và Bầu Lầy góp phần tạo nên các loại hình du lịch như sinh thái, khám phá, du lịch mạo hiểm. Trong đó, đáng chú ý là hồ Khuôn Thần với diện tích khoảng 240ha có những cảnh sắc mang vẻ đẹp giao hoà giữa khí – trời – đất. Một cảnh quan, môi trường sinh thái trong lành.



Hình 1.5. Hiện trạng cảnh quan Hồ Khuôn Thần

- Vùng cảnh quan thung lũng, đồi núi thấp: Đây là khu vực cảnh quan nông nghiệp chủ yếu của đô thị với những gò đồi thấp xem kẽ là các thung lũng đồng bằng nhỏ hẹp và một số hồ thủy lợi như Bầu Lầy, Làng Thum, Đá Mài, nhiều ao và các hồ lớn nhỏ khác.

1.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

1.5.1. Hiện trạng giáo dục, đào tạo

Hệ thống mạng lưới, quy mô trường lớp phát triển mạnh ở tất cả các cấp học, bậc học; toàn đô thị tiếp tục duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi; giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 2; chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng đào tạo học sinh giỏi có chuyển biến rõ nét; công tác quản lý, chỉ đạo tiếp tục được đổi mới; công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất của nhiều trường học được tăng cường; nhiệm vụ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia cơ bản đảm bảo về tiến độ.

Hiện nay, trên địa bàn đô thị có 43 cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, trong đó 05 cơ sở giáo dục do cấp tỉnh quản lý (gồm 03 trường THPT, 01 trường Phổ thông dân tộc nội trú, 01 Trung tâm GDNN-GDTX), 38 cơ sở do cấp huyện quản lý với tổng diện tích đất hiện trạng 47,96 ha. Trong đó, khu vực nội thị dự kiến có 06 trường THCS với tổng diện tích đất 8,11ha (có 06/06 trường đạt chuẩn mức độ 1, trong đó có 02 trường đạt chuẩn mức độ 2); 08 trường tiểu học với diện tích đất 8,27ha (có 08/08 trường đạt chuẩn mức độ 1, trong đó có 3 trường đạt chuẩn mức độ 2); 09 trường mầm non (trong đó có 01 trường tư thục) với tổng diện tích đất 4,65ha (trong đó có 08/09 trường đạt chuẩn); khu vực ngoại thị có 05 trường THCS với tổng diện tích đất 3,65ha (trong đó có 05/05 trường đạt chuẩn mức độ 1); 05 trường tiểu học với diện tích đất 6,84ha (có 05/05 trường đạt chuẩn mức độ 1, trong đó có 1 trường đạt chuẩn mức độ 2); 05 trường mầm non với diện tích đất 2,62ha (trong đó có 05/05 trường đạt chuẩn mức độ 1).

- Hệ thống các cơ sở giáo dục phổ thông:

+ Cơ sở giáo dục đào tạo do cấp tỉnh quản lý: Có 3 trường THPT (Lục Ngạn số 1, Lục Ngạn số 3, Lục Ngạn số 5) với tổng diện tích đất 6,28ha, hiện cả 3 trường đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; tỷ lệ kiên cố đạt 100%; 01 trường Phổ thông dân tộc nội trú có diện tích đất 7,36ha.

+ Cơ sở giáo dục do cấp huyện quản lý: Khu vực nghiên cứu quy hoạch có 11 trường THCS, 13 trường tiểu học, 14 trường mầm non với tổng diện tích đất 34,24ha. Các xã, thị trấn đều đạt phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 2. Hệ thống các trường THCS, trường tiểu học và các trường mầm non tại các xã cơ bản đầy đủ, tuy nhiên hiện nay trường THPT Lục Ngạn số 5, THCS thị trấn Chũ, TH Thanh

Hải số 1, TH thị trấn Chũ số 2, TH Chũ và 06 trường mầm non diện tích đất bình quân/1 học sinh chưa đạt theo Thông tư 22/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Nói chung hệ thống các công trình giáo dục tương đối đồng bộ, đầy đủ và trong những năm gần đây đang được đầu tư kiên cố nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động giáo dục đào tạo.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Hiện trên địa bàn có Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên có diện tích 0,93ha với 25 lớp thực hiện chức năng giáo dục nghề nghiệp, hàng năm đào tạo khoảng 1000 học sinh, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của đô thị. Tuy nhiên, nhiên diện tích còn chật hẹp, cần được mở rộng diện tích khu đất để đáp ứng yêu cầu phát triển của công tác đào tạo, dạy nghề, phục vụ nhu cầu sử dụng nhân lực.

Bảng 1.12. Hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo năm 2022

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lớp	Số phòng học	Diện tích đất đang sử dụng (ha)
I	Trường THPT		100	108	13,64
1	Lục Ngạn số 1	Trần Phú, thị trấn Chũ	44	44	3,30
2	Lục Ngạn số 3	Phượng Khanh, Phượng Sơn	36	36	2,55
3	Lục Ngạn số 5	Lê Hồng Phong, thị trấn Chũ	12	14	0,43
4	Phổ thông DTNT	Bằng Công, Kiên Thành	8	14	7,36
II	Trung tâm GDNN-GDTX		25	30	0,93
1	Lục Ngạn	Trần Hưng Đạo, thị trấn Chũ	25	30	0,93
III	Trường THCS		197	192	11,73
1	THCS Thanh Hải	Hà Thanh - Thanh Hải	23	24	1,15
2	THCS Hồng Giang	Kép 2A - Hồng Giang	18	18	1,30
3	THCS Kiên Lao	Cống - Kiên Lao	12	12	0,73
4	THCS Kiên Thành	Cầm Hoàng - Kiên Thành	14	14	0,89
5	THCS Trù Hựu	Hải yên- Trù Hựu	15	16	0,69
6	THCS Chũ	Quang Trung, Trung Nghĩa - Thị trấn Chũ	26	29	1,83
7	THCS Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo - thị trấn Chũ	15	15	0,95

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lớp	Số phòng học	Diện tích đất đang sử dụng (ha)
8	THCS Nam Dương	Nam Dương - Lục Ngạn	13	9	0,75
9	THCS Mỹ An	Ngọc Nương - Mỹ An	11	12	0,55
10	THCS Phụng Sơn	Phụng Khanh - Phụng Sơn	23	16	1,08
11	THCS Quý Sơn	Đoàn Kết - Quý Sơn	27	27	1,81
IV	Trường tiểu học		351	324	14,4
1	TH Thanh Hải số 1	Thôn Hà Thanh - Thanh Hải	28	27	0,70
2	TH Thanh Hải số 2	Thôn Đức Chính - Thanh Hải	22	19	0,82
3	TH Hồng Giang	Thôn Phó Kép - Hồng Giang	36	33	1,10
4	TH Kiên Lao	Thôn Cống - Kiên Lao	27	26	1,24
5	TH Kiên Thành	Thôn Cẩm Hoàng - Kiên Thành	32	30	2,04
6	TH Trù Hựu	Thôn Hải Yên - Trù Hựu	30	30	1,31
7	TH Chũ	Trần Hưng Đạo - thị trấn Chũ	28	28	0,78
8	TH Nam Dương	Thôn Thủ Dương - Nam Dương	27	25	1,55
9	TH Mỹ An	Thôn Ngọc Nương - Mỹ An	19	19	0,70
10	TH Quý Sơn số 1	Thôn Phúc Thành - Quý Sơn	31	29	0,94
11	TH Quý Sơn số 2	Thôn Thum Cũ - Quý Sơn	28	22	0,98
12	TH Phụng Sơn	Phụng Khanh - Phụng Sơn	43	36	2,25
V	Trường mầm non		247	195	7,27
1	MN Hồng Giang	Thôn Kép 2B, Hồng Giang	23	17	1,08
2	MN Thanh Hải 1	Thôn Phó Xã, Thanh Hải	20	15	0,37
3	MN Thanh Hải 2	Thôn Đức Chính, Thanh Hải	12	7	0,29
4	MN Nghĩa Hồ	Thôn Trung Nghĩa, TT Chũ	15	12	0,58
5	MN Chũ	Dốc Đồn, Thị trấn Chũ	16	16	0,54
6	MN Trù Hựu	Thôn Hải Yên, Trù Hựu	19	16	0,87
7	MN Kiên Thành	Thôn Gai, Kiên Thành	21	19	0,73
8	MN Kiên Lao	Thôn Cống, Kiên Lao	15	15	0,35
9	MN Nam Dương	Thôn Nam Sơn, Nam Dương	20	14	0,45
10	MN Mỹ An	Thôn Ngọc Nương, Mỹ An	13	11	0,23
11	MN Quý Sơn 1	Thôn Đoàn Kết, Quý Sơn	21	15	0,59

STT	Danh mục	Địa điểm	Số lớp	Số phòng học	Diện tích đất đang sử dụng (ha)
12	MN Quý Sơn 2	Thôn Thum Cũ, Quý Sơn	18	11	0,58
13	MN Phượng Sơn	Thôn Kim II, Phượng Sơn	26	19	0,51
14	Trường MN Sao Mai	Thôn Minh Lập, TT Chũ	8	8	0,10

Bảng 1.13. Tổng hợp quy mô diện tích giáo dục và đánh giá sự phù hợp về diện tích đất so với Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Stt	Bậc học	Diện tích (ha)	Theo tiêu chuẩn	Đáp ứng cho dân số theo tiêu chuẩn (dân số)	Kết quả
1	Mầm non	7,27	50 cháu/1000 người; 12m ² /1 cháu;	121.167	Đạt
2	Tiểu học	14,40	65 học sinh/1000 người; 10m ² /1 học sinh;	221.538	Đạt
3	Trung học cơ sở	11,73	55 học sinh/1000 người; 10m ² /1 học sinh;	213.272	Đạt
4	Trung học phổ thông	13,64	40 học sinh/1000 người; 10m ² /1 học sinh;	341.000	Đạt
	Tổng cộng	47,04			

1.5.2. Hiện trạng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân đã được các cấp ủy Đảng, Chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, nhiều kế hoạch, đề án, dự án được xây dựng và triển khai thực hiện có kết quả. Hệ thống y tế huyện, xã, y tế trường học, nhân viên y tế thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Y tế xã, y tế trường học được ổn định, các cơ sở y dược tư nhân phát triển nhanh. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Hiện nay, 100% trạm y tế các xã, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân năm 2022 đạt 27,9 giường (không tính trạm y tế cấp xã), số xã hiện có bác sĩ công tác tại trạm y tế xã là

10/10 xã. Duy trì 100% trạm y tế xã có bác sĩ, nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; y sĩ YHDT, dược sĩ. Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 100%.

Hiện nay, trên địa bàn có 01 trung tâm y tế huyện, 10 trạm y tế cấp xã và các bệnh viện, phòng khám tư nhân với tổng diện tích đất là 6,46ha. Cụ thể:

- Trung tâm y tế huyện (đa chức năng) gồm 02 vị trí (Bệnh viện đa khoa khu vực cũ, Trung tâm y tế cũ) có diện tích 3,95ha tại TDP Minh Lập, thị trấn Chũ với quy mô 250 giường bệnh. Hiện trạng cơ sở vật chất hiện nay của Trung tâm y tế huyện đã xuống cấp, cần đầu tư cải tạo, nâng cấp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Hiện nay, đang triển khai thực hiện đầu tư cải tạo, nâng quy mô lên 294 giường bệnh.

- Bệnh viện đa khoa Bắc Thăng Long (bệnh viện tư nhân) tại xã Trù Hựu với diện tích đất 1,2ha.

- Trạm y tế cấp xã: có 9/9 trạm y tế, thì có 7/9 trạm y tế đã xuống cấp cần đầu tư xây dựng.

Bảng 1.14. Hiện trạng các cơ sở y tế năm 2022

STT	Danh mục	Địa điểm (xã, huyện)	Mô tả hiện trạng cơ sở vật chất	Diện tích đất sử dụng (ha)
	Tổng			6,46
I	Trung tâm y tế huyện			3,95
1	Bệnh viện ĐKKV cũ	Minh Khai, TT Chũ, Lục Ngạn	8 dãy nhà cũ; 02 dãy nhà xuống cấp	3,61
2	Trung tâm y tế cũ	Minh Khai, TT Chũ, Lục Ngạn	Xuống cấp	0,34
II	Trạm y tế xã			2,51
1	Kiên Lao	Cống, Kiên Lao	01 nhà xuống cấp	0,09
2	Hồng Giang	Kép 2A, Hồng Giang	Xuống cấp	0,46
3	Trù Hựu	Hải Yên	01 nhà xuống cấp	1,01
4	Thanh Hải	Phố xã, Thanh Hải	Xuống cấp	0,14
5	Phượng Sơn	Kim 1, Phượng Sơn	Xuống cấp	0,07
6	Quý Sơn	Bắc 1, Quý Sơn	Xuống cấp	0,10
7	Mỹ An	Ngọc Nương, Mỹ An	Xuống cấp	0,14
8	TT Chũ			0,16
	TYT thị trấn	<i>Khu Quang Trung, TT Chũ</i>	<i>Xuống cấp</i>	<i>0,11</i>

STT	Danh mục	Địa điểm (xã, huyện)	Mô tả hiện trạng cơ sở vật chất	Diện tích đất sử dụng (ha)
	TYT Nghĩa Hồ	Trung Nghĩa, Nghĩa Hồ	Xuống cấp	0,05
9	Nam Dương	Bến huyện, Nam Dương	Xuống cấp	0,09
10	Kiên Thành	Bản Hạ, Kiên Thành	Xuống cấp	0,09

(Nguồn: Phòng Y tế huyện Lục Ngạn)

1.5.3. Hiện trạng văn hóa, thể thao, du lịch

a) Hiện trạng văn hóa, thể thao

Đô thị Chũ là nơi có bề dày về truyền thống lịch sử- văn hóa với 02 di tích lịch sử cấp quốc gia (Đền Hả, chùa Am Vãi); các di tích lịch sử cấp tỉnh. Ngoài ra còn là nơi có làng nghề truyền thống được lưu giữ, bảo tồn và phát triển như làng mỳ Chũ (Thủ Dương-Nam Dương), rượu Kiên Thành...

Phạm vi nghiên cứu đô thị Chũ không chỉ có những sản vật nổi tiếng của địa phương, mà còn có hồ Khuôn Thần và các di tích lịch sử văn hoá đã có từ lâu đời như đền Từ Hả, xã Hồng Giang; đền Cầu Từ, xã Phượng Sơn chùa Am Vãi (hay còn gọi là Am Ni Tự) tọa lạc trên đỉnh ngọn núi Am Ni (núi Quan âm) thuộc xã Nam Dương, thành nhà Mạc tại xã Phượng Sơn, đền Cầu Từ nổi tiếng linh thiêng. Bên cạnh đó còn là mảnh đất lưu giữ những giá trị di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc của đồng bào các dân tộc của tỉnh Bắc Giang như lễ hội đền Từ Hả, xã Hồng Giang và các hội hát soong hao, hát sli, hát lượn... và đi chợ hội vùng cao. Nghe câu Soọng cô của dân tộc Sán Dìu, điệu then tình tứ của người Tày và tiếng Khèn gọi bạn của người Dao Na Lang hay điệu Sình ca của dân tộc Cao Lan...nay đã trở thành nét văn hóa được trong và ngoài nước biết đến. Những giá trị trên là điều kiện lý tưởng để đô thị Chũ phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch văn hoá và du lịch...

Các thiết chế văn hoá, thể thao được xây dựng tương đối đồng bộ, xây dựng nông thôn mới gắn với quản lý hoạt động lễ hội, quản lý đầu tư xây dựng, tu bổ, chống xuống cấp các di tích lịch sử văn hoá. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được triển khai thực hiện rộng khắp.

- Về thiết chế văn hóa: Toàn đô thị có 01 hội trường trung tâm huyện với diện tích sàn khoảng 6.000m², 09 nhà văn hóa xã, thị trấn (xã Trù Hựu chưa có nhà văn hóa). Thư viện huyện có diện tích đất 500m², và 04 thư viện các xã với diện tích đất 850m² (gồm: Thư viện xã Hồng Giang; Thư viện xã Quý Sơn; Thư viện Thanh Hải; Thư viện xã Mỹ An), trong đó, thư viện huyện đã xuống cấp; thư viện các xã đáp ứng được yêu cầu.

- Trung tâm huyện:

+ Hội trường trung tâm huyện tại thị trấn Chũ có diện tích sàn 6.000m² đảm bảo đáp các hoạt động hội họp, văn hóa, thể thao cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện.

+ Quảng trường trung tâm huyện tại thị trấn Chũ có diện tích 0,95 ha là nơi tổ chức các hoạt động ngoài trời như: hội chợ, triển lãm, vui chơi, biểu diễn, nghỉ ngơi ... phục vụ cho nhân dân trên địa bàn huyện.

+ Thư viện huyện với diện tích đất 500m², hiện đã xuống cấp, cần phải cải tạo lại.

+ Sân vận động huyện có diện tích đất 6.000m² chưa được đầu tư xây dựng các hạng mục công trình; nhà thi đấu diện tích đất 900m², hiện đã xuống cấp, cần phải đầu tư cải tạo.

+ Sân vận động, nhà văn hóa các xã đáp ứng được yêu cầu. Ngoài ra, trên địa bàn còn có sân bóng đá tại các thôn, TDP, sân bóng chuyền, sân cầu lông... để phục vụ nhu cầu vui chơi thể thao của nhân dân.

b) Hiện trạng hệ thống di tích lịch sử, tôn giáo

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đạt nhiều kết quả tích cực. Toàn khu vực có 35 di tích đã được xếp hạng (trong đó di tích chùa Am Vãi được công nhận là di tích cấp quốc gia; dân ca dân tộc Sán Chí xã Kiên Lao, dân ca Cao Lan xã Đèo Gia được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Trong các di tích được công nhận, có nhiều di tích đã xuống cấp, cần phải trùng tu, tôn tạo để bảo tồn và phát huy các giá trị các di tích.

Bảng 1.15. Các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn đô thị Chũ

Stt	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (TDP)	Xã (thị trấn)
1	Đền Thờ Thân Cảnh Phúc	Thôn Kép 2B	Xã Hồng Giang
2	Chùa Đại Miễn	Thôn Mịn To	Xã Trù Hựu
3	Đền Quan Quận	TDP Trần Hưng Đạo	Thị trấn Chũ
4	Chùa Am Vãi	Thôn Biêng	Xã Nam Dương
5	Đền Tam Giang (Đền Sứ)	Thôn An Phú	Xã Mỹ An
6	Đình Trại Cống	Thôn Trại Cống	Xã Kiên Lao

Stt	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (TDP)	Xã (thị trấn)
7	Đình Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
8	Đền Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
9	Chùa Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
10	Đình Nội Bàng	Thôn Bình Nội	Xã Trù Hựu
11	Chùa Nội Bàng	Thôn Bình Nội	Xã Trù Hựu
13	Đình Chẽ	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
14	Đền Bồng Lai	Thôn Phú Bồng	Xã Phượng Sơn
15	Đình Bồng Lai	Thôn Phú Bồng	Xã Phượng Sơn
16	Đền Hạ	Thôn Bản Hạ	Xã Kiên Thành
17	Đền Cầu Từ	Thôn Cầu Từ	Xã Phượng Sơn
18	Đền Ngọc Nương	Thôn Ngọc Nương	Xã Mỹ An
19	Chùa An Long	Thôn Giáp Hạ	Xã Thanh Hải
20	Chùa Thiên Đài	Thôn Kép 2B	Xã Hồng Giang
21	Đình Nghĩa Khuông	TDP Nghĩa	Thị Trấn Chũ - Lục Ngạn
22	Đền Xuân An	Thôn Xuân An	Xã Mỹ An
23	Đền Tam Giang	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
24	Chùa Hưng Vũ	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
25	Đình Ải	Thôn Ải	Xã Phượng Sơn

Stt	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (TDP)	Xã (thị trấn)
26	Chùa Đầm	Thôn Đầm	Xã Phụng Sơn
27	Đình Từ Xuyên	Thôn Từ Xuyên	Xã Phụng Sơn
28	Đình Kim	Thôn Kim 1	Xã Phụng Sơn
29	Đền Hạ Mã	Thôn Hạ Mã	Xã Phụng Sơn
30	Chùa Hàm Long	Thôn Nam Điện	Xã Nam Dương
31	Chùa Phúc Long	Thôn Phụng Khê	Xã Phụng Sơn
32	Đình Trại Ba	Thôn Trại Ba	Xã Quý Sơn
33	Đình Giáp Hạ	Thôn Giáp Hạ	Xã Thanh Hải
34	Nghè Giáp Trung	Thôn Giáp Trung	Xã Thanh Hải
35	Chùa An Phú	Thôn An Phú 2	Xã Mỹ An

(Nguồn: Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Lục Ngạn)



Hình 1.6. Chùa An Vãi và Đền thờ Thân Cảnh Phúc

c) Hiện trạng phát triển du lịch

Đô thị Chũ có tiềm năng về phát triển du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, thể thao với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây ăn quả đặc sản, gồm: Khu hồ Khuôn Thần,

khu hồ Làng Thum; khu du lịch sinh thái vườn cây ăn quả. Ngoài ra, với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn, du lịch cũng là thế mạnh của đô thị, kết nối với các khu du lịch khác trong tỉnh.

Hoạt động du lịch trên địa bàn gắn với các hoạt động xúc tiến tiêu thụ vải thiều, quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản tỉnh Bắc Giang; xây dựng tour du lịch gắn với vùng cây ăn quả huyện Lục Ngạn...); các tour, tuyến du lịch nội tỉnh và liên tỉnh đã bắt đầu hình thành, đã tổ chức xây dựng, kết nối các tour, tuyến du lịch và thị trường khách du lịch đang được thực hiện theo 4 hướng: (1) Hà Nội - TP. Bắc Giang - Lục Nam - Lục Ngạn - Sơn Động - Quảng Ninh.

Hiện nay, toàn huyện Lục Ngạn đã có 29 hợp tác xã có ngành nghề kinh doanh du lịch, các HTX kinh doanh du lịch đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để tiến hành chỉnh trang, cải tạo cơ sở vật chất, cảnh quan để xây dựng điểm du lịch với kinh phí đầu tư từ 200 triệu đồng đến 3 tỷ đồng; có 2 điểm du lịch được công nhận đạt tiêu chuẩn là điểm du lịch làng văn hóa Đông Bắc và điểm du lịch Bàu Tiên. Các hợp tác xã du lịch đang xây dựng tuor đón khách đến thăm quan một số điểm chính trên địa bàn huyện đó là: Vườn cây ăn quả, chùa Am Vãi, hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, bản Bắc Hoa, làng nghề mỳ Chũ....; hàng trăm hộ dân tham gia cùng các hợp tác xã đón khách; nhiều câu lạc bộ, đội văn nghệ thường xuyên tập luyện, phục vụ, giao lưu với du khách.

Hiện nay, huyện đang xây dựng một số điểm đến, tuor du lịch trong huyện, được các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và du khách lựa chọn đó là các vườn cây ăn quả quanh năm, hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum, hồ Bàu Lầy, chùa Am Vãi, suối vùng cao, bản Bắc Hoa,....

Trong những năm gần đây, bình quân hằng năm có khoảng 100-120 nghìn khách du lịch đến huyện, doanh thu từ các hoạt động du lịch trên địa bàn bình quân đạt khoảng 15-20 tỷ đồng/năm.

Tuy nhiên, thời gian vừa qua, các tiềm năng, thế mạnh về phát triển du lịch của đô thị chưa được khai thác có hiệu quả, bước đầu mới chỉ hình thành hoạt động du lịch cộng đồng kết hợp với thăm vườn cây ăn quả, làng nghề gắn với tổ chức các hoạt động ngày hội trái cây...

Hiện nay, trên địa bàn đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư, phát triển du lịch như: Dự án Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An – Quốc lộ 31 – Quốc lộ 1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa – Khuôn Thần, các dự án bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa...

Với điều kiện tự nhiên, di tích lịch sử, văn hóa để phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái cộng đồng, theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần được định hướng phát triển thành khu du

lich cấp quốc gia. Đây sẽ là điểm nhấn về phát triển du lịch của đô thị Chũ trong thời gian tới.

1.5.4. Công tác đảm bảo an sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội, tạo việc làm và giảm nghèo được quan tâm thực hiện. Đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác theo quy định, góp phần ổn định đời sống nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Các chương trình, dự án giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Người nghèo ngày càng được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội một cách đầy đủ, công bằng, toàn diện hơn. Hết năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn 1,96%.

Bảng 1.16. Hiện trạng về giảm nghèo năm 2022

STT	Đơn vị	Năm 2022				
		Tổng Số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3
	Tổng số	29.296	573	1,96	756	2,6
1	Thị trấn Chũ	4.095	28	0,68	21	0,51
2	Hồng Giang	2.569	34	1,32	18	0,7
3	Thanh Hải	3.925	91	2,32	197	5,02
4	Quý Sơn	4.780	89	1,86	84	1,76
5	Phượng Sơn	3.377	39	1,15	20	0,59
6	Nam Dương	2.211	52	2,35	49	2,22
7	Mỹ An	1.585	27	1,7	25	1,58
8	Trù Hựu	2.512	77	3,07	90	3,58
9	Kiên Thành	2.386	66	2,77	53	2,22
10	Kiên Lao	1.856	70	3,77	199	10,72

1.5.5. Hiện trạng trụ sở cơ quan hành chính, Quốc phòng - An ninh

1.5.5.1. Hiện trạng cơ quan, trụ sở

Trên địa bàn huyện có 28 cơ quan, trụ sở đang hoạt động với tổng diện tích đất khoảng 2,5ha. Hiện tại Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đang được quy hoạch xây dựng mới, cải tạo tại vị trí hiện hữu. Các công trình trụ sở còn lại có cơ

sở vật chất ở mức khá hiện đều đang được khai thác sử dụng.

Bảng 1.17. Thống kê diện tích các trụ sở cơ quan hành chính trên địa bàn đô thị
Chũ

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Địa điểm
A	TRỤ SỞ, CƠ QUAN CẤP ĐÔ THỊ	18.138,0	
1	Trụ sở Huyện ủy	3.633	TDP Trần Phú
2	Trụ sở UBND	8.198	TDP Trần Phú
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	420	TDP Trần Phú
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	298	TDP Trần Phú
5	Đài truyền thanh và truyền hình	442	TDP Lê Hồng Phong
6	Bảo hiểm xã hội	654	TDP Lê Hồng Phong
7	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.738	TDP Trần Phú
8	Kho bạc nhà nước	2.755	
B	TRỤ SỞ CƠ QUAN CẤP KHU Ở	6.740	
I	Trụ sở UBND		
1	Trụ sở UBND xã Hồng Giang	500	Thôn Kép 2A
2	Trụ sở UBND xã Trù Hựu	385	Thôn Hải Yên
3	Trụ sở UBND xã Phụng Sơn	580	Thôn Kim 1
4	Trụ sở UBND xã Thanh Hải	1.437	Thôn Hà Thanh
5	Trụ sở UBND thị trấn Chũ	450	TDP Quang Trung
6	Trụ sở UBND xã Quý Sơn	650	Thôn Đoàn Kết
7	Trụ sở UBND xã Nam Dương	265	Thôn Bến Huyện
8	Trụ sở UBND xã Mỹ An	615	Thôn Ngọc Nương
9	Trụ sở UBND xã Kiên Lao	520	Thôn Cống
10	Trụ sở UBND xã Kiên Thành	413	Thôn Tân Thành
II	Buru điện		
1	Buru điện xã Hồng Giang	70	Thôn Phó Kép
2	Buru điện xã Trù Hựu	50	Thôn Hải Yên
3	Buru điện xã Phụng Sơn	80	Thôn Kim 1
4	Buru điện xã Thanh Hải	50	Thôn Lai Cách

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Địa điểm
5	Buru điện thị trấn Chũ	400	TDP Trần Hưng Đạo
6	Xã Quý Sơn	40	Thôn Đoàn Kết
7	Xã Nam Dương	40	Thôn Thủ Dương
8	Xã Mỹ An	50	Thôn Ngọc Nương
9	Xã Kiên Lao	65	Thôn Cống
10	Xã Kiên Thành	80	Thôn Bản Hạ
Tổng cộng		24.878,0	

(Nguồn: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Ngạn)

1.5.5.2. Hiện trạng Quốc phòng - An Ninh

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương được chú trọng; giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh được tăng cường. Công tác tuyển quân, tuyển sinh, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, chính sách hậu phương quân đội được thực hiện tốt, hằng năm hoàn thành chỉ tiêu đề ra. Các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ huyện, diễn tập chiến đấu trị an cấp xã được thực hiện thường xuyên, nâng cao chất lượng, góp phần đảm bảo trình độ tổ chức chỉ huy, sẵn sàng chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ củng cố quốc phòng với đẩy mạnh phát triển KTXH. Tiếp tục xây dựng địa phương thành khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông; quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, quản lý cư trú; quản lý người nước ngoài đến lao động trong các doanh nghiệp được quan tâm. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm được chú trọng và thực hiện đạt kết quả tốt. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm; phòng, chống ma túy, mua bán người. Tăng cường trấn áp, xử lý các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; an ninh nông thôn cơ bản ổn định. Chỉ đạo quyết liệt các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông.

Về đất an ninh: Trên địa bàn có trụ sở công an huyện và một số khu vực an ninh khác với tổng diện tích đất là: 1,03ha;

Về đất quốc phòng: Ngoài Ban chỉ huy quân sự huyện, còn các các khu vực Quốc phòng nằm rải rác trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 454,1ha.

1.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

1.6.1. Hiện trạng giao thông

Trên địa bàn có 02 loại hình giao thông là giao thông đường bộ và giao thông đường thủy nội địa (sông Lục Nam).

a) Giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn có đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, hệ thống đường đô thị, đường xã có tổng chiều dài 606,8km, cụ thể như sau:

* *Đường quốc lộ, đường tỉnh:* Trên địa bàn hiện có 01 tuyến quốc lộ là QL.31; 05 tuyến đường tỉnh gồm: ĐT.289, ĐT.290, ĐT.293C, ĐT.289C, ĐT.291B.

- QL.31: là tuyến giao thông huyết mạch có vai trò kết nối đô thị Chũ với các trung tâm phát triển khác trong tỉnh.

Trục kết nối theo hướng Đông Bắc – Tây Nam qua địa bàn, điểm đầu tại xã Phượng Sơn, điểm cuối tại xã Hồng Giang với chiều dài khoảng 21 km hiện đang thi công xây dựng đạt tiêu chuẩn cấp III, đoạn qua trung tâm thị trấn Chũ quy mô đường đô thị 4 làn xe.

- ĐT.289: là trục kết nối trục Bắc – Nam đô thị, kết nối từ khu quy hoạch du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Khuôn Thần với trung tâm đô thị và ĐT.293. Chiều dài qua địa bàn khoảng 19,5 km. Hiện đoạn Chũ – Khuôn Thần đang được cải tạo mở rộng đạt quy mô đường cấp III đồng bằng, đoạn qua đô thị quy mô đường đô thị 4 làn xe, các đoạn còn lại quy mô cấp IV.

- ĐT.290: là tuyến kết nối QL31 với QL.279, điểm đầu tại xã Hồng Giang (giao với QL.31) đi xã Biên Sơn (giao với QL.279) với chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 4km quy mô cấp IV đều đã được cứng hóa, mặt đường còn tốt.

- ĐT.293C: là tuyến kết nối ĐT.293 – Cảng Mỹ An – QL.31 – Hồ Suối Nứa với cao tốc HN – LS; chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 10,5km với 3km từ cầu Bò tới cảng Mỹ An đang khai thác quy mô cấp III, 7,5km đang được đầu tư xây dựng theo quy mô đường cấp III đồng bằng $B_{\text{hình}}=12\text{m}$, $B_{\text{mặt}}=11\text{m}$.

- ĐT.289C: là tuyến được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH.85 bắt đầu từ xã Kiên Thành đi xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn kết nối với tỉnh Lạng Sơn. Chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 8km với quy mô đường cấp IV miền núi.

- ĐT.291B: là tuyến được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH.81 bắt đầu từ xã Nam Dương huyện Lục Ngạn đi Yên Định huyện Sơn Động giao với ĐT.291. Chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 4,1km với quy mô đường cấp IV miền núi.

* *Đường huyện:* Trên địa bàn có 8 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 28,2km, bao gồm:

- Đường huyện ĐH.83: Chũ - Thanh Hải - Biên Sơn, đoạn qua địa bàn dài khoảng 8km quy mô đường cấp V, mặt đường bê tông xi măng, chất lượng tốt.

- Đường huyện ĐH.86: Trù Hựu - Quý Sơn- Phượng Sơn dài khoảng 12km, quy mô đường cấp III miền núi, còn 3km hiện đang xuống cấp nghiêm trọng, huyện đã phê duyệt dự án cải tạo nâng cấp trong năm 2023.

- Đường huyện ĐH.87: Phượng Sơn - Mỹ An- Nam Dương dài khoảng 8,2km, quy mô đường cấp III miền núi, còn 2km đạt loại A hiện đã xuống cấp.

** Đường xã, đường thôn xóm:*

- Đường xã với tổng chiều dài khoảng 205 km, đã cứng hóa 195,2 km, chiếm tỷ lệ 95%, còn 9,8 km chưa được cứng hóa, mặt đường rộng từ 3,5m đến 5,5m.

- Đường thôn xóm dài 713 km, đã cứng hóa là 670 km, chiếm tỷ lệ 94%, còn 43 km chưa được cứng hóa, mặt đường rộng trung bình 3m; hệ thống đường giao thông nội đồng là các đường bê tông, đường đất phục vụ đi lại và sản xuất nông nghiệp của nhân dân trong khu vực, có bề rộng từ 1,5-3,5m.

** Hệ thống đường giao thông đô thị:*

- Đường đô thị phát triển chủ yếu tại thị trấn Chũ là các trục chính được nâng cấp, mở rộng từ các đường giao thông đối ngoại như: QL.31; ĐT.289 và một số tuyến đường thuộc dự án khu dân cư, khu đô thị. Quy mô các tuyến đường giao thông đô thị có mặt cắt từ 11,5m đến 17,5m tùy từng dự án. Tổng chiều dài các tuyến giao thông đô thị ước đạt khoảng 18km.

- Tại thời điểm hiện tại, các trục chính còn có quy mô không lớn: từ 2-4 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 4m.

- Vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tương đối đa dạng với các hình thức xe bus, xe khách, xe taxi với tổng số lượng khoảng 178 đầu xe phục vụ trung bình khoảng 948.000 lượt khách/năm. Nhìn chung, năng lực vận tải hiện tại của huyện đã phần nào đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất và giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 9,5%.

** Công trình cầu lớn:*

- Trên địa bàn hiện có 03 cầu vượt sông Lục Nam là cầu Nam Dương, cầu Chũ (mới), cầu Lục Nam (nằm trên ĐT.293C đang xây dựng) và 01 cầu vượt sông Bò là cầu Bò.



Hình 1.7. Hình ảnh các tuyến đường giao thông hiện trạng

** Các dự án đã và đang thi công hoàn thiện theo quy hoạch:*

- Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An – QL.31 – QL.1 và tuyến nhánh Hồ Suối Nứa – Khuôn Thần (đang thi công): Tim tuyến giai đoạn phân kỳ đầu tư trùng tim quy hoạch, đoạn tuyến đi qua địa bàn quy mô đường cấp III mặt cắt ngang $B_{\text{nhìn}} = 12\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 11\text{m}$, $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Mặt đường được đầu tư hoàn thiện $E_{\text{yc}} \geq 140\text{Mpa}$, chưa có hệ đường và các hệ thống hạ tầng khác. Tuyến đường đi trùng ĐT.293C quy hoạch với lộ giới 36m.

- Xây dựng cầu Chũ trên ĐT.289 kéo dài (đã hoàn thành): Tim tuyến đường dẫn đầu cầu giai đoạn phân kỳ đầu tư cách đều về bên trái tim quy hoạch 6,75m quy mô đường cấp II, mặt cắt ngang $B_{\text{nhìn}} = 17\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 15\text{m}$, $B_{\text{lề}} = 2 \times 1,0 = 2,0\text{m}$. Mặt đường được đầu tư hoàn thiện $E_{\text{yc}} \geq 140\text{Mpa}$, chưa có hệ đường và các hệ thống hạ tầng khác. Tuyến đi trùng ĐT.289 kéo dài quy hoạch với lộ giới 36m.

- Xây dựng đường vành đai thị trấn Chũ (đang thi công): Tim tuyến giai đoạn phân kỳ đầu tư trùng tim quy hoạch quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang $B_{\text{nhìn}} = 12\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 11\text{m}$, $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Mặt đường được đầu tư hoàn thiện $E_{\text{yc}} \geq 140\text{Mpa}$, chưa có hệ đường và các hệ thống hạ tầng khác. Tuyến đường đi trùng ĐT.290B quy hoạch với lộ giới 36m.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT.289 đoạn dốc Biêng đi xã Mỹ An (đã hoàn thành): Tim tuyến giai đoạn phân kỳ đầu tư trùng tim quy hoạch quy mô đường cấp III miền núi, mặt cắt ngang $B_{\text{nhìn}} = 9\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 8\text{m}$, $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$. Mặt đường được đầu tư hoàn thiện $E_{\text{yc}} \geq 120\text{Mpa}$, chưa có hệ đường và các hệ thống hạ tầng khác. Tuyến đường đi trùng ĐH.87.

- Tuyến trục chính khu đô thị Trần Phú (đã hoàn thành): Tim tuyến trùng

tim quy hoạch quy mô đường đô thị 4 làn xe, mặt cắt ngang $B_{\text{mặt}} = 26,5-30\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 7,5 \times 2 = 15,0\text{m}$. Phạm vi khu đô thị Trần Phú hoàn thiện vỉa hè $B_{\text{hè}} = 2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$, $B_{\text{dpc}} = 1,5\text{m}$; phạm vi còn lại đến đường vành đai thị trấn Chũ hai bên là lề đất $B_{\text{lề}} = 2 \times 6,0 = 12,0\text{m}$, $B_{\text{dpc}} = 3,0\text{m}$. Mặt đường được đầu tư hoàn thiện $E_{\text{yc}} \geq 155\text{Mpa}$.



Hình 1.8. Đường trục chính khu đô thị Trần Phú

b) Giao thông đường thủy nội địa

** Các tuyến đường thủy nội địa:*

- Tuyến đường thủy nội địa trên sông Lục Nam (ngã 3 Nhãn – Chũ) thuộc tuyến đường thủy do Trung ương quản lý, thuận lợi cho giao thông đường thủy và khai thác vật liệu xây dựng, bến, cảng... Đoạn sông Lục Nam qua địa bàn huyện dài khoảng 30km, đoạn xã phượng Sơn đến thị trấn Chũ đạt tiêu chuẩn luồng tuyến cấp III phục vụ vận tải và tưới tiêu nông nghiệp.

** Cảng, bến thủy nội địa*

Trên địa bàn có 01 cảng hàng hóa (cảng Xuân An xã Mỹ An), 02 bến hàng hoá (bến Đàm, bến Trại 1 xã Phượng Sơn); các cảng, bến hàng hóa chủ yếu là các bến tập kết và vận chuyển vật liệu xây dựng. Những bến bãi này chưa được quan tâm đầu tư, khai thác, quản lý chặt chẽ, gây mất an toàn và ô nhiễm môi trường.

Các bến khách ngang sông gồm: bến Đàm, Hòa Mục thuộc xã Mỹ An. Các cầu phao hiện có gồm: cầu phao Tòng Lệnh, cầu phao Kim, cầu phao Khả Lã, cầu phao Kép. Các bến khách ngang sông, cầu phao có đường lên xuống đã được cứng hoá nhưng vẫn còn thiếu hệ thống thông tin biển báo, phương tiện vận chuyển nhỏ, có nguy cơ gây mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Hiện nay duy nhất chỉ có cầu Chũ được nhà nước đầu tư, còn lại các cảng,

bến, cầu phao hầu như không được cấp vốn đầu tư, việc đầu tư bảo trì đều do tư nhân quản lý khai thác nên chất lượng còn thấp.



Hình 1.9. Hiện trạng cầu phao Khá Lã và cầu phao Tòng Lệnh

c) Bến bãi, vận tải

Trên địa bàn hiện có 01 bến xe khách Lục Ngạn loại 4 với diện tích khoảng 8.400m² tại thị trấn Chũ do Công ty CPXK Bắc Giang quản lý khai thác.

Bãi đỗ tĩnh: hiện tại trên địa bàn chưa có bãi đỗ xe tĩnh. Xe tải, xe khách dừng đỗ bấp bập xếp hàng, trả khách nhiều điểm tại trung tâm huyện, xã và bám dọc theo các trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, nhưng chưa được quy hoạch, đầu tư, quản lý.



Hình 1.10. Bến xe Lục Ngạn

d) Đánh giá hiện trạng

- Trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch hiện chỉ có một tuyến giao thông

trục chính với 2 cửa ngõ dọc QL.31 chưa đáp ứng được nhu cầu giao thông, giao thương nhất là vào những ngày cao điểm, mùa vải thiều chín rộ.

- Hệ thống đường tỉnh đã được quan tâm đầu tư, đến thời điểm hiện tại các dự án cải tạo, nâng cấp cũng như xây dựng mới các tuyến đường tỉnh đều chỉ đang thực hiện ở bước lập dự án đầu tư hoặc mới đang thi công xây dựng; một số dự án đã hoàn thành xây dựng mới như cầu Chũ trên ĐT.289 kéo dài, dự án đường vành đai thị trấn Chũ làm tăng tính kết nối khu vực, giảm tải cho đường nội thị, từng bước hình thành đô thị Chũ theo đúng quy hoạch.

- Mật độ giao thông toàn đô thị còn thấp, chưa thuận lợi để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp tập trung. Thiếu các tuyến đường liên kết các khu vực phát triển với nhiều khu vực cửa ngõ khác nhau và kết nối với các tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh và quốc gia.

- Giao thông đô thị còn hạn chế, chưa có các tuyến vành đai kết nối các khu vực với nhau cũng như giảm tải cho trục chính QL.31. Các tuyến nhánh đường đô thị đều có mặt cắt nhỏ đi lại không thuận lợi, nhiều khu vực là đường bê tông xi măng đã xuống cấp, chất lượng kém. Hệ thống đường nông thôn chưa theo kịp với tốc độ phát triển và tiềm lực của các vùng kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp. Hệ thống đường giao thông nông thôn chưa được phủ kín và chưa có sự kết nối liên hoàn từ hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường xã và giao thông nông thôn; tiêu chuẩn kỹ thuật còn thấp.

Các khu vực kết nối còn hạn chế như khu vực Mỹ An, Nam Dương do chia cắt bởi sông Lục Nam.

- Kết nối giữa đường bộ và đường thủy nội địa còn nhiều hạn chế do thiếu các trục đường bộ kết nối vào cảng, bến bãi.

đ) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch

- QL.31: Đoạn qua phạm vi lập quy hoạch đang trong quá trình thi công xây dựng quy mô cấp III, đoạn qua đô thị quy mô đường đô thị 4 làn xe đảm bảo theo quy hoạch nhưng tiến độ chất lượng thi công chậm chạp ảnh hưởng xấu đến giao thông trục chính của khu vực.

- ĐT.290: Chưa cải tạo nâng cấp tuyến đạt quy mô tối thiểu cấp III – Chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

- ĐT.289: Đoạn Chũ – Khuôn Thân cơ bản đã hoàn thành mục tiêu quy hoạch đầu tư giai đoạn 2020-2022. Chưa thực hiện đầu tư xây dựng tuyến kéo dài kết nối với tỉnh Lạng Sơn và cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn cấp III miền núi – Chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

- ĐT.293C: là tuyến kết nối ĐT.293 - cảng Mỹ An – QL.31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam kết nối Nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đang được thực hiện theo dự án "Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An –

QL.31 – QL.1 và tuyến nhánh Hồ Suối Nứa – Khuôn Thần”, tuy nhiên quy mô chỉ phân kỳ đầu tư đường cấp III từng bước định hình tuyến ĐT.293C theo quy hoạch.

- ĐT.290B: là tuyến kết nối Tam Dị (ĐT.295) - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang mới lập dự án đầu tư chưa thi công xây dựng, hiện tại có dự án vành đai thị trấn Chũ đi trùng một phần ĐT.290B góp phần định hình tuyến ĐT.290B theo quy hoạch.

- ĐT.289B: là tuyến kết nối Hồ Suối Nứa - Đông Hưng – ĐT 289 mới lập dự án đầu tư chưa thi công xây dựng - Chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

- Chưa thực hiện cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện lên đường tỉnh như tuyến Nam Dương – Đèo Gia – Yên Định (Sơn Động) quy hoạch là ĐT.291B quy mô cấp III; tuyến Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn - Hữu Kiên (Lạng Sơn) quy hoạch là ĐT.289C quy mô cấp III – Chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

- Hoàn thành xây dựng cầu Chũ trên ĐT.289 kéo dài đường hai bên đầu cầu đảm bảo quy mô đường đô thị, từng bước hình thành tuyến tránh thị trấn Chũ giúp phân luồng giảm tải giao thông cho tuyến QL31.

- Giao thông đô thị mới chỉ phát triển ở thị trấn Chũ, đến thời điểm hiện tại chỉ có tuyến vành đai thị trấn Chũ đang trong quá trình triển khai thi công xây dựng, còn lại chưa có các dự án tuyến vành đai, tuyến tránh qua khu vực đô thị.

- Giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện đạt 100% cứng hóa, đường xã đạt mục tiêu 96-100% cứng hóa, đường thôn xóm đạt mục tiêu 95-98% cứng hóa.

- Bãi đỗ xe: Các bãi đỗ xe còn thiếu không đủ phục vụ nhu cầu dừng đỗ chưa được đáp ứng được mục tiêu quy hoạch.

- Đường thủy nội địa: Tuyến đường thủy nội địa được duy trì nạo vét đảm bảo luồng tuyến cấp III.

- Xây dựng cảng, bến bãi: Các cảng, bến chưa được đầu tư xây dựng theo mục tiêu quy hoạch (Cảng hành khách Chũ loại III 2ha).

- Hệ thống hạ tầng kết nối thủy nội địa với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt còn hạn chế chưa đáp ứng mục tiêu quy hoạch.

1.6.2. Hiện trạng nền và thoát nước mưa

a) Hiện trạng nền

Đô thị Chũ thuộc vùng miền núi, có địa hình tự nhiên cao, ít khu vực bị ảnh hưởng bởi ngập úng. Các khu vực xây dựng bám sát các tuyến giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã và trên các vùng đồng bằng thung lũng, cao độ nền xây dựng tại khu vực này ổn định, không bị ngập úng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của địa hình núi cao nên hiện tượng lũ quét thường xuất hiện tại vùng thượng nguồn các con suối.

- Thị trấn Chũ: cao độ cao nhất khoảng 30,41m ở khu vực Nghĩa trang liệt sĩ Lục Ngạn, cao độ thấp nhất khoảng 8,17m ở phía Nam giáp sông Lục Nam, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 14,00 – 16,00m.

- Xã Hồng Giang: cao độ cao nhất khoảng 70,00m ở khu vực đồi núi phía Bắc giáp hồ Đá Mài, cao độ thấp nhất khoảng 11,91m ở phía Nam giáp sông Lục Nam, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 16,00 – 25,00m.

- Xã Thanh Hải: cao độ cao nhất khoảng 190,00m ở khu vực đồi núi phía Bắc, cao độ thấp nhất khoảng 10,00m ở ven sông suối, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 13,00 – 35,00m.

- Xã Trù Hựu: cao độ cao nhất khoảng 55,00m ở khu vực đồi núi phía Tây Bắc giáp hồ Bầu Lầy, cao độ thấp nhất khoảng 11,62m ở phía Tây Nam, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 14,00 – 22,00m.

- Xã Quý Sơn: cao độ cao nhất khoảng 250,00m ở khu vực đồi núi phía Tây Bắc giáp hồ Thum, cao độ thấp nhất khoảng 5,00m ở phía Nam giáp suối Đồng Giành, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 10,00 – 22,00m.

- Xã Phượng Sơn: cao độ cao nhất khoảng 175,00m ở khu vực đồi núi phía Tây Nam giáp QL.31, cao độ thấp nhất khoảng 5,00m ở vùng trũng các kênh suối dẫn ra sông Lục Nam, dốc địa hình theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 6,00 – 15,00m.

- Xã Mỹ An: cao độ cao nhất khoảng 130,00m ở khu vực đồi núi phía Nam và phía Đông, cao độ thấp nhất khoảng 4,25m ở phía Tây Nam gần sông Bò, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 5,00 – 15,00m.

- Xã Nam Dương: cao độ cao nhất khoảng 390,00m ở khu vực đồi núi phía Đông, cao độ thấp nhất khoảng 10,00m ở phía Bắc gần sông Lục Nam, dốc địa hình theo hướng Nam - Bắc, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 13,00 – 20,00m.

- Xã Kiên Thành: cao độ cao nhất khoảng 290,00m ở khu vực đồi núi phía Bắc, cao độ thấp nhất khoảng 15,21m ở phía Đông Nam, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 17,00 – 35,00m.

- Xã Kiên Lao: cao độ cao nhất khoảng 350,00 – 400,00m ở khu vực đồi núi phía Bắc và phía Tây, cao độ thấp nhất khoảng 30,00m ở phía Đông, dốc địa hình theo hướng Bắc - Nam, Tây - Đông, cao độ trung bình khu vực tập trung dân cư khoảng 30,00 – 40,00m.

b) Hiện trạng thoát nước mưa

- Khu vực thị trấn Chũ và các xã chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.

Hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến cống thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh ĐT289, ĐT290, QL31 và trong phạm vi trung tâm thị trấn.

- Khu vực các xã nông thôn phần lớn thoát nước theo độ dốc tự nhiên từ cao xuống thấp vào hệ thống ao hồ và kênh mương. Một số tuyến đường bê tông trong các khu dân cư đã có rãnh thoát nước.

- Lưu vực và hướng thoát nước mưa: Hướng thoát nước chính là Bắc - Nam, Nam - Bắc và Đông - Tây. Toàn đô thị Chũ được chia làm 08 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính và đều thoát ra sông Lục Nam:

+ Lưu vực 1: Bao gồm xã Kiên Thành, một phần xã Trù Hựu và phần lớn xã Kiên Lao. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng, hồ Khuôn Thân, hồ Bầu Lầy rồi ra suối Cầu Đất để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 2: Bao gồm phần lớn xã Quý Sơn và xã Phương Sơn, một phần nhỏ xã Kiên Lao. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về hồ Thum, rồi ra suối Quý Sơn để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 3: Bao gồm một phần nhỏ xã Kiên Thành và xã Thanh Hải, một phần xã Hồng Giang. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về suối Bồng 2,3,4 để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 4: Bao gồm thị trấn Chũ, một phần xã Trù Hựu, một phần nhỏ xã Quý Sơn. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về suối Bồng và suối Cầu Đất để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 5: Bao gồm một phần xã Hồng Giang. Nước mưa thoát theo hướng Tây - Đông vào các mương tiêu hiện trạng về suối Hồng Giang để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 6: Bao gồm phần lớn xã Nam Dương và một phần xã Mỹ An. Nước mưa thoát theo hướng Đông - Tây và Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng và cuối cùng ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 7: Bao gồm một phần nhỏ xã Nam Dương. Nước mưa thoát theo hướng Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng và hồ Hàm Rồng, cuối cùng ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 8: Bao gồm một phần xã Mỹ An. Nước mưa thoát theo hướng Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng về sông Bò và cuối cùng ra sông Lục Nam.

c) Nhận xét đánh giá hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa

- Hạ tầng thủy lợi đã được tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình: kênh, mương, hồ chứa nước,... Các công trình cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát nước, đồng thời đảm bảo an toàn mùa mưa lũ. Tuy nhiên, các hồ chứa nhỏ được khai thác sử dụng nhiều năm, có hiện tượng xuống cấp nhưng chưa được đầu tư cải tạo, tu bổ thường xuyên. Do đó, cần phải đầu tư cải tạo các hồ, đập, cứng hóa hệ thống kênh mương, đặc biệt là cải tạo các hồ đập để vừa

đảm bảo vai trò cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt, phòng chống thiên tai; đồng thời, tạo cảnh quan điểm nhấn cho đô thị Chũ.

- Hệ thống công thoát nước đô thị hiện chủ yếu có kích thước nhỏ, mật độ công thấp nên hạn chế khả năng tiêu thoát nước, gây nên hiện tượng ngập úng cục bộ ở một vài vị trí. Khu vực thị trấn Chũ công thoát nước mưa thu gom lẫn với nước thải nên tiềm ẩn gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

1.6.3. Hiện trạng cấp nước

a) Hiện trạng

Nước sinh hoạt của dân cư toàn đô thị từ nguồn do các nhà máy nước sạch và nguồn nước giếng khoan, nước mưa. Nguồn nước mặt chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất là sông Lục Nam. Năm 2022, tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch đạt 99,5%; tỷ lệ dân số khu vực ngoại thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt khoảng 97,8%.

Trong khu vực quy hoạch có 04 nhà máy cấp nước tập trung với tổng công suất xây dựng 7.720m³/ngđ, gồm:

- Nhà máy nước sạch thị trấn Chũ, nằm trên địa bàn khu Hà Thị gần dòng sông Lục Nam, nhà máy nước sạch thị trấn Chũ đã chính thức được đi vào hoạt động từ năm 2010 theo mô hình quản lý tư nhân. Hiện nhà máy đã có hệ thống xử lý nước sạch gồm Trạm bơm cấp 1 - hệ thống bể lắng - hệ thống bể lọc. Bể khử trùng làm sạch và hệ thống bơm tăng áp cung cấp nước đến hộ dân với công suất 3.000 m³/ngày đêm. Theo đó, nhà máy nước sạch thị trấn Chũ đang cung cấp nước sạch hợp vệ sinh cho 20 cơ quan, đơn vị, 12 nhà máy sản xuất đá cây và 1 nhà máy sản xuất thùng xốp và hơn 2.000 hộ dân ở thị trấn Chũ và một số thôn ở các xã Trù Hựu, Quý Sơn. Mạng lưới ống cấp nước chính D90÷110 dài khoảng 8,0 km.

- Nhà máy nước Hồng Giang công suất 2.200 m³/ngày đêm lấy nguồn nước từ sông Lục Nam; ống nước chính D110÷225, dài khoảng 6,43 km.

- Nhà máy nước Phượng Sơn cấp nước cho Phượng Sơn và Quý Sơn công suất 2.000 m³/ngày đêm, lấy nguồn nước từ sông Lục Nam; ống nước chính D100÷250, dài khoảng 11,9 km.

- Trạm cấp nước tập trung thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao công suất 110 m³/ngđ, lấy nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn.

Các hộ dân còn lại của các xã hiện đang phải dùng nước mưa, nước giếng khoan, giếng khơi cho việc ăn uống và sinh hoạt. Tuy nhiên, do tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, các nguồn nước này cũng không đảm bảo vệ sinh và không chủ động trong việc đảm bảo cung cấp liên tục cho người dân.

Bảng 2.18. Hiện trạng các công trình cấp nước tại đô thị Chũ

TT	Tên nhà máy cấp	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế	Nguồn nước mặt
----	-----------------	-----------------	--------------------	----------------

	nước		(m ³ /ngày đêm)	
I	Cấp nước đô thị		3.000	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ	Thị trấn Chũ	3.000	Nước Sông Lục Nam
II	Cấp nước sinh hoạt nông thôn		3.410	
1	Công trình cấp nước SHTT thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	110	Hồ Khuôn Thần
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phụng Sơn, Quý Sơn, Lục Ngạn	Xã Phụng Sơn, Quý Sơn	2.000	Nước Sông Lục Nam
3	Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Xã Hồng Giang	2.200	Nước Sông Lục Nam
	TỔNG CỘNG		7.720	

b) Nhận xét đánh giá hiện trạng cấp nước

Hiện nay, chất lượng nước dưới đất đang có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước dưới đất do việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp có nguy cơ thấm thấu và rò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, khai thác nước bất hợp lý...; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người thấp.

Để nâng tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch, nâng mức tiêu thụ nước sạch cần đầu tư nâng công suất, cải tạo các nhà máy cấp nước sạch hiện có; thu hút đầu tư xây dựng mà máy nước sử dụng nguồn nước từ hồ Khuôn Thần và hồ Cẩm Sơn để cấp nước cho đô thị Chũ.

1.6.4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

a) Hiện trạng thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Hiện tại, trong khu vực hệ thống thoát nước thải mới chỉ được đầu tư ở khu vực trung tâm thị trấn Chũ và một số khu vực dân cư dọc theo tuyến QL31, ĐT289; chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải theo hệ thống kênh mương thủy lợi và chủ yếu được thoát ra sông Lục Nam, một phần tự thấm, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm cho nguồn nước sông, cụ thể:

+ Khu vực thị trấn Chũ hiện hữu, Hồng Giang, Phượng Sơn đã có công hợp ở hai bên đường chủ yếu thoát nước mưa và một phần nước thải, tổng chiều dài khoảng 17 km và hệ thống công ngang đường, thoát chung cho nước mưa và nước thải. Nước thải được thu gom theo hệ thống công chung kích thước trung bình B400mm, D600mm, D800mm, D1000mm, D1250mm. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Trên địa bàn chưa có trạm xử lý nước thải nào được xây dựng.

+ Các khu vực dân cư khác trong phạm vi quy hoạch phần lớn chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thải sinh hoạt chỉ xử lý qua bể tự hoại trước khi ra hệ thống công chung hoặc ra ao hồ, kênh mương. Khoảng 40% tổng số hộ trong khu vực đô thị sử dụng bể tự hoại, còn lại là các hình thức khác không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

- Nước thải công nghiệp: Trên địa bàn khu vực quy hoạch không có KCN, các CCN mới hình thành chuẩn bị đưa vào hoạt động đều có khu xử lý nước thải riêng; các cơ sở sản xuất chủ yếu là các lò sấy vải thiều và mì Chũ, được đầu tư xử lý nước thải cục bộ.

- Nước thải y tế: Nước thải của các cơ sở y tế có qua xử lý bằng bể tự hoại, nhưng chất lượng nước xả ra môi trường bên ngoài không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

b) Hiện trạng chất thải rắn (CTR)

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Trung bình mỗi ngày trên địa bàn phát sinh khoảng 98,1 tấn rác thải sinh hoạt (khu vực nội thị dự kiến khoảng 10,37 tấn/ngày; khu vực ngoại thị khoảng 87,63 tấn/ngày). Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy có nguồn gốc từ thức ăn thừa, và các thành phần khác như nhựa, thủy tinh, gỗ, vải, vật liệu xây dựng,...

Đối với thị trấn Chũ, khối lượng rác thải được thu gom, xử lý khoảng 10 tấn/ngày, đạt 96,5%; thu gom và được xử lý đạt 92,5%; khối lượng rác thải khu vực nông thôn được thu gom, xử lý 61,4 tấn/ngày, đạt 70% (trong đó xử lý tập trung đạt 37%, còn lại chủ yếu rác thải được các hộ dân tự thu gom, xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt tại vườn của gia đình). Rác thải sinh hoạt được UBND các xã, Công ty Cổ phần môi trường và đô thị Lục Ngạn, các HTX vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Chất thải nông nghiệp: Chất thải rắn nông nghiệp phát sinh chủ yếu từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi.

+ Từ hoạt động trồng trọt: Theo thống kê từ 9 xã, thị trấn, tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả, cành cây,...) phát sinh hàng năm khoảng 2.300 tấn/năm; tổng lượng phân bón vô cơ và hữu cơ sử dụng cho trồng trọt khoảng 1.000 – 1.400 tấn/năm; tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng khoảng 80 tấn; trong canh tác nông nghiệp sẽ phát sinh các loại chất thải như: vỏ bao bì phân bón, vỏ thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng đến môi trường đất, nguồn nước mặt và nước ngầm trên địa bàn.

+ Từ hoạt động chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gồm 02 loại hình, gồm: Chăn nuôi quy mô trang trại và chăn nuôi quy mô hộ gia đình; các loại vật nuôi gồm: Trâu, bò, ngựa, dê, lợn và gia cầm; trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô hộ gia đình; tổng lượng nước thải phát sinh trong hoạt động chăn nuôi ước tính khoảng 180 m³/ngày đêm; tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh khoảng 1,5 tấn/ngày. Có khoảng 70% lượng nước thải được các hộ xử lý bằng hầm biogas trước khi xả ra môi trường; đối với chất thải rắn có khoảng 95% lượng phát sinh được các hộ dân sử dụng ủ làm phân bón cho cây trồng.

- Chất thải rắn công nghiệp: Lượng chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại chưa được thống kê đầy đủ từ các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện. Hiện nay việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp do các cơ sở tự chịu trách nhiệm, phần lớn chất thải rắn công nghiệp được thu gom, vận chuyển cùng với chất thải rắn sinh hoạt trong các cơ sở công nghiệp. Với chất thải rắn công nghiệp nguy hại, các chủ nguồn thải đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Ước tính tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 0,6 tấn/ngày.

- Chất thải rắn y tế:

Chất thải rắn y tế phát sinh của Bệnh viện đa khoa khu vực Lục Ngạn được xử lý tại lò đốt rác của bệnh viện.

- Về cơ sở xử lý rác thải:

Hiện nay, trên địa bàn đô thị Chũ có Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt với công suất 100 tấn/ngày tại xã Kiên Thành có phạm vi thu gom và xử lý rác thải cho toàn bộ các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Lục Ngạn và tạo ra các sản phẩm tái chế từ thành phần có trong rác thải.

c) Hiện trạng nghĩa trang

Hiện tại, trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có khoảng 111 nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ nằm rải rác trên địa bàn theo các cụm dân cư với tổng diện tích khoảng 88,38ha; trong đó: thị trấn Chũ 8,08ha; xã Hồng Giang 10,16ha; xã Thanh Hải 9,53ha; xã Quý Sơn 17,89ha; xã Phụng Sơn 6,86ha; xã Kiên Lao 18,0ha; xã Kiên Thành 6,53ha; xã Trù Hựu 6,3ha; xã Mỹ An 1,61ha; xã Nam Dương 3,41ha.

Các nghĩa trang được hình thành tự phát từ lâu đời và chưa có quy hoạch, do đó quá trình hoạt động và vận hành tự phát, thường mỗi thôn trung bình có 1 nghĩa trang, một số nghĩa trang sử dụng chung cho 2 thôn. Các nghĩa trang được hình thành một cách tự phát nên chiếm dụng nhiều diện tích và ảnh hưởng đến cảnh quan chung. Hình thức táng sử dụng là chôn hung táng, cát táng và hỏa táng. Tuy nhiên, hình thức hỏa táng chưa nhiều.

Hiện nay trong khu vực thị trấn Chũ và khu vực quy hoạch chưa có nghĩa trang tập trung và nhà tang lễ.

d) Đánh giá hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

Nhìn chung, hệ thống thu gom, xử lý nước thải chưa đáp ứng được yêu cầu;

hệ thống xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; mật độ đường cống thoát nước chính thấp; việc thu gom, xử lý chất thải chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là hoạt động thu gom; các nghĩa địa phân tán, nằm rải rác ở các xã trong ranh giới quy hoạch, chưa có khoảng cách ly hợp lý đối với khu dân cư, làng xóm gây ảnh hưởng đến môi trường.

Do đó, trong thời gian tới, cần phải quan tâm:

- Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, đặc biệt cần quan tâm đến các khu dân cư tại khu vực nội thị dự kiến chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Hiện đã có nhà máy xử lý rác thải với công suất đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn, tương lai cần được nâng công suất. Do đó, cần quan tâm đến công tác thu gom rác thải để tăng tỷ lệ rác thải được xử lý.

- Đầu tư xây dựng nhà tang lễ; quy hoạch nghĩa trang tập trung toàn đô thị để không gây lãng phí diện tích đất và hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường).

1.6.5. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn điện

- Hiện nay trên địa bàn đô thị Chũ đang vận hành và khai thác sử dụng điện từ các trạm biến áp cao thế sau:

+ Trạm 110kV Lục Ngạn được xây dựng trên địa bàn xã Hồng Giang, Lục Ngạn, Bắc Giang, công suất 2x40MVA.

+ Trạm 110 kV Lục Ngạn 2 trên địa bàn xã Mỹ An, Lục Ngạn, Bắc Giang với công suất 25MVA.

Bảng 1.19. Tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV, 110kV

TT	Tên TBA	Tên MBA	Sđm (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải %
I	Nguồn điện 110kV				
1	TBA 110kV Lục Ngạn	T1	40	16,2	40,5%
		T2	40	34,5	86%
2	TBA 110kV Lục Ngạn 2	T1	25	14,2	61,7%

b) Lưới điện

Lưới điện truyền tải :

- Có 1 xuất tuyến mạch kép 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

+ Tuyến 110kV mạch kép đi từ trạm 110kV Lục Nam đến trạm 110kV Lục Ngạn 2, 2 lộ 171(E7.14), 171(E7.24) sử dụng dây AC-185, AC-240 dài khoảng 21km (có khoảng 10km trong ranh giới nghiên cứu).

+ Tuyến 110kV mạch kép đi từ trạm 110kV Lục Ngạn 2 đến trạm 110kV

Lục Ngạn, lộ 172(E7.23), 171(E7.8) sử dụng dây AC-185, AC-240 dài khoảng 16,55km.

Lưới trung thế:

Hiện tại lưới phân phối huyện Lục Ngạn vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV cấp điện chủ yếu cho phụ tải dân dụng.

- Lộ 371E7.8: Có tổng chiều dài 110,5 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Hồng Giang, Biên Sơn, Hộ Đáp, Phong Vân, Tân Sơn, Cẩm Sơn Phong Minh, Sa Lý của huyện Lục Ngạn và cấp hỗ trợ 1 phần cho huyện Lộc Bình của tỉnh Lạng Sơn.

- Lộ 372E7.8: Có tổng chiều dài 104,5 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Hồng Giang, Giáp Sơn, một phần xã Tân Quang, Phì Điền, Đồng Cốc, Tân Hoa, Kim Sơn, Biền Động, Phú Nhuận của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 373E7.8: Có tổng chiều dài 57,82 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Hồng Giang, xã Tân Quang, một phần xã Tân Lập, một phần xã Đèo Gia của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 374E7.8: Có tổng chiều dài 10,53 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Hồng Giang, một phần TT Chũ, một phần xã Trù Hựu, một phần xã Thanh Hải của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 375E7.8: Có tổng chiều dài 92,01 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Trù Hựu, một phần xã Kiên Thành, Kiên Lao, Sơn của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 376: Có tổng chiều dài 27,42 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Tân Quang, một phần xã Tân Lập, một phần xã Đèo Gia, một phần xã Phú Nhuận của huyện Lục Ngạn và cấp điện cho 1 phần huyện Sơn Động.

- Lộ 471 E7.8: Có tổng chiều dài 9,58 km, cấp điện cho phụ tải một phần thị trấn Chũ của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 472E7.8: Có tổng chiều dài 22,68km, cấp điện cho phụ tải một phần thị trấn Chũ, một phần xã Tân Lập của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 473 E7.8: Có tổng chiều dài 31,91 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Hồng Giang, Thanh Hải, một phần xã Kiên Thành, một phần xã Trù Hựu của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 371 E7.23: Có tổng chiều dài 27,3 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Phượng Sơn và một phần xã Quý Sơn của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 371 E7.23: Có tổng chiều dài 26,73 km, cấp điện cho phụ tải các xã: Một phần xã Phượng Sơn và một phần xã Quý Sơn của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 375 E7.23 có tổng chiều dài 35,47 km cấp điện cho một phần các xã: Mỹ An, Phượng Sơn, Quý Sơn, Trù Hựu và phần lớn xã Nam Dương.

- Lộ 377E7.23: Có tổng chiều dài 31,3 km, cấp điện cho một phần xã Mỹ An, xã Tân Mộc, một phần xã Nam Dương của huyện Lục Ngạn.

- Lộ 383 E7.23 có tổng chiều dài 12,57 km cấp điện cho phần lớn xã Mỹ An,

và cấp điện cho 1 phần huyện Lục Nam.

Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- Hiện tại lưới hạ áp huyện vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W.

- Đến hết năm 2022, toàn đô thị Chũ đã đầu tư chiếu sáng được 209.4 km đường (trục chính gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị là 8km; đường khu đô thị, khu dân cư, ngõ xóm là 201.4km); tỷ lệ tuyến đường chính được chiếu sáng đạt 100% và tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng đạt 54.88%

(Nguồn: Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Ngạn)

Bảng 1.20. Bảng thống kê sản lượng điện sinh hoạt tiêu thụ năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Đơn vị	Điện sinh hoạt
I	Khu vực nội thị dự kiến	KWh	38,778,836
1	Thị trấn Chũ	KWh	12,851,617
2	Xã Hồng Giang	KWh	5,821,563
3	Xã Trù Hựu	KWh	5,691,151
4	Xã Phụng Sơn	KWh	7,152,117
5	Xã Thanh Hải	KWh	7,262,388
II	Khu vực ngoại thị dự kiến	KWh	21,917,296
1	Xã Quý Sơn	KWh	8,595,132
2	Xã Nam Dương	KWh	3,768,183
3	Xã Mỹ An	KWh	2,691,076
4	Xã Kiên Lao	KWh	2,571,031
5	Xã Kiên Thành	KWh	4,291,874
Tổng cộng		KWh	60,696,132

(Nguồn: Điện lực huyện Lục Ngạn)



Hình 1.11. Hiện trạng hệ thống cấp điện

c) Các lưu ý khi quy hoạch điện cho đô thị Chũ

Trong thời gian tới, đô thị Chũ sẽ có nhu cầu phụ tải tăng cao, các trạm hiện có không thể đáp ứng cấp điện trong tương lai. Cần phải có phương án nâng cấp trạm hiện trạng và phương xây dựng thêm trạm nguồn 220kV và 110kV nhằm đáp ứng nhu cầu cấp điện đủ và ổn định đến 2045.

Hiện nay mạng lưới điện trung áp hiện trạng của đô thị Chũ chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai.

Còn một số đường dây đang mang tải cao, chiều dài lớn hoặc có tổn thất điện áp cao, cần sớm có phương án khắc phục.

1.6.6. Hệ thống bưu chính, viễn thông, thông tin liên lạc

a) Mạng Viễn thông

Toàn bộ khu vực nghiên cứu quy hoạch đã được phủ sóng di động, internet (3G, 4G); gồm có 13 bưu điện, 01 tổng đài vệ tinh, 48 trạm thu phát sóng di động (BTS).

- Mạng chuyển mạch:

Hiện tại trên địa bàn quy hoạch có 3 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), viễn thông VNPT (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), viễn thông Mobifone (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định

hữu tuyến và vô tuyến).

Mạng chuyển mạch tại khu vực hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

- Mạng truyền dẫn:

Hiện tại trên địa bàn đô thị Chũ có các mạng truyền dẫn của VNPT, Viettel, toàn bộ mạng truyền dẫn sử dụng công nghệ SDH và công nghệ quang. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

- Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi (công, bề cáp điện thoại và internet) trên địa bàn thị trấn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi, các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

- Mạng di động:

Trên địa bàn thị trấn hiện tại có 3 nhà cung cấp mạng điện thoại di động:

Mạng Vinaphone (công nghệ GSM).

Mạng Mobiphone (công nghệ GSM).

Mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn thị trấn.

Dịch vụ viễn thông, Internet: Tại đô thị Chũ hiện có viễn thông Bắc Giang và Viễn thông Quân đội cung cấp dịch vụ internet. Mạng Internet tốc độ cao ADSL đã được triển khai cung cấp dịch vụ toàn thị trấn và các xã thuộc đô thị Chũ.

Bảng 1.21. Hiện trạng viễn thông trên địa bàn đô thị Chũ năm 2022

STT	Danh mục	Thuê bao điện thoại		Internet	Tổng số thuê bao	Số thuê bao internet (cố định và di động)/100 dân
		Điện thoại di động	Điện thoại cố định			
1	Khu vực nội thị dự kiến	61,507	820	10,758.00	73,085	96.6

STT	Danh mục	Thuê bao điện thoại		Internet	Tổng số thuê bao	Số thuê bao internet (cố định và di động)/100 dân
		Điện thoại di động	Điện thoại cố định			
2	Khu vực ngoại thị	30,493	447	8,008.00	38,948	72.1
Tổng cộng		92,000	1,267	18,766	112,033	84.3

Bảng 1.22. Hiện trạng cáp viễn thông trên địa bàn đô thị Chủ năm 2022

STT	Danh mục	Tổng số hộ	Số hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang	Tỷ lệ hộ sử dụng Internet cáp quang	Ghi chú
1	Khu vực nội thị dự kiến	16,478	10847	65.83	
2	Khu vực ngoại thị	12,818	6871	53.60	
Tổng cộng					

Nguồn: Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Lục Ngạn

b) Mạng Bưu chính

Mạng bưu chính trên địa bàn được phát triển tới tất cả các xã, hiện 09 xã và thị trấn Chủ có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ. Bưu điện thị trấn cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện...

Tại thị trấn Chủ, ngoài bưu điện huyện Lục Ngạn còn có bưu chính Viettel cung cấp các dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

1.6.7. Hiện trạng công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Các công trình thủy lợi trên địa bàn do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương quản lý quản lý: 12 hồ chứa, 90km kênh tưới, tiêu, cụ thể các hồ chứa chính như sau:

Bảng 3.23. Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích chứa (10^6m^3)	Chiều cao đập Hmax (m)	Tình trạng công trình
----	--------	------------------------	-------------------------------------	------------------------	-----------------------

TT	Tên hồ	Địa điểm xây	Dung	Chiều cao	Tình trạng
1	Hồ Khuôn Thần	Kiên Lao - Lục Ngạn	16,100	20	Đầu mỗi xuống cấp
2	Hồ Làng Thum	Quý Sơn - Lục Ngạn	8,140	22,0	Đang cải tạo
3	Hồ Đá Mài	Hồng Giang - Lục Ngạn	1,460	16	Hoạt động bình thường
4	Hồ Hàm Rồng	Nam Dương - Lục Ngạn	1,113	22	Hoạt động bình thường
5	Hồ Bầu Lầy	Trù Hựu - Lục Ngạn	2,664	12,0	Đang cải tạo

- Các công trình thủy lợi do địa phương quản lý có nhiều công trình được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp, chưa được tu bổ thường xuyên. Công trình thủy lợi mới đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu tưới tiêu của huyện.

- Các loại hình thiên tai trên địa bàn chủ yếu là lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt và hạn hán, lốc sét, mưa đá,... Hệ thống các công trình phòng chống thiên tai chủ yếu là hồ chứa, kè bờ sông. Đến nay, các hồ chứa lớn đã được cơ bản cứng hóa, đảm bảo cung cấp, điều tiết nước khi mưa lớn, hạn hán xảy ra theo công suất thiết kế.

- Về hệ thống đê kè: Trên địa bàn đô thị Chũ có sông Lục Nam chảy qua, bờ kè sông Lục Nam mới được cứng hóa đoạn qua thị trấn Chũ, qua Kim, còn rất nhiều điểm bị sạt lở bờ sông còn phải khắc phục đoạn qua xã Mỹ An, xã Phượng Sơn, Nam Dương, Trù Hựu... Công tác phòng chống thiên tai luôn được huyện Lục Ngạn đề cao chú trọng, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với diễn biến của thiên tai. Các hoạt động tuyên truyền, phòng ngừa được tổ chức thường xuyên, một số công trình chống sạt lở bờ sông được đầu tư hiệu quả, không còn hiện tượng sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy, gần 100 hộ dân được di chuyển khỏi nơi có nguy cơ ngập lụt, sạt lở đất đến nơi an toàn có cuộc sống ổn định.

- Vùng lũ quét, sạt lở: Toàn địa bàn có 01 vị trí có nguy cơ xảy ra lũ quét tại xã Kiên Lao; 21 vị trí có nguy cơ xảy ra trượt lở đất (gồm: Phượng Sơn 01, Nam Dương 06 vị trí; Hồng Giang 01 vị trí, Thanh Hải 02 vị trí, Kiên Thành 06 vị trí, Kiên Lao 03 vị trí, Trù Hựu 01 vị trí, Quý Sơn 01 vị trí)

- Về tình hình ngập úng:

+ Khu vực quy hoạch không có hiện tượng ngập úng toàn bộ mà chỉ có ngập úng cục bộ. Vào mùa mưa, khi cường độ mưa lớn và tập trung khả năng tiêu úng chậm đã gây ra ngập úng cục bộ cho các vùng thấp trũng ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

+ Khu vực úng ngập: nằm ở phía Nam khu vực quy hoạch, có vị trí ở khu Nhật Đức, sát sông Lục Nam thuộc vùng dân cư thấp trũng, cao độ < +5,0 m. Thời

điểm mưa lớn thường bị ngập úng trong khoảng 1 ngày, chiều sâu ngập khoảng 1,0 m.

+ Các trận lũ lớn đã xảy ra trên địa bàn: Đặc biệt là trận lũ lịch sử năm 2008, mực nước lớn nhất 15,75 m. Khu vực quy hoạch gồm 10 đơn vị hành chính là khu vực đồng bằng nên thiệt hại nặng nhất ở huyện Lục Ngạn sau khi nước lũ tràn về.

1.6.8. Nhận xét hiện trạng

a) Thuận lợi

Đô thị Chũ có vị trí quan trọng, là trung tâm điều phối, phát triển tiểu vùng phía Đông của tỉnh; kết nối giao thông khá thuận lợi với tuyến QL31 chạy qua, các tuyến đường tỉnh kết nối thuận lợi đến các khu vực khác trong tỉnh và các khu vực giáp ranh với các tỉnh khác.

Có quỹ đất rộng, thuận lợi cho hình thành và phát triển đô thị. Về cơ bản việc xây dựng phát triển đô thị trong những năm qua đã thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Các khu đô thị, khu dân cư mới xây dựng theo quy hoạch cơ bản đảm bảo được các nhu cầu: ở, phúc lợi công cộng, cây xanh hạ tầng đô thị.

Cơ sở hạ tầng KT - XH tương đối đầy đủ, vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính... của đô thị hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

Bước đầu hình thành các không gian đô thị, đặc biệt là khai thác và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, tạo các điểm nhấn kiến trúc đô thị kết hợp với sự bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Kiến trúc đô thị đã từng bước theo xu hướng hiện đại, tiện dụng.

Với hiện trạng là phát triển sản xuất các loại cây ăn quả, có tiềm năng về cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp: trước hết là sản phẩm nông, lâm nghiệp đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến nông sản; thuận lợi cho phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái; có điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí.

b) Khó khăn

Đô thị mới tập trung phát triển dọc các tuyến đường QL31, ĐT289, ĐT290; Đô thị phân tán thiếu sự liên kết; Khu dân cư xây dựng tự phát thiếu định hướng và chế tài quản lý. Chưa có các công trình, dự án, các chương trình phát triển quy mô lớn để thu hút dân cư từ các khu vực khác đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh sống.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh, đường quốc lộ, đường tỉnh hiện có quy mô nhỏ; các đường khác vẫn trên quy hoạch và chưa được thực hiện.

Xuất phát điểm của nền kinh tế là nông nghiệp sản xuất nhỏ nên quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu ngân sách từ nội tại nền kinh tế thấp, còn thiếu nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị.

Các khu chức năng đô thị đã hình thành nhưng quy mô còn chưa tương xứng. Một số khu dân cư cũ nằm trong khu vực trung tâm làm hạn chế việc phát triển đầu nối hạ tầng, nhất là các trục đường giao thông đầu nối sang những khu vực lân cận.

Một số công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế và hạ tầng kỹ thuật tại khu vực nghiên cứu chưa phát triển để đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

c) Sự phù hợp phát triển hiện trạng đô thị với các quy định

- Hiện trạng các khu vực trên địa bàn đô thị Chủ đang phát triển phù hợp với các quy định tại Luật Thủy lợi; Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Đê điều và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 và Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023).

1.7. Phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<ul style="list-style-type: none"> - Được xác định là trung tâm điều phối phát triển khu vực phía Đông của tỉnh. Khu vực quy hoạch có ưu thế là trung tâm giao thương truyền thống, hệ thống giao thông kết nối khá thuận lợi; - Có địa hình đa dạng, phong phú về cảnh quan sinh thái đồi núi, sông hồ, sinh thái nông nghiệp; - Có nguồn tài nguyên di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá có tiềm năng để phát triển du lịch; - Thế mạnh về phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến với sản phẩm chính là vải thiều cùng với các giống cây ăn quả, cùng với một số sản phẩm nông nghiệp khác tạo đà cho tăng trưởng kinh tế; - Có nhiều khu vực có quỹ đất để phát triển đô thị một cách linh hoạt mà vẫn đảm bảo khả năng kết nối tổng thể và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; - Hội tụ đầy đủ các yếu tố để phát triển dịch vụ du lịch (cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái, di sản văn hóa) với điểm nhấn là khu du lịch sinh thái hồ Khuôn Thần; 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Hệ thống giao thông kết nối liên vùng còn hạn chế; các hạ tầng trong đô thị chưa có tính liên kết và chưa được đầu tư đồng bộ. - Không gian đô thị đơn điệu về mặt chức năng, chưa tạo ra được sức hút về khía cạnh du lịch và giao thương; đô thị chưa có điểm nổi bật và phong cách đặc trưng của đô thị xanh; - Động lực phát triển của đô thị chưa được hình thành; công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản chưa phát triển mạnh và mới ở giai đoạn sơ chế, chưa phát triển chế biến sâu. - Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, hệ thống di tích lịch sử văn hóa trong phát triển KTXH, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ. - Hệ thống dịch vụ thương mại và công nghiệp vừa nhỏ vừa yếu, chưa hình thành các trung tâm mua bán và sản xuất với quy mô tập trung đủ lớn - Dân cư phân bố phân tán làm tăng suất đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật tổng thể cho toàn đô thị lớn. Khó kiểm soát khu vực phát triển đô thị.

Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trương phát triển đô thị Chủ của tỉnh tạo ra cơ hội để xoay chuyển, nâng cao vị thế và tạo các động lực phát triển mới, tạo cơ sở thu hút nguồn đầu tư từ nhà nước, ngân sách và xã hội. - Có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài tỉnh theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt là việc thực hiện các chương trình hợp tác của tỉnh với các tỉnh lân cận; - Có điều kiện để phát triển các cơ sở sản xuất phục vụ trực tiếp quá trình phát triển khu vực đô thị, sản phẩm nông nghiệp có sản lượng và chất lượng cao được thị trường ưa chuộng. - Tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển cao, sẽ là cơ hội để cho người dân tiếp cận, ứng dụng vào sản xuất, giải phóng sức lao động, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. - Với tài nguyên đất, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước được quan tâm đầu tư sẽ là cơ hội để đô thị Chủ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực trên địa bàn. - Nhu cầu và xu hướng phát triển du lịch nói chung ngày càng gia tăng, cùng với đó là những lợi thế của địa phương sẽ là cơ hội cho ngành dịch vụ du lịch phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần phải có sự đột phá trong tư duy về mô hình đô thị, tạo ra những động lực tự thân, thu hút được các nguồn lực xã hội. Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực và những nhận thức của xã hội về mô hình phát triển mới - Sự cạnh tranh rất lớn trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài và tiêu thụ hàng hoá. - Cần nâng cao hiệu quả sử dụng đất gắn với bảo vệ môi trường. - Phát huy thuận lợi, vượt qua những khó khăn, biến thách thức thành cơ hội Thách thức giữa yêu cầu phát triển nhanh kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị... - Các sản phẩm nông nghiệp tuy đã xây dựng được thương hiệu song phải cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa. - Phát triển kinh tế cùng song song tồn tại với nguy cơ ô nhiễm môi trường và khan hiếm nguồn nước. - Nếu không đạt được đột phá về phát triển, có nguy cơ thiếu nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế do sự di cư của lao động ra các đô thị lớn, KCN...

1.8. Tổng hợp đánh giá đô thị Chũ theo các tiêu chí của đô thị loại IV

1.8.1. Đánh giá đô thị Chũ theo các tiêu chí so với đô thị loại IV

Bảng 1.24. Tổng hợp đánh giá đô thị Chũ theo các tiêu chí so với đô thị loại IV

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			TIÊU CHUẨN	Áp dụng cho miền núi (áp dụng mục c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết 26)	THANG ĐIỂM		
					TỐI THIỂU - TỐI ĐA		
	TỔNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ						80,51
Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT - XH					13,5 - 18		15,29
I	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò						3,75
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT - XH của tỉnh hoặc vùng liên huyện	-	5,0	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và	3,75

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT - XH của huyện hoặc vùng liên huyện	-	3,75	công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT - XH của huyện hoặc vùng liên huyện	
II	Cơ cấu và trình độ phát triển KT - XH						11,54
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	2,0	Đủ	1,50
			Đủ	Đủ	1,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	Lần	$\geq 1,05$	$\geq 1,05$	2,0	1,11	2,00
			0,70	0,00	1,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50
			Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 8	≥ 8	2,0	13,9	2,00
			7	0,0	1,5		

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	≥ 1,5	≥ 1,5	2,0	1,18	1,54
			1,15	0,0	1,5		
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 4	< 4	2,0	1,96	2,00
			5	0,0	1,5		
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	≥ 1,4	1,0	1,00	1,00
			1,0	0,0	0,75		
TC 2	Quy mô dân số				6,0 - 8,0		8,00
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 100	≥ 100	2,0	129,7	2,00
			50	25	1,5		
2	Dân số khu vực nội thị	1000 người	≥ 50	≥ 50	6,0	75,6	6,00
			20	10	4,5		
TC 3	Mật độ dân số				6,0 - 8,0		6,00
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/ km ²	≥ 1.400	≥ 1400	2	513	0,00
			1.200	600	1,5		
2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/ km ²	≥ 6.000	≥ 6000	6,0	6,105	6,00
			4000	2000	4,5		
TC 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp				4,5 - 6,0		5,9
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 65	≥ 65	1,50	72,89	1,50
			55		1,00		

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị	%	≥ 80	≥ 80	4,50	79,04	4,40
			70		3,50		
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị				45 - 60		45,31
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị							35,31
I: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội							8,94
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở						1,75
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 32	≥ 32	1,00	20,99	0,75
			28	,0	0,75		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	≥ 90	1,00	94,03	1,00
			85	,0	0,75		
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng						7,19
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	80	≥ 80	1,00	152,68	1,00
			50	,0	0,75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	≥ 4	1,00	3,63	0,90
			3	,0	0,75		
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,5	≥ 2	1,00	4,02	1,00
			1	0,7	0,75		

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/ 10.000 dân	≥ 30	≥ 30	1,00	70	1,00
			25	17,5	0,75		
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5	≥ 5	1,00	4	0,92
			2	1	0,75		
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 4	1,00	3	0,88
			2	1	0,75		
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3	≥ 3	1,00	2	0,75
			2	1	0,75		
8	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 4	1,00	2	0,75
			2	1	0,75		
II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật							9,63
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông						2,60
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Vùng tỉnh		1,00	Vùng liên huyện	0,75
			Vùng liên huyện		0,75		
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	≥ 17	1,00	14,01	0,75
			12	8,4	0,75		
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 6,0	≥ 6	2,00	0,77	0,00
			5	3,5	1,50		
4	Diện tích đất giao thông bình quân	m ² /người	≥ 9	≥ 9	1,00	2,06	0,00

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			7	4,9	0,75		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 5	≥ 5	1,00	9,50	1,00
			3	2,1	0,75		
			II.2 Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	≥ 1000	1,0	513	0,80
			400	280,0	0,75		
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 95,0	≥ 95	1,0	100	1,00
			90	63,0	0,75		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	≥ 70	1,0	54,88	0,81
			50	35,0	0,75		
II.3 Các tiêu chuẩn về cấp nước						1,75	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	≥ 120	≥ 120	1,0	90,61	0,75
			100	70,0	0,75		
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	≥ 95	1,0	95,9	1,00
			90	63,0	0,75		
II.4 Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin						2,67	

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao / 100 dân	100	≥ 100	1,0	96,6	0,97
			75	52,5	0,75		
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	≥ 100	1,0	65,80	0,76
			65	45,5	0,75		
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	≥ 60	1,0	52,93	0,95
			25	17,5	0,75		
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường							11,75
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng						3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3,5	≥ 4	2,0	3,75	2,00
			3	2,1	1,5		
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	≥ 20	1,0	100	1,00
			10	7,0	0,75		
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải						3,00
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 30	≥ 30	2,0	0	0,00
			15	10,5	1,50		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu	%	≥ 85	≥ 85	1,0	100,00	1,00

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			70	49,0	0,75		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90	1,0	90,2	1,00
			80	56,0	0,75		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 70	≥ 70	1,0	90,2	1,00
			65	45,5	0,75		
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng						1,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2,0	≥ 2	1,0	1	0,75
			1	1	0,75		
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	≥ 10	1,0	34,03	1,00
			5	3,5	0,75		
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị						4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	≥ 8	2,0	8,75	2,00
			6	4,2	1,5		
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 5	≥ 5	2,0	7,09	2,00
			4	2,8	1,5		
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị							5,00

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	0,00	0,00
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	52,5% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	≥ 40	2,0	0,00	0,00
			30	21,0	1,5		
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 2	≥ 2	2,0	2	2,00
			1	1	1,5		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4	≥ 4	2,0	1	1,50
			2	1	1,5		
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 25 công trình, di tích lịch sử cấp tỉnh	1,50

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5		
6	Công trình xanh	công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0	0,00
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	≥ 2	≥ 2	1,0	0	0,00
			1	1	0,75		
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị							10,00
I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội							4,00

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
1	Trường học	%	≥ 80	≥ 80	1,0	100	1,00
			50	35	0,75		
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 80	≥ 80	1,0	100	1,00
			50	35	0,75		
3	Chợ nông thôn	%	≥ 80	≥ 80	1,0	100	1,00
			50	35	0,75		
4	Nhà ở dân cư	%	≥ 100	≥ 100	1,0	100	1,00
			80	56	0,75		
II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật							4,00
1	Giao thông	%	≥ 70	≥ 70	2	100	2,00
			40	28	1,5		
2	Điện	%	≥ 80	≥ 80	1,0	100	1,00
			60	42	0,75		
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	>70	>70	1,0	100	1,00
			40	28	0,75		
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường							1,00
1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch	%	≥ 80	≥ 80	1,0	100	1,00

STT	CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	ĐƠN VỊ	MỨC QUY ĐỊNH			HIỆN TRẠNG	ĐIỂM
			60	42	0,75		
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan							1,00
1	Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 60	≥ 60	1,0	100	1,00
			50	35	0,75		

1.8.2. Phân tích các tiêu chuẩn của khu vực lập đề án so với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp thị xã được quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Về quy mô dân số trên 100.000 người: Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ hiện nay có quy mô dân số 129.700 người (bao gồm cả dân số quy đổi): **Đánh giá Đạt.**

- Diện tích tự nhiên từ 200 km² trở lên: Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có quy mô diện tích 251,55 km²: **Đánh giá Đạt.**

- Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên: Khu vực thành lập thị xã có 10 đơn vị hành chính cấp xã, phường: **Đánh giá Đạt.**

- Tỷ lệ số phường/tổng số đơn vị hành chính cấp xã chiếm từ 50% trở lên: Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ dự kiến có 05 phường: **Đánh giá Đạt.**

- Đã được công nhận là đô thị loại IV: Thị trấn Chũ mở rộng hiện tại đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV từ năm 2014 (theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ). Tuy nhiên, đến nay phải đánh giá lại theo tiêu chí, quy định mới: **Đánh giá chưa Đạt, cần tiếp tục thực hiện đầu tư.**

- Cơ cấu và trình độ phát triển KT - XH theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022: Theo kết quả rà soát, đánh giá sơ bộ của huyện hiện nay **chưa Đạt, cần thực hiện đầu tư hoàn thiện.**

1.8.3. Nội dung rà soát đánh giá tiêu chí đô thị loại IV đối với khu vực đô thị Chũ mở rộng

a) Kết quả đánh giá điểm tổng thể

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp hiện trạng khu vực nghiên cứu lập đề án, đối chiếu với 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH1 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15: Tổng số điểm các tiêu chí đạt 80,51 điểm (*yêu cầu tối thiểu 75 điểm*); cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1 (*vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển KT - XH*): 15,29 điểm.

- Tiêu chí 2 (*quy mô dân số*): 8,0 điểm.

- Tiêu chí 3 (*mật độ dân số*): 6,0 điểm.

- Tiêu chí 4 (*tỷ lệ lao động phi nông nghiệp*): 5,9 điểm.

- Tiêu chí 5 (*trình độ phát triển hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị*): 45,31 điểm.

b) Kết quả phân tích đánh giá các tiêu chí còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn đô thị loại IV

Để có cơ sở khắc phục các tiêu chí còn yếu và thiếu so với tiêu chuẩn đô thị loại IV, UBND huyện Lục Ngạn đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phân tích thành 3 nhóm (gồm: 1- Nhóm tiêu chí đã đạt điểm tối đa; 2- Nhóm tiêu chí đạt điểm tối thiểu; 3- Nhóm tiêu chí chưa đạt điểm) để tính toán các giải pháp về nguồn lực đầu tư, công tác chỉ đạo và định hướng phát triển của đô thị, cụ thể như sau:

- Nhóm tiêu chí đã đạt và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định:

Qua rà soát, đánh giá, đô thị Chũ mở rộng có 33 tiêu chí đạt điểm tối đa.

- Nhóm tiêu chí đạt tối thiểu và trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa:

Qua rà soát, đánh giá tổng số 22 tiêu chí, có tiêu chí đạt tối thiểu và trên mức tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa.

- Nhóm tiêu chí chưa đạt điểm:

Qua rà soát có tổng số 08 tiêu chí chưa đạt điểm, gồm: (1) Mật độ dân số toàn đô thị; (2) Mật độ đường giao thông đô thị; (3) Diện tích đất giao thông bình quân đầu người; (4) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; (5) Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; (6) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; (7) Công trình xanh; (8) Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh.

c) Đánh giá các tiêu chí phát triển hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập phường

Việc đánh giá dựa trên quy định về tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường 4 tiêu chí lớn và 16 tiêu chí nhỏ được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

*** Đối với thị trấn Chũ.**

Trong 16 tiêu chí nhỏ còn **02** tiêu chí chưa đạt, gồm:

(1) Tiêu chí cân đối thu chi ngân sách (*chưa tự cân đối thu chi*);

(2) Tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người mới đạt 0,89 m²/người (*theo quy định phải đạt ≥ 2 m²/người*).

*** Đối với xã Hồng Giang:**

Trong 16 tiêu chí nhỏ còn **05** tiêu chí chưa đạt, gồm:

- (1) Tiêu chí cân đối thu chi ngân sách (*chưa tự cân đối thu chi*);
- (2) Tiêu chí tỷ lệ đường giao thông được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ) mới đạt 50% (*theo quy định phải đạt $\geq 90\%$*);
- (3) Tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người mới đạt 1,64 m²/người (*theo quy định phải đạt ≥ 2 m²/người*);
- (4) Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh mới đạt 78% (*theo quy định phải đạt $\geq 80\%$*);
- (5) Tiêu chí mật độ đường cống thoát nước chính: 0 km/km² (*theo quy định phải đạt $\geq 2,5$ km/km²*).

*** Đối với xã Trù Hựu:**

Trong 16 tiêu chí nhỏ, còn **05** tiêu chí chưa đạt, gồm:

- (1) Tiêu chí cân đối thu chi ngân sách (*chưa tự cân đối thu chi*);
- (2) Tiêu chí đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người đạt 0,47 m²/người (*theo quy định phải đạt $\geq 1,0$ m²/người*);
- (3) Tiêu chí tỷ lệ đường giao thông được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ) đạt 0% (*theo quy định phải đạt $\geq 90\%$*);
- (4) Tiêu chí tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 0% (*theo quy định phải đạt $\geq 80\%$*);
- (5) Tiêu chí mật độ đường cống thoát nước chính: 0 km/km² (*theo quy định phải đạt $\geq 2,5$ km/km²*).

*** Đối với xã Phượng Sơn:**

Trong 16 tiêu chí nhỏ, còn **05** tiêu chí chưa đạt, gồm:

- (1) Tiêu chí cân đối thu chi ngân sách (*chưa tự cân đối thu chi*);
- (2) Tiêu chí tỷ lệ đường giao thông được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ) mới đạt 27,72% (*theo quy định phải đạt $\geq 90\%$*);
- (3) Tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người mới đạt 1,75 m²/người (*theo quy định phải đạt ≥ 2 m²/người*);
- (4) Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh mới đạt 0% (theo quy định phải đạt $\geq 80\%$);

(5) Tiêu chí mật độ đường công thoát nước chính: 0,8 km/km² (theo quy định phải đạt $\geq 2,5$ km/km²).

*** Đối với xã Thanh Hải:**

Trong 16 tiêu chí nhỏ, còn **04** tiêu chí chưa đạt, gồm:

(1) Tiêu chí cân đối thu chi ngân sách (chưa tự cân đối thu chi);

(2) Tiêu chí tỷ lệ đường giao thông được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ) mới đạt 57,23% (theo quy định phải đạt $\geq 90\%$);

(3) Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh mới đạt 0% (theo quy định phải đạt $\geq 80\%$);

(4) Tiêu chí mật độ đường công thoát nước chính: 1,78 km/km² (theo quy định phải đạt $\geq 2,5$ km/km²).

1.9. Đánh giá công tác thực hiện quy hoạch chung đã được duyệt

1.9.1. Công tác lập quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đô thị

Sau khi Quy hoạch chung đô thị Chũ được phê duyệt tháng 19/11/2019. UBND tỉnh và huyện Lục Ngạn đã rà soát các quy hoạch phân khu, QHCT đã được lập trước thời điểm QHC năm 2019 được phê duyệt, tiến hành lập quy hoạch phân khu, QHCT điều chỉnh.

Đến nay, đồ án quy hoạch chung thị trấn Chũ, quy hoạch xây dựng tại các xã, các đồ án đã được nghiên cứu tuy nhiên chưa được phê duyệt và tạm dừng chờ rà soát lại Quy hoạch tỉnh Bắc Giang. Đến nay Thủ tướng chính phủ đã có quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 sẽ là cơ sở để nghiên cứu lập Quy hoạch chung đô thị Chũ theo định hướng mới, làm cơ sở cho việc triển khai tiếp các quy hoạch phân khu.

Cùng với xu hướng phát triển chung của tỉnh, thời gian qua huyện đã thu hút được rất nhiều nhà đầu tư có tầm cỡ đến nghiên cứu và phát triển các khu chức năng tại huyện, đến nay có nhiều đồ án đã được lập trên tổng diện tích khoảng gần 1000 ha (trong đó sử dụng nguồn vốn ngân sách lập 14 đồ án với tổng diện tích khoảng 326ha, còn lại là nguồn vốn hợp pháp khác với tổng diện tích đã lập khoảng 675ha). Các QHCT gắn với các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu vực chức năng đô thị, công viên, quảng trường, các công trình công cộng....Các đồ án cơ bản tuân thủ các định hướng lớn của QHC được duyệt làm cơ sở cho việc triển khai đầu tư xây dựng các khu chức năng, cơ sở hạ tầng cho huyện đảm bảo làm tăng các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị loại IV mà đô thị cần hướng tới việc thành lập thị xã trong tương lai.

Các dự án đầu tư xây dựng: huyện đã triển khai dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung có quy mô tương đối lớn gồm:

Về hạ tầng: Đường nối TL295 đoạn Quý Sơn- Hồng Giang, huyện Lục Ngạn; Cải tạo, nâng cấp tuyến Kiên Thành, Sơn Hải - Hộ Đáp chiều dài 30 km; Mở mới tuyến Khuôn vó xã Đèo Gia đi trung tâm xã Tân Mộc dài 10km (kết nối đường huyện Nam Dương - Đèo Gia với đường tỉnh 289); Hoàn thành thi công tuyến đường trục chính nội thị Trần Phú kéo dài kết nối với đường BT; Dự án xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thần trên địa bàn huyện Lục Nam và Lục Ngạn với tổng nguồn đầu tư khoảng 5000 tỷ đồng...

Về đô thị: Huyện đã chủ động tổ chức lập QHCT và thực hiện đầu tư cũng như mời gọi đầu tư thực hiện các dự án Khu dân cư Kép, xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn (15,1ha); Khu đô thị mới chợ Nông sản, huyện Lục Ngạn (24,09ha); Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ (47,27ha); Khu dân cư và dịch vụ thương mại Chợ Nông Sản, xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn (13,32ha); Khu số 3 thuộc Khu đô thị mới Trần Phú (27,41)...

Ngoài ra, một số khu vực trong đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ đã thu hút nhiều đề xuất dự án, ý tưởng quy hoạch có quy mô lớn và đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương khảo sát, lập quy hoạch. Nhiều khu đô thị mới đã được đầu tư xây dựng khang trang tạo nên một khu ở với chất lượng tương đối tốt.

1.9.2. Kết quả đạt được

QHC đô thị Chũ đã phân bổ chức năng tương đối hợp lý, các khu vực được đầu tư xây dựng đúng quy hoạch đã tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho toàn khu. Một số tuyến giao thông và hạ tầng đô thị đã được triển khai và đi vào thực tiễn góp phần cải thiện bộ mặt đô thị và chất lượng sống của người dân. Sau hơn 3 năm triển khai thực hiện công tác xây dựng, thu hút đầu tư theo Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Chũ đến năm 2035, thị trấn đã có những bước phát triển trên các mặt KT - XH, bộ mặt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ đã có những bước chuyển biến.

Mục tiêu xây dựng, phát triển đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đã dần được cụ thể hóa bởi các quy hoạch cấp độ nhỏ hơn, dự án trọng điểm, có tính lan tỏa và tạo động lực phát triển cho các dự án phát triển đô thị khác. Thị trấn Chũ đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là động lực quan trọng, thúc đẩy huyện hoàn thành các tiêu chí còn lại để được công nhận là thị xã trong thời gian tới.

Công tác lập quy hoạch phân khu, QHCT 1/500 được quan tâm. Huyện đã thu hút được nhiều nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đến nghiên cứu, tìm hiểu

đề xuất ý tưởng đầu tư các dự án với quy mô lớn, phương án quy hoạch và đề xuất đầu tư có tính đột phá nhằm phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế của khu vực.

Bên cạnh những khu đô thị, khu dân cư mới, những công trình công cộng cũng được huyện Lục Ngạn quan tâm phát triển trong thời gian qua, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân.

1.9.3. Tồn tại, hạn chế

Dự báo phát triển về dân số và nhu cầu sử dụng đất chưa theo sát thực tiễn.

Còn nhiều công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chưa được triển khai theo QHC, đặc biệt là vấn đề thoát nước đô thị, các không gian giao thoa giữa khu cũ và phát triển mới.

Quy hoạch sử dụng đất ở một số phân khu chức năng chưa phù hợp điều kiện thực tiễn hiện nay, chưa phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng đất đai khi rà soát đối chiếu với quy hoạch tỉnh. Một số quỹ đất được quy hoạch chưa khai thác được lợi thế về vị trí, chưa tạo được sự liên kết về cảnh quan không gian, hạ tầng kỹ thuật, tính khả thi thực hiện không cao, gây lãng phí quỹ đất.

Quá trình triển khai quy hoạch chi tiết và các dự án thành phần cũng cho thấy một số bất cập do các quy định cụ thể trong đồ án quy hoạch chung, cần được điều chỉnh để phù hợp thực tế triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

1.9.4. Những vấn đề cần giải quyết

Rà soát, cập nhật định hướng phát triển đô thị Chũ đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cập nhật, bổ sung các đề án dự án mới, các dự án đang đề xuất của các nhà đầu tư có tác động tới hiện trạng phát triển đô thị, định hướng quy hoạch đã được phê duyệt, trên cơ sở đó điều chỉnh phù hợp.

Điều chỉnh các bất cập của Quy hoạch chung năm 2019, Đề xuất các chỉ tiêu cơ bản về KT - XH đáp ứng mục tiêu, tính chất, định hướng phát triển đô thị Chũ theo tiêu chuẩn của đô thị loại III trong tương lai. Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục các tồn tại phát triển và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Rà soát, cập nhật tính chất, chức năng và động lực phát triển đô thị, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp với định hướng phát triển đô thị Chũ theo hướng đô thị xanh, thông minh.

Xác định đặc trưng và bản sắc cho đô thị Chũ. Cân bằng phát triển kinh tế đô thị và khai thác, bảo tồn, phát huy được các giá trị truyền thống, văn hóa, cảnh quan sinh thái tự nhiên. Nghiên cứu bổ sung các định hướng mới như phát triển khu vực phát triển đô thị dịch vụ sinh thái,... nhằm khai thác tối đa các lợi thế về phát triển dịch vụ, du lịch đồng thời đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch chung của tỉnh.

Đề xuất giải pháp tái phát triển, chỉnh trang, bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian mở cho các đô thị hiện hữu; các ý tưởng, các mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong tương lai đạt các tiêu chí đô thị loại IV, hướng tới đáp ứng tiêu chí đô thị loại III, đảm bảo phù hợp với hướng phát triển và kế hoạch phát triển đô thị theo các chương trình phát triển đô thị; phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất cần mang tính định hướng với các chỉ tiêu, quy định chung, tạo tính linh hoạt cho việc triển khai quy hoạch phân khu, QHCT và dự án đầu tư xây dựng sau này.

CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ CHŨ

2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

a) Quan điểm

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022. Phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Chũ.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của đô thị Chũ với vai trò là đô thị trung tâm gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng được quy hoạch, không gian phát triển hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và sản xuất hàng hóa nông sản chất lượng cao.

- Xác định động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước nhằm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - quốc phòng - an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị. Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn đô thị Chũ.

- Quy hoạch bền vững, phát triển hài hòa giữa kinh tế - văn hóa – môi trường - đảm bảo quốc phòng, an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị.

b) Mục tiêu

- Xác định không gian lãnh thổ, số lượng đơn vị hành chính đảm bảo đủ điều kiện chia tách và thành lập thị xã Chũ trên cơ sở xác định được không gian phát triển đô thị gắn KT - XH ổn định lâu dài.

- Khắc phục các nội dung tồn tại của đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt năm 2019 về mọi mặt nhằm tránh sự sai khác, chòng chéo và bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, các định hướng phát triển KT - XH, định hướng phát triển đô thị và dân cư nông thôn toàn tỉnh. Từng bước khẳng định Chũ là đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng đô thị Chũ đủ điều kiện trở thành thị xã. Đến năm 2045 đạt tiêu chí đô thị loại III và là thành phố trực thuộc tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50 - 70%.

- Khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của đô thị Chũ; tạo việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng sống người dân.

- Từ nay đến năm 2030 từng bước xây dựng, phát triển đô thị Chũ theo hướng bền vững, trở thành một trong những trung tâm dẫn dắt sự phát triển khu vực tiểu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang, là một trong các động lực chủ yếu cho KT - XH của địa phương nói riêng và khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang nói chung. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, thân thiện và phù hợp với đặc điểm địa hình, môi trường và cảnh quan tự nhiên sẵn có; chủ động ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, QHCT các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Tính chất

- Là đô thị trung tâm vùng phía Đông và là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị phát triển du lịch văn hóa sinh thái nghỉ dưỡng và là trung tâm dịch vụ hậu cần vận tải (logistics), công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

2.3. Động lực phát triển đô thị

2.3.1. Các quan hệ nội ngoại vùng

a) Về chủ trương và định hướng chung

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 đã xác định đô thị Chũ là trung tâm điều phối, phát triển vùng phía Đông của tỉnh (gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam).

Định hướng phát triển chính của vùng kinh tế phía Đông là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng miền núi phía Đông tỉnh Bắc Giang, phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp; phát triển đô thị gắn với các đô thị động lực của tỉnh; là đầu mối giao thông quan trọng của vùng phía Đông và của tỉnh. Trong đó: Nông nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ (chăn nuôi đại gia súc, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất); Công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí gắn với cảnh quan sinh thái hồ, rừng, kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây ăn quả đặc sản, du lịch tâm linh.

Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 02 đô thị loại IV là

thị xã, trong đó có thị xã Chũ. Nghị quyết 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025, trong đó xác định việc sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn, Sơn Động để thành lập thị xã Chũ.

Những mục tiêu, định hướng cấp vùng và tỉnh trên mang lại cho đô thị Chũ một vị thế mới, tạo hành lang pháp lý và là cơ sở để xây dựng phát triển đô thị Chũ trong giai đoạn mới.

b) Quan hệ liên vùng

Đô thị Chũ nằm ở phía Đông của tỉnh Bắc Giang, có vị trí tương đối thuận lợi trong giao lưu phát triển KT - XH. Là đầu mối của một số tuyến giao thông quan trọng như quốc lộ 31, tỉnh lộ 289 kết nối vùng Đông Bắc của tỉnh và các tỉnh lân cận, kết nối với cao tốc HN - LS và QL1A. Với vị trí của mình đô thị Chũ có điều kiện để phát huy tiềm năng đất đai cũng như các nguồn lực khác cho sự phát triển KT - XH trên địa bàn nói riêng và toàn tỉnh Bắc Giang nói chung.

Hiện nay, trên địa bàn đã và đang đầu tư xây dựng các tuyến giao thông quan trọng kết nối đến các tỉnh có cửa khẩu như Lạng Sơn, Quảng Ninh. Trong thời gian tới sẽ quy hoạch và đầu tư thêm các tuyến giao thông để tăng cường kết nối đến các khu vực trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Đô thị Chũ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi, địa hình rất đa dạng, với nhiều vùng sinh thái khác nhau: như núi rừng, trung du, không gian mặt nước gồm hồ Khuôn Thần, hồ Thum, sông Lục Nam. Là vùng đất có truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, vùng cây ăn quả trù phú và những sản vật nổi tiếng của cả nước như vải thiều, mỳ Chũ, rượu Kiên Thành và nếp cái hoa vàng Phì Điền. Không chỉ có vải thiều, Lục Ngạn còn nhiều loại trái cây khác như táo Đài Loan, cam ngọt hay Bưởi ngọt... đây cũng là những đặc sản của địa phương.

Ngoài ra, đô thị Chũ còn có nhiều quần thể di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, tạo nên một tiềm năng du lịch hấp dẫn gồm 35 di tích lịch sử được xếp hạng, trong đó có 2 di tích xếp hạng cấp quốc gia (Đền Hả - Hồng Giang và Chùa Am Vãi - Nam Dương) và 33 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Thăm vườn vải thiều, kết hợp với các dịch vụ nhà vườn sinh thái sẽ là một trong những loại hình du lịch hấp dẫn được khai thác trong tương lai không xa ở huyện miền núi phía Đông của tỉnh. Đồng thời có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên như Hồ hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum, khu vực này đã được quy hoạch định hướng phát triển thành khu du lịch cấp quốc gia với sản phẩm chính là du lịch thể thao, văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Vì vậy, huyện Lục Ngạn nói chung và đô thị Chũ nói riêng được bạn bè khắp gần xa biết đến như một vương quốc vải thiều, viên ngọc xanh nơi phen dậu phía Đông Bắc

của Tổ quốc. Với những lợi thế đó, đô thị Chũ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch.

Thông qua các tiềm năng lợi thế nêu trên, đô thị Chũ khẳng định là hạt nhân trung tâm thuộc tiểu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang. Trong tương lai gần sẽ là đô thị xanh, đa tiện ích gắn với kinh tế thương mại dịch vụ, du lịch nông nghiệp để tạo động lực phát triển cho bản thân đô thị và các địa phương lân cận như các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam và xa hơn là một phần huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

c) Môi quan hệ nội vùng gắn với các trục phát triển KT - XH

Theo định hướng phát triển hệ thống giao thông trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn sẽ hình thành các trục, không gian phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát triển các tuyến quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn. Cụ thể:

- Trục phát triển theo tuyến QL31, ĐT290B: Đây là trục kết nối đối ngoại chính của đô thị kết nối đến các khu vực khác trong tỉnh và đi các tuyến giao thông để kết nối đến các tỉnh. Tuyến ĐT290B sau khi hoàn thành sẽ là tuyến chia sẻ với QL31 để kết nối với ĐTT295 (tại huyện Lục Nam) và QL37. Khu vực sẽ hình thành và phát triển các dịch vụ hỗ trợ các hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả.

- Trục phát triển theo tuyến ĐT289B: Hình thành liên kết khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng khu vực hồ Khuôn Thần - Làng Thum - Suối Nứa (Lục Nam). Khu vực sẽ trong tâm phát triển dịch vụ du lịch.

- Trục phát triển theo tuyến ĐT289, ĐT293C: kết nối khu vực phía Bắc và phía Nam đô thị; kết nối giữa ĐT293 với ĐT245 (tỉnh Lạng Sơn) vào đường cao tốc HN - LS. Đây là khu vực phát triển các dịch vụ hậu cần, vận tải, xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả.

2.3.2. Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị

a) Cơ sở kinh tế

Quá trình phát triển, đặc biệt là trong những năm gần đây với việc đẩy mạnh phát triển các loại cây ăn quả hướng tới xuất khẩu đã tạo cho đô thị Chũ những nền tảng quan trọng về phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) giai đoạn 2020-2022 đạt khoảng 7,7%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 10,9%/năm, dịch vụ đạt 12,3%/năm, nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,5%/năm. Quy mô VA năm 2022 đạt gần 3.700 tỷ đồng, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm) năm 2022 chiếm 60,6%, tăng 7,7% so với năm 2020; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,4%, giảm 7,7% so với năm 2020.

Trên địa bàn có 02 cụm công nghiệp với diện tích 51,65 và Năm 2023 trên địa bàn thành lập thêm 01 cụm công nghiệp Phương Sơn với diện tích 65ha tại Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang. Quy mô và năng lực sản xuất của một số doanh nghiệp được mở rộng và nâng cao, có sức cạnh tranh, từng bước nâng cao vị thế ở thị trường trong và ngoài nước.

Các ngành nghề truyền thống trên địa bàn như của huyện như mỳ Chũ thôn Thủ Dương, xã Nam Dương, được hỗ trợ bảo tồn và tạo điều kiện khuyến khích phát triển. Nhiều loại hình dịch vụ phát triển nhanh, nhất là dịch vụ vận tải, dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả. Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng. Thông tin, phát hành báo chí, dịch vụ internet được mở rộng đến các thôn.

Các điểm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, di tích lịch sử được quy hoạch và kêu gọi đầu tư. Trên địa bàn đã hình thành các vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn như vải thiều, cam, bưởi, táo..., trong đó có nhiều vùng sản xuất đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu. Kinh tế phát triển, diện mạo nông thôn mới của huyện ngày càng thay đổi.

Cơ cấu lao động theo ngành nghề kinh tế có sự chuyển dịch khá nhanh. Năm 2022, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành phi nông nghiệp chiếm 65,9%, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,9%, trong đó, khu vực nội thị dự kiến tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 70,2%; Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 100%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn 1,96%; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

b) Cơ sở kỹ thuật

- Đường bộ: Trên địa bàn có nhiều tuyến giao thông quan trọng, đặc biệt là các tuyến kết nối đối ngoại như QL31, ĐT289, ĐT290, ĐT293C.. Những năm qua, đô thị Chũ đã tập trung đầu tư xây dựng được các tuyến đường trung tâm, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị, liên thôn, nội đồng; các công trình cấp điện được cải tạo, cấp nước tập trung.

* Các dự báo phát triển kinh tế đến năm 2030 được xác định trong tổng thể phát triển KT - XH của đô thị Chũ cụ thể như sau:

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 10,5-11%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 18,5-19,5%/năm (Công nghiệp tăng 21,5-22,5%/năm, xây dựng tăng 16-18%/năm); dịch vụ tăng 9,5-10,5%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5-4,5%/năm.

(2) VA bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 3.400-3.700 USD.

(3) Thu NSNN trên địa bàn tăng bình quân từ 16-18%/năm

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên

45 nghìn tỷ đồng.

(5) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 33,1%.

(6) Số giường bệnh/vạn dân 40 giường.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,0-2,5%/năm.

(8) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%

(9) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%;

(10) Tỷ lệ dân số nội thị đạt 67%.

(11) 100% các CCN; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(12) Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn.

c) Công nghiệp

Đô thị chủ sẽ phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao. Trọng tâm phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản đặc trưng của huyện để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế.

Chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, nhất là các ngành nghề có nhiều lợi thế phát triển như mật ong, nấu rượu, mộc dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở từng địa phương, thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn khuyến công, đào tạo nghề. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

Củng cố các cơ sở cơ khí hiện có, khuyến khích các cơ sở đẩy nhanh việc đổi mới thiết bị công nghệ, tăng cường khả năng sản xuất chế tạo, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm, nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu gia công lắp ráp. Khuyến khích nhân dân đầu tư kinh doanh một số dịch vụ sửa chữa cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp.

d) Định hướng phát triển ngành dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao với trọng tâm là dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, thể thao với các điểm nhấn đặc trưng.

Phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại, kết hợp du lịch cộng đồng. Kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây

ăn quả đặc sản.

Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác: Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trở thành ngành dịch vụ chủ lực.

Xây dựng hệ thống chợ, siêu thị và trung tâm thương mại để cung ứng cho hệ thống thị trường hàng tiêu dùng nội tỉnh và các khu vực lân cận của vùng. Mạng lưới trung tâm thương mại sẽ là hạt nhân để hình thành một trục thương mại kết nối các khu vực đô thị trung tâm với các loại hình tổ chức thương mại được đầu tư hiện đại, có đầy đủ các chức năng dịch vụ để trở thành không gian thương mại chính của tỉnh. Các trung tâm thương mại kết hợp với các trục phố thương mại, dịch vụ để hình thành mô hình chuyên doanh các loại hàng hoá theo khu vực... Tổ chức các khu vực xây dựng các văn phòng làm việc của các tập đoàn, tổng công ty đặt trụ sở đầu mối và chi nhánh tại trung tâm các khu vực phát triển mới nhằm thu hút tài chính và các dịch vụ đi kèm.

Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic đa dạng, hiện đại để đáp ứng nhu cầu vận chuyển các sản phẩm trên địa bàn, nhu cầu đi lại của nhân dân, khách du lịch; dịch vụ tài chính – ngân hàng, thông tin truyền thông để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế.

đ) Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại với trọng tâm phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp hữu cơ và trở thành vùng trồng cây ăn quả trọng điểm của cả nước gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy quá trình sản xuất an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu vào, tăng năng suất cũng như giá trị hàng hóa gắn với xây dựng và phát triển sản phẩm tiêu biểu của địa phương; đặc biệt là tập trung sản xuất vải, cam, bưởi...

Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2.4. Các chiến lược phát triển KT - XH và không gian đô thị

Để phát triển đảm bảo vai trò là trung tâm phát triển vùng phía Đông của tỉnh, các chiến lược phát triển KT - XH và tổ chức không gian đô thị để khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, hướng tới xây dựng đô thị Chủ theo hướng xanh, thông minh và bền vững cần phải xác định rõ các xu thế về phát triển đô thị trong thời gian tới, đó là xu hướng kinh tế sẻ chia và liên kết toàn cầu; xu hướng xuất khẩu tại chỗ; xu hướng làm tăng giá trị bằng du lịch văn hóa, xu hướng thiết

lập sản phẩm chất lượng cao, xu hướng đô thị thông minh, đô thị xanh – sinh thái. Do đó, các mục tiêu chiến lược phát triển đô thị cần thực hiện là:

(1) Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao, chất lượng cao, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên.

Giải pháp thực hiện: Mở rộng quy mô các khu vực sản xuất vải thiều, cây ăn quả khác theo hướng đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, tăng sản lượng xuất khẩu vào các thị trường khó tính. Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, áp dụng khoa học, kỹ thuật, đưa cơ giới hóa, đưa các giống có năng suất cao vào sản xuất. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(2) Phát triển Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch miệt vườn, du lịch kết hợp với du lịch cộng đồng, văn hóa, tín ngưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hóa.

Giải pháp thực hiện: Tổ chức không gian phát triển đô thị trên cơ sở giữ gìn, khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các khu, điểm du lịch để thu hút nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát và đầu tư phát triển các khu du lịch; đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Bên cạnh việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, thắng cảnh của huyện, hoàn thiện, bổ sung các dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch. Tăng cường liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển các dịch vụ và khu du lịch mới: dịch vụ du lịch đô thị (sân golf...), khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm thăm vườn cây ăn quả... Khoanh vùng và đề xuất các giải pháp tôn tạo lại các giá trị di tích lịch sử, văn hóa, từng bước phục hồi và xây dựng các lễ hội truyền thống đặc trưng của đô thị.

(3) Tăng cường dịch vụ vận tải, logistics, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm sản xuất nông nghiệp,

Giải pháp thực hiện: Tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao thương, tiêu thụ hàng hóa; đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông để kết nối thuận lợi đến các khu vực trong tỉnh và các cửa khẩu, cảng biển trong vùng. Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị để giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng.

(4) Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm cây ăn quả phù hợp với định hướng phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển theo hướng sử dụng công nghệ cao trong sản xuất, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, sử dụng tiết kiệm năng lượng.

Giải pháp thực hiện: Đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp chế biến sản phẩm cây ăn quả để hình thành vùng liên kết sản xuất các sản phẩm cây ăn quả từ khâu tạo giống, sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Đầu tư đồng bộ hạ tầng CCN hiện có; thu hút nhà đầu tư hạ tầng để đầu tư thành lập mới CCN. Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị, sang các CCN tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị.

(5) Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái

Giải pháp thực hiện: Tập trung xây dựng đô thị văn minh, hiện đại. Xây dựng đô thị đảm bảo khả năng huy động và khai thác hiệu quả các nguồn lực phát triển KT - XH, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế. Một mặt tiến hành phát triển đô thị mới, mặt khác liên tục tiến hành tái phát triển, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu. Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

2.5. Các dự báo phát triển

2.5.1. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, đất đai và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở quy mô dân số, lao động, hiện trạng phát triển đô thị, chỉ tiêu đô thị loại III, nhu cầu phát triển các khu chức năng, dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2045 như sau:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 240.000 người;
- Đất dân dụng bình quân trên toàn đô thị khoảng: 1.200ha ÷ 19.200ha tương ứng với chỉ tiêu 50 ÷ 80 m²/người;
- Đất đơn vị ở khoảng 672 ÷ 1.080ha tương ứng với chỉ tiêu 28 ÷ 45 m²/người;
- Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị ≥ 96ha tương ứng với chỉ tiêu ≥ 4 m²/người;
- Đất cây xanh công cộng đô thị ≥ 120ha tương ứng với chỉ tiêu ≥ 5 m²/người;
- Đất giáo dục THPT ≥ 9,6ha tương ứng với chỉ tiêu ≥ 40 học sinh/1.000 người và mỗi học sinh ≥ 10 m²/học sinh;
- Đất y tế bệnh viện đa khoa ≥ 9,6ha tương ứng với chỉ tiêu ≥ 4 giường bệnh/1.000 người và mỗi giường bệnh ≥ 100 m²/giường bệnh;
- Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị ≥ 480ha tương ứng với chỉ tiêu ≥ 20 m²/người;
- Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án.

b) Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng đô thị Chủ đủ điều kiện trở thành thị xã. Đến năm 2045 đạt tiêu chí đô thị loại III và là thành phố trực thuộc tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50 - 70%.

c) Dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu lấy theo chỉ tiêu đô thị loại III (thực hiện theo Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng) cho đô thị Chủ để làm cơ sở dung nạp về hạ tầng kỹ thuật, dân cư và có dự trữ phát triển ở giai đoạn dài hạn. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án.

Bảng 2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045
1	Đất dân dụng	m ² /người	50 ÷ 80
1.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4
1.2	Đất cây xanh công cộng đô thị	m ² /người	≥ 5
1.3	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	m ² /người	≥ 20
1.4	Đất đơn vị ở	m ² /người	28 ÷ 45
2	Đất ngoài dân dụng		
2.1	<i>Giáo dục</i>		
	Trường trung học phổ thông	học sinh/1000 người	≥ 40
		m ² /1 học sinh	≥ 10
2.2	<i>Y tế</i>		
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	≥ 4
		m ² /giường	≥ 100
2.3	<i>Văn hóa - Thể dục thể thao</i>		
	Sân vận động	m ² /người	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 2,5
	Trung tâm VH - TDTT	m ² /người	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 3,0
	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	≥ 0,6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chi tiêu quy hoạch đến năm 2045
		ha/công trình	$\geq 1,0$
	Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	ha/công trình	$\geq 0,5$
	Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	ha/công trình	$\geq 1,0$
2.4	<i>Thương mại</i>		
	Chợ	ha/công trình	$\geq 1,0$
2.5	Nhà tang lễ, nghĩa trang		
	Nhà tang lễ	công trình/250.000 dân	1
	Nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ)	ha/1.000 dân	$\geq 0,04$
3	Hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Giao thông		
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường liên khu vực	% đất xây dựng	≥ 6
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường khu vực	% đất xây dựng	≥ 13
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực	% đất xây dựng	≥ 18
	Mật độ đường trục chính đô thị	km/km ²	0,83 – 0,5
	Mật độ đường chính đô thị	km/km ²	1,5 – 1,0
	Mật độ đường liên khu vực	km/km ²	3,3 – 2,0
	Bãi đỗ xe toàn đô thị	m ² /người	≥ 4
3.2	Cấp nước		
	Sinh hoạt	lít/ng.ngđ	≥ 120
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	≥ 10
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	≥ 20
3.3	Cấp điện		
	Sinh hoạt	w/người	≥ 300
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	≥ 35
	Công nghiệp	kW/ha	120 - 350

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chi tiêu quy hoạch đến năm 2045
3.4	Thoát nước thải		
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 80
	Công nghiệp		
3.5	Chất thải rắn		
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	≥ 0,9
	Công nghiệp	Tấn/ha/ngày	≥ 0,3
3.6	Chỉ tiêu về hệ thống viễn thông		
	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/100 dân	≥ 25
	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 95

2.5.2. Dự báo dân số, lao động

a) Cơ sở dự báo

- Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới.

- Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn đô thị Chũ.

- Phân tích xu hướng tăng trưởng dân số của tỉnh Bắc Giang và tăng trưởng dân số đô thị Chũ trong quá khứ và dự báo xu thế tăng dân số trong tương lai.

- Dân số tạm trú quy đổi gồm: các lao động thời vụ, và các lực lượng khác.

- Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của đô thị.

b) Dự báo quy mô dân số

Dân số hiện trạng đến 31/12/2022 phạm vi đô thị Chũ là 118.322 người; trong đó dân số đô thị (thị trấn Chũ) là 16.281 người; Dân số hiện trạng năm 2022 trong phạm vi dự kiến phát triển thành nội thị (đến năm 2025) là 75.255 người (chiếm 63,6%). Dân số toàn đô thị tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2022 là 2,08%/năm - trong đó tăng tự nhiên trung bình là 1,1%/năm; tăng cơ học trung bình là 0,98%/năm.

Dân số đô thị Chũ trong tương lai sẽ phụ thuộc vào: Quy luật tăng dân số tự nhiên; xu hướng tăng dân số cơ học tại các thành phố lớn và xu hướng tăng dân số của tỉnh Bắc Giang, khả năng thu hút đầu tư để hình thành cụm liên kết ngành sản

xuất, chế biến các sản phẩm cây ăn quả, phát triển du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn.

- Về tăng tự nhiên dân số:

Quy luật tăng tự nhiên dân số được phân tích, đánh giá trong giai đoạn 2010- 2020 cho thấy tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm là 0,9 – 1,0%. Theo xu hướng chung, tỷ lệ tăng tự nhiên dân số sẽ giảm dần. Đối với tỉnh Bắc Giang nói chung và đô thị Chũ (khu vực tập trung phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả tập trung của tỉnh) sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới, sẽ dẫn đến sự nhập cư số lượng lớn lực lượng lao động trẻ trong độ tuổi lao động (và Bắc Giang có thể sẽ gia nhập nhóm các tỉnh, thành phố nhập cư). Do đó, mức tăng dân số tự nhiên khoảng 0,9%/năm giai đoạn 2020-2030 và giảm xuống còn 0,8%/năm vào giai đoạn 2030-2045.

- Về tăng trưởng dân số:

Theo phòng KT - XH Liên Hợp Quốc (nguồn: <https://danso.org>): Dân số trung bình Việt Nam năm 2020: 97.757.118 người, tỷ lệ tăng dân số trung bình: 0,91%; Dân số thành thị: 36.727.248 người, tỉ lệ tăng dân số đô thị trung bình năm 2020: 2,92%; tỉ lệ đô thị hóa: 37,7%; Dự báo của UNDP dân số Việt Nam có xu hướng tăng nhưng chậm lại so với hiện nay; tỉ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam khoảng 0,68%; trong đó tại khu vực đô thị là: 2,55%/năm; tỷ lệ đô thị hóa là 45,4%; tỉ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2030-2045 của Việt Nam khoảng 0,34%; trong đó tại khu vực đô thị là: 1,88%/năm; tỷ lệ đô thị hóa chiếm 52,8%.

Bắc Giang trong những năm qua phát triển khá mạnh mẽ đặc biệt là dân số; dân số cơ học tăng cao do các hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển; Do đó, thời gian tới tốc độ tăng dân số của tỉnh Bắc Giang dự báo vẫn duy trì ở mức khá cao. Dự báo, đến năm 2020-2030 tỉ lệ tăng dân số tại Bắc Giang sẽ là 4,42% (trong đó tăng tự nhiên là 0,9%/năm; tăng cơ học 3,52%/năm); Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2030-2045 sẽ khoảng 2,91% (trong đó tăng tự nhiên 0,8%/năm; tăng cơ học 2,11%/năm);

- Dự báo quy mô dân số thường trú đô thị Chũ

Áp dụng công thức dự báo dân số thường trú của đô thị Chũ như sau:

$$N_t = N_o (1+\alpha)^t \quad (1)$$

Trong đó : N_t : quy mô dân số năm dự báo

N_o : Quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng tổng hợp (% trung bình năm)

t : Số năm dự báo

- Dự báo quy mô dân số tạm trú quy đổi (khách vãng lai, lao động thời vụ) của đô thị đến từ chủ yếu từ hoạt động công nghiệp, dịch vụ, trường học.

Bảng 2.2. Dự báo các hạng mục thúc đẩy tăng trưởng dân số

Hạng mục XD	Nội dung xây dựng	Dân số tăng (người)	Chỉ tiêu tính toán
Công nghiệp	Diện tích công nghiệp tăng khoảng 100-200 ha;	5.000-10.000	80 lao động/1ha; Tỷ lệ nhập cư 60%; Lao động tại Lục Ngạn: 20%; Lao động không lưu trú: 20%; số người phụ thuộc trung bình 01 người
Trường CD, dạy nghề	Xây mới trường cao đẳng, thu hút thêm khoảng 10.000 sinh viên	4.000-5.000	Sinh viên lưu trú: 70%; Giảng viên: 1/8 số SV; Nhập cư: 50% Gia đình phụ thuộc: 1 người
Công trình thương mại - dịch vụ, du lịch;	Công trình thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; dịch vụ hậu cần vận tải (Logistics), công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu, CT công cộng như bệnh viện v.v.. : khoảng 350-500ha; thu hoạch xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp mùa vụ	70.000-105.000	Hệ số SĐĐ trung bình: 1.0, số nhân viên trên đơn vị DT sàn 1 người/40m ² Gia đình phụ thuộc: 1 người Tỷ lệ nhập cư 50%; Lao động địa phương (đô thị Chủ): 30%;
Tổng		89.000-120.000	

+ Dự báo quy mô dân số theo 2 phương án:

Các phương án dự báo quy mô dân số được xây dựng trên cơ sở dự báo khả năng phát triển của Bắc Giang trong thời kỳ tới chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư . . .) và yếu tố tác động bên ngoài (bối

cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng. . .). Trên cơ sở phân tích các yếu tố tác động, có 02 phương án chủ yếu về quy mô dân số của đô thị Chũ như sau:

+ **Phương án 1:** Đây là phương án được xây dựng trong điều kiện tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Tổng cục Thống kê đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 0,08%/năm đến năm 2030 và giảm 0,2%/năm trong giai đoạn 2030-2045).

Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng dân số cơ học như: tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam bị ảnh hưởng, dẫn đến khả năng thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn, các yếu tố tác động nhất là các yếu tố bên trong ít có nhiều thay đổi mang tính đột phá cho phát triển kinh tế- xã hội; các yếu tố bên trong (như kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách, lao động, điều kiện về đất đai mặt bằng...) chưa đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư; quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả, phát triển các khu du lịch, sản phẩm du lịch chậm lại.

Theo phương án này, tốc độ tăng dân số cơ học ở cao hơn bình quân những năm gần đây - khoảng 2-2,5%/năm. Do đó, tốc độ tăng dân số toàn đô thị ở mức bình quân khoảng 3,8%/năm trong giai đoạn 2023 – 2030 và khoảng 1,5%/năm trong giai đoạn 2031 - 2045. Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 127 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 160 nghìn người và đến năm 2045 khoảng 200 nghìn người; trong đó, quy mô dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 82 nghìn người, chiếm khoảng 64,8%, năm 2030 khoảng 107 nghìn người, chiếm 67,3%.

Bảng 2.3. Dự báo dân số đô thị Chũ đến năm 2045 (Phương án 1)

STT	CHI TIẾT	Giai đoạn 2015-2045					
		2015	2020	2022	2025	2030	2045
	TỔNG SỐ	102.416	115.713	118.322	127.046	160.056	200.749
I	Khu vực nội thị	62.473	73.584	75.255	82.347	107.652	135.154
1	Thị Trấn Chũ	7.626	15.845	16.281	18.314	25.092	32.227
2	Hồng Giang	9.926	10.531	10.754	11.581	14.780	18.252
3	Thanh Hải	15.939	16.681	17.044	18.087	22.865	29.333
4	Quý Sơn	17.403	18.318	18.665	20.694	27.047	33.400
5	Phượng Sơn	11.579	12.209	12.511	13.671	17.868	21.942
II	Khu vực ngoại thị	39.943	42.129	43.067	44.699	52.404	65.595
1	Nam Dương	8.568	9.019	9.251	9.588	11.388	13.969
2	Mỹ An	6.135	6.464	6.588	6.828	7.725	10.096

STT	CHI TIẾT	Giai đoạn 2015-2045					
		2015	2020	2022	2025	2030	2045
3	Trù Hựu	9.407	9.916	10.139	10.540	12.218	14.983
4	Kiên Lao	6.377	6.774	6.910	7.162	8.506	10.434
5	Kiên Thành	9.456	9.956	10.179	10.581	12.567	16.112

+ **Phương án 2:** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Tổng cục Thống kê đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 0,08%/năm đến năm 2030 và giảm 0,2%/năm trong giai đoạn 2030-2045).

Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng dân số cơ học như: các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư tiếp tục có những cải thiện, kết cấu hạ tầng quan trọng như hạ tầng giao thông kết nối các khu vực trong tỉnh và các tỉnh trong vùng, các hạ tầng khác như đô thị, cấp thoát nước, điện... nâng cấp, mở rộng nhanh và đồng bộ, đảm bảo kết nối thuận lợi, thu hút và phát triển mạnh cụm liên kết ngành trong sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả, phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch miệt vườn...

Theo phương án này, tốc độ tăng dân số cơ học đạt mức cao hơn trung bình những năm gần đây – khoảng 2,5-3%/năm. Do đó, tốc độ tăng dân số toàn đô thị ở mức bình quân khoảng 4,6%/năm trong giai đoạn 2023 – 2030 và khoảng 2,3%/năm trong giai đoạn 2031 - 2045. Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 133,7 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 170 nghìn người và đến năm 2045 khoảng 240 nghìn người, trong đó, quy mô dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 87,5 nghìn người, chiếm khoảng 65,5%, năm 2030 khoảng 114 nghìn người, chiếm 67,2%.

Bảng 2.4. Dự báo dân số đô thị Chủ đến năm 2045 (Phương án 2)

STT	CHI TIẾT	Giai đoạn 2015-2045					
		2015	2020	2022	2025	2030	2045
	TỔNG SỐ	102.416	115.713	118.322	133.695	170.081	240.192
I	Khu vực nội thị	62.473	73.584	75.255	87.562	114.264	165.677
1	Thị Trấn Chủ	7.626	15.845	16.281	19.667	26.318	38.679
2	Hồng Giang	9.926	10.531	10.754	12.272	15.812	22.901
3	Thanh Hải	15.939	16.681	17.044	19.450	24.588	35.611
4	Quý Sơn	17.403	18.318	18.665	21.607	28.508	40.096
5	Phượng Sơn	11.579	12.209	12.511	14.566	19.037	28.390

STT	CHI TIẾT	Giai đoạn 2015-2045					
		2015	2020	2022	2025	2030	2045
II	Khu vực ngoại thị	39.943	42.129	43.067	46.134	55.817	74.516
1	Nam Dương	8.568	9.019	9.251	10.109	12.597	17.460
2	Mỹ An	6.135	6.464	6.588	6.950	8.057	9.636
3	Trù Hựu	9.407	9.916	10.139	10.823	13.168	17.722
4	Kiên Lao	6.377	6.774	6.910	7.290	8.658	11.482
5	Kiên Thành	9.456	9.956	10.179	10.962	13.337	18.215

+ Lựa chọn phương án:

Phương án 2 là phương án chọn, vì là phương án phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Bắc Giang nói chung và định hướng phát triển vùng KT - XH phía Đông của tỉnh Bắc Giang, trong đó, xác định đô thị Chũ là trung tâm điều phối phát triển khu vực phía Đông của tỉnh, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng miền núi phía, phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm: Phát triển mạnh nông, lâm nghiệp, cây ăn quả, du lịch sinh thái, tâm linh, công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Tốc độ tăng dân số là phù hợp và có tính khả thi cao. Trong Phương án 2, dân số toàn đô thị vẫn được dự báo diễn biến tăng ở mức cao hơn so với giai đoạn vừa qua.

Theo phương án chọn, phấn đấu đến năm 2025, đô thị Chũ đủ điều kiện trở thành thị xã, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 60-70%.

- Dân số đến năm 2030: khoảng 170 nghìn người; trong đó dân số thường trú khoảng 137 nghìn người, dân số quy đổi khoảng 33 nghìn người.

- Dân số đến năm 2045: khoảng 240 nghìn người; trong đó dân số thường trú khoảng 173 nghìn người, dân số quy đổi khoảng 67 nghìn người. Trong đó: Dân số khu vực nội thị khoảng 166 nghìn người; dân số khu vực ngoại thị khoảng: 74 nghìn người.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ CHỦ ĐẾN NĂM 2045

3.1. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị

3.1.1. Cấu trúc phát triển

Bền vững: Phương án phát triển đô thị nên được thiết kế và triển khai để đảm bảo bền vững về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Nó nên đảm bảo sự cân đối giữa sự phát triển hiện tại và khả năng đáp ứng của tương lai, bao gồm cả sự bảo vệ và tăng cường tài nguyên thiên nhiên.

Giữ gìn không gian mở, nông trại, cảnh quan tự nhiên tại những nơi có giá trị về môi trường

Sử dụng đất hỗn hợp, hiệu quả: Phương án cơ cấu phát triển đô thị nên tối ưu hóa việc sử dụng đất. Điều này có thể đạt được bằng cách phát triển hợp lý đất trống và tái sử dụng, chia sẻ không gian và tạo ra các khu đô thị đa chức năng.

Đa dạng hóa: Phương án phát triển đô thị nên khuyến khích sự đa dạng hóa trong việc phát triển các loại hình nhà ở, cơ sở hạ tầng và các tiện ích công cộng. Điều này giúp tạo ra một môi trường sống phong phú và thu hút người dân đến sinh sống và làm việc.

Giao thông linh hoạt: Phương án phát triển đô thị nên đảm bảo sự liên kết hiệu quả giữa các khu vực trong đô thị và các khu vực xung quanh. Điều này có thể đạt được bằng cách phát triển hệ thống giao thông công cộng linh hoạt và hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển, và xây dựng các chức năng công cộng.

Tiện ích công cộng: Phương án phát triển đô thị nên đảm bảo sự cung cấp đầy đủ và tiện ích hạ tầng xã hội của đô thị. Điều này giúp tạo ra một môi trường sống thuận tiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

Phù hợp với thực trạng đang phát triển định hướng quy hoạch cấp trên: Thực trạng đang phát triển cơ bản đã ổn định và từng bước tạo động lực phát triển cho đô thị vì vậy cần phương án cấu trúc cần giữ lại. Đối với quy hoạch cấp trên bắt buộc phải tuân thủ, ngoại trừ việc xuất hiện yếu tố bất khả kháng cần xem xét kiến nghị điều chỉnh. Tuy nhiên về bản chất cần phải tuân thủ trong việc lựa chọn phương án cơ cấu phát triển.

+ Tạo nhiều cơ hội giao thông đa dạng, thúc đẩy sự tham gia cộng đồng và hợp tác ra quyết định trong phát triển;

- “Đô thị đa trung tâm” không đơn thuần là mật độ xây dựng cao hơn thay vào đó là phát triển hợp lý với mục tiêu xây dựng các đô thị hiệu quả từ sử dụng đất cho tới hạ tầng khung nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đến các trung tâm công cộng, nhà ở, sản xuất hàng hóa và việc làm với cự ly di chuyển hợp lý, giảm thiểu chi phí xây dựng hạ tầng và dịch vụ công cũng như tác động của quá trình đô thị hóa lên môi trường tự nhiên, và giảm bất bình đẳng xã hội.

- Vùng trung tâm thường được phát triển hỗn hợp đa chức năng, dọc hành lang giao thông công cộng nơi có thể dễ dàng di chuyển thuận lợi. Dành thêm

không gian công cộng, công viên cây xanh, tăng khả năng tiếp cận với môi trường tự nhiên giúp cải thiện sức khỏe cộng đồng. Phát triển mô hình đô thị đa trung tâm luôn tạo cho cộng đồng có nhiều sự lựa chọn trong cuộc sống hiện đại.

3.1.2. Các phương án cấu trúc đô thị

a) Phương án 1 (Cấu trúc phát triển theo hướng đa trung tâm)

- Trung tâm tập trung + 1 trục dọc theo QL31 được xác định là vùng trung tâm trong cấu trúc đô thị.

- Đô thị một trung tâm và đa vùng chức năng là đô thị có mô hình tổ chức không gian với nhiều vùng khác nhau hình thành các cực hỗ trợ trung tâm đô thị theo mô hình có tích chất độc lập hoặc phụ thuộc lẫn nhau. Trung tâm có tiêu chí đô thị nén; các vùng đặc trưng là không gian mở với tính chất đô thị sinh thái, dàn trải để phù hợp với địa hình cảnh quan tự nhiên và chúng được liên kết với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng.

- Sử dụng các tuyến giao thông liên vùng gồm QL.31; ĐT.293C, ĐT.298, ĐT.290B để hình thành khung giao thông đối ngoại phục vụ vận tải hàng hóa.

- Hướng phát triển đô thị chủ yếu theo hướng từ Đông sang Tây dọc theo QL.31 và lan tỏa theo hướng Bắc Nam hình thành các vùng đô thị sinh thái mới với các chức năng đặc trưng riêng.

- Sử dụng các yếu tố địa hình đồi núi xung quanh đô thị, mặt nước tự nhiên ở các hồ lớn (Khuôn Thần, Làng Thum, Bàu Lầy, Đá Mài và sông Lục Nam, sông Bò) tác động và cân bằng trở lại quá trình đô thị hóa.

- Phát triển các vùng đô thị sinh thái ở phía Đông xã Hồng Giang, du lịch sinh thái trọng điểm tại hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum, tạo ra bản sắc đặc trưng riêng của từng vùng kết hợp kiểm soát đô thị phát triển hợp lý và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp bị đô thị hóa có thể hạn chế đến mức tối đa việc bị ảnh hưởng đến nền kinh tế nông nghiệp và cảnh quan tự nhiên đô thị vốn là đặc trưng của đô thị Chũ đồng thời cũng là tính chất và động lực quan trọng.

- Kết hợp sử dụng các dòng suối, tuyến kênh dọc theo các vùng phân thủy của địa hình tự nhiên và vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa nhằm ứng phó với nguy cơ xảy ra lũ ống, sạt trượt và duy trì các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương như vải, cam bưởi...

- Giá trị cảnh quan của hệ thống hồ Khuôn Thần, Bàu Lầy, Làng Thum, Đá Mài được khai thác sử dụng hình thành các vùng đô thị du lịch sinh và không gian mở quan trọng cho không gian đô thị.

b) Phương án 2 (Cấu trúc phát triển theo hướng 1 trung tâm tập trung và các vùng chức năng đặc trưng phân tán)

- Xác lập trung tâm đô thị mới tập trung lệch về phía thuộc Đông xã Hồng Giang. Các vùng chức năng khác phân tán ở phía Tây, phía Nam và phía Bắc.

- Khai thác các lợi thế được định hướng từ QHT kết hợp với các khu chức năng được bổ sung mới được xác định chủ yếu là du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và

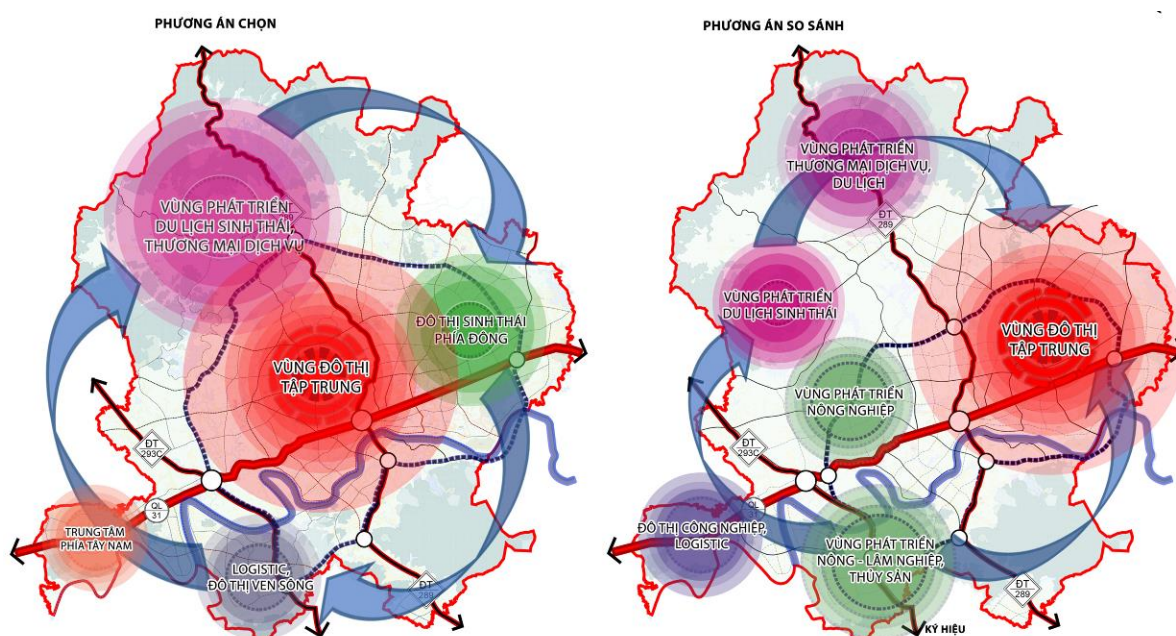
sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

- Hướng phát triển đô thị chủ yếu theo hướng từ Đông sang Tây dọc theo QL.31 và hình thành các vùng đô thị sinh thái mới với các chức năng đặc trưng riêng.

- Mô hình phát triển theo dạng trung tâm + trục dọc theo QL31 để dẫn đến khả năng yếu thế cho hướng Bắc - Nam thiếu tính tập trung làm cho đô thị phát triển không đồng bộ, hấp dẫn, năng động và có bản sắc.

- Diện tích đất nông nghiệp bị chia cắt do tổ chức các trung tâm theo mô hình phân tán.

- Ngoài hồ Đá Mài sử dụng làm không gian mở cho đô thị trung tâm thì các cảnh quan của hệ thống các hồ còn lại thiếu tính kết nối để hỗ trợ thành hệ sinh thái khép kín làm giảm giá trị và khả năng khai thác các vùng cảnh quan tự nhiên nhằm củng cố các cực cho việc phát triển đô thị.



Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc đô thị Chũ (Phương án so sánh)

c) Các tiêu chí để lựa chọn phương án cấu trúc đô thị

Dựa vào các nguyên tắc, tiêu chí để lựa chọn phương án cấu trúc phát triển đô thị thì phương án 1 (Cấu phát triển theo hướng đa trung tâm) được chọn để quy hoạch phát triển đô thị vì những tiêu chí cụ như sau:

- Cập nhật được những biến chuyển mạnh mẽ của QHT (hạ tầng giao thông mới, tính chất chức năng mang tính liên vùng của đô thị trung tâm khu vực phía Đông và phát triển đô thị gắn với sinh thái nông lâm nghiệp tương đối bền vững...). hấp thu các tác động ngoại lực để tạo nét mới lạ cho đô thị Chũ so với các đô thị khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Đảm bảo được sự phát triển KT - XH theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng của khu vực phía Đông vùng tỉnh Bắc Giang và khu vực trung du miền núi phía Bắc. Phương án này thể hiện được quá

trình phát triển chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với dịch vụ du lịch và sản xuất hàng hóa nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

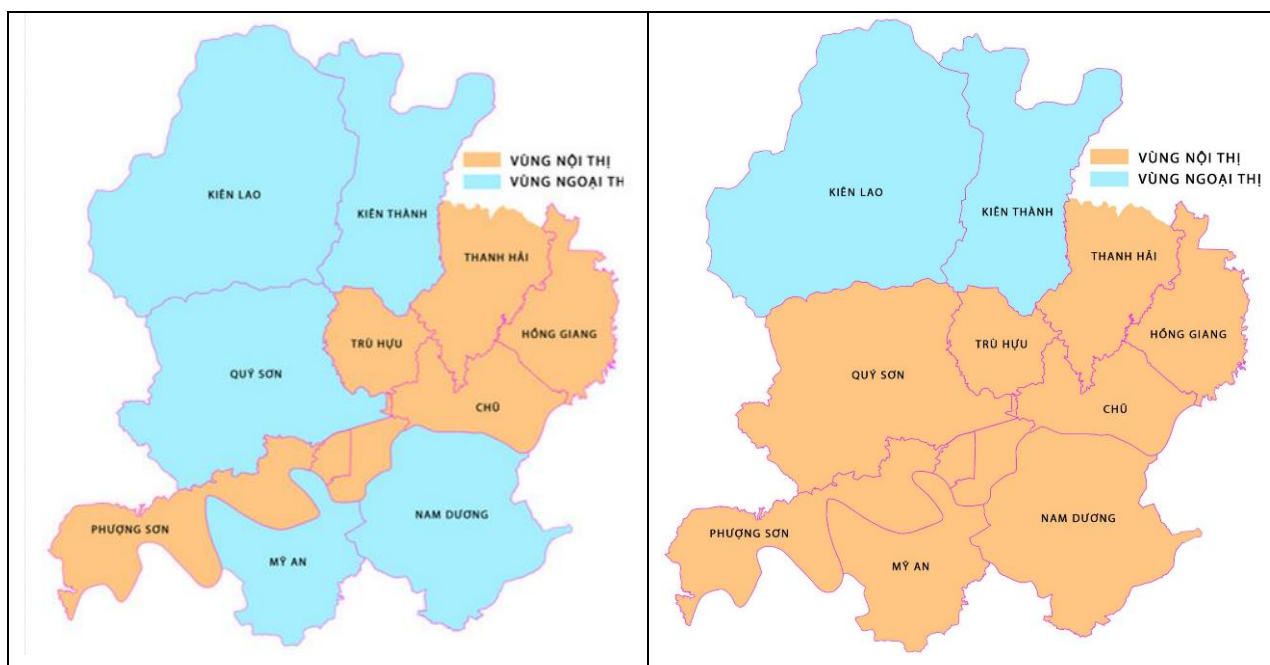
- Từng bước kiến tạo đô thị Chủ trở thành hạt nhân tăng trưởng xanh của vùng phía Đông của tỉnh nhưng đồng thời cũng có ảnh hưởng tích cực và hỗ trợ các huyện, địa phương lân cận cùng phát triển thông qua phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...nhấn mạnh được tính cân bằng trong quy hoạch.

- Phù hợp với điều kiện hiện trạng về địa hình, đất đai. Gia tăng giá trị quỹ đất hiện có và khai thác tốt quỹ đất mới chuẩn bị cho quá trình phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

3.2. Xác định khu vực nội thị, ngoại thị

Khu vực phát triển nội thành nội thị được nghiên cứu tại những khu vực có tiềm năng và động lực phát triển kinh tế phi nông nghiệp, trên nguyên tắc cải tạo, nâng cấp và phát huy tối đa giá trị của các không gian xây dựng hiện hữu có mật độ xây dựng phù hợp và các điều kiện về hạ tầng đã tương đối tốt, đồng thời, bổ sung một số không gian phát triển đô thị mới theo nguyên tắc đô thị nén, gắn kết hợp lý với các khu dân cư hiện hữu.

Trong giai đoạn đến năm 2025, nâng cấp các tiêu chí đô thị loại IV. Ranh giới đề nghị phân loại đô thị bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính. Trong đó, khu vực nội thị bao gồm 05 đơn vị hành chính: thị trấn Chủ, các xã: Phượng Sơn, Trù Hữu, Thanh Hải, Hồng Giang. Ngoại thị gồm 05 xã gồm Mỹ An, Nam Dương, Kiên Lao, Kiên Thành và xã Quý Sơn.



Hình 3.2. Ranh giới khu vực nội thị, ngoại thị đô thị Chủ

Giai đoạn dài hạn đến năm 2045: Xây dựng Chủ đạt tiêu chí đô thị loại III (dự kiến vào năm 2035), lập đề án thành lập thành phố Chủ trên cơ sở toàn bộ ranh giới thị xã Chủ đã đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV theo các Nghị quyết số

26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Giai đoạn này sẽ có thêm xã Mỹ An, xã Nam Dương và Trù Hựu thành lập phường và thuộc ranh giới khu vực nội thị; giai đoạn này đô thị Chũ có 08 phường, 03 xã.

Bảng 3.1. Sơ bộ đối chiếu với tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh đối với đô thị Chũ đến năm 2030 tại điều 5 Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13.

Stt	Nội dung cần đáp ứng theo tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn của thành phố	Đô thị Chũ	Kết quả
1	Quy mô dân số từ 150.000 trở lên	≥ 150.000	305.000	Đạt
2	Diện tích tự nhiên	$\geq 150\text{km}^2$	251,55 km^2	Đạt
3	Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc	≥ 10	10	Đạt
4	Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã	$\geq 65\%$	80%	Đạt
5	Đã được công nhận là đô thị loại:	I, II, III	Loại III (dự kiến năm 2035)	Đạt

3.3. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển

3.3.1. Nguyên tắc xác định các phân khu trong đô thị Chũ

Việc xác định các phân khu trong quy hoạch đô thị cần tuân theo một số nguyên tắc sau đây:

- Xác định cụ thể khu vực nội thị ngoại thị để có định hướng cụ thể và cơ sở xác lập các khu vực phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng trong và ngoài đô thị.

- Nguyên tắc phân khu theo chức năng sử dụng đất: Đây là nguyên tắc cơ bản nhất và quan trọng nhất trong quy hoạch đô thị. Các phân khu được xác định theo chức năng sử dụng đất như khu dân cư, KCN, khu thương mại, khu văn hóa, giải trí, khu công viên, khu sinh thái,... Điều này giúp quản lý và phát triển đô thị một cách hợp lý, giúp tối ưu hóa sử dụng đất và các nguồn tài nguyên.

- Nguyên tắc phân khu theo mật độ xây dựng: Đây là nguyên tắc xác định các phân khu dựa trên mật độ xây dựng, bao gồm mật độ dân cư, mật độ công trình công cộng, mật độ cây xanh và mật độ giao thông. Mật độ xây dựng phù hợp giúp đảm bảo sự thoải mái, an toàn và tiện nghi cho người dân; đồng thời giảm thiểu các vấn đề về môi trường.

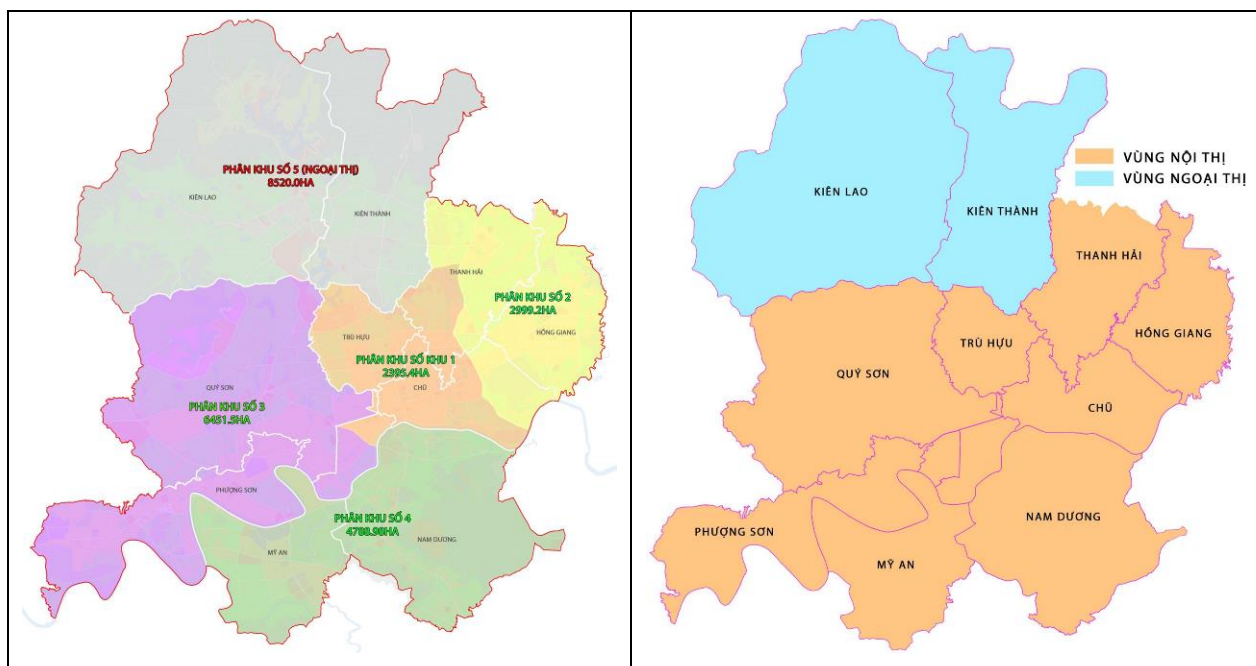
- Nguyên tắc phân thu theo kết cấu đô thị: Các phân khu được xác định dựa

trên các yếu tố về kết cấu đô thị như hệ thống giao thông, hệ thống công trình công cộng, hệ thống cây xanh mặt nước, vành đai ven sông.... Các phân khu được thiết kế để phù hợp với kết cấu đô thị hiện tại; đồng thời, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Nguyên tắc phân khu theo quy mô và tính chất của đơn vị hành chính: Các phân khu được xác định dựa trên quy mô và tính chất của địa phương, bao gồm các yếu tố về diện tích, dân số, tình trạng phát triển, văn hóa, lịch sử... Điều này giúp tạo ra các phân khu phù hợp và làm rõ được “tính trội” của từng phân khu.

- Nguyên tắc phân khu theo quy hoạch phát triển bền vững.

Dựa trên các nguyên tắc nêu trên, toàn đô thị Chủ được định hướng thành 4 khu vực phát triển đô thị và 01 khu vực dân cư nông thôn cụ thể như sau:



Hình 3.3. Phân vùng phát triển đô thị

3.3.2. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị

Đến năm 2045 khu vực nội thị có tổng diện tích là ha, chiếm 71,43%. Khu vực nội thị được chia thành 4 phân khu đô thị làm cơ sở lập các quy hoạch phân khu đô thị để quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của đô thị theo quy hoạch như sau:

- Phân khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu kết hợp phát triển mới;
- Phân khu 2: Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại phía Tây;
- Phân khu 3: Khu đô thị sinh thái nông nghiệp;
- Phân khu 4: Khu đô thị bảo tồn phía Nam;

3.3.2.1. Phân khu số 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu kết hợp phát triển mới.

a) Tính chất: Là khu vực trung tâm đô thị hiện hữu kết hợp phát triển các đô thị mới phát triển mở rộng về phía Đông và các khu chức năng công cộng cấp

đô thị, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế đô thị Chủ.

b) Quy mô diện tích, dự báo dân số và phạm vi ranh giới

- Diện tích khoảng: 3.095 ha

- Dân số đến năm 2045 khoảng 75.000 người.

- Phạm vi ranh giới: Thuộc khu vực trung tâm đô thị chủ và phía Bắc sông Lục Nam gồm thị trấn Chủ, Trù Hựu và một phần diện tích các xã Quý Sơn, Thanh Hải, Hồng Giang.

c) Nguyên tắc phát triển

- Nghiên cứu cấu trúc đô thị hiện trạng, sử dụng đất đối với các khu dân cư hiện hữu và đã sinh sống ổn định lâu đời để có giải pháp khai thác sử dụng đất cho phù hợp, hạn chế việc phát triển mới các khu dân cư đô thị trong vùng này. Đối với các quy đất xen kẹt ưu tiên quy hoạch hệ thống hạ tầng thiết yếu để bổ sung tiện ích đô thị cho các cấu trúc này.

- Quy hoạch hoàn thiện trục đường QL.31 (đường Thân Cảnh Phúc), ĐT.289 (đường...), đường Trần Phú, Lê Lợi để tạo lập trục chính đô thị, là trung tâm hành chính dịch vụ - thương mại và kinh tế của đô thị Chủ.

- Cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của cư dân.

- Định hướng di dời dần những khu vực chăn nuôi, sản xuất thủ công (gây ô nhiễm môi trường và tiếng ồn) không phù hợp với sự phát triển bền vững của đô thị (các nhà máy, xí nghiệp) và chuyển đổi quỹ đất các cơ sở đó thành các không gian công cộng như sân chơi, thể dục thể thao vườn hoa, trường học, bảo tàng, nhà hàng,...

- Tăng cường và cải tạo các không gian công cộng và đô thị hiện hữu ven sông Lục Nam nhằm tạo ra nhiều không gian vui chơi giải trí kết nối cộng đồng và tăng sức hấp dẫn cho cảnh quan đô thị ven sông.



Hình 3.4. Quy hoạch điều chỉnh khu trung tâm hành chính đô thị Chủ

d) Định hướng phát triển chính

- Đối với khu đô thị trung tâm hiện hữu phía Nam QL.31: Chinh trang, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giải quyết các vấn đề vệ sinh môi trường và kiến trúc cảnh quan của đô thị. Phát huy giá trị kiến trúc đặc trưng (nếu có) trên các tuyến phố, tuyến đường cấp phân khu vực. Cải tạo chỉnh trang, thiết kế đô thị các công trình công cộng có hình thức kiến trúc đặc trưng và công trình điểm nhấn cho đô thị trung tâm.



Thiết lập hành lang an toàn và hành lang xanh khu vực phía Bắc ven sông Lục Nam. Khai thác và xây dựng khu dịch vụ du lịch sinh thái ven sông tạo thêm sản phẩm du lịch cho thành phố, gắn với tuyến du lịch đường thủy nội vùng dọc sông Lục Nam.

- Đối với Khu đô thị hiện hữu phía Bắc QL.31: Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư hiện trạng đã sinh sống ổn định. Phát triển trục kiến trúc cảnh quan xanh dọc theo nhánh suối Bồng 1 về phía Tây để bảo vệ hành lang thoát lũ khu vực trung tâm đô thị. Phát triển các khu đô thị mới hiện đại và đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Ưu tiên bổ sung các chỉ tiêu công cộng cho đô thị.

Đối với khu vực phát triển mới phía Đông: Không gian đô thị mới phía Đông chủ yếu tập trung ở phía Bắc QL.31. hình thành khu chức năng hỗn hợp thương mại dịch vụ hai bên ĐT.290 và phía Bắc ĐT.290B ở khu vực trung tâm xã Hồng Giang. Bổ sung các tuyến giao thông vành đai kết nối với hồ Đá Mài, ưu tiên phát triển đô thị sinh thái trên cơ sở khai thác yếu tố cảnh quan tự nhiên.

Hình thành trung tâm cộng với hệ thống quảng trường, trung tâm văn hóa thể thao, hỗn hợp thương mại dịch vụ để tạo dựng không gian đô thị mới khang trang hiện đại và là cực tăng trưởng quan trọng cho không gian đô thị Chũ.



Hình 3.5. Minh họa kiến trúc cảnh quan hồ Bầu Lầy

3.3.2.2. Phân khu số 2: Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại phía Tây

a) Tính chất: Là vùng đô thị hiện hữu thuộc xã Phụng Sơn kết hợp với không gian phát triển đô thị mới khu vực cửa ngõ phía Tây và ven sông Lục Nam. Là vùng phát triển đô thị, dịch vụ thương mại, công nghiệp và hậu cần kho vận logistics.

b) Quy mô diện tích, dự báo dân số và phạm vi ranh giới

- Diện tích khoảng: 3.465 ha.
- Dân số đến năm 2045 khoảng 52.000 người.
- Phạm vi ranh giới: Xã Phụng Sơn và phần lớn diện tích xã Quý Sơn

c) Nguyên tắc phát triển

- Phát triển hệ thống hạ tầng vành đai đô thị phục vụ hình thức giao thông vận tải trên cơ sở hình thành mạng lưới hạ tầng khung kết nối các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ.

Phát triển không gian đô thị mới dọc hai bên các trục giao thông chính gồm QL31, ĐT.293C và khu vực phía Nam ĐT.290B.

Đối với sông Lục Nam phát triển đô thị phải gắn với hệ thống hạ tầng khung.

Ưu tiên bảo vệ bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực hồ Làng Thum, sông Lục Nam gồm cảnh quan và mặt nước tự nhiên, hạn chế tối đa việc can thiệp làm thay đổi đặc trưng riêng khu vực cũng như xây dựng công trình cao tầng, ưu tiên các giải pháp thân thiện với môi trường và cảnh quan sinh thái tự nhiên.

Phát triển mật độ thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt ven sông Lục Nam.

Đối với khu vực công nghiệp kho vận phục vụ logistics, trung tâm chợ đầu mối nên định hướng quy hoạch ở các khu vực cửa ngõ phía Tây dọc trên các tuyến giao thông vận tải.

Đối với không gian phát triển nông lâm nghiệp: Hạn chế đầu tư xây dựng ngoại trừ hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu. Ưu tiên quỹ đất nông nghiệp rộng lớn để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

d) Định hướng quy hoạch chủ yếu

Phát triển không gian đô thị mới kết hợp chỉnh trang đô thị hiện hữu. Bổ sung quỹ đất đơn vị ở chủ yếu ở phía Bắc QL.31 và trải dọc theo hướng từ Tây sang Đông và một phần khu vực phía Tây ĐT.293C đến giáp sông Lục Nam (hình thành khu đô thị dịch vụ sinh thái ven sông). Ngoài ra quy hoạch bổ sung không gian đô thị và thương mại dịch vụ cấp vùng khu vực phía Nam ĐT.290B. Hình thành chợ đầu mối và trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại khu vực nút giao ĐT.293C và ĐT.290B. Phát triển cụm công nghiệp Phụng Sơn theo hướng thu hút công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, phục vụ hậu cần kho vận và logistics và thương mại dịch vụ ở khu vực cửa ngõ phía Tây đô thị Chủ.

Mở rộng công viên vườn quả Bác Hồ thành điểm du lịch văn hóa lịch sử.

Quy hoạch hệ thống trung tâm công cộng phía Bắc QL.31 tại thị trấn Phương Sơn gồm quảng trường, trung tâm văn hóa thể thao, trung tâm thương mại, bến xe.

3.3.2.3. Phân khu số 3 (Khu đô thị sinh thái nông nghiệp)

a) Tính chất

Là khu vực phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí gắn không gian sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và là không gian chuyên tiếp giữa vùng phát triển du lịch với đô thị và là vùng đệm xanh theo hướng Đông - Tây của đô thị.

b) Quy mô diện tích, dự báo dân số và phạm vi ranh giới

- Diện tích khoảng: 5.298 ha.
- Dân số đến năm 2045 khoảng 36.000 người.
- Phạm vi ranh giới: Phần lớn khu vực phía Bắc của các xã Quý Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải, Hồng Giang.

c) Nguyên tắc phát triển

Phát triển đô thị với mật độ thấp, ưu tiên di trì quỹ đất sản xuất nông lâm nghiệp.

Khai thác lợi thế cảnh quan tự nhiên hồ Bầu Lầy, hồ Làng Thum để phát triển du lịch, đô thị sinh thái.

Chỉnh trang và bổ sung hạ tầng các khu trung tâm hiện hữu.

d) Định hướng quy hoạch chủ yếu

Đối với khu vực phía Nam hồ Bầu Lầy: Định hướng thành không gian đô thị sinh thái để khai thác cảnh quan mặt nước và đồi núi tự nhiên ven hồ; đồng bộ với vùng dân cư nông thôn ngoại thị phía Bắc hình thành tổng thể khu công viên trung tâm cấp đô thị đa chức năng.

Đối với hồ Làng Thum ở phía Tây xã Quý Sơn: Định hướng quy hoạch khu du lịch cấp đô thị kết hợp với hồ Khuôn Thàn hình thành vùng du lịch trọng điểm tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho đô thị Chũ.

Tạo hành lang xanh ven hệ thống suối các Quý Sơn, Cầu Cao, Bồng 1,2,3,4 để bảo vệ các hành lang thoát lũ từ phía Bắc ra sông Lục Nam.

Đối với khu trung tâm xã Thanh Hải: Mở rộng không gian đô thị theo hướng lan tỏa từ khu trung tâm xã, bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và tiện ích đô thị.

Đối với khu vực phía Bắc xã Hồng Giang: Quy hoạch bổ sung khu đô thị sinh thái để khai thác cảnh quan mặt nước tự hồ Đá Mài, hình thành các vườn hoa công viên, các điểm vui chơi giải trí công cộng đô thị

thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt ven sông Lục Nam, sạt trượt, tai biến thiên nhiên ở phía Bắc xã Quý Sơn.

Đối với khu vực công nghiệp kho vận phục vụ logistics, trung tâm chợ đầu mối nên định hướng quy hoạch ở các khu vực của ngõ phía Tây dọc trên các tuyến giao thông vận tải.

Đối với không gian phát triển nông lâm nghiệp: Hạn chế đầu tư xây dựng ngoại trừ hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu. Ưu tiên quỹ đất nông nghiệp rộng lớn để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

3.3.2.4. Phân khu số 4: Khu đô thị phát triển logistics kho vận, bảo tồn phía Nam.

a) Tính chất: Là khu đô thị bảo tồn cảnh quan tự nhiên, di tích lịch sử và làng nghề truyền thống; là khu vực phát triển nông lâm nghiệp và vui chơi giải trí ven sông Lục Nam.

b) Quy mô diện tích, dự báo dân số và phạm vi ranh giới

- Diện tích khoảng: 4.741 ha

- Dân số đến năm 2045 khoảng 27.000 người.

- Phạm vi ranh giới: Toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Nam Dương và Mỹ An.

c) Nguyên tắc phát triển

Đối với vùng núi cao ở xã Nam Dương và Mỹ An cần định hướng quy hoạch các chức năng phù hợp với địa hình cảnh quan tự nhiên, xác định vai trò đối với không gian đô thị Chũ.

Hạn chế xây dựng công trình và can thiệp quá mức cần thiết vào cảnh quan địa hình tự nhiên.

Khai thác mở rộng cảng Mỹ An, hình thành hệ thống logistics kết hợp đường thủy nội địa và giao thông đường bộ.

Sử dụng các vùng cảnh quan có yếu tố mặt nước để tổ chức các chức năng phù hợp.

Đối với khu vực cửa ngõ, làng nghề truyền thống cần nghiên cứu định hướng phát triển hợp lý trên cơ sở xác định cụ thể vị trí, quy mô.

d) Định hướng phát triển

Phát triển vùng núi cao ở xã Nam Dương và Mỹ An với vai trò là lá phổi xanh cho đô thị và là khu vực sản xuất lâm nghiệp kết hợp các hoạt động thể dục thể thao trải nghiệm tự nhiên, leo núi, đi bộ. Khu vực hồ Hàm Rồng khai thác thành điểm vui chơi giải trí, trải nghiệm địa hình cảnh quan thiên nhiên hồ trên cơ sở hạn chế đào đắp làm biến dạng địa hình tự nhiên. Các khu vực này chỉ cho phép xây dựng các công trình có quy mô tối đa không quá 2 tầng, vật liệu thân thiện với môi trường để dễ dàng hòa nhập với cảnh quan tự nhiên.

Xây dựng cảng sông Mỹ An kết nối với đường bộ thành hệ thống logistics phục vụ vận tải hàng hóa nông lâm sản và các loại hàng hóa khác.

Phát triển mở rộng làng nghề mỳ Chũ, sơ chế bảo quản vải thiều, cam bưởi và các loại hàng hóa nông sản ở khu vực phía Tây ĐT.289 và phía Nam sông Lục Nam.

Không gian đô thị mới chủ yếu được quy hoạch tập trung khu vực phía Nam cảng Mỹ An và hai bên ĐT.289. Vùng trung tâm xã Mỹ An hình thành hỗn hợp công trình thương mại dịch vụ, công cộng. Quy hoạch bổ sung bến xe phía Nam.

3.4. Khu vực phát triển dân cư nông thôn

Giai đoạn đến năm 2045 khu vực dân cư nông thôn (khu vực ngoại thị) 2 xã Kiên Lao và Kiên Thành với tổng diện tích khoảng 8.556 ha chiếm khoảng 34% diện tích đô thị Chủ.

Dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 50.000 người.

Đây là các xã phải lập quy hoạch chung xã sau khi đồ án quy hoạch chung đô thị Chủ tỷ lệ 1/10.000 được TTCP phê duyệt.

Tính chất: Là khu vực dân cư nông thôn phía Bắc sản xuất hàng hóa nông lâm nghiệp gắn với việc bảo tồn cảnh quan đồi núi tự nhiên và là vùng có khu du lịch cấp Quốc gia.

Định hướng chung

Về phát triển du lịch: Ưu tiên khai thác cảnh quan sinh thái tự nhiên hồ Khuôn Thần và hồ Làng Thum để phát triển và hình thành trung tâm du lịch cấp vùng.

Về định hướng phát triển nông thôn: Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh, trật tự được bảo đảm; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định; dân trí được nâng cao; cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn. Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hóa, dân tộc, điều kiện KT - XH....

Quy hoạch mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu nhà ở đô thị nông thôn, không phát triển thêm các khu dân cư nông nghiệp. Giảm dần mật độ các khu, điểm dân cư nông thôn đang tập trung cao ở phía Bắc và một phần ở phía Tây, mở rộng phát triển lên phía Bắc các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp ở khu vực đang phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa để phân bố dân cư đều hơn và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi ngành nghề của lao động nông nghiệp trong khu vực.

- Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn gắn với các tiềm năng lợi thế của từng xã, tạo kết nối mạnh mẽ với không gian phát triển đô thị. Nghiên cứu bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật gắn với các khu chức năng cấp đô thị và các vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

- Phát triển hệ thống nhà ở khu vực nông thôn tuân thủ theo các định hướng được đưa ra trong các quy hoạch điểm dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Cải tạo, xây dựng mới các điểm dân cư phù hợp với điều kiện sống của dân cư từng vùng, hạn chế quy hoạch xây dựng ở các khu vực làng xóm có tính đặc thù, bảo tồn các yếu tố truyền thống lâu đời, các công trình kiến trúc có giá trị và các vùng cảnh quan sinh thái tự nhiên để ưu tiên đầu tư phát triển du lịch nhằm

thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Bảo tồn và phát huy các không gian văn hoá truyền thống (làng cổ, chùa, đình, đền, miếu,...), lưu giữ những giá trị về kiến trúc, phong tục lối sống và cảnh quan nông thôn có yếu tố đặc trưng vùng miền thu hút khách du lịch thập phương.

Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung phục vụ. Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng quy hoạch hình thành các vùng chuyên sản xuất các cây, con chủ lực để tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng và đa dạng sản phẩm; từng bước phát triển nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông minh. Quan tâm phát triển thương hiệu, thị trường, xây dựng mô hình liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng, thu nhập của người nông dân và phát triển nông nghiệp bền vững. Xây dựng các chuỗi liên kết từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tranh thủ tối đa dư địa thị trường tiêu thụ từ sự phát triển công nghiệp địa phương và vị trí địa kinh tế tiếp giáp với các tỉnh, thành phố lớn. Tăng cường hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa “5 nhà”: nhà quản lý, nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà tiêu dùng. Cơ cấu, tổ chức lại và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân,... trong nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện dồn điền, tích tụ đất đai, tạo các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đáp ứng nhu cầu phát triển trang trại.

Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi phục vụ các vùng sản xuất chuyên canh lúa, rau màu, thủy sản,...; các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, sinh thái nhằm bổ sung đa dạng các loại hình dịch vụ trên địa bàn.

- Phát huy hiệu quả các quỹ đất nông nghiệp. Cần đảm bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Một số quỹ đất nông nghiệp đan xen giữa các cụm dân cư đã được quy hoạch có thể tiếp tục canh tác hoặc chuyển đổi chức năng khi có nhu cầu, trong đó cần ưu tiên tổ chức đường giao thông kết hợp thoát nước, sân chơi công cộng.

- Các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu gắn với sản xuất nông nghiệp, cần tuân thủ các định hướng lớn của đô thị và triển khai theo quy hoạch nông thôn mới. Dựa vào điều kiện tự nhiên cần bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực.

3.4.1. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa lịch sử

Thực hiện cải tạo, nâng cấp di tích cấp quốc gia đền Hả, xã Hồng Giang và chùa Am Vãi, xã Nam Dương; quy hoạch xây mới Tượng đài Thân Cảnh Phúc tại xã Hồng Giang; cải tạo các di tích đã được xếp hạng.

Bảng 3.2. Các di tích cần cải tạo, nâng cấp đến năm 2030

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (TDP)	Xã (thị trấn)
1	Đền Thờ Thân Cảnh Phúc	Thôn Kép 2B	Xã Hồng Giang
2	Chùa Đại Miến	Thôn Mịn To	Xã Trù Hựu
3	Đền Quan Quận	TDP Trần Hưng Đạo	Thị trấn Chũ
4	Chùa Am Vãi	Thôn Biềng	Xã Nam Dương
5	Đền Tam Giang (Đền Sứ)	Thôn An Phú	Xã Mỹ An
6	Đình Trại Cống	Thôn Cống	Xã Kiên Lao
7	Đình Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
8	Đền Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
9	Chùa Hựu	Thôn Hựu	Xã Trù Hựu
10	Đình Nội Bàng	Thôn Bình Nội	Xã Trù Hựu
11	Chùa Nội Bàng	Thôn Bình Nội	Xã Trù Hựu
13	Đình Chẽ	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
14	Đền Bồng Lai	Thôn Phú Bồng	Xã Phượng Sơn
15	Đình Bồng Lai	Thôn Phú Bồng	Xã Phượng Sơn
16	Đền Hạ	Thôn Bản Hạ	Xã Kiên Thành
17	Đền Cầu Từ	Thôn Cầu Từ	Xã Phượng Sơn
18	Đền Ngọc Nương	Thôn Ngọc Nương	Xã Mỹ An
19	Chùa An Long	Thôn Giáp Hạ	Xã Thanh Hải
20	Chùa Thiên Đài	Thôn Kép 2B	Xã Hồng Giang
21	Đình Nghĩa Khuông	TDP Nghĩa	Thị Trấn Chũ - Lục Ngạn
22	Đền Xuân An	Thôn Xuân An	Xã Mỹ An
23	Đền Tam Giang	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
24	Chùa Hưng Vũ	Thôn Chẽ	Xã Phượng Sơn
25	Đình Ải	Thôn Ải	Xã Phượng Sơn
26	Chùa Đầm	Thôn Đầm	Xã Phượng Sơn
27	Đình Từ Xuyên	Thôn Từ Xuyên	Xã Phượng Sơn
28	Đình Kim	Thôn Kim 1	Xã Phượng Sơn
29	Đền Hạ Mã	Thôn Hạ Mã	Xã Phượng Sơn
30	Chùa Hàm Long	Thôn Nam Điện	Xã Nam Dương

STT	Tên di tích	Địa danh	
		Thôn (TDP)	Xã (thị trấn)
31	Chùa Phúc Long	Thôn Phụng Khê	Xã Phụng Sơn
32	Đình Trại Ba	Thôn Trại Ba	Xã Quý Sơn
33	Đình Giáp Hạ	Thôn Giáp Hạ	Xã Thanh Hải
34	Nghè Giáp Trung	Thôn Giáp Trung	Xã Thanh Hải
35	Chùa An Phú	Thôn An Phú 2	Xã Mỹ An

Bảng 3.3. Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích đến năm 2030

STT	Tên di tích	Địa điểm
I	Di tích cấp quốc gia	
1	Chùa Thiên Đài	Xã Hồng Giang
2	Đình Nội Bàng	Xã Trù Hựu
II	Di tích cấp tỉnh	
1	Giai đoạn đến năm 2025	
1.1	Chùa Biêng	Xã Nam Dương
1.2	Chùa An Phú	Xã Mỹ An
2	Giai đoạn đến năm 2030	
2.1	Đình Khả Cửu	Xã Kiên Lao
2.2	Xuân An	Xã Mỹ An
2.3	Đình Bắc Một	Xã Quý Sơn
2.4	Đình Phi Lễ	Xã Quý Sơn

Tiếp tục bảo tồn các giá trị văn hoá trên địa bàn như lễ hội, nghệ thuật, kiến trúc, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Xác định 04 điểm quy hoạch khảo cổ học giai đoạn 2021-2030, bao gồm: Chùa Am Vãi, xã Nam Dương 300 m², Chùa Hàm Long, xã Nam Dương 300 m², Chùa Nam Biêng, xã Nam Dương 250 m².

3.4.2. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp

a) Về định hướng quy hoạch các khu, CCN

- Về KCN: Trên địa bàn đô thị không quy hoạch mới KCN.
- Về CCN: Các CCN trên địa bàn ưu tiên các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, trong đó trọng tâm là các sản phẩm cây ăn quả; sản xuất các sản phẩm phục vụ sản xuất cây ăn quả.

- Đến năm 2030, trên địa bàn có 03 CCN với tổng diện tích 131,4ha, trong đó:
- + Giữ nguyên 02 CCN hiện có (CCN Cầu Đất, Mỹ An) với tổng diện tích 66,4ha.
 - + Quy hoạch mới CCN Phụng Sơn (tại xã Phụng Sơn) với diện tích 65ha.
 - + Đưa ra khỏi quy hoạch CCN Trại Ba với diện tích 8,6ha.

b) Về các cơ sở sản xuất công nghiệp khác

Hạn chế mở rộng các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong các khu vực dự kiến là nội thị; xây dựng lộ trình dần di dời khu vực sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, chuyển đổi thành các đất hỗn hợp, dịch vụ, kho bãi, bãi đỗ xe, gara phục vụ đô thị. Đối với một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng hoặc được chấp thuận đầu tư tại các vị trí nhỏ lẻ trong nội thị, trong tương lai khi hết hạn cho thuê đất đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Bảng 3.4. Tổng hợp các khu vực phát triển công nghiệp

Stt	Danh mục các CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
A	CCN đến năm 2045		131,4
I	Các CCN hiện có		66,4
1	Cụm CN Cầu Đất	Xã Phụng Sơn	19,6
2	Cụm CN Mỹ An	Xã Mỹ An	46,8
II	CCN quy hoạch mới		65,0
1	CCN Phụng Sơn	Xã Phụng Sơn	65,0
B	CCN đưa ra khỏi quy hoạch		
1	Cụm CN Trại Ba	Xã Quý Sơn	8,6

3.4.3. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Thương mại dịch vụ

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao với trọng tâm là dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, thể thao với các điểm nhấn là xây dựng Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí với trung tâm hồ Khuôn Thần trở thành khu du lịch cấp quốc gia. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội.

Đầu tư, tu bổ, tôn tạo một số hạng mục công trình tại các điểm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh phục vụ phát triển du lịch: đền Hả, Hàm Long, Nam Biêng, An Phú (Mỹ An); xây dựng các điểm du lịch sinh thái, kết hợp làng nghề truyền thống: Tập trung làng mỳ Thủ Dương, làng nghề cây cảnh, du lịch vườn đồi tại Hồng Giang, Quý Sơn, Thanh Hải...

Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác: Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trở thành ngành dịch vụ chủ lực.

* Bố trí các trung tâm thương mại dịch vụ chính của đô thị như sau:

- Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (chợ cấp vùng) tại Phượng Sơn với diện tích khoảng 20ha gắn với QL31 là trung tâm tập trung hàng hóa, sản phẩm của tỉnh và vùng lân cận, trung tâm giao thương, bán buôn tập kết hàng hóa và phát luồng phân phối đến các vùng, địa phương khác hoặc xuất khẩu

- Quy hoạch hệ thống chợ đầu mối, dịch vụ thương mại cấp vùng tại khu vực phía Tây xã Quý Sơn với quy mô khoảng 70ha.

- Xây dựng mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, với hệ thống các cửa hàng tiện ích, tại thị trấn Chũ, xã Hồng Giang, Phượng Sơn;

- Chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh, khai thác đối với các chợ nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng khu trung tâm thương mại xã Nam Dương khoảng 10ha;

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở dịch vụ xã hội công lập các tuyến đạt đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc gia và đáp ứng nhu cầu cung ứng dịch vụ. Khuyến khích mở rộng phát triển mạng lưới phân bố các cơ sở, điểm dịch vụ xã hội ngoài công lập về nông thôn và các khu vực có CCN, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại. Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, nâng cấp các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa thông tin công lập đạt tiêu chuẩn quốc gia. Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ xã hội ngoài công lập tại các xã khó khăn.

- Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic đa dạng, hiện đại để đáp ứng nhu cầu vận chuyển các sản phẩm trên địa bàn, nhu cầu đi lại của nhân dân, khách du lịch; dịch vụ tài chính – ngân hàng, thông tin truyền thông để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế.

3.4.4. Định hướng quy hoạch không gian phát triển du lịch

Các khu vực phát triển du lịch phải đảm bảo trên cơ sở bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, văn hoá, truyền thống, giữ gìn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Quy hoạch các khu vực phát triển du lịch sau:

Phát triển du lịch tín ngưỡng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại, kết hợp du lịch cộng đồng, phân bố không gian các khu vực du lịch, nghỉ dưỡng tại Khu núi Am Vãi (xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn) trong tôn thể không gian du lịch Tây Yên Tử của tỉnh.

Kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây ăn quả đặc sản, gồm: Khu hồ Khuôn Thần, khu hồ Làng Thum; khu du lịch sinh thái vườn cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch cộng đồng tại Quý Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang.

- Đầu tư dự án khu nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí với diện tích khoảng 873 ha, tổ chức thành 7 khu chức năng, gồm: Khu đô thị và nghỉ dưỡng ven hồ; khu đô thị sinh thái, biệt thự trên đồi và công viên chuyên đề; khu trung tâm du lịch nghỉ dưỡng và sân golf; khu ở - khu công viên vui chơi mạo hiểm; khu ở - khu safari, công viên chuyên đề; khu du lịch nghỉ dưỡng; khu hồ Khuôn Thần, đây sẽ là dự án tạo đột phá phát triển của vùng và là điểm nhấn trong tổ chức không gian của đô thị và sẽ là tiềm năng phát triển mạnh du lịch trong thời gian tới để trở thành khu du lịch quốc gia.

- Quy hoạch không gian du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí (Hữu ngạn sông Lục Nam, tả ngạn sông Thương). Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí gắn với cảnh quan sinh thái hồ, rừng, kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng vườn đồi cây ăn quả đặc sản, gồm:

- Khu hồ Khuôn Thần (xã Kiên Lao, Lục Ngạn): trung tâm du lịch khu vực.

- Khu hồ Làng Thum (xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn).

- Khu trung tâm du lịch sinh thái vườn cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch cộng đồng - Lục Ngạn: các xã Quý Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang.

- Các khu, điểm du lịch cộng đồng gắn với vùng cây ăn quả, tham quan bản làng tìm hiểu văn hóa đời sống các xã: Thanh Hải, Quý Sơn, Tâm Mộc, Mỹ An, Trù Hựu, huyện Lục Ngạn.

- Các khu, điểm du lịch khác:

+ Khu di tích đền Từ Hả (xã Hồng Giang) - Di tích văn hóa lịch sử cấp quốc gia: Sản phẩm du lịch lịch sử-văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch tâm linh.

+ Điểm du lịch tâm linh, lịch sử văn hóa: Đầu tư, tu bổ, tôn tạo một số hạng mục công trình tại các điểm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh phục vụ phát triển du lịch: đền Hả, Hàm Long, Nam Biêng, An Phú (Mỹ An).

+ Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, kết hợp làng nghề truyền thống: Tập trung làng mỳ Thủ Dương, rượu Kiên Thành, du lịch vườn đồi tại các xã Hồng Giang, Quý Sơn, Thanh Hải...

3.4.5. Định hướng phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại với trọng tâm phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp hữu cơ và trở thành vùng trồng cây ăn quả trọng điểm của cả nước gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất

nông nghiệp theo hướng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy quá trình sản xuất an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu vào, tăng năng suất cũng như giá trị hàng hóa gắn với xây dựng và phát triển sản phẩm tiêu biểu của địa phương; đặc biệt là tập trung sản xuất vải, cam, bưởi...

Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyên dịch cơ cấu nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Xác định sản xuất nông nghiệp theo hướng xuất khẩu các sản phẩm và tiêu thụ thị trường trong nước. Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng quy hoạch hình thành các vùng chuyên sản xuất các cây, con chủ lực để tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, chuyên dịch cơ cấu nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Xác định các khu trồng cây ăn quả tập trung cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tại các xã Quý Sơn, Kiên Lao, Trù Hữu, Thanh Hải, Kiên Thành, Hồng Giang, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương. Cụ thể:

- Vùng sản xuất vải tập trung: tại các xã: Quý Sơn, Kiên Lao, Trù Hữu, Thanh Hải, Kiên Thành, Hồng Giang, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương với diện tích khoảng 6.540ha.

- Vùng sản xuất bưởi tập trung tại các xã: Mỹ An, Quý Sơn, Phượng Sơn, Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành với diện tích khoảng 900ha.

- Vùng sản xuất cam tập trung tại các xã: Mỹ An, Nam Dương, Thanh Hải, Hồng Giang, Kiên Thành, Trù Hữu, Quý Sơn, Phượng Sơn với diện tích khoảng 800ha.

- Vùng sản xuất nhãn tập trung tại các xã Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành, Hồng Giang, Quý Sơn, Trù Hữu, Mỹ An, Nam Dương, Phượng Sơn với diện tích khoảng 880ha.

- Vùng sản xuất táo tập trung: Thanh Hải, Kiên Lao, Hồng Giang, Trù Hữu, Mỹ An, Nam Dương, Phượng Sơn với diện tích khoảng 250ha.

3.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

3.5.1. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Y tế

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; là trung tâm y tế của vùng phía Đông tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa gắn với phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư; đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến; nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe thuận lợi với chất lượng ngày càng cao. Tăng cường công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chất lượng dịch vụ y

tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân hướng tới mục tiêu công bằng, hiệu quả và ngày càng phát triển.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện, các trạm y tế cấp xã đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân; chú trọng phát triển kỹ thuật, nhất là trong khám chữa bệnh; kết hợp giữa phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển đồng bộ giữa y tế cơ sở với y tế chuyên sâu; giữa y học hiện đại với y học cổ truyền; giữa y tế công lập làm nòng cốt với y tế ngoài công lập, gắn với lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

* Định hướng quy hoạch:

Để đảm bảo chỉ tiêu 2,4-2,8 giường bệnh/1.000 dân cho đô thị Chủ loại IV theo NQ 1210/2016/NQ-UBTVQH13, cần số giường bệnh tối thiểu khoảng 400 giường năm 2030 và 570 giường năm 2045.

- Duy trì quy mô diện tích 4,3ha đối với Trung tâm y tế huyện, quy hoạch nâng tổng số giường bệnh kế hoạch đến năm 2030 lên 350 giường bệnh, đến năm 2045, lên 450 giường.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng Bệnh viện tư nhân số 1 (BVĐK Bắc Thăng Long đang triển khai) với diện tích 1,2ha.

- Đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất cho các Trạm y tế xã, thị trấn: Mỹ An, Nam Dương, Phượng Sơn, Quý Sơn, Thanh Hải, Kiên Thành, Hồng Giang, Thị Trấn Chũ.

- Xây dựng thêm phòng khám đa khoa tại các khu vực đô thị mới.

- Quy hoạch bổ sung bệnh viện đa khoa ngoài công lập tại xã Trù Hựu với quy mô khoảng 11,86 ha.

Tổng diện tích đất y tế đến năm 2045 khoảng 35,47 ha.

3.5.2. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục

a) Nguyên tắc

- Quy hoạch các trường THPT trong đô thị phải được thực hiện trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị. Quy hoạch các trường THPT phải phù hợp với các khu vực đô thị đã được quy hoạch và sẽ được quy hoạch trong tương lai, đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị; nhu cầu của người dân và định hướng phát triển giáo dục của địa phương.

- Quy hoạch các trường THPT trong đô thị phải đa dạng hóa các loại hình, bao gồm cả trường công lập, dân lập. Việc đa dạng hóa các loại hình trường học giúp đáp ứng nhu cầu giáo dục của người dân và tạo sự cạnh tranh trong hệ thống giáo dục.

- Phân bổ hợp lý các trường THPT: Quy hoạch các trường THPT trong đô

thị phải phân bổ hợp lý trên địa bàn đô thị. Việc phân bổ hợp lý giúp đảm bảo sự tiện lợi cho học sinh khi đi học.

- Tính bền vững và hiệu quả của quy hoạch: Quy hoạch các trường THPT phải đảm bảo tính bền vững và khai thác, sử dụng có hiệu quả không gian.

- Quy mô dân số đến năm 2045 dự báo khoảng 240.000 người tăng so với dân số hiện trạng năm 2022 khoảng 121.900 người; dân số gia tăng tương ứng với khoảng 6 đơn vị ở. Nhu cầu diện tích đất giáo dục tăng thêm tối thiểu đối với hệ thống trường THPT khoảng 5ha.

b) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục

- Duy trì trường quy mô 3 trường THPT, cụ thể: THPT Lục Ngạn 1 (thị trấn Chũ), diện tích 3,79 ha; THPT Lục Ngạn 3 (xã Phượng Sơn), diện tích 2,45 ha; DTNT Lục Ngạn (xã Kiên Thành), diện tích 7,36 ha.

- Mở rộng diện tích Trường THPT Lục Ngạn số 5 (trường ngoài công lập) diện tích tăng thêm 0,3ha, quy mô đến năm 2045 là 0,74ha.

- Mở rộng diện tích Trung tâm GDTX-GDNN huyện Lục Ngạn diện tích tăng thêm 1,85ha, quy mô đến năm 2045 là 2,78ha.

* Định hướng quy hoạch:

- Duy trì trường quy mô 3 trường THPT, cụ thể: THPT Lục Ngạn 1 (thị trấn Chũ), diện tích 3,79 ha; THPT Lục Ngạn 3 (xã Phượng Sơn), diện tích 2,45 ha; DTNT Lục Ngạn (xã Kiên Thành), diện tích 7,36 ha.

- Mở rộng diện tích Trường THPT Lục Ngạn số 5 (trường ngoài công lập) diện tích tăng thêm 0,3ha, quy mô đến năm 2045 là 0,74ha.

- Mở rộng diện tích Trung tâm GDTX-GDNN huyện Lục Ngạn diện tích tăng thêm 1,85ha, quy mô đến năm 2045 là 2,78ha.

- Quy hoạch bổ sung 3 trường THPT tại các xã Mỹ An, Kiên Lao, Quý Sơn và 2 trường liên cấp quốc tế ngoài công lập với tổng diện tích khoảng 15,41ha

- Quy hoạch trung tâm nghiên cứu và giáo dục nghề nghiệp tại phía Nam xã Trù Hựu (giáp sông Lục Nam) quy mô khoảng 33,7ha.

Tổng quy mô đất giáo dục đến năm 2045 khoảng 54,01ha.

3.5.3. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Văn hóa, thể dục thể thao

a) Nguyên tắc

Phát triển văn hóa, thể thao và du lịch theo hướng tạo ra bản sắc riêng, tạo dấu ấn riêng và góp phần vào sự ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thể thao theo hướng phát triển nền tảng bằng các phong trào, qua đó phát hiện, bồi dưỡng và phát triển các nhân tố có sức sáng

tạo, có chuyên môn cao để tạo động lực.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển VHTT để huy động nguồn lực và tăng cường sự tham gia của cộng đồng, xã hội trong VHTT, thu hút đầu tư phát triển du lịch theo các sản phẩm đặc trưng.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động khu trung tâm văn hóa hội nghị của huyện. Cùng cố và tăng cường hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là vùng núi, đồng bào dân tộc, bảo tồn và phát huy loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống của các dân tộc trong đời sống hiện đại

Hoàn thiện và nâng cấp khu liên hiệp thể thao theo hướng hiện đại, đáp ứng được nhu cầu tập luyện thể thao và đào tạo thể thao thành tích cao; tạo các điểm vui chơi công cộng để nhân dân vui chơi tập luyện thể thao, nâng mức tập luyện thể thao thường xuyên của người dân.

b) Thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu ở tất cả các cấp trong đô thị. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập. Đến năm 2030 đạt 6 - 7 m²/đầu người. Hệ thống thiết chế VHTT đồng bộ ở cả 2 cấp hành chính, trong đó cấp huyện hoàn thành đầu tư xây dựng mới Thư viện đảm bảo cho hoạt động chuyên môn, chức năng phục vụ đáp ứng nhu cầu đọc của đọc giả. Diện tích xây dựng 1.000 m², (thư viện hiện nay có vị trí không phù hợp, mất mỹ quan); xây dựng khu trung tâm văn hóa, hội nghị (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phục vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí; xây dựng khu Liên hiệp thể thao của huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi) đáp ứng nhu cầu hoạt động TDTT, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao, một số công viên tại đô thị trung tâm;

Cải tạo, xây dựng mới các nhà văn hóa, sân vận động cấp xã. Bố trí quỹ đất TDTT để đảm bảo các đơn vị hành chính cấp xã có đủ đất xây dựng 01 sân thể thao tổng hợp với diện tích từ 6.000 - 7.000 m²; tất cả các thôn, khu phố trên địa bàn huyện có ít nhất 01 điểm vui chơi cộng đồng.

- Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Phấn đấu 100% xã, thị trấn còn lại có: 01 sân thể thao phổ thông, diện tích từ 6.000-7.000m² (tùy theo từng địa phương); 01 nhà tập TDTT kết hợp sinh hoạt văn hóa, diện tích từ 500m²; có từ 3-6 sân tập từng môn: bóng chuyền, cầu lông, đá cầu...

- Xây dựng các khu vui chơi cộng đồng:

+ Hoàn thành đầu tư Sân vận động cấp huyện đảm bảo quy mô và chất lượng các hạng mục (khán đài, tường bao, hệ thống thoát nước ngầm) tại thị trấn Chũ, quy mô khoảng 13 ha bao gồm 1 sân vận động 10.000 - 15.000 chỗ ngồi, 1 nhà thi đấu khoảng 2.000 chỗ ngồi, bể bơi và các sân tập thể thao.

+ Lắp đặt bộ dụng cụ tập luyện thể dục ngoài trời tại khu vực Quảng trường, công viên, không gian vui chơi công cộng phục vụ nhân dân.

Quy hoạch trung tâm văn hóa thể thao cấp đô thị khu vực phía Nam xã Thanh Hải với quy mô 18,3ha. Trung tâm văn hóa thể thao (bao gồm các sân thể thao, nhà đa năng, quảng trường, rạp chiếu phim, thư viện, bảo tàng...) xã, thị trấn quy mô khoảng từ 3-5ha/đơn vị hành chính.

Bảng 3.5. Tổng hợp quy hoạch phát triển hệ thống văn hóa, thể dục thể thao.

TT	Nội dung	Đơn vị	Địa điểm	Đến năm 2025	Đến năm 2030
I	Đất VHTT				
1	Đất cơ sở văn hoá, cơ sở TDTT bình quân đầu người	(m ² /đầu người)		5-6	6-7
II	Hoàn thiện hệ thống thiết chế VHTT				
1	Cấp huyện				
	Đơn vị hành chính cấp huyện có Trung tâm VHTT đảm bảo tiêu chuẩn	Trung tâm	Chũ	1	1
	Thư viện huyện	Thư viện	Chũ	1	1
	Quần thể nhà thiếu nhi, văn hóa, trung tâm TDTT; quy mô khoảng 13 ha bao gồm 1 sân vận động 10.000 – 15.000 chỗ ngồi, 1 nhà thi đấu khoảng 2.000 chỗ ngồi, bể bơi và các sân tập thể thao	Quần thể	Chũ	0	1
	Công viên cây xanh tập trung	Công viên	Chũ	2	3
	Sân vận động huyện từ 2,5-3ha (có tường bao quanh, khán đài)	Sân	Chũ	1	1
	Trung tâm triển lãm, hội nghị quy mô khoảng 3 ha	Trung tâm	Chũ		1
	Rạp chiếu phim	Rạp	Chũ	1	2
2	Cấp xã				

TT	Nội dung	Đơn vị	Địa điểm	Đến năm 2025	Đến năm 2030
	Trung tâm TDTT cấp đô thị được xây mới khác quy mô 3 – 5 ha/khu	Khu			2
	TT văn hóa ĐT khu vực quy mô 0,5-1ha /khu	Khu			2
	Đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm VH TT đạt tiêu chuẩn	%	Xã/ thị trấn	90	100
	Thôn có NVH - Khu thể thao đảm bảo tiêu chuẩn.	%	Xã/ thị trấn	95	100
	Thôn có khu vui chơi cộng đồng	%	Xã/ thị trấn	75	100
	Xã, thị trấn có 01 sân thể thao phổ thông, diện tích từ 6.000-7.000m ² (bố trí đủ diện tích sân bóng 11 người).	%	Xã/ thị trấn	75	100
	Xã, thị trấn có 01 nhà tập TDTT kết hợp sinh hoạt văn hóa, diện tích từ 500m ²	%	Xã/ thị trấn	75	100
	Có từ 3-6 sân tập từng môn: bóng chuyền, cầu lông, đá cầu...	%	Xã/ thị trấn	75	100

3.5.4. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống Trụ sở cơ quan, hành chính, Quốc phòng - An ninh

a) Đối với trung tâm hành chính cấp đô thị: Di dời ở vị trí hiện tại, chỉnh trang tổng thể không gian kiến trúc cảnh quan, từng bước thực hiện xây dựng theo QHCT đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt.

b) Ngoài các xã có nhu cầu xây dựng mới, trụ sở UBND các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng, lâu dài cần chỉnh trang cơ sở vật chất để khai thác sử dụng ngày càng hiệu quả.

c) Quốc phòng – An ninh

* Mục tiêu: Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã

chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông. Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

*** Xây dựng khu vực phòng thủ**

- Xây dựng khu vực phòng thủ cấp huyện gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương bảo đảm giữ vững ANCT- TTATXH tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

- Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương trên địa bàn đô thị Chủ.

Các công trình kết hợp giữa phát triển KT - XH với bảo đảm quốc phòng an ninh.

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Quy hoạch, xây dựng bến hạ thủy xuống cao tốc trên sông Lục Nam làm nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn thời bình; cơ động lực lượng khi có tình huống. Hệ thống kênh, mương, đường ống thoát nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt được cứng hóa, bảo đảm kết nối, phù hợp thể trận quân sự.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng trực cho trung đội dân quân cơ động các xã, phường, thị trấn.

Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT - XH lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phối kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma túy tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

c) Quốc phòng: Tổng diện tích sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 450,24 ha.

d) An ninh: Tổng diện tích sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 4,31 ha.

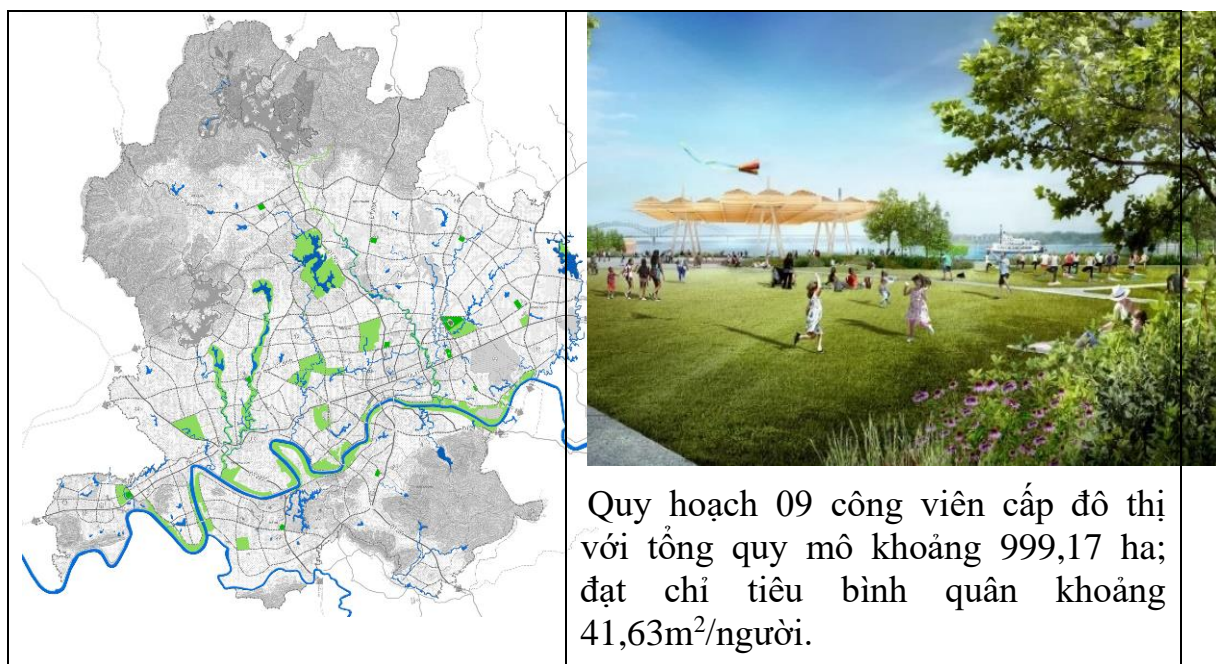
3.5.5. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống không gian cây xanh, công viên, vườn hoa

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, không gian đô thị ngày càng chật chội thì nhu cầu tận hưởng những không gian công viên cây xanh của cư dân đô thị đang ngày càng cấp thiết.

Những không gian công viên cây xanh là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng, giải trí của người dân để đáp ứng cho nhu cầu giao tiếp xã hội. Đây cũng là nơi để tập thể dục thể thao và thư giãn nhằm tái tạo sức lao động của cư dân đô thị. Công viên còn góp phần tạo dựng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng của đô thị cũng như cải thiện môi trường sống. Cây xanh trong các công viên có tác dụng bảo vệ môi trường như hút khí CO₂, cung cấp O₂ và ngăn giữ các chất khí bụi độc hại. Cây xanh còn có tác dụng hạn chế tiếng ồn, nhất là ở khu vực nội thành. Ở vùng ngoại thành, cây xanh có tác dụng chống xói mòn, điều hòa mực nước ngầm.

Trong quy hoạch, các không gian xanh là một chức năng rất quan trọng và được coi như lá phổi của đô thị. Các đồ án quy hoạch đô thị căn cứ trên quy mô dân số dự kiến của khu vực để xác định vị trí, quy mô và định hướng đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh đô thị, nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân trong tương lai. Các không gian xanh này được gắn kết với nhau bằng các tuyến phố có trồng cây và các dãy cây xanh để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Như vậy, có thể thấy được vai trò rất quan trọng và không thể thiếu của hệ thống công viên cây xanh trong đời sống của cư dân đô thị. Tuy nhiên, để

hình thành được hệ thống công viên cây xanh đạt chuẩn trong đô thị theo quy hoạch, cần phải có định hướng quy hoạch phù hợp với từng đô thị cụ thể.



Hình 3.6. Hệ thống công viên cấp đô thị

Ở khu vực trung tâm đô thị Chũ có hồ Bầu Lầy có quy mô lớn gắn với đồi núi thấp có sẵn cảnh quan tự nhiên hấp dẫn nên chi phí đầu tư tương đối tiết kiệm, vì vậy định hướng quy hoạch thành công viên cấp đô thị phục vụ cộng đồng dân cư đô thị cũng như khách du lịch. Ngoài hệ thống cảnh quan đồi núi tự nhiên được định hướng thành vùng cảnh quan cần được bảo tồn, quy hoạch bổ sung thêm 8 công viên cấp đô thị tại các khu vực đô thị hiện hữu và đô thị phát triển mới nhằm mục tiêu đưa đô thị Chũ thành đô thị xanh trong tương lai.

Bảng 3.6. Tổng hợp hệ thống công viên cấp đô thị

Stt	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công viên số 1	767,94	Xã Kiên Lao, Kiên Thành, Trù Hựu
2	Công viên số 2	62,92	Xã Trù Hựu
3	Công viên số 3	34,68	Xã Mỹ An
4	Công viên số 4	30,91	Xã Hồng Giang, Thanh Hải
5	Công viên số 5	30,33	Xã Quý Sơn
6	Công viên số 6	23,30	Xã Phụng Sơn
7	Công viên số 7	20,46	Xã Quý Sơn
8	Công viên số 8	15,78	Xã Quý Sơn
9	Công viên số 9	12,85	Xã Phụng Sơn

3.5.6. Định hướng quy hoạch không gian ngầm, hạ tầng ngầm

a. Sử dụng không gian ngầm trong đô thị

- Phân loại công trình ngầm theo mục đích sử dụng:

Công trình ngầm giao thông vận tải (hầm đường ô tô, hầm cho người đi bộ, bãi đỗ xe ngầm...).

Công trình ngầm dân dụng (các công trình công cộng: nhà văn hóa, thương mại, dịch vụ ngầm...)

Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật ngầm (trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước ngầm, trạm biến áp ngầm...).

Các công trình đường dây, đường ống ngầm (đường ống cấp nước, thoát nước, cáp điện, cáp quang, thông tin...) hào, tuynel ngầm.

Các công trình ngầm công nghiệp (kho bể chứa ngầm, nhà máy ngầm).

Phần ngầm của các công trình trên mặt đất.

Các công trình ngầm khác...

- Những thách thức trong việc sử dụng không gian ngầm.

- Sử dụng không gian ngầm theo độ sâu trong đô thị.

Tùy theo điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn, điều kiện hiện trạng xây dựng của mỗi đô thị và ý đồ tổ chức không gian trên mặt đất và không gian ngầm, việc sử dụng không gian ngầm theo độ sâu có thể chia ra các tầng khác nhau như sau:

Tầng thứ nhất (từ mặt đất xuống độ sâu 3 – 5m): bố trí các công trình đường dây, đường ống kỹ thuật ngầm, hào, cống bể cấp, hầm dành cho người đi bộ, bãi đỗ ô tô ngầm.

Tầng thứ hai (từ độ sâu 5 – 15m): bố trí bãi đỗ xe ngầm sâu, tuynel kỹ thuật, đường tàu điện ngầm nông, hầm đường ô tô đặt sâu, một số bể chứa ngầm.

Tầng thứ ba (từ độ sâu > 20m): chủ yếu bố trí đường tàu điện ngầm đặt sâu, hầm đường ô tô đặt sâu.

b. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm

+ Công trình công cộng, dịch vụ ngầm

Về cơ bản, các khu vực chức năng của đô thị Chủ đã cơ bản hình thành, có một số công trình có bố trí tầng hầm để phục vụ nhu cầu để xe ngầm, thiết bị hạ tầng kỹ thuật. Không có điều kiện xây dựng các khu lớn để bố trí hệ thống hạ tầng ngầm liên thông để phục vụ chung cho nhu cầu đô thị.

Đối với các khu vực đô thị tập trung tại thị trấn Chủ và các trung tâm các quận dự kiến cần quy định bố trí không gian ngầm để sử dụng cho các hoạt động dịch vụ, đỗ xe ngầm và bố trí các trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật.

Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm có khả năng triển khai tại đô thị Chủ bao gồm: Khu dịch vụ thương mại (mua sắm,..); nhà hàng, khu vui chơi, giải trí...; Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm được xây dựng sẽ tập trung ở khu vực trung tâm đô thị, nơi có mật độ xây dựng cao, lượng dân cư lớn; công trình giao thông ngầm.

Các tổ hợp công trình dịch vụ xây dựng mới bố trí không gian ngầm kết nối các công trình riêng lẻ để tăng cao diện tích khai thác sử dụng và bổ sung diện tích đậu xe.

Đối với các công trình công cộng, dịch vụ tại các khu vực trung tâm được yêu cầu bố trí 1-3 tầng hầm, tùy theo chiều cao công trình để bố trí công trình dịch vụ và chỗ đậu xe cho công trình và khu vực lân cận.

Việc xây dựng các khu công cộng ngầm có thể kết nối với các bãi đỗ xe ngầm, các lối đi bộ ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, phục vụ nhu cầu của người dân đô thị.

+ Công trình giao thông ngầm

Các loại hình giao thông ngầm dự kiến nghiên cứu bao gồm: Hầm đường bộ, bãi đỗ xe ngầm trong các công trình công cộng, dịch vụ, công viên, quảng trường.

Trong quá trình phát triển đô thị nếu các công trình công cộng ngầm được xây dựng, để thuận tiện hơn trong việc đỗ xe có thể sẽ phát sinh nhu cầu xây dựng bãi đỗ xe ngầm.

Hầm dành cho người đi bộ ngầm: Tại các nút giao thông, thiết kế đường đi bộ qua đường giao cắt cùng mức hoặc dạng cầu vượt với đường xe cơ giới sẽ được ưu tiên. Xây dựng hầm đi bộ ngầm tại một số nút giao thông chính khu vực có mật độ xây dựng cao, tạo cảnh quan thông thoáng cho không gian khu trung tâm, đồng thời tăng khả năng kết nối với các công trình ngầm khác. Các khu vực dự kiến xây dựng công trình công cộng, bãi đỗ xe ngầm có thể nghiên cứu thiết kế một số lối đi bộ ngầm, đảm bảo kết nối thuận tiện không gian trên, dưới mặt đất. cầu phát triển và sử dụng không gian ngầm.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Ngoài hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đã được ngầm hóa theo mạng lưới riêng, chạy dọc các tuyến giao thông. Bố trí các tuyến tuynen ngầm tại một số trục chính có lộ giới lớn để đi chung cơ sở hạ tầng đô thị.

Việc quy hoạch, thiết kế hợp lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào các tuynel, hào kỹ thuật ngầm.. sẽ đảm bảo cho việc vận hành, duy tu và kiểm soát mở rộng, phát triển trong tương lai.

Trong quá trình quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm cần có nghiên cứu tổng thể, khớp nối hợp lý giữa các khu vực đã và đang xây dựng, phân kỳ đầu tư để đảm bảo tính khả thi và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực hiện hữu.

3.6. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045

3.6.1. Quan điểm sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm

nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn đô thị Chủ.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

3.6.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Bảng 3.7. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đến năm 2045

Stt	TÊN LOẠI ĐẤT	Giai đoạn 2030	Tỷ lệ (%)	Giai đoạn 2045	Tỷ lệ (%)
		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)	
I	ĐẤT DÂN DỤNG	4503,58	17,90	6715,84	26,70
1	Đất đơn vị ở	2490,45	9,90	3332,38	13,25
1.1	Đất đơn vị ở đô thị	1.118,00	4,44	1680,80	6,68
1.2	Đất đơn vị ở nông thôn	1.372,45	5,46	1651,58	6,57
2	Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)		-	426,61	1,70
3	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	549,75	2,19	659,70	2,62
4	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	12,73	0,05	9,44	0,04
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	44,96	0,18	463,21	1,84

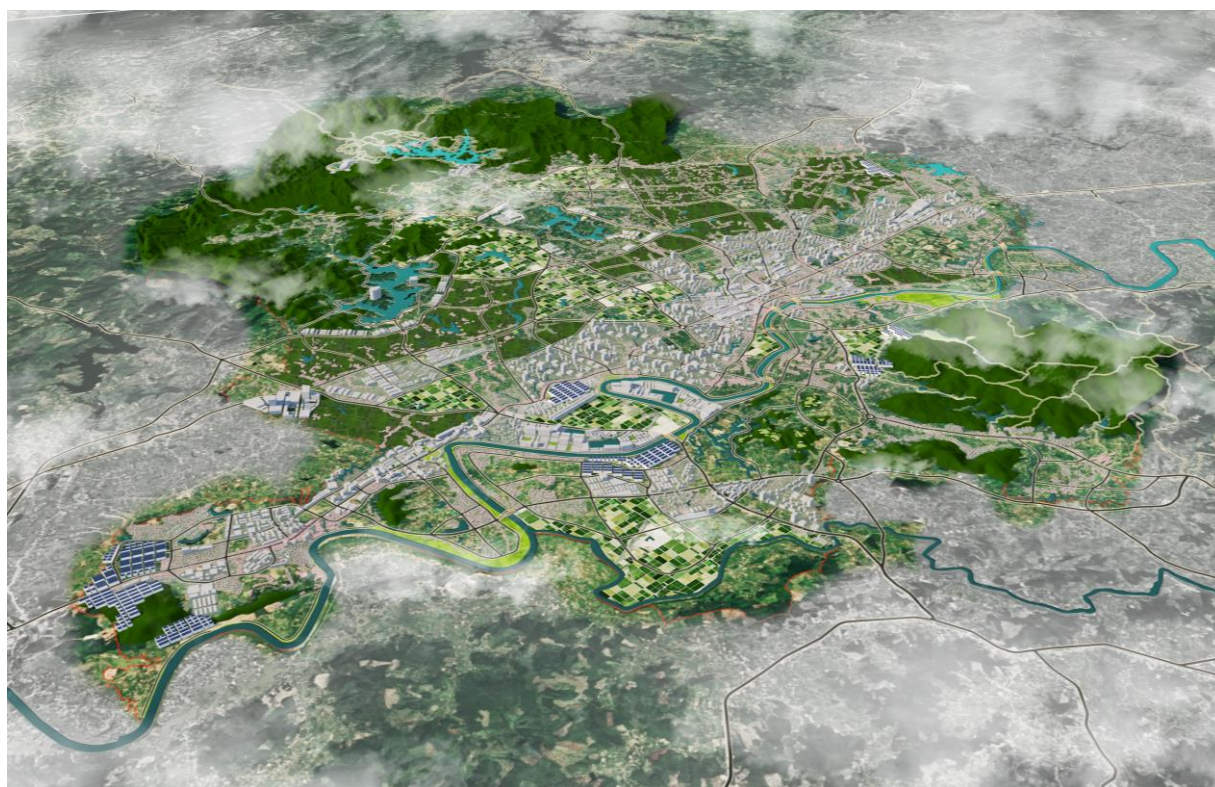
Stt	TÊN LOẠI ĐẤT	Giai đoạn 2030	Tỷ lệ (%)	Giai đoạn 2045	Tỷ lệ (%)
		Diện tích (ha)		Diện tích (ha)	
6	Đất giao thông (Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	1.113,41	4,43	1670,12	6,64
7	Hạ tầng kỹ thuật khác	292,28	1,16	154,39	0,61
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	974,44	3,87	2182,41	8,68
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	350,33	1,39	381,51	1,52
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	51,96	0,21	65,60	0,26
3	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị		-	3,22	0,01
4	Đất dịch vụ, du lịch	96,05	0,38	930,15	3,70
5	Đất trung tâm y tế	7,64	0,03	23,65	0,09
6	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	35,50	0,14	49,05	0,19
7	Đất cây xanh hạn chế sử dụng		-	223,29	0,89
8	Đất cây xanh chuyên dụng		-	3,73	0,01
9	Đất di tích, tôn giáo	36,54	0,15	42,52	0,17
10	Đất an ninh	4,97	0,02	9,45	0,04
11	Đất quốc phòng	391,45	1,56	450,24	1,79
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	19.676,98	78,22	16256,75	64,63
1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.732,54	50,62	10446,23	41,53
2	Đất lâm nghiệp	5.705,74	22,68	4832,94	19,21
2.1	Đất rừng phòng hộ	2.214,55	8,80	2214,55	8,80
2.2	Đất rừng đặc dụng		-		-
2.3	Đất rừng sản xuất	3.491,19	13,88	2618,39	10,41
3	Đất nuôi trồng thủy sản	129,58	0,52		-
4	Đất chưa sử dụng		-		-
5	Đất hồ, ao, đầm	593,06	2,36	589,34	2,34
6	Đất sông, suối, kênh, rạch	516,06	2,05	388,24	1,54
	TỔNG CỘNG:	25.155	100	25.155	100

3.7. Thiết kế đô thị

3.7.1. Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế đô thị

a) Về mục tiêu thiết kế đô thị

- Thiết kế đô thị có bản sắc rõ ràng phù hợp với cảnh quan sinh thái và môi trường nông lâm nghiệp, tạo hình ảnh đặc trưng dễ nhận diện và phù hợp với tính chất đã xác định cho đô thị Chũ;
- Xây dựng đô thị có thể tiếp cận thuận lợi, đồng thời phát huy được các công trình di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái hiện có.
- Xây dựng đô thị trang bị đầy đủ mạng hệ thống giao thông công cộng và không gian người đi bộ kết hợp với cảnh quan hấp dẫn.
- Xây dựng đô thị gắn với không gian xanh, thân thiện với con người và môi trường.
- Xây dựng đô thị dịch vụ sinh thái, thân thiện với môi trường và đa tiện ích.



Hình 3.7. Phối cảnh tổng thể đô thị Chũ

b) Về nguyên tắc thiết kế đô thị

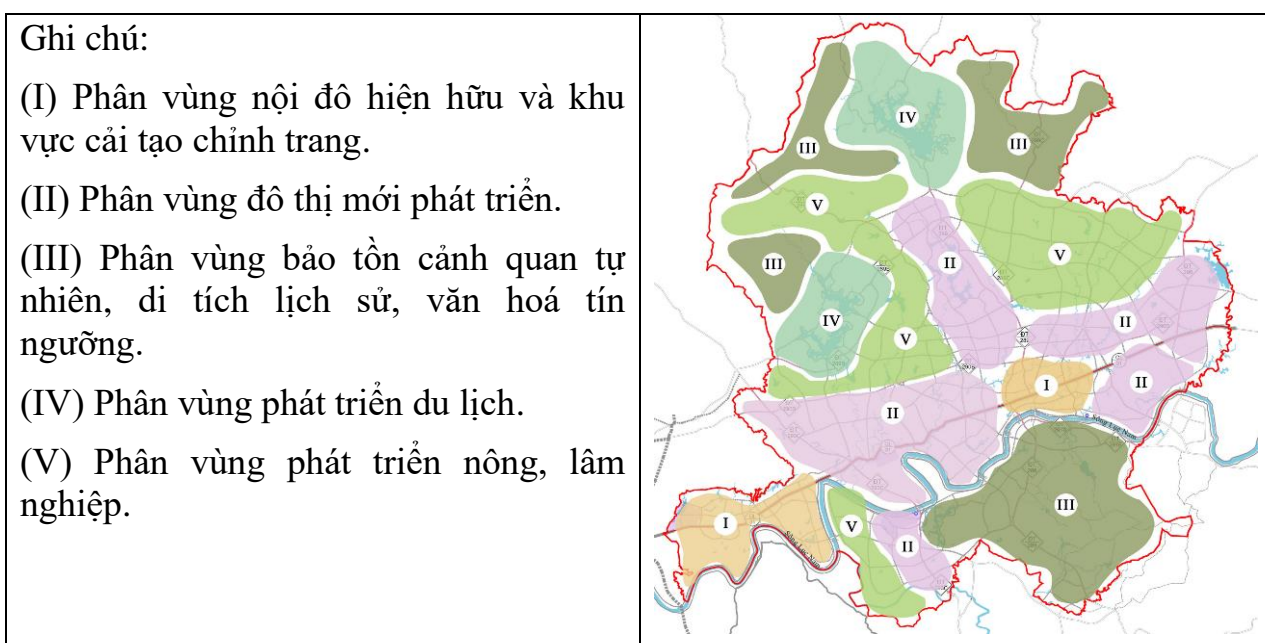
- Bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá, di tích lịch sử - cảnh quan tự nhiên đặc biệt và hệ thống các hồ nước, suối nước tự nhiên và vùng đồi núi thân thiện với con người và môi trường.
- Xây dựng hình ảnh đô thị đặc trưng trên nền tảng phong thổ địa phương, lịch sử văn hoá bản địa, tính dân tộc kết hợp với tính hiện đại.
- Phát triển kiến trúc các loại công trình công cộng, nhà ở phù hợp với đặc thù, phù hợp với phương thức sản xuất, khí hậu địa phương, lối sống gắn với tổng

thể kiến trúc đô thị. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan dựa trên khung thiên nhiên và cân bằng với môi trường xây dựng. Tận dụng địa hình tự nhiên để quy hoạch xây dựng các khu chức năng cho phù hợp, hạn chế việc san lấp các điểm cao tự nhiên tạo mặt bằng đồng mức, tác động không có lợi cho hoạt động quân sự.

- Xây dựng hệ thống các tiêu chí thống nhất quản lý quy hoạch kiến trúc cho từng khu vực cảnh quan và hệ thống các không gian công cộng, có sự linh hoạt về mật độ và hình khối mà vẫn đạt được các mục đích tổng thể về cơ cấu và đặc điểm đô thị toàn khu vực; mạng lưới giao thông công cộng và không gian đi bộ hấp dẫn để người tham gia cảm thấy thoải mái và hứng thú.

- Tạo dựng hình ảnh của đô thị trên các trục trung tâm chính, phố lớn và các không gian công cộng, cửa ngõ bằng các công trình điểm nhấn.

3.7.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị



Hình 3.8. Phân vùng kiến trúc cảnh quan

a) Phân vùng nội đô hiện hữu và khu vực cải tạo chỉnh trang

Bao gồm toàn bộ khu vực hai bên tuyến đường QL.31, ĐT.289, ĐT.290 (chủ yếu phía Bắc QL31) các khu vực trung tâm các thị trấn Chũ, Phương Sơn và các xã Quý Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang.... Với hình thái công trình không đồng bộ, tầng cao thấp, mật độ xây dựng tương đối cao so với các vùng khác của đô thị Chũ. Hiện tại một số công trình đã xuống cấp, thiếu các tiện ích đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội đặc biệt là công viên, sân chơi công cộng, các công trình và sân thể dục thể thao. Do vậy tại khu vực này cần:

+ Đối với khu vực hành chính hiện hữu: Đầu tư xây dựng theo khu vực hành chính đô thị Chũ khang trang hiện đại gắn với quảng trường dọc theo tuyến đường Thân Cảnh Phúc. Chỉnh trang kiến trúc cảnh quan hồ điều hòa phía Bắc đường Lê Duẩn và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, kiến trúc nhà ở, trường THPT số 1 Lục Ngạn theo QHCT đã được UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ KĐT đường Trần Phú để đồng bộ với

khu trung tâm hành chính đô thị Chũ.

+ Đối với khu vực dân cư phát triển tự phát dọc các tuyến đường hiện hữu: Từng bước cải tạo môi trường cảnh quan, hình thành các các vùng cảnh quan đô thị mới, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô xen kẹt, giảm mật độ xây dựng và sử dụng các vị trí đất trống chưa xây dựng ưu tiên phát triển hệ thống giao thông nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất phía sau các làn dân cư hiện trạng.

+ Đối với các khu vực định hướng phát triển công nghiệp phía Tây, CCN Cầu Đất cần thiết lập và di trì hành lang xanh cách ly để đảm bảo môi trường và tăng thêm “màu xanh” cho khu vực. Đặc biệt đối với CCN Cầu Đất nằm ở vùng lõi đô thị cần ưu tiên di dời về khu vực phía Tây, quỹ đất sau di dời quy hoạch thành chức năng công cộng đô thị.



Hình 3.9. Thiết kế đô thị khu vực đô thị mới khu vực xã Phượng Sơn



Hình 3.10. Thiết kế đô thị khu trung tâm hành chính thị trấn Chũ

+ Tận dụng các ô đất xen kẹt còn lại trong các vùng lõi khu dân cư bổ sung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao... Hình thành các công viên đô thị, công viên chuyên đề cửa ngõ, tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố để nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực.

+ Tăng cường thiết kế đô thị phù hợp với địa hình, điều kiện tự nhiên và trang thiết bị đô thị, cây xanh vườn hoa theo các trục tuyến chính. Đồng thời kết

hợp các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng để từng bước chỉnh trang không gian kiến trúc cảnh quan tạo hình ảnh tươi mới cho đô thị Chủ hướng đến là đô thị xanh và thân thiện với môi trường.

b) Phân vùng đô thị phát triển mới

Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị xanh gắn với cảnh quan sinh thái nông lâm nghiệp, hoàn thiện bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội các chức năng tiện ích đô thị còn yếu, còn thiếu chưa đáp ứng được tiêu chí đô thị loại III, đồng bộ gắn kết hài hòa với không gian đô thị hiện hữu. Vì vậy việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải chiến lược và lộ trình cụ thể. Các khu chức năng phát triển mới cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình.



Hình 3.11. Minh họa hình ảnh đô thị tại xã Quý Sơn

Hệ thống các đô thị mới hạn chế quy hoạch theo hình thức chia lô nhà phố, ưu tiên quy hoạch theo hướng dạng nhà vườn sinh thái, với mật độ xây dựng trung bình. Không gian nhà ở gắn kết với các chức năng công cộng đô thị và sản xuất nông lâm nghiệp, nhất là các sản phẩm đặc trưng của Chủ như vải thiều, cam bưởi,

ôi, táo...

Hệ thống công viên, công trình công cộng được định hướng theo hướng thân thiện với môi trường, địa hình tự nhiên, hạn chế tối đa việc đào đắp san lấp các đồi núi, kênh rạch, sông suối.

* Đối với khu vực phát triển khu đô thị tạo điểm nhấn, sẽ tập trung phát triển các công trình hợp khối hiện đại và tầng cao tối đa không quá 30 tầng, tăng cường các không gian giao lưu văn hóa, không gian công cộng như quảng trường, công viên, vườn hoa, tăng cường các liên kết không gian ra hướng sông Lục Nam. Các khu ở mới ưu tiên loại hình chung cư kết hợp thương mại dịch vụ ở tầng đế và có tầng hầm để xe, nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh. Tuy nhiên hình thức kiến trúc cần có yếu tố thân thiện với môi trường.

Đối với khu vực cửa ngõ phía Tây giao cắt giữa ĐT.293C và ĐT.290B: Là khu vực phát triển các trung tâm thương mại hàng hóa nông sản, dịch vụ logistics, kho vận, hỗn hợp thương mại dịch vụ, hỗ trợ sản xuất cần xây dựng hệ thống công trình có khối tích lớn, hình thức kiến trúc hấp dẫn đa dạng kết hợp với chiếu sáng nghệ thuật tạo cho khu vực cửa ngõ phía Tây của đô thị.

Đối với khu vực Hồ Bầu Lầy: Ngoài phạm vi đã quy hoạch thành công viên trung tâm đô thị, phát triển công trình công cộng dọc theo cảnh quan mặt nước với mật độ thấp, hạn chế xây dựng cao tầng, kiến tạo thành quần thể vui chơi giải trí công cộng kết hợp khai thác nhà vườn sinh thái và thương mại dịch vụ phục vụ du lịch.



Hình 3.12. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực hồ Bầu Lầy

c) Phân vùng bảo tồn cảnh quan tự nhiên, nhận tạo, di tích lịch sử, văn hoá tín ngưỡng

- Khu vực cảnh quan đồi núi gồm: Đồi núi phía Bắc thuộc các xã Kiên Thành, Kiên Lao; phía Tây thuộc xã Quý Sơn, phía Nam chủ yếu tập trung ở xã Nam Dương và một phần thuộc xã Mỹ An. Hệ thống địa hình tạo thành dạng lòng chảo, phía Nam và phía Bắc dốc dần về phía QL.31 cũng như sông Lục Nam hình tạo địa hình dạng với các vùng đồi nhỏ và các khu vực phân thủy là các hệ thống suối tự nhiên chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam. Đây là các khu vực cảnh quan cần bảo tồn và hạn chế xây dựng trừ các công trình Quốc phòng – An ninh và công trình phụ trợ phục vụ công tác PCCC, cứu nạn cứu hộ và bảo vệ rừng.

- Vùng đồi núi ở phía Nam xã Nam Dương là khu vực cảnh quan tự nhiên có vai trò tạo không gian và yếu tố sinh thái hấp dẫn ở khu vực cửa ngõ phía Nam

trải dọc theo trục đường ĐT.289. Đây là khu vực rừng sản xuất hiện hữu gồm nhiều quả đồi xanh tươi nối tiếp tạo hình vòng cung mở. Là điểm nhấn tự nhiên cần bảo tồn, vì vậy khu vực này hạn chế xây dựng và phát triển mới (trừ các khu vực dân cư hiện trạng gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp) các không gian đô thị, định hướng là khu vực cần được bảo tồn, tôn tạo và quy hoạch thành công viên tự nhiên với các hoạt động trải nghiệm leo núi, đi bộ trong rừng...

- Khu vực bảo tồn: Bảo tồn và khai thác các giá trị công trình kiến trúc đặc trưng, văn hóa lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng, từ đó phát triển thành các điểm du lịch thăm quan chính trong các tua tuyến du lịch của đô thị, bao gồm:

+ Hệ thống các chùa Am Vãi (di tích đặc biệt cấp Quốc gia), chùa Linh Ứng, Bình Nội, Khánh Vân, Ai, Biêng, Hàm Long.

+ Hệ thống các đền: Hả (di tích đặc biệt cấp Quốc gia), Làng Tư Một, Sứ, Chẽ, vườn quả Bác Hồ.

d) Phân vùng phát triển du lịch

Phân vùng với cảnh quan đặc trưng riêng của đô thị Chũ, Là khu vực ưu tiên phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khai thác tối đa giá trị về cảnh quan tự nhiên gắn với nhiều loại hình du lịch hấp dẫn. Với cảnh quan đa dạng, phong phú do được tạo hóa ưu đãi là vùng có nhiều hồ, kênh rạch, sông, suối và đồi núi tự nhiên đa dạng thuận lợi để tạo lập hình ảnh đô thị sinh thái nông nghiệp hình thành bản sắc riêng cho đô thị Chũ, bao gồm:

- Khu vực các hồ Khuôn Thần, Làng Thum, Đá Mài, Bầu Lầy, Hàm Rồng là các hồ nước tự nhiên với cảnh quan sơn thủy hữu tình, là yếu tố cốt lõi để phát triển các khu chức năng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, các hoạt động thể thao dưới nước, các khu nhà vườn sinh thái...

- Khu vực cảnh quan hệ thống các dòng suối (suối Bồng 1,2,3,4), suối Quý Sơn, suối Cầu Cao.



Hình 3.13. Cảnh quan sinh thái tự nhiên hồ Khuôn Thần

- Khu vực cảnh quan ven sông Lục Nam: Tạo lập trục hành lang xanh đa chức năng ven sông, là trục cảnh quan sinh thái chính của đô thị kết nối các trung tâm đa chức năng và đa dạng các hoạt động gắn với các loại động du lịch sinh thái

ven sông.

+ Đối với đồi núi khu vực phía Bắc gắn với hồ Khuôn Thần định hướng thành khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cấp vùng trên cơ sở khai thác cảnh quan tự nhiên hấp dẫn của mặt nước, các bán đảo và đảo giữa hồ. Sử dụng các khu vực ven hồ với cảnh quan tự nhiên hấp dẫn xây dựng hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch.

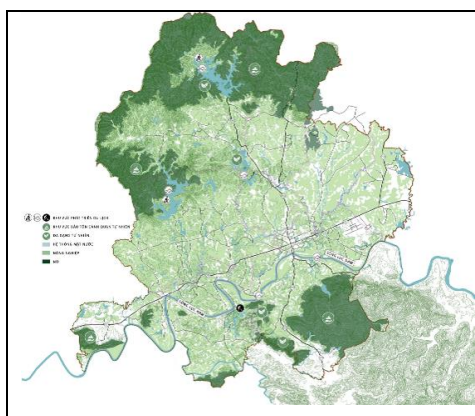
+ Khai thác tối đa giá trị về cảnh quan tự nhiên gắn với các loại hình du lịch sân Golf, vui chơi giải trí cao cấp nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Hạn chế các công trình xây dựng có khối tích và chiều cao lớn, khuyến khích xây dựng công trình thấp tầng có giải pháp thiết kế tôn trọng địa hình tự nhiên và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.



Hình 3.14. Minh họa tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hồ Khuôn Thần

+ Đồi núi phía Tây giáp với hồ Làng Thum phát triển thành điểm du lịch vui chơi giải trí, khai thác cảnh quan đồi núi, mặt nước và địa hình có độ dốc thấp ở phía Đông của hồ phát triển một phần các khu dân cư theo hướng hình thành khu du lịch cộng đồng, các khu vực nhà vườn sinh thái, homestay. Kết hợp cảnh quan tự nhiên với cảnh quan sinh thái nông lâm nghiệp tạo không gian mở rộng lớn cho vùng cảnh quan phía Tây. Tương tự phía Bắc, khu vực này cũng hạn chế xây dựng các công trình cao tầng, định hướng xây dựng với chiều cao trung bình từ 2 đến 5 tầng, khu vực ven hồ, các bán đảo và đảo xây dựng chủ yếu là công trình từ 1 đến 2 tầng với kiến trúc đơn giản, hài hòa với cảnh quan nông lâm nghiệp. Ưu tiên xây dựng các loại hình nhà sàn, nhà 3,5,7 gian với mật độ thấp, tối đa không quá 15%.

đ) Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp



- Khu vực cảnh quan nông nghiệp hiện hữu: Là khu vực làng xóm gắn với không gian sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và nổi tiếng trong và ngoài nước như vải thiều, cam bưởi..., ưu tiên phát triển các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các điểm du lịch nông nghiệp; giữ mật độ phát triển thấp và các đặc trưng nông thôn nhằm giữ lại bản sắc cho khu vực.

e) Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực

- Không gian kiến trúc công nghiệp:

Thiết kế cảnh quan KCN là quá trình tạo ra môi trường bên ngoài hấp dẫn, hiệu quả và an toàn cho cộng đồng trong và xung quanh khu vực công nghiệp. Mục tiêu của thiết kế cảnh quan là tạo ra không gian hài hòa, đáng sống và thân thiện với môi trường, trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu và nhu cầu của hoạt động phát triển công nghiệp; Tạo ra các không gian mở, công viên và khu vực xanh xung quanh có thể hình thành điểm nhấn và tạo cảm giác thân thiện với cộng đồng để giảm thiểu tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.



Hình 3.15. Thiết kế đô thị minh họa cho vùng phát triển “công nghiệp sinh thái” ở phía Tây thuộc xã Phụng Sơn

Thông qua việc sử dụng cây xanh, vùng xanh, khu vực xử lý nước thải và các biện pháp khác để cải thiện chất lượng không khí môi trường tự nhiên khu vực lân cận. Sử dụng các công nghệ và vật liệu xanh trong kiến trúc và cảnh quan có thể giảm tác động tiêu cực lên môi trường. Ví dụ, sử dụng mái xanh, tường xanh, hệ thống thu năng lượng mặt trời và hệ thống tái chế nước có thể giúp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên tự nhiên.

3.7.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị

a) Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị

* Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính

- Trung tâm hành chính đô thị Chủ gồm cấp đô thị, cấp phường đối với khu vực nội thị và cấp xã đối với khu vực ngoại thị; một số yêu cầu cụ thể:

- Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu sử dụng;

- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT - XH của đơn vị hành chính của đô thị, khắc phục tình trạng phân tán và khai thác sử dụng đất chưa hiệu quả ở vùng đô thị tập trung.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân dễ dàng liên hệ sử dụng dịch vụ. Môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, công chức nhằm nâng cao hiệu quả công việc cũng như công tác quản lý nhà nước.

- Tổ chức không gian kiến trúc hiện đại, mật độ xây dựng hợp lý, tạo sự hài hòa giữa bộ mặt đô thị với cảnh quan kiến trúc khu vực. Công trình phải được bố trí có khoảng lùi để tạo các khoảng sân trước, quảng trường nội bộ đảm bảo tầm nhìn và an toàn giao thông. Quy định về khoảng lùi tuân theo quy định về quy hoạch xây dựng.

- Tùy theo quỹ đất cụ thể, trường hợp công sở được đầu tư xây dựng mới thì diện tích xây dựng công trình không lớn hơn 50% diện tích khu đất. Trường hợp công sở được đầu tư cải tạo chỉnh trang để tiếp tục sử dụng thì diện tích xây dựng công trình không được lớn hơn 60% diện tích khu đất. Quy hoạch tổng mặt bằng phải đảm bảo mật độ xây dựng hợp lý cho từng cấp công trình, đảm bảo mật độ cây xanh sân đường tối thiểu 30%. Khuyến khích xây dựng công sở nhiều tầng đặc biệt là công sở tại đơn vị hành chính cấp phường để tiết kiệm đất, giảm mật độ xây dựng và tạo sự bề thế, trang nghiêm, hiện đại cho công sở.

- Các đơn vị xây dựng mới cần gắn trung tâm hành chính với quảng trường, trung tâm văn hóa thể thao để tạo thành quần thể kiến trúc cảnh quan và các công trình công cộng cấp đô thị hấp dẫn phục vụ cộng đồng được đa dạng và linh hoạt trong việc khai thác sử dụng.

- Đối với trung tâm hành chính đô thị Chủ cụ thể:



Hình 3.16. Phối cảnh tổng thể trung tâm hành chính và không gian quảng trường đô thị Chũ

+ Quy hoạch xây dựng ở vị trí vị trí Huyện ủy, UBND huyện đang sử dụng trên cơ sở tổ chức tổng mặt bằng theo hướng hiện đại, quy hoạch xây dựng cao tầng làm điểm nhấn kiến trúc khu trung tâm thị trấn Chũ. Cải tạo quảng trường, công viên, vườn hoa thành không gian công cộng đô thị nhằm kiến tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan sinh động hấp dẫn phục vụ đa mục đích cho cộng đồng dân cư. Ngoài ra, xây dựng bổ sung các công trình khách sạn, hỗn hợp thương mại dịch vụ và hệ thống nhà ở kết hợp kinh doanh đồng bộ với hình thức kiến trúc trụ sở trung tâm hành chính, từng bước hình thành khu trung tâm vùng lõi tạo điểm nhấn và hình ảnh sinh động và hiện đại cho đô thị Chũ.

* Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm văn hóa - thể thao



Hình 3.17. Minh họa trung tâm văn hóa – thể thao

Trung tâm văn hóa thể thao được định hướng cho đô thị và các đơn vị hành chính là một quần thể đa chức năng gồm sân thể thao, các công trình công cộng (thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim, nhà đa năng...), quảng trường; các đơn vị có trụ sở xây dựng mới được quy hoạch gắn kết với nhau thành một quần thể.

* Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm tài chính, thương mại, y tế, giáo dục.

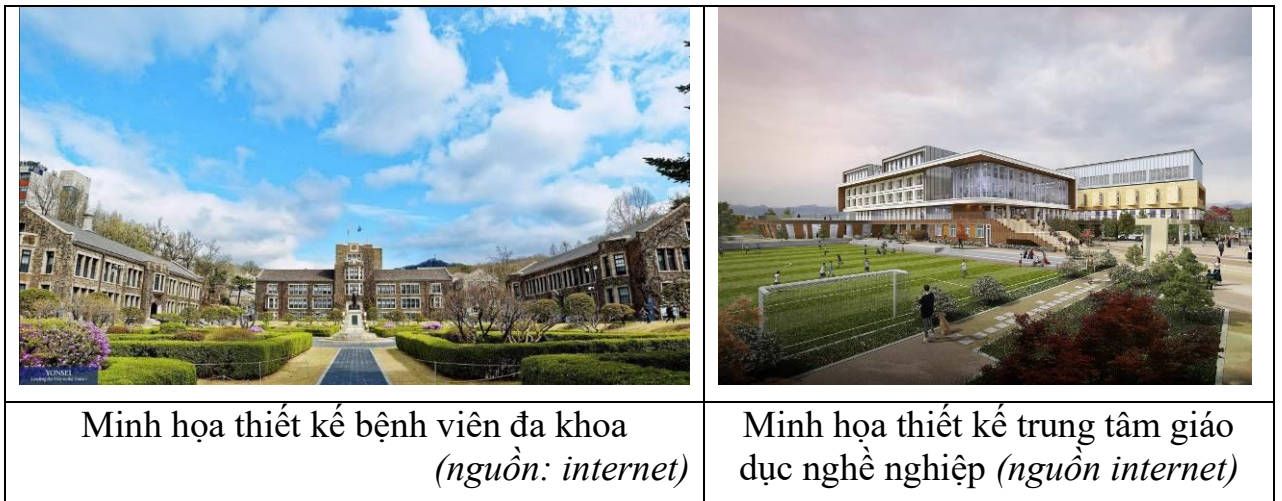
- Không gian thương mại được định hướng dọc trục giao thông đối ngoại đi qua vùng lõi đô thị hiện hữu, đô thị mới; các khu vực tập trung dân cư gần với các khu CCN, cụ thể:

+ Khu trung tâm tài chính thương mại được bố trí ở 3 khu vực gồm tại các khu trung tâm thị trấn Chũ, Phượng Sơn và xã Hồng Giang. Đây là các công trình dịch vụ thương mại có kiến trúc hiện đại, hấp dẫn và dễ dàng nhận diện trong các không gian đô thị. Ưu tiên xây dựng cao tầng sử dụng đa chức năng nhưng chủ yếu sử dụng cho mục đích văn phòng, tài chính, ngân hàng.



Hình 3.18. Minh họa kiến trúc trung tâm tài chính, ngân hàng

+ Khu trung tâm y tế, giáo dục và các khu chức năng khác chủ yếu được quy hoạch ở vùng lõi các khu đô thị, công viên, các không gian công cộng khác có hệ thống giao thông dễ dàng tiếp cận; các chức năng được phân bổ ở quỹ đất có diện tích lớn thuận lợi cho việc thiết kế kiến trúc, cảnh quan góp phần tạo dựng hình ảnh đô thị.



Hình 3.19. Minh họa không gian trung tâm nghiên cứu giáo dục, y tế

* Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm dịch vụ, du lịch

- Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch chất lượng, đặc sắc, đa dạng và đồng bộ, có giá trị gia tăng cao, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách du lịch nội địa và quốc tế; phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương, cụ thể:

+ Khai thác cảnh quan sinh thái tự nhiên khu vực hồ Khuôn Thần xây dựng thành khu du lịch cấp vùng, hồ Làng Thum thành điểm du lịch và vui chơi giải trí cấp đô thị, hệ thống cảnh quan đồi núi phía Bắc và phía Nam thành các điểm du lịch trải nghiệm. Sử dụng mặt nước tự nhiên, các khu vực bán đảo, đảo có địa hình phù hợp để xây dựng các công trình kiến trúc phù hợp và thân thiện với môi trường để thu hút du khách trong và ngoài nước.



Hình 3.20. Minh họa không gian phát triển du lịch

+ Tận dụng yếu tố địa hình đồi núi phát triển hệ thống các khu thể dục thể thao trên cạn và dưới nước. Khoanh vùng cảnh quan phù hợp để xây dựng sân golf, hệ thống dịch vụ đi kèm với mật độ và tầng cao vừa đủ (từ 1 đến 3 tầng), đồng thời hạn chế việc đào đắp địa hình tự nhiên, san lấp mặt nước hiện hữu. Tăng cường các giải pháp quy hoạch và thiết kế kiến trúc phù hợp với tổng thể cảnh quan chung của mỗi khu vực nhất định.

b) Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan

*** Các công trình điểm nhìn, điểm nhấn, cửa ngõ đô thị**

Địa hình có núi, đồi và hệ thống sông suối đa dạng, đan xen lẫn nhau, có sự thay đổi cao độ khác nhau tạo nên các điểm nhìn cho khu vực. Chọn vị trí có tầm quan sát tốt bố trí các công trình làm điểm nhấn không gian như đồi núi ven sông, suối...

Điểm nhấn cảnh quan: Trên các khu vực núi, đồi cao, điểm kết không gian mở, các vị trí hướng tâm. Điểm nút giao thông, tại các khu vực cửa ngõ vào khu vực trung tâm đô thị, chủ yếu nằm trên QL.31, ĐT.293C, ĐT.289. Bố trí những công trình kiến trúc nhỏ có ấn tượng về thị giác mang tính biểu tượng hoặc đặc trưng phù hợp với địa hình cảnh quan tự nhiên, ... đa dạng về hình thức phục vụ ngắm cảnh du lịch và nhận diện hình ảnh đô thị. Các công trình này có tính chất đại diện cho đô thị Chủ với định hướng là thành phố du lịch sinh thái nông nghiệp – xanh - bền vững.

*** Các khu vực cửa ngõ tiếp cận đô thị:**

- Nguyên tắc chung về định hướng quy hoạch cho các khu vực cửa ngõ đô thị.

+ Giao thông: Đảm bảo việc quy hoạch giao thông hợp lý là một yếu tố quan trọng trong khu vực cửa ngõ đô thị. Định hướng quy hoạch có thể bao gồm mở rộng hạ tầng giao thông hiện có kết hợp với các hạng mục phụ trợ như cầu, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đường phố, chiếu sáng nghệ thuật...nhằm tạo ấn tượng cho người tham gia giao thông khi đến khu vực cửa ngõ.

+ Ưu tiên quy hoạch để tận dụng tối đa tiềm năng của khu vực cửa ngõ đô thị bằng cách phát triển các dự án đô thị hỗn hợp. Khu vực này có thể kết hợp các chức năng như văn phòng, thương mại, nhà ở, giải trí và dịch vụ công cộng. Điều này sẽ tạo ra một môi trường sống và làm việc đa dạng, đồng thời thông qua các công trình cao tầng có kiến trúc độc đáo tạo điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho

khu vực của ngõ đô thị.

+ Khai thác tiềm năng kinh tế: Tận dụng các khu vực cửa ngõ đô thị để phát triển hoạt động kinh tế. Định hướng quy hoạch có thể bao gồm phát triển các KCN, khu thương mại, khu dịch vụ và khu chế xuất. Điều này sẽ thu hút đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong khu vực cửa ngõ đô thị.

+ Công viên và không gian xanh: Bảo vệ và tạo ra không gian xanh công cộng trong khu vực cửa ngõ đô thị là một yếu tố quan trọng để tạo môi trường sống tốt hơn cho cư dân. Định hướng quy hoạch có thể bao gồm việc xây dựng công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí cũng là một trong các định hướng tạo điểm nhấn cho không gian của ngõ đô thị Chủ.

* Ưu tiên các công trình tạo điểm nhấn tại các khu vực cửa ngõ:

- Công trình có tính chất như là biểu tượng kiến trúc: Xây dựng một công trình kiến trúc đặc biệt hoặc biểu tượng ấn tượng tại khu vực cửa ngõ đô thị có thể tạo điểm nhấn độc đáo. Có thể là tổ hợp các tòa nhà cao tầng, cầu cảnh quan độc đáo, hay tượng đài mang ý nghĩa lịch sử hoặc văn hóa.

- Công viên và không gian xanh: Tạo ra các công viên và không gian xanh công cộng rộng lớn tại khu vực cửa ngõ đô thị. Công viên có thể có các tiện ích như ao, vườn hoa, khu vui chơi, vườn thú hoặc sân khấu ngoài trời. Điều này sẽ tạo ra một môi trường thư giãn, tương tác xã hội và giúp cải thiện chất lượng không khí.

- Trung tâm thương mại và giải trí: Xây dựng các trung tâm thương mại và giải trí tại khu vực cửa ngõ đô thị có thể tạo sự sôi động và thu hút khách du lịch. Các trung tâm này có thể bao gồm cửa hàng, nhà hàng, rạp chiếu phim, quán cà phê, phòng trưng bày nghệ thuật và các hoạt động giải trí.

* Các khu vực của ngõ đô thị cụ thể của đô thị.



Hình 3.21. Sơ đồ vị trí các khu vực cửa ngõ đô thị Chủ

(1) Cửa ngõ số 1 (phía Bắc)

Nằm tại khu du lịch hồ Khuôn Thần trên tuyến đường định hướng quy hoạch kết nối với cao tốc HN - LS tại nút giao số 8 thông qua tỉnh lộ 245 tỉnh Lạng Sơn.



Hình 3.22. Minh họa thiết kế cổng chào cửa ngõ phía Bắc

Đây là khu vực mang tính biểu tượng cao về phát triển du lịch cho đô thị Chũ, đề xuất hình thức cổng chào mở mang nặng yếu tố cảnh quan sinh thái sơn thụy hữu tình, sử dụng ngôn ngữ thiết kế thân thiện với môi trường gắn với đặc trưng văn hóa địa phương, tái hiện được các sản vật nông nghiệp chủ lực như vải thiều Lục Ngạn.

(2) Cửa ngõ số 2 (phía Tây Nam)

Là cửa ngõ phía Tây nằm trên địa bàn xã Phượng Sơn kết nối với xã Đông Hưng huyện Lục Nam tại QL.31 với chức năng phát triển công nghiệp, kho vận và dịch vụ logistics đồng thời cũng là cửa ngõ chính kết nối vùng trọng điểm phía Tây với đô thị Chũ. Vì vậy đề xuất hình thức kiến trúc hiện đại, phù hợp với tính chất và động lực phát triển gắn với không gian phát triển của xã Phượng Sơn tuy nhiên cũng không thể tách rời tính chất đô thị du lịch sinh thái nông nghiệp của đô thị Chũ.



Hình 3.23. Các hình ảnh minh họa kiến trúc cảnh quan cửa ngõ phía Tây Nam

(3) Cửa ngõ phía Tây

Là cửa ngõ phía Tây tại khu vực tập trung 2 tuyến giao thông quan trọng đối ngoại liên vùng gồm ĐT.293C và ĐT.290B hình thành không gian thương mại dịch vụ quy mô lớn cấp vùng phục vụ phân phối hàng hóa. Vì vậy đề xuất hình thức kiến trúc hiện đại, khối tính lớn với không gian rộng thoáng phù hợp với tính

chất thương mại, phân phối hàng hóa cấp vùng đồng thời phù hợp với yếu tố cảnh quan của khu vực cửa ngõ đô thị miền núi.



Hình 3.24. Minh họa công trình thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Tây

(4) Cửa ngõ phía Nam

Là khu vực kết nối từ ĐT.293 dọc theo trục ĐT.289 hình thành cửa ngõ đồng thời điểm nhấn kiến trúc cảnh quan tại khu vực nút giao gắn với các chức năng công cộng và thương mại dịch vụ xã Nam Dương. Đề xuất hình tổ hợp công trình kiến trúc xanh phù hợp với cảnh quan đồi núi xung quanh.



Hình 3.25. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực cửa ngõ phía Nam

(5) Cửa ngõ phía Đông

Khu vực cửa ngõ lùi về phía Tây so với ranh giới quy hoạch do bị ngăn cách bởi quỹ đất Quốc Phòng. Có vị trí tại xã Hồng Giang tại khu vực nút giao giữa QL.31 và ĐT.290, hình thành quần thể quảng trường gắn với khu vực hành chính và khu đô thị mới. Đề xuất hình khu đô thị hiện đại đồng bộ đa chức năng. Hình thức kiến trúc đồng bộ, hiện đại, rộng thoáng nhằm tạo ấn tượng mạnh khi di chuyển từ Sơn Động qua huyện lỵ Ngạn vào đô thị Chũ.



Hình 3.26. Minh họa kiến trúc cảnh quan khu vực của ngõ phía Đông

c) Tổ chức các trục không gian chính

- Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn.

- Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị.

Các trục không gian chính của đô thị Chũ bao gồm hành lang ven sông Lục Nam, suối Cầu Cao, trục ĐT.289 từ hồ Khuôn Thần đến sông Lục Nam và hệ thống các nhánh suối Bồng theo hướng từ Bắc xuống Nam

+ Khu vực cảnh quan tự nhiên gồm hệ thống đồi núi và sông suối được quy hoạch theo hướng bảo tồn, phát huy giá trị về mặt cảnh quan.

Đối với hệ thống sông, suối được định hướng thành hạ tầng khung đô thị, có hệ thống cây xanh và hành lang bảo vệ thuộc phạm vi hạn chế xây dựng và một số khu vực cấm xây dựng.

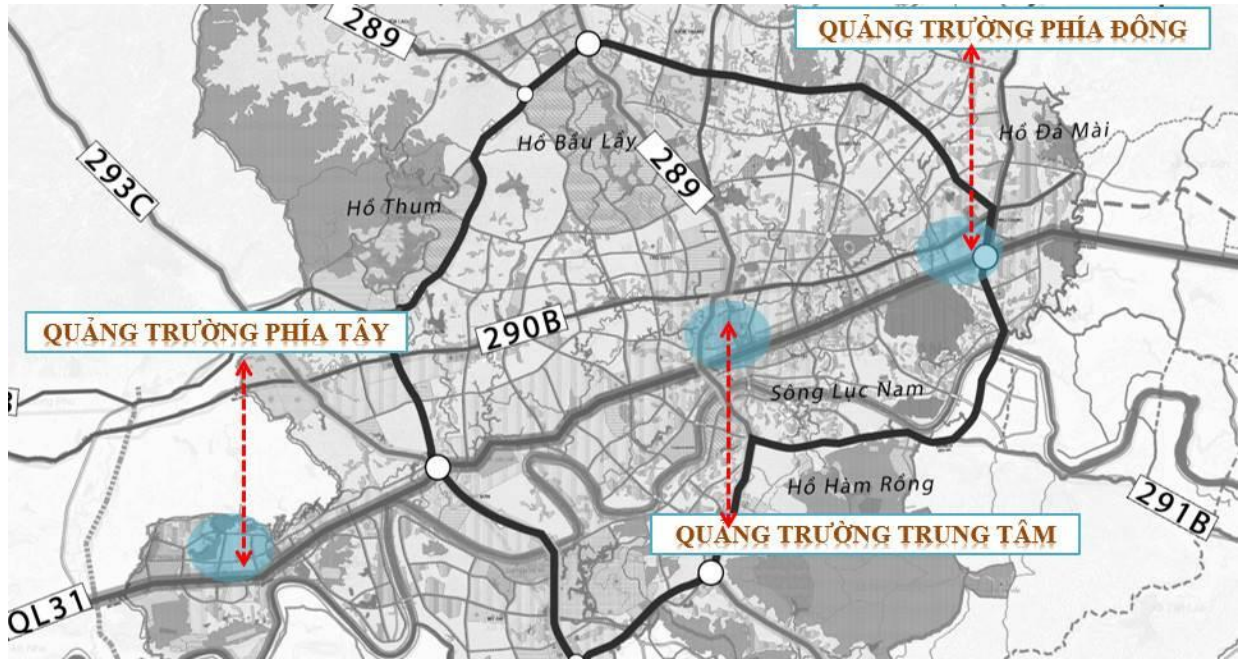
Đối với đồi núi ngoài các chức năng về quốc phòng, an ninh, khai thác khoáng sản, sản xuất nông lâm nghiệp, xây dựng công trình văn hóa tín ngưỡng... số còn lại đa phần được định hướng quy hoạch thành công viên tự nhiên gắn với việc bảo tồn cảnh quan tự nhiên.

Không gian mặt nước ao, hồ được quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan cho không gian đô thị, góp phần phát triển du lịch.

Hệ thống cảnh quan nhân tạo được định hướng phát triển thông qua việc phân bố 09 công viên cấp đô thị và hệ thống cảnh quan trong các khu chức năng đô thị, đặc biệt là công viên công cộng hồ Bầu Lầy với vai trò là công viên trung tâm, là hạt nhân cảnh quan và là không gian mở quan trọng của đô thị Chũ.

d) Tổ chức không gian quảng trường, các trục cảnh quan chính và điểm nhấn đô thị

* Xác định quy mô, tính chất của quảng trường.



Hình 3.27. Vị trí các quảng trường chính trong đô thị Chũ

Đô thị Chũ được định hướng 4 không gian quảng trường cấp đô thị, trong đó có 1 quảng trường đa chức năng ở khu trung tâm hành chính ở trung tâm thị trấn Chũ; 2 quảng trường còn lại gồm:

+ Quảng trường đa chức năng có quy mô khoảng 7,7ha tại xã Hồng Giang với tính chất là quảng trường văn hóa tổng hợp gắn với khu hành chính và khu đô thị mới phía Bắc QL.31 và là không gian công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng.

+ Quảng trường công cộng phía Tây liền kề với trung tâm văn hóa thể thao xã Phụng Sơn có quy mô khoảng 13ha (đã bao gồm diện tích khu TTVH TT); có tính chất là không gian công cộng chuyên tiếp cho các hoạt động văn hóa thể thao, lễ hội; là điểm vui chơi giải trí, phố đi bộ phục vụ công đồng và công nhân CCN Phụng Sơn.



Hình 3.28. Thiết kế đô thị quảng trường và trung tâm hành chính huyện Lục Ngạn

* Yêu cầu đối với kiến trúc cảnh quan xung quanh các quảng trường.

- Hạn chế tối đa việc quy hoạch nhà ở liền kề xung quanh quảng trường, ưu tiên xây dựng các tổ hợp công trình có khối tích và hình thức kiến trúc hấp dẫn và có không gian, khoảng lùi để kết nối hài hòa và lan tỏa yếu tố cảnh quan từ các

quảng trường. Bổ sung các chức năng thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí với hình thức đa dạng, màu sắc sinh động.

Kiến trúc quảng trường cần được thiết kế với hệ thống chiếu sáng hiệu quả, đảm bảo an toàn cho người dân khi thăm quan vào ban đêm và tạo nên không gian lung linh và ấm áp. Không gian quảng trường nên tạo ra sự hài hòa và thống nhất với các công trình và tòa nhà xung quanh. Màu sắc, hình dạng và vật liệu sử dụng cần phù hợp với phong cách và đặc điểm kiến trúc của khu vực. Kiến trúc quảng trường nên thiết kế sao cho dễ dàng tiếp cận và kết nối với các tuyến giao thông thuận lợi giúp thu hút nhiều người dân đến thăm quan và tham gia khai thác sử dụng hợp lý. Kiến tạo một số công trình kiến trúc đặc sắc như tượng, phù điêu, cây xanh nghệ thuật, có thể được xây dựng quanh quảng trường để làm điểm nhấn và điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách. Tạo ra các khu vực vui chơi và nghỉ ngơi để tạo điểm tập trung cho gia đình và trẻ em thưởng thức thời gian nghỉ ngơi và giải trí.

Không gian nghệ thuật và sân khấu: Tạo không gian cho nghệ sĩ biểu diễn, triển lãm nghệ thuật và các sự kiện văn hóa sẽ làm tăng tính sáng tạo và hấp dẫn.

Cây xanh và không gian mở: Các cây cối và không gian mở xanh mát tạo cảm giác thoải mái và dễ chịu cho người dân khi đến tham quan quảng trường. Đảm bảo có đủ khu vực ngồi và vỉa hè thoải mái, có bóng râm để người dân có thể nghỉ ngơi, tán gẫu và thưởng thức không gian xung quanh.

* Các trục kiến trúc cảnh quan chính

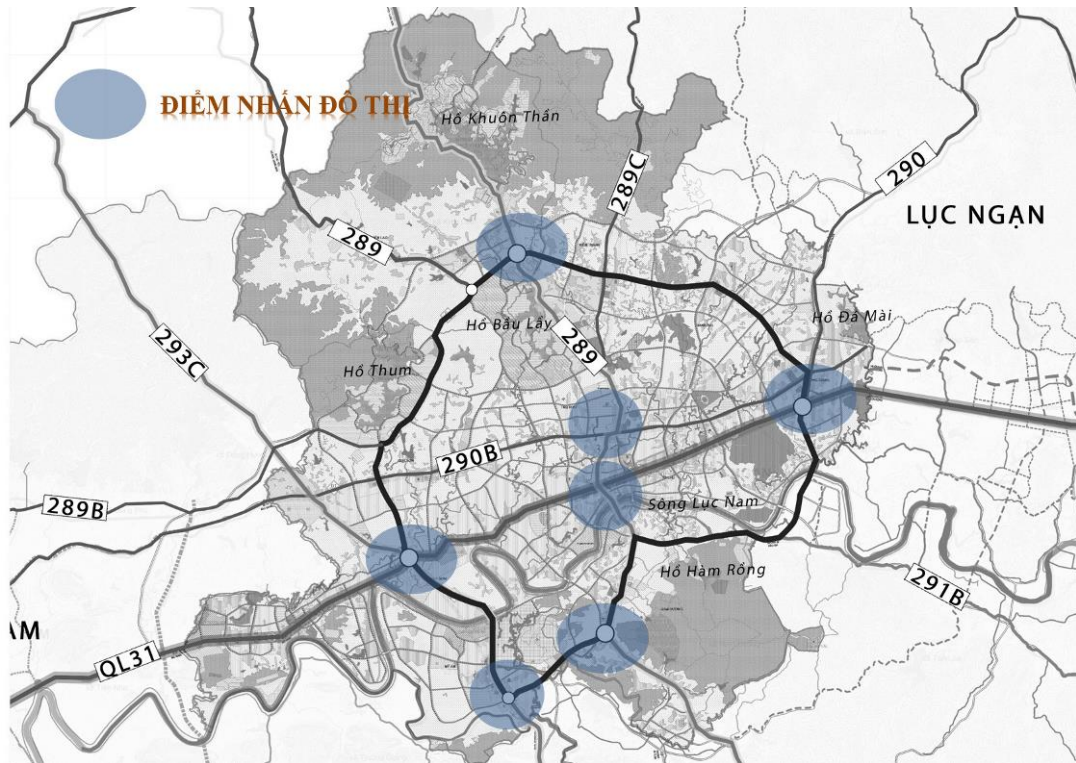
Với địa hình tự nhiên đa dạng về hình thái và các yếu tố cấu thành các trục cảnh quan trong đô thị gồm sông, suối, tuyến giao thông kết nối các vùng cảnh quan đặc trưng, cụ thể như sau:

- Trục cảnh quan dọc theo ĐT.289 kết nối từ cửa ngõ phía Nam đến cửa ngõ phía Bắc. Là trục đi qua qua các vùng đồi núi, hệ thống mặt nước tự nhiên và trung tâm đô thị Chũ. Hình thành không gian mở rộng lớn với khu du lịch hồ Khuôn Thần, khu công viên trung tâm hồ Bầu Lầy, cảnh sắc sông Lục Nam và uốn lượn theo địa hình tự nhiên ở phía Nam thuộc xã Nam Dương.

- Trục cảnh quan đôi bờ sông Lục Nam. Là trục giao thông đường thủy nội địa uốn lượn trong lòng đô thị ở khu vực phía Nam. Định hướng quy hoạch hệ thống các khu đô thị, công viên vui chơi giải trí, điểm du lịch làng nghề mì Chũ để hình thành trục cảnh quan sông nước đa chủ đề góp phần bổ sung sản phẩm du lịch sinh thái cho đô thị.

- Hệ thống 6 dòng suối gồm Suối Bông 1,2,34, suối Cầu Cao và suối Quý Sơn được quy hoạch bổ sung dải cây xanh tạo hành lang bảo vệ tạo thành các trục cảnh quan sinh động phân bố từ Tây sang Đông.

* Các điểm nhấn đô thị



Hình 3.29. Các khu vực điểm nhấn đô thị

Trong đô thị gồm nhiều loại điểm nhấn khác nhau gồm điểm nhấn kiến trúc tại các nút giao quan trọng nhằm tạo dựng hình ảnh đặc trưng để nhận diện địa điểm. Điểm nhấn cảnh quan như quảng trường, khu du lịch, hay đồi núi tự nhiên... Các điểm nhấn đóng vai trò quan trọng làm phong phú thêm cảnh quan đô thị. Tại các khu vực của ngõ, các ngã tư giữa 2 trục giao thông quan trọng và không gần với các khu du lịch sinh thái có thể đề xuất các công trình có chiều cao tầng vượt trội hơn so với các công trình xung quanh để tạo điểm nhấn. Tại một số khu vực khác có thể tạo yếu tố điểm nhấn bằng các công trình có khối tích lớn gắn với không gian quảng trường nội bộ có thể thiết kế xây dựng hình thức kiến trúc mới lạ, hấp dẫn đặc trưng gắn gũi với không gian đô thị miền núi. Ưu tiên xây dựng các công trình tạo được dấu ấn riêng với việc khai thác các yếu tố bản sắc của địa phương và thân thiện với môi trường phù hợp với tính chất tổng thể của đô thị. Sử dụng hệ thống chiếu sáng nghệ thuật, trang trí sắc màu đa dạng tại công trình điểm nhấn để tạo được vẻ đẹp lung linh đa sắc màu và ấn tượng về ban đêm nhằm thu hút công đồng và du khách.

3.7.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

a) Phân vùng cảnh quan và hệ thống hành lang xanh tự nhiên

- Vùng cảnh quan tự nhiên gồm các hồ Khuôn Thần, Làng Thum, Bầu Lầy, Đá Mài và hồ Hàm Rồng.
- Hệ thống hành lang xanh tự nhiên gồm sông Lục Nam, sông Bò, hệ thống suối Bồng, Quý Sơn, Cầu Cao.
- Vùng đồi núi tự nhiên gồm:
- Không gian cây xanh nông lâm nghiệp:

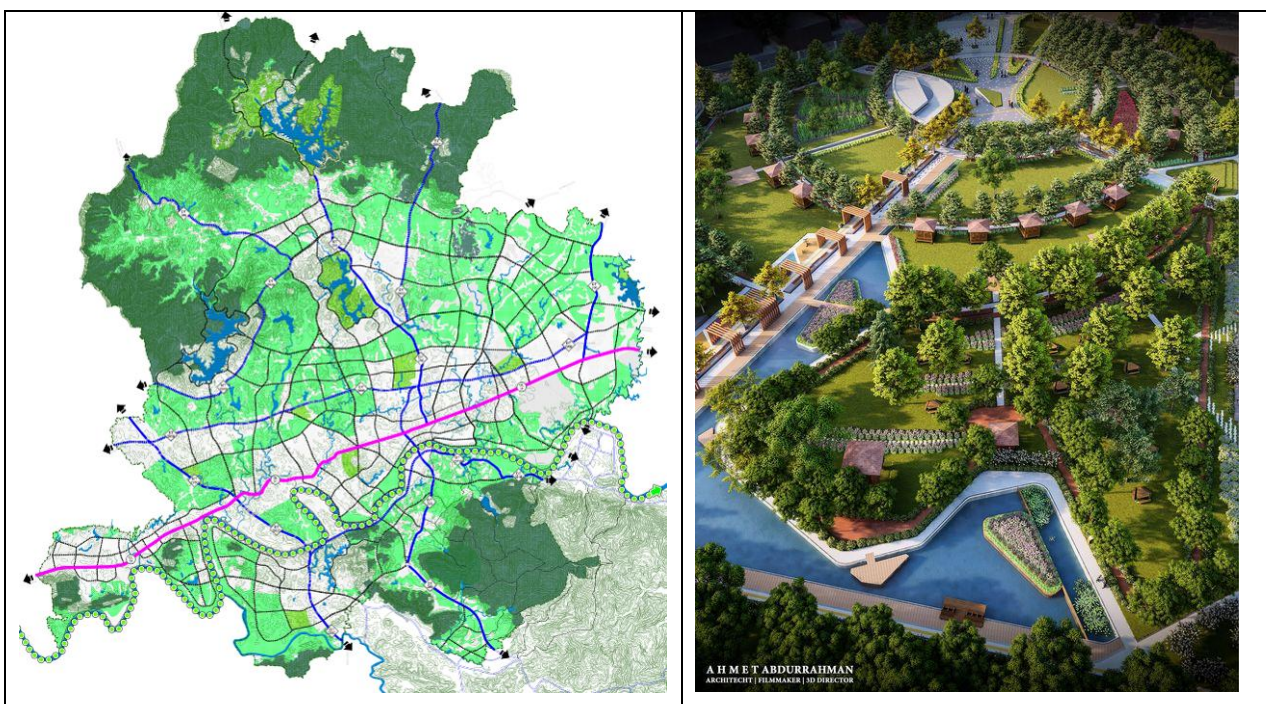
Vùng cảnh quan xanh tự nhiên sẽ kiến tạo không gian phát triển du lịch hấp dẫn, môi trường sống xanh, đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư và góp phần khẳng định Chủ là đô thị du lịch nông nghiệp xanh, sinh thái xanh và phát triển bền vững.



Hình 3.30. Minh họa không gian công viên gắn với bảo tồn đồi núi tự nhiên

Các khu vực có địa hình trũng thấp như vùng đất ngập nước tự nhiên xã Mỹ An và vùng đệm đóng vai trò điều hòa và thoát lũ trong trường hợp ngập úng nhằm bảo vệ đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo nguồn nước tại các hồ tự nhiên, hạn chế tối đa việc khai thác rừng, làm thay đổi dòng chảy các hệ thống các dòng suối, trồng bổ sung các loại cây phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và có khả năng tích trữ nguồn nước cũng như chống sạt trượt ở các khu vực địa hình đồi núi.



Hình 3.31. Minh họa thiết kế đô thị khu vực cây xanh, mặt nước

b) Vùng sản xuất nông lâm nghiệp

Duy trì vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao nổi tiếng của Chũ gồm vải thiều, cam, bưởi, táo, bơ và các loại nông sản khác. Thường xuyên phát triển hệ thống không gian xanh nông lâm nghiệp theo hướng có cây ăn quả, có rừng, có sông có suối trong lòng đô thị để kiến tạo ôi trường sống đa dạng hấp dẫn cộng đồng và du khách.



Hình 3.32. Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp

c) Tổ chức cảnh quan không gian mặt nước

- Vai trò của mặt nước đối với đô thị:

+ Mặt nước trong không gian đô thị giữ vai trò quan trọng nhằm điều hòa không khí, thoát nước mưa, tạo không gian kiến trúc, cảnh quan khu vực. Gìn giữ và phát triển hệ thống không gian mặt nước là điều mà quy hoạch đang hướng tới trong nỗ lực phát triển một đô thị xanh, hiện đại. Nếu địa hình là nhân tố chủ đạo của cảnh quan thì mặt nước tạo nên sự phong phú của cảnh quan. Đặc biệt trong môi trường ô nhiễm của đô thị, mặt nước góp phần làm trong lành bầu không khí, giảm sự nhiễm bẩn, khử bụi và các chất thải công nghiệp, làm tan chất độc trong khí quyển. Nhu cầu không gian mặt nước cũng cao như đối với cây xanh trong việc làm giảm nhiệt độ, tăng độ ẩm, cấp oxy và chống ồn đô thị, chúng ta không thể chỉ quan tâm đến cây xanh mà không chú ý đến không gian mặt nước. Dưới góc nhìn của quy hoạch đô thị, nắm bắt được vai trò của không gian mặt nước, chúng ta sẽ đưa ra được những giải pháp xây dựng các công trình kiến trúc đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị và cải thiện vi khí hậu.

Để thiết thực cải thiện điều kiện vi khí hậu trong đô thị, cần có kế hoạch phát triển không gian mặt nước đô thị. Các giải pháp cụ thể sử dụng không gian mặt nước trong quy hoạch đô thị:

+ Phân loại rõ đô thị xây dựng mới hoặc cải tạo để có biện pháp thích hợp.

Ngoài hồ Khuôn Thần đã có quy hoạch thành khu đô thị du lịch thể thao nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cấp vùng thì Quy hoạch hồ Làng Thum thành điểm du lịch cấp đô thị trên cơ sở khai thác phần lớn yếu tố cảnh quan mặt nước tự nhiên.

Quy hoạch xây dựng hồ Bầu Lầy thành công viên trung tâm cấp đô thị, khai thác cảnh quan mặt nước kiến tạo hệ thống các sân chơi, vườn hoa, đường dạo,

Duy trì hệ thống cảnh quan địa hình để phát triển thành quần thể cảnh quan sinh động.

Khai thác hồ Đá Mài thành không gian đô thị sinh thái phía Đông, lấy không gian mặt nước làm hạt nhân cảnh quan cho đô thị.

+ Đối với các hồ có chức năng vui chơi giải trí, không để nước thải sinh hoạt chảy vào, có thể thiết kế hệ thống cống cao, thu nước bẩn xung quanh hồ. Đây cũng là cách giải quyết tình thế, còn trong tương lai, phải thiết kế xây dựng các hệ thống thoát nước bản riêng và tách khỏi hệ thống nước mưa. Để chống ô nhiễm nước hồ, thiết kế hệ thống kè và đường dạo chung quanh hồ là điều nên phát huy.

+ Tạo môi trường lý tưởng cho đô thị nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, đô thị xanh... nâng cao chất lượng đời sống và sức khỏe cho người dân...

+ Tạo cho đô thị có không gian đặc thù và có bản sắc riêng. Tạo sinh kế cho người dân hưởng lợi từ khai thác thiên nhiên, thúc đẩy sự sáng tạo phát huy để phát triển đô thị.

+ Tạo điều kiện về giải pháp thiết kế thoát nước cho đô thị, điều hòa nước vào mùa mưa và mùa khô, tạo ra các không gian công cộng, không gian ở lý tưởng thân thiện với môi trường.

+ Phát triển hệ thống công viên vườn hoa, sân chơi dọc theo các không gian mặt nước tự nhiên, nhân tạo.

d) Hệ thống công viên đô thị

Quy hoạch bổ sung 09 công viên cấp đô thị với quy mô khoảng 615ha để kiến tạo không gian và các hoạt động vui chơi giải trí công cộng đồng.



Hình 3.33. Minh họa thiết kế đô thị công viên

- Hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh cảnh quan sinh thái ven sông, các dòng suối, tuyến kênh nước... hợp thành các trục cảnh quan kết nối chặt chẽ với sông Lục Nam và các công trình kiến trúc, hệ thống quảng trường... Không gian công viên cây xanh, mặt nước được tổ chức liên kết thành hệ thống, tạo các không

gian mở ở khu vực trung các lõi dân cư đô thị. Thiết kế cảnh quan sinh động, gắn kết với địa hình, kiến trúc đô thị.

- Các công trình kiến trúc được xây dựng với chức năng công cộng phục vụ các hoạt động vui chơi giải trí trong công viên với quy mô hợp lý. Đưa ra giải pháp phối kết các công trình kiến trúc trong các không gian địa hình đồi núi, cây xanh, mặt nước thể hiện đặc thù của đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng chan hòa với thiên nhiên.



Hình 3.34. Minh họa thiết kế đô thị các khu vực vui chơi, giải trí

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Định hướng phát triển giao thông

4.1.1. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế

a) Căn cứ thiết kế

- Phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021.

- Phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021.

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022.

- Quy chuẩn Việt Nam 01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn Việt Nam 07-4:2016 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Tiêu chuẩn Việt Nam: 13592:2022 Đường đô thị - yêu cầu thiết kế.

- Tiêu chuẩn Việt Nam: 4054:2005 Đường ô tô – yêu cầu thiết kế.

- Các văn bản quy phạm khác có liên quan.

b) Nguyên tắc

+ Phát huy tối đa kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, đảm bảo khai thác hiệu quả và phát triển bền vững. Tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại, trở thành thị xã Chũ trong tương lai.

- Hoàn chỉnh đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông đô thị, trong đó bao gồm:

+ *Hệ thống đường bộ*: Hệ thống mạng lưới đường Quốc gia, đường đô thị và đường vành đai, đảm bảo kết nối liên thông và được phân cấp rõ ràng.

+ *Hệ thống đường thủy nội địa*: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hiện đại hệ thống đường thủy nội địa theo quy hoạch phê duyệt; Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa các Bến, Cảng đường thủy và duy tu, nạo vét luồng tuyến theo tiêu chuẩn ngành.

+ *Các công trình phụ trợ*: Xây dựng hoàn thiện, hiện đại các công trình phục vụ giao thông và các cảng, bến, trung tâm tiếp vận, tạo thành các đầu mối kết nối liên thông giữa các loại hình vận tải: đường bộ và đường thủy nội địa.

4.1.2. Định hướng phát triển giao thông

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông khung của đô thị Chủ bao gồm: Các tuyến hiện trạng là QL.31, ĐT.289, ĐT.290; Các tuyến đầu tư xây dựng mới là ĐT.289 kéo dài, ĐT.289B, ĐT.290B, ĐT.293C; Các tuyến cải tạo nâng cấp từ đường huyện lên đường tỉnh là ĐT.291B (mới), ĐT.289C (mới). Các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ được thiết kế có lộ giới tối thiểu có thể chuyển hóa khi nâng cấp đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN:01/2021.

- Tổ chức mạng lưới giao thông đối ngoại là sự kết hợp hài hoà, liên hoàn hợp lý của từng loại hình giao thông nói riêng và giữa các loại hình giao thông (đường bộ, đường thủy) với nhau. Bố trí các nút giao tại các nút giao thông quan trọng, bổ sung cầu tại các vị trí giao cắt với sông Lục Nam, sông Bò nhằm giảm thiểu sự chia cắt ở các tuyến đường quan trọng.

- Xây dựng các tuyến kết nối ngang - dọc toàn đô thị, hệ thống các tuyến giao thông nội thị, hệ thống giao thông kết nối vào các khu du lịch, các di tích lịch sử, văn hóa để hình thành các trục, không gian phát triển, các cửa ngõ liên kết phát triển mới; đồng thời, tăng chỉ tiêu mật độ giao thông/diện tích toàn đô thị với các tuyến trọng tâm như: Các tuyến song song với QL.31 vừa tạo không gian phát triển mới, vừa giúp giảm tải cho tuyến QL.31, các tuyến song song với ĐT.289 để mở rộng không gian phát triển, tăng kết nối Bắc – Nam toàn đô thị và kết nối với các khu vực xung quanh; các tuyến kết nối các khu dân cư hiện hữu với các khu quy hoạch mới...

- Mở rộng, nâng cấp các tuyến giao thông đã có, đảm bảo kết nối thuận lợi giữa các khu vực, đặc biệt là kết nối các khu dân cư hiện hữu khu vực nội thị dự kiến với các khu vực quy hoạch mới.

a) Giao thông đường bộ

* Mạng lưới đường:

- Giao thông đối ngoại:

+ *QL.31*: Trục kết nối theo hướng Đông Bắc – Tây Nam qua địa bàn, điểm đầu tại xã Phụng Sơn, điểm cuối tại xã Hồng Giang. Tổng chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 21,0 km.

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp tuyến đường với quy mô mặt cắt quy hoạch (A-A) lộ giới 30m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$.

+ *ĐT.290*: là trục kết nối QL.31 với QL.279, điểm đầu tại xã Hồng Giang (giao với QL.31) đi xã Biên Sơn (giao với QL.279). Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn khoảng 4,5km.

Đầu tư nâng cấp, mở rộng ĐT.290 với quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

+ *ĐT.289*: là trục kết nối trục Bắc – Nam đô thị, kết nối từ khu quy hoạch du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Khuôn Thần với trung tâm đô thị và ĐT.293. Chiều dài qua địa bàn khoảng 19,5 km.

Đầu tư xây dựng ĐT.289 kéo dài kết nối với tỉnh Lạng Sơn và cao tốc HN – LS chiều dài khoảng 8,4km với quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

Các đoạn còn lại cải tạo, nâng cấp, mở rộng với quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

+ *ĐT.291B*: là tuyến được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH.81 bắt đầu từ xã Nam Dương huyện Lục Ngạn đi Yên Định huyện Sơn Động giao với ĐT.291. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn khoảng 4,1km.

Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến ĐT.291B theo quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

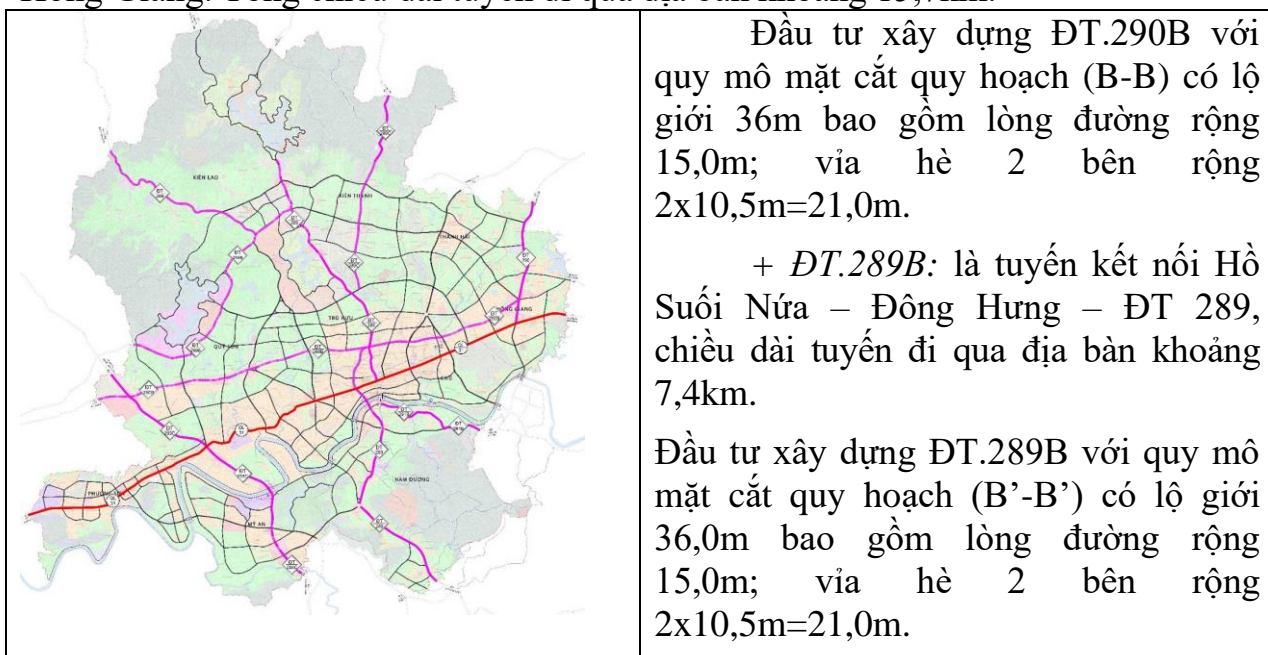
+ *ĐT.289C*: là tuyến được nâng cấp từ tuyến đường huyện ĐH.85 bắt đầu từ xã Kiên Thành đi xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn kết nối với tỉnh Lạng Sơn. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn khoảng 8km.

Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến ĐT.289C theo quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

+ *ĐT.293C*: là tuyến kết nối ĐT.293 – Cảng Mỹ An – QL.31 – Hồ Suối Nứa với cao tốc HN – LS, chiều dài tuyến qua địa bàn khoảng 10,5km.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng ĐT.293C quy mô mặt cắt quy hoạch (B-B) và (B'-B') có lộ giới 36,0m bao gồm lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$.

+ *ĐT.290B*: là tuyến kết nối Tam Dị (ĐT.295) - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang. Tổng chiều dài tuyến đi qua địa bàn khoảng 15,7km.



Hình 4.1. Sơ đồ định hướng phát triển giao thông đối ngoại

- Giao thông đô thị:

Mạng lưới giao thông được xây dựng theo mạng kết hợp, khu cũ xây dựng cải tạo lại theo dạng hình tia hướng tâm, khu vực mới xây dựng theo dạng ô bàn cờ, hình thành các tuyến vành đai dựa trên nguyên tắc tôn trọng hiện trạng, tôn trọng địa hình tự nhiên.

Các tuyến đường giao thông định hướng phát triển theo các hướng chủ đạo là Bắc-Nam, Đông-Tây tạo thành các tuyến song song với các trục QL31 và ĐT.289 nhằm giảm tải cho các trục giao thông quốc gia đi qua khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

Các trục đường trong khu trung tâm cũ sẽ được cải tạo và nâng cấp, hè đường và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đi kèm phải được hoàn thiện đáp ứng tiêu chuẩn của đường đô thị. Các trục đường làm mới thiết kế mặt cắt ngang theo phân cấp chức năng của từng loại đường. Phân cấp các tuyến đường đô thị theo quy mô như sau:

+ Đường trục chính đô thị, đường chính đô thị:

(1) Đường từ ĐT.290B tại xã Thanh Hải đi thôn Cầu Hoà, xã Thanh Hải, chiều dài khoảng 4,8km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (1-1) lộ giới 42,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 9,0\text{m} = 18,0\text{m}$.

(1') Đường kết nối từ ĐT.290B tại xã Thanh Hải với đường trục chính ven sông Lục Nam tại TDP Cầu Cát, TT. Chũ (gần suối Cầu Cát), chiều dài khoảng 2,2km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (3-3) lộ giới 30,0m, bao gồm: Lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$.

(2) Đường từ đường trục chính tại thôn Tân Trường, xã Thanh Hải đi TDP Nghĩa, thị trấn Chũ, chiều dài khoảng 4,3km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (1-1) lộ giới 42,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 9,0\text{m} = 18,0\text{m}$.

(3) Đường kết nối từ QL.31 với ĐT.290B tại TT. Chũ, chiều dài khoảng 1,3km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (3''-3'') lộ giới 30,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$ và mặt cắt (3'''-3''') lộ giới 26,5m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 1,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

(4) Đường kết nối từ QL.31 tại thị trấn Chũ với đường liên khu vực thuộc thôn Mịn Con, xã Trù Hựu, chiều dài khoảng 3,2km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (1-1) lộ giới 42,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 9,0\text{m} = 18,0\text{m}$.

(5) Đường trục chính ven sông Lục Nam kết nối từ QL.31 tại xã Phượng Sơn với đường trục chính thuộc TDP Cầu Cát, thị trấn Chũ (gần suối Cầu Cát), chiều dài khoảng 7,9km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (3-3) lộ giới 30,0m, bao gồm: Lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$.

(6) Đường kết nối từ QL.31 tại xã Phượng Sơn với ĐT.289 thuộc xã Nam Dương, chiều dài khoảng 4,3km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (3'-3') lộ giới 30,0m, bao gồm: Lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$.

(7) Đường kết nối từ QL.31 tại xã Phượng Sơn với đường liên khu vực tại thôn Đông Mai, xã Mỹ An, chiều dài khoảng 7,4km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

+ Đường liên khu vực:

(8) Đường kết nối từ ĐT.290B tại xã Quý Sơn với ĐT.291B tại xã Nam Dương, chiều dài khoảng 7,5km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới

36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(9) Đường kết nối từ QL.31 tại xã Phượng Sơn với ĐT.289B tại xã Kiên Lao, chiều dài khoảng 7,6km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(10) Đường kết nối từ ĐT.289B tại xã Quý Sơn với QL.31 tại TT. Chũ, chiều dài khoảng 10,4km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(11) Đường kết nối từ nút giao ĐT.289 tại xã Kiên Lao với nút giao giữa ĐT.290 và ĐT.290B tại xã Hồng Giang, chiều dài khoảng 9,2km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(12) Đường kết nối từ ĐT.289 tại xã Kiên Lao với ĐT.290 tại xã Hồng Giang, chiều dài khoảng 12,5km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(13) Đường kết nối từ nút giao giữa QL.31 và ĐT.293C tại xã Phượng Sơn với ĐT.289B tại xã Quý Sơn, chiều dài khoảng 3,4km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(14) Đường kết nối từ ĐT.293C tại xã Mỹ An với ĐT.289 tại xã Nam Dương, chiều dài khoảng 3,2km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

(15) Đường kết nối từ nút giao giữa QL.31 và ĐT.290 đi thôn Kép tại xã Hồng Giang, chiều dài khoảng 2,0km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0m, bao gồm: Lòng đường rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; dải phân cách giữa rộng 3,0m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$.

+ Đường chính khu vực:

(16) Đường kết nối từ ĐT.290 tại xã Hồng Giang với đường liên khu vực tại thôn Vàng 2, xã Thanh Hải, chiều dài khoảng 4,8km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(17) Đường kết nối từ ĐT.289 tại xã Kiên Thành với đường liên khu vực tại thôn Kép, xã Hồng Giang, chiều dài khoảng 9,2km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(18) Đường kết nối từ đường trục chính tại thôn Thượng Vũ, xã Quý Sơn cắt qua lần lượt 2 đường tỉnh là ĐT.289 (tại xã Trù Hưu) và ĐT.290 (tại xã Hồng Giang), rồi hướng đi Sơn Động, chiều dài khoảng 11,6km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(19) Đường kết nối từ đường trục chính tại thôn Bồng, xã Thanh Hải với

đường ven Hồ Thum tại thôn Quý Thịnh, xã Quý Sơn, chiều dài khoảng 8,6km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(20) Đường kết nối ĐT.293C tại xã Quý Sơn với ĐT.289 tại xã Trù Hựu, chiều dài khoảng 7,6km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(21) Đường kết nối từ đường trục chính tại thôn Trại Ba, xã Quý Sơn với đường liên khu vực tại thôn Cẩm Vải, xã Kiên Lao, chiều dài khoảng 10,9km.

Đoạn từ thôn Trại Ba, xã Quý Sơn đến QL.31 tại xã Trù Hựu quy hoạch với quy mô mặt cắt (4'-4') lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

Đoạn từ QL.31 tại xã Trù Hựu đến quy hoạch với quy mô mặt cắt (4'-4') lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(22) Đường kết nối từ ĐT.290B tại TT. Chũ với đường liên khu vực tại thôn Mùi Đông, xã Kiên Thành, chiều dài khoảng 5,3km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(23) Đường kết nối từ cầu Nam Dương tại TT. Chũ với QL.31 tại xã Hồng Giang, chiều dài khoảng 7,9km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(24) Đường ven hồ Thum tại 2 xã Quý Sơn và Kiên Lao, chiều dài khoảng 11,9km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4''-4'') lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 7,0m; đường dạo và cảnh quan tự nhiên 2 bên rộng $2 \times 10,25\text{m} = 20,5\text{m}$.

(25) Đường ven hồ Khuôn Thần tại xã Kiên Lao, chiều dài khoảng 13,7km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4''-4'') lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 7,0m; đường dạo và cảnh quan tự nhiên 2 bên rộng $2 \times 10,25\text{m} = 20,5\text{m}$.

(26) Đường kết nối từ QL.31 tại xã Phượng Sơn với đường liên khu vực tại thôn số 3, xã Quý Sơn, chiều dài khoảng 4,7km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(27) Đường kết nối từ ĐT.293C tại xã Mỹ An (gần cầu Lục Nam) với ĐT.291B tại xã Nam Dương (gần cầu Nam Dương), chiều dài khoảng 5,5km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) và (4'-4') lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

(28) Đường kết nối từ tuyến trục chính tại thôn Lay, xã Trù Hựu với đường trục chính TT. Chũ, chiều dài khoảng 6,9km. Quy hoạch với quy mô mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5m, bao gồm: Lòng đường rộng 14,5m; vỉa hè 2 bên rộng $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$.

*** Hệ thống giao thông khung đối nội:**

- **Tuyến giao thông vành đai I:** nhằm giảm tải cho hệ thống giao thông nội thị, mở rộng phát triển vùng nội thị.

- Tuyến đường trục chính (1') từ đường trục chính (5) ven sông Lục Nam tại TDP Cầu Cát, TT. Chũ (gần suối Cầu Cát) đến ĐT.290B tại xã Thanh Hải, chiều dài khoảng 2,2km, lộ giới quy hoạch 30m.

- Tuyến đường trục chính (1) đoạn từ ĐT.290B đến đường liên khu vực (10) tại xã Thanh Hải, chiều dài đoạn tuyến khoảng 2,2km, lộ giới quy hoạch 42m.

- Tuyến đường liên khu vực (10) đoạn từ đường trục chính (1) tại thôn Đức Chính, xã Thanh Hải đến đường liên khu vực (9) tại thôn Đồng Giao, xã Quý Sơn, chiều dài đoạn tuyến khoảng 6,1km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Tuyến đường liên khu vực (9) đoạn từ đường liên khu vực (10) tại thôn Đồng Giao, xã Quý Sơn đến QL.31 tại xã Phụng Sơn, chiều dài đoạn tuyến khoảng 4,5km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Tuyến đường trục chính ven sông Lục Nam (5) từ QL.31 tại xã Phụng Sơn đến đường trục chính (1') thuộc TDP Cầu Cát, TT. Chũ (gần suối Cầu Cát), chiều dài khoảng 7,9km, lộ giới quy hoạch 30m.

• **Tuyến giao thông vành đai II:** nhằm định hướng hệ thống vận tải hàng hóa và kết nối các địa điểm du lịch của đô thị.

- ĐT.289: Đoạn từ thôn Cẩm Vải đến ĐT.289B tại xã Kiên Lao, chiều dài đoạn tuyến khoảng 1,6km, lộ giới quy hoạch 36m.

- ĐT.289B: Đoạn từ ĐT.289 (tại xã Kiên Lao) đến đường liên khu vực (13) tại xã Quý Sơn, chiều dài đoạn tuyến khoảng 5,5km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Tuyến đường liên khu vực (13) từ ĐT.289B tại xã Quý Sơn đến nút giao giữa QL.31 và ĐT.293C tại xã Phụng Sơn, chiều dài tuyến khoảng 3,4km, lộ giới quy hoạch 36m.

- ĐT.293C: Đoạn từ nút giao với QL.31 tại xã Phụng Sơn đến đường liên khu vực (14) tại thôn Đồng Trăng, xã Mỹ An, chiều dài đoạn tuyến khoảng 5,3km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Tuyến đường liên khu vực (14) từ ĐT.293C tại xã Mỹ An đến ĐT.289 tại xã Nam Dương, chiều dài tuyến khoảng 3,2km, lộ giới quy hoạch 36m.

- ĐT.289: Đoạn từ đường liên khu vực (14) đến đường liên khu vực (8) tại xã Nam Dương, chiều dài đoạn tuyến khoảng 2,9km, lộ giới quy hoạch 36m.

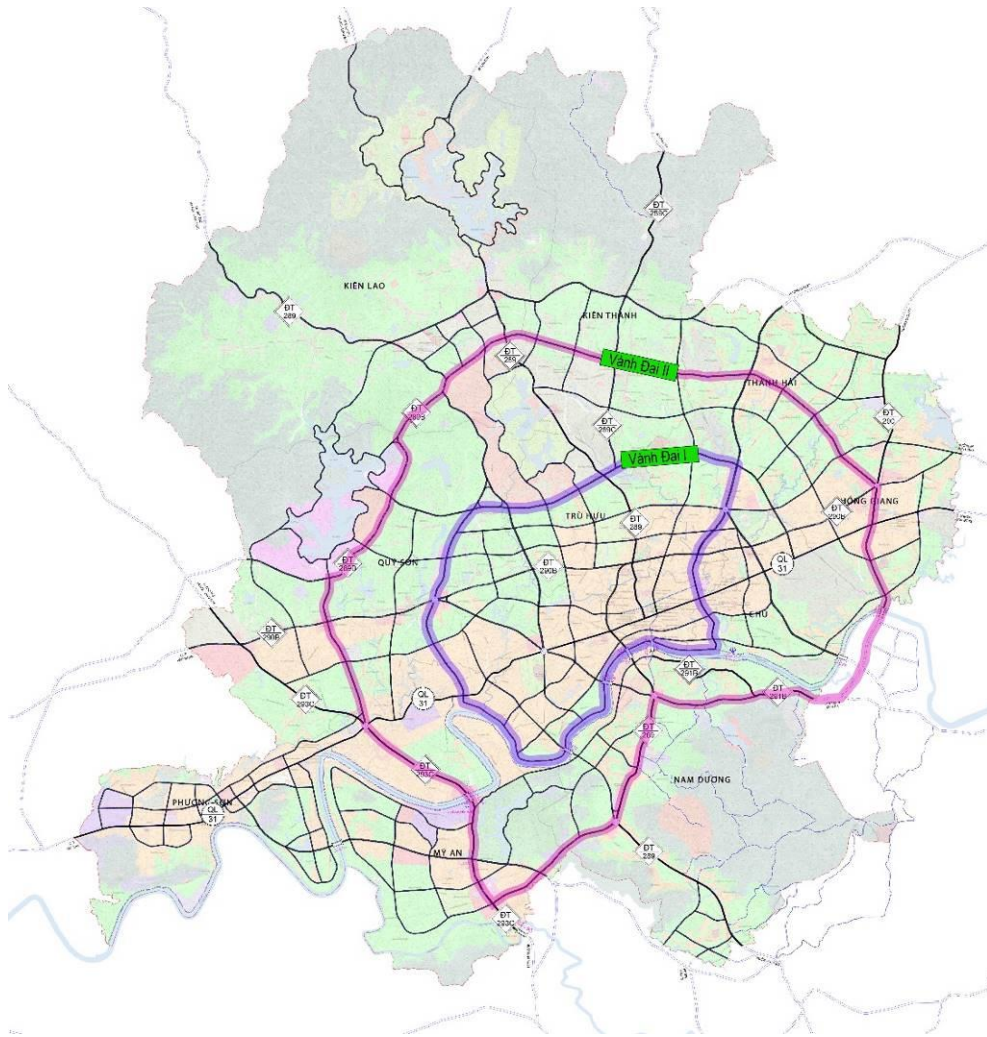
- Tuyến đường liên khu vực (8) đoạn từ ĐT.289 xã Nam Dương đến ĐT.291B xã Nam Dương, chiều dài đoạn tuyến khoảng 2,3km, lộ giới quy hoạch 36m.

- ĐT.291B: Đoạn từ đường liên khu vực (8) đi xã Tân Lập, chiều dài đoạn tuyến 1,3km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Tuyến đường liên khu vực (15) từ thôn Kép tại xã Hồng Giang đến nút giao giữa QL.31 và ĐT.290 đi, chiều dài tuyến khoảng 2,0km, lộ giới quy hoạch 36m.

- ĐT.290: Đoạn từ QL.31 đến ĐT.290B tại xã Hồng Giang, chiều dài đoạn tuyến 0,9km, lộ giới quy hoạch 36m.

- Đường liên khu vực (11) từ nút giao giữa ĐT.290 và ĐT.290B tại xã Hồng Giang đến nút giao ĐT.289 tại xã Kiên Lao, chiều dài tuyến khoảng 9,2km, lộ giới quy hoạch 36m.



Hình 4.2. Bản đồ hệ thống giao thông khung

* *Hệ thống giao thông vành đai nội thị:*

- *Cầu vượt sông:*

+ Cải tạo nâng cấp các cầu hiện trạng trên các tuyến phù hợp với cấp hạng đường.

+ Xây dựng mới 05 cầu qua sông Lục Nam:

- Cầu 1: Nằm trên trục đường trục chính kết nối giữa 2 xã Phương Sơn với Mỹ An.

- Cầu 2: Nằm trên trục đường chính khu vực kết nối giữa 2 xã Trù Hựu với Nam Dương.

- Cầu 3: Nằm trên trục đường liên khu vực kết nối giữa 2 xã Trù Hựu với Nam Dương.

- Cầu 4: Nằm trên trục đường trục chính kết nối giữa thị trấn Chũ với xã Tân Lập.

- Cầu 5: Nằm trên trục đường liên khu vực kết nối giữa 2 xã Tân Lập và thị trấn Chũ.

- *Nút giao thông*

+ Xây dựng các nút giao thông đồng mức có bố trí đảo xuyên tại các nút giao giữa các đường trục chính đô thị, đường liên khu vực và các đường vành đai của đô thị Chũ.

- *Giao thông nông thôn*

+ Duy trì cải tạo các đường huyện hiện hữu; Phần đầu 95-100% đường xã được cứng hóa; 85-95% đường thôn xóm được cứng hóa, thực hiện tốt công tác bảo trì.

- *Bến xe:*

+ Duy trì cải tạo bến xe Lục Ngạn (loại 4), xây dựng các bến xe tạo thuận lợi trong việc kết nối giao thông và chuyển tiếp với các phương thức vận tải khác, đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương hàng hóa tại địa phương và khu vực. Cụ thể:

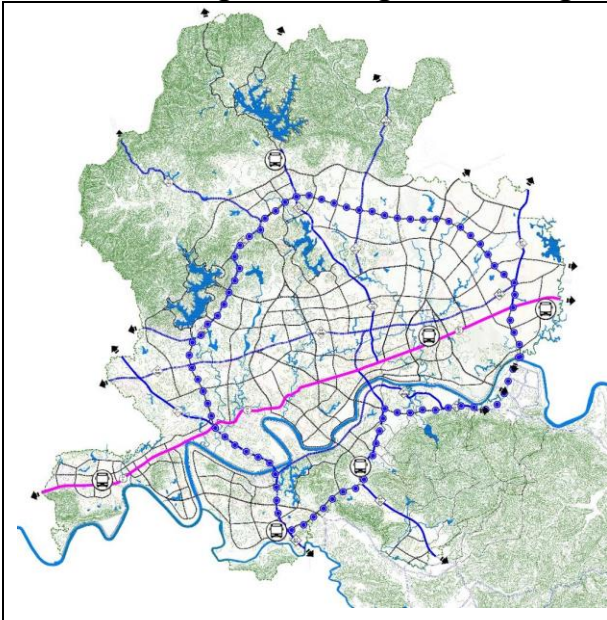
+ Bến xe số 1: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm sát ĐT.293C tại xã Mỹ An, phục vụ nhu cầu dừng đỗ và trung chuyển hành khách cho CCN Mỹ An, bệnh viện, trường học, các trung tâm thương mại lân cận.

+ Bến xe số 2: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm gần ĐT.289 tại xã Nam Dương phục vụ nhu cầu dừng đỗ và trung chuyển hành khách tại các trung tâm thương mại, trường học lân cận, sân golf, di tích chùa Biêng, chùa Hàm Long.

+ Bến xe số 3: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm cạnh QL.31 tại xã Phượng Sơn phục vụ nhu cầu dừng đỗ xe và trung chuyển hành khách vãng cảnh di tích Chùa Ai, trung tâm thương mại, trường học, CCN Phượng Sơn.

+ Bến xe số 4: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm cạnh QL.31 tại TT. Chũ phục vụ nhu cầu dừng đỗ xe và trung chuyển hành khách tại địa bàn thị trấn, trường học, bệnh viện, vãng cảnh, tham quan chùa Khánh Vân.

+ Bến xe số 5: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm cạnh QL.31 tại xã Hồng Giang phục vụ chủ yếu nhu cầu dừng đỗ xe và trung chuyển hành khách đi qua địa bàn xã, trường học, trung tâm thương mại và di tích đền Hả.



+ Bến xe số 6: là bến xe kết hợp bãi đỗ xe tỉnh nằm cạnh ĐT.289 tại xã Kiên Lao phục vụ nhu cầu dừng đỗ xe và trung chuyển hành khách cho khu đô thị du lịch hồ Khuôn Thần, ngoài ra còn phục vụ cho trường học, trung tâm thương mại lân cận.

Ngoài ra, xây dựng các bãi đỗ xe đảm bảo cho nhu cầu nội tại của từng khu chức năng, trong đó tập trung ưu tiên xây dựng các bãi đỗ xe phục vụ nhu cầu đỗ xe đưa đón công nhân trên địa bàn huyện

Hình 4.3. Bản đồ định hướng quy hoạch bến xe

b) Đường thủy

* *Luồng tuyến đường sông:* Duy tu, nạo vét thông luồng với tiêu chuẩn luồng tuyến đạt cấp III.

* *Hệ thống bến cảng:*

- *Cảng:*

- + Duy trì cải tạo nâng cấp cảng tổng hợp Mỹ An.
- + Xây dựng mới cảng hành khách Chũ đạt loại III (2ha) công suất 250-500 nghìn HK/năm.

- Bến thủy nội địa:

Tiến tới loại bỏ các bến khách ngang sông hiện trạng (đi lại qua sông bằng cầu cứng), đầu tư xây dựng mới 01 bến trong vùng hồ Khuôn Thần (xã Kiên Lao) đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường lên xuống bến, nơi chờ, lắp đặt biển báo hiệu... phục vụ phát triển du lịch và giao thương hàng hóa.

- + Mớn nước yêu cầu $\geq 1,5\text{m}$ cho tàu trọng tải 600 DWT.

4.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

4.2.1. Chỉ tiêu kỹ thuật chính

- Nền xây dựng: không ngập úng, không ảnh hưởng đến các khu vực đã xây dựng.
- Thoát nước mặt: Mật độ cống: $3,5 \div 4 \text{ Km/Km}^2$ (với đô thị loại III).
- Hệ thống thoát: Hệ thống cống thoát riêng hoàn toàn với nước thải.
- Hành lang bảo vệ kênh thủy lợi: Chiều rộng mỗi bên kênh, mương ($3 \div 5$)m.

4.2.2. Không chế cao độ và giải pháp nền xây dựng

a) Nguyên tắc thiết kế

Tuân thủ cao độ không chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn đô thị.

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế, thẩm mỹ.

Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây sói mòn, rửa trôi đất.

Tạo mặt bằng thuận lợi cho đầu tư xây dựng các công trình xây dựng.

Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021/BXD).

b) Giải pháp thiết kế

* Khu vực cải tạo xây dựng (mật độ cao):

- Dọc các trục đường QL.31, ĐT.289, ĐT.290, các tuyến đường nội thị của thị trấn Chũ, đường các CCN, đường liên thôn hiện có giữ nguyên cao độ nền đường và cao độ nền xây dựng của các công trình.

- Khu vực xây dựng xen cây: Một số lõi trũng của các ô phố thuộc khu vực đã xây dựng mật độ còn thưa thoáng, sẽ tôn nền để tránh ngập úng và hài hoà với khu vực đã xây dựng. Chiều cao đắp nền trung bình: 0,5-1,5m.

- Không chế cao độ nền tại các khu vực tại đô thị Chũ:
- + Thị trấn Chũ, xã Trù Hựu: Hxdmin khoảng 10 m.
- + Xã Hồng Giang: Hxdmin khoảng 13 m.
- + Xã Thanh Hải: Hxdmin khoảng 13 m.
- + Xã Phượng Sơn: Hxdmin khoảng 8 m.
- + Xã Mỹ An: Hxdmin khoảng 6 m.
- + Xã Nam Dương: Hxdmin khoảng 11 m.
- + Xã Quý Sơn: Hxdmin khoảng 9 m.
- + Xã Kiên Thành: Hxdmin khoảng 18 m.
- + Xã Kiên Lao: Hxdmin khoảng 26 m.
- + Các khu vực công nghiệp: H_{xadmin} cao hơn khu vực tại các đơn vị hành chính khoảng 0,50m.

*** Khu vực phát triển xây dựng mới:**

Quỹ đất xây dựng được tôn nền trên khu vực ao, ruộng canh tác, khe tụ thủy, khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp nền móng công trình. Khi xây dựng phát triển trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có. Cao độ xây dựng không chế cho từng khu vực như sau:

Dự kiến xây dựng trên nền hiện trạng chỉ san cục bộ một số điểm nhằm tạo độ dốc êm thuận cho giao thông và đảm bảo thoát nước mặt nhanh, tạo sự hài hòa về nền xây dựng của khu vực xây dựng mới và cũ.

Hạn chế xây dựng tại các khu vực sát sông Lục Nam và các hồ nước thủy lợi.

Cao độ nền không chế trong bản vẽ Định hướng chuẩn bị kỹ thuật dựa trên bản đồ nền địa hình 1/10.000 khi triển khai bước tiếp theo các dự án cần căn cứ vào bản đồ nền địa hình chi tiết hơn, có thể vi chỉnh cao độ nền không chế cho phù hợp với hiện trạng. Các dự án xung quanh tuyến QL31, ĐT289, ĐT.290 cần căn cứ vào hồ sơ thiết kế tuyến để khớp nối cao độ.

*** Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi:**

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kê gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hờ đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình và các công trình dưới chân đồi núi.

c) Các chỉ tiêu về độ dốc nền và đường

- Độ dốc nền nhỏ nhất I_{min} : $\geq 0,004$
- Độ dốc dọc đường không chế tối đa: $I_{max} \leq 4\%$ đối với khu vực xây dựng công nghiệp.
- Độ dốc dọc đường không chế tối đa: $I_{max} \leq 8\%$ đối với khu vực xây dựng dân dụng.

4.2.3. Giải pháp thoát nước mưa

a) Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN07-01 đến QCVN07-10.

- TCVN 7957-2008. Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh với chế độ tự chảy và thoát riêng hoàn toàn với nước thải đối với khu vực xây dựng mới và hệ thống thoát nước nửa riêng có giếng tách nước thải đối với khu vực dân cư hiện trạng.

- Tính toán các tuyến cống dựa trên các số liệu của bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất, bản đồ định hướng phát triển giao thông và bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật.

- Cập nhật các quy hoạch phân khu, QHCT xây dựng các khu đô thị, công nghiệp đã được phê duyệt trên địa bàn đô thị Chủ để đưa ra cơ sở định hướng quy hoạch chung về phân lưu vực và xác định quy mô hệ thống tiêu thoát nước.

b) Giải pháp quy hoạch

- Lưu vực và hướng thoát nước mưa: Hướng thoát nước chính là Bắc - Nam, Nam - Bắc và Đông - Tây. Toàn đô thị Chủ được chia làm 08 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Bao gồm xã Kiên Thành, một phần xã Trù Hựu và phần lớn xã Kiên Lao, diện tích lưu vực 1 khoảng 7.563ha. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng, hồ Khuôn Thàn, hồ Bầu Lầy rồi ra suối Cầu Cao để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 2: Bao gồm phần lớn xã Quý Sơn và xã Phương Sơn, một phần nhỏ xã Kiên Lao, diện tích lưu vực 2 khoảng 6.814ha. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về hồ Thum, rồi ra suối Quý Sơn để ra sông Lục Nam.

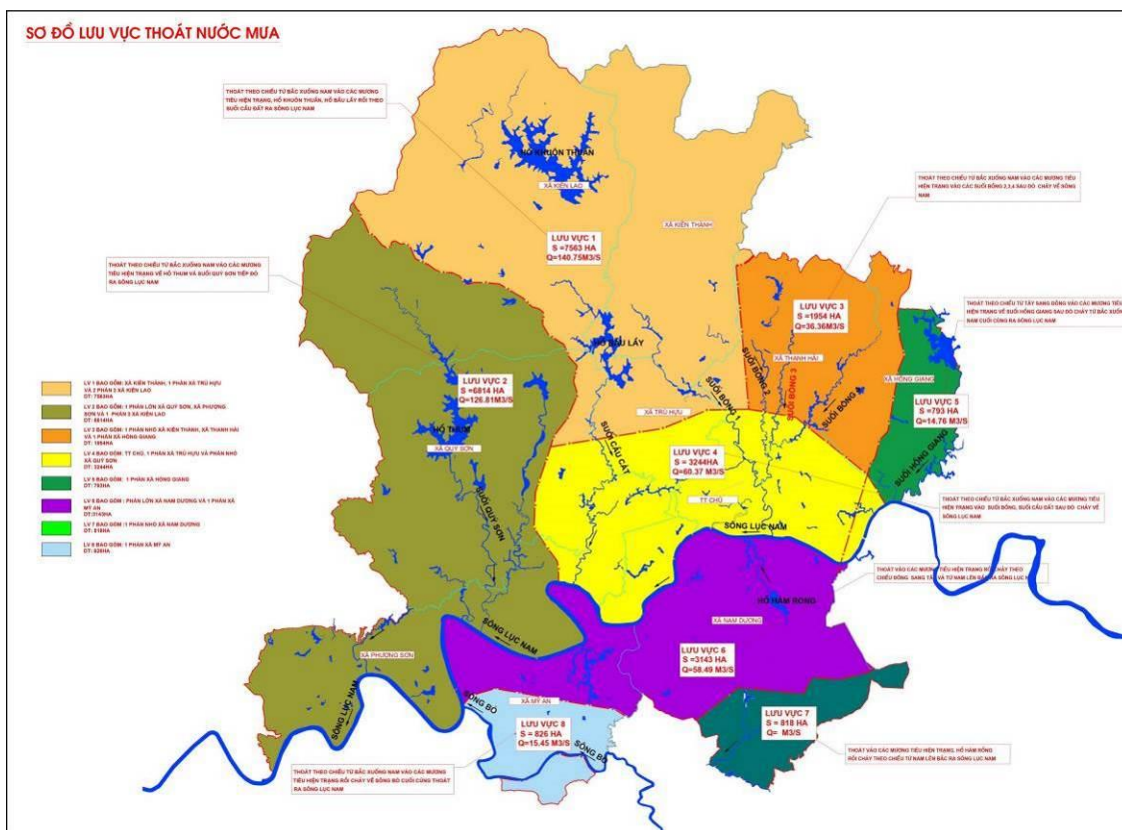
+ Lưu vực 3: Bao gồm một phần nhỏ xã Kiên Thành và xã Thanh Hải, một phần xã Hồng Giang, diện tích lưu vực 3 khoảng 1.954ha. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về suối Bồng 2,3,4 để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 4: Bao gồm thị trấn Chủ, một phần xã Trù Hựu, một phần nhỏ xã Quý Sơn, diện tích lưu vực 4 khoảng 3.244ha. Nước mưa thoát theo hướng Bắc - Nam vào các mương tiêu hiện trạng về suối Bồng và suối Cầu Cao để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 5: Bao gồm một phần xã Hồng Giang, diện tích lưu vực 5 khoảng 793ha. Nước mưa thoát theo hướng Tây - Đông vào các mương tiêu hiện trạng về suối Hồng Giang để ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 6: Bao gồm phần lớn xã Nam Dương và một phần xã Mỹ An, diện

tích lưu vực 6 khoảng 3.143ha. Nước mưa thoát theo hướng Đông - Tây và Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng về suối Hồng Giang và cuối cùng ra sông Lục Nam.



Hình 4.4. Sơ đồ lưu vực thoát nước mưa

+ Lưu vực 7: Bao gồm một phần nhỏ xã Nam Dương, diện tích lưu vực 7 khoảng 818ha. Nước mưa thoát theo hướng Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng và hồ Hàm Rồng, cuối cùng ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực 8: Bao gồm một phần xã Mỹ An, diện tích lưu vực 8 khoảng 826ha. Nước mưa thoát theo hướng Nam - Bắc vào các mương tiêu hiện trạng về sông Bò và cuối cùng ra sông Lục Nam.

- Tính toán thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước theo công thức cường độ giới hạn:

$$Q = \Psi \times q \times F \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng chảy qua cống (l/s).

q: Cường độ mưa tính toán l/s.ha (tra biểu đồ cường độ mưa tại tỉnh Bắc Giang, chọn: P = 1 năm với cống nhánh và P = 2 năm với cống chính).

Ψ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mật phủ lấy từ 0,6 đến 0,75 (khu vực có mật độ xây dựng trung bình và $\Psi = 0,8$ tại các khu vực có mật độ xây dựng dày đặc; $\Psi = 0,5$ với khu vực công viên cây xanh).

- Kết cấu cống: có thể sử dụng các dạng cống sau, phù hợp với điều kiện địa phương, dự kiến:

+ Công tròn BTCT: trong khu vực xây dựng mật độ cao, đảm bảo vệ sinh và môi trường cảnh quan. Đường kính công tròn D1000-D1800.

+ Công hộp BTCT: trong khu vực xây dựng có hè rộng và gần điểm xả. Kích thước công hộp B1000-B4000.

+ Mương xây hở: Bố trí tại khu vực ven sườn đồi để thu nước mưa trực tiếp sau đó thoát vào hệ thống công thoát nước đặt dưới hè đường giao thông nhằm tránh chảy tràn vào khu vực xây dựng dưới sườn đồi.

- Độ sâu chôn công tính đến đỉnh công được khống chế như sau:

+ Công đi trên hè và trong khu vực cây xanh công viên: 0,5m.

+ Công đi dưới lòng đường: 0,7m.

+ Độ dốc thủy lực khống chế: $I_{\text{đ}} \geq 1/D$ (hoặc $1/B$) (D: đường kính công thoát nước mưa; B: chiều rộng công hộp).

- Các tuyến công được bố trí đi dưới hè các tuyến đường giao thông trong đô thị.

- Trong phạm vi đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ, tư vấn chỉ tính toán thủy lực các tuyến công chính, còn đối với các tuyến công nhánh sẽ lựa chọn đường kính dựa theo số liệu diện tích thoát nước trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất xả vào tuyến công, cụ thể như sau:

+ $S \leq 2,3$ ha - Chọn đường kính công D800.

+ $2,3 < S \leq 3,6$ ha - Chọn đường kính công D1000.

+ $3,6 < S \leq 5$ ha - Chọn đường kính công D1250.

+ $5 < S \leq 11$ ha - Chọn đường kính công D1500.

+ $11 < S \leq 15$ ha - Chọn đường kính công D2000.

+ $15 < S \leq 20$ ha - Chọn đường kính công B2000.

+ $20 < S \leq 35$ ha - Chọn đường kính công B2500.

4.2.4. Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

a) Cơ sở lựa chọn các thông số đầu vào thiết kế tính toán

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất cập nhật diện tích quy hoạch đô thị, công nghiệp trong lưu vực tiêu xác định hệ số tiêu công nghiệp, đô thị cho khu vực đô thị Chũ là 18,61 l/s.ha (theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt năm 2020).

- Căn cứ bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất, bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật, xác định được lưu vực tiêu của các các tuyến kênh tiêu thoát nước trên địa bàn.

- Các thông số tính toán chính trong bảng tính kênh tiêu:

+ b_{ht} - Chiều rộng đáy kênh

+ h_{ht} - Chiều cao lớp nước trong kênh.

+ MNTK - Cao độ mực nước lớn nhất trong kênh.

+ $Z_{đk}$ - Cao độ đáy kênh

+ Q_{yc} - Lưu lượng cần tiêu

+ Q_{tt} - Lưu lượng tính toán kênh có khả năng đảm nhiệm.

b) Cải tạo, mở rộng kênh tiêu thoát nước

- Suối Quý Sơn 2 bắt nguồn từ hồ Làng Thum, điểm cuối xả ra sông Lục Nam hiện đang phụ trách tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 2.709ha bao gồm 1 phần xã Kiên Lao và 1 phần 3 xã Quý Sơn, trong đó có khoảng 2.490ha phía Bắc thuộc xã Kiên Lao và Quý Sơn đổ về hồ Làng Thum, khoảng 219ha chảy trực tiếp vào suối Quý Sơn 2. Suối có bề rộng trung bình từ 20-25m, hiện trạng có nhiều cây bụi, phù sa gây cản trở dòng chảy. Dự kiến cần đợc nạo vét lòng suối yêu cầu sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

Bảng 4.1. Thống kê số liệu tính toán suối Quý Sơn 2

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0.5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	15	2,7	28,85	47,79	1,66	43,5103	14,7	12,00	9,31	59,84	50,54
F (cuối tuyến)	15	2,7	28,85	47,79	1,66	43,5103	14,7	12,00	50,41	59,84	9,43

- Suối Quý Sơn bắt nguồn từ đập tràn hồ thuộc thôn Đồng Giao, điểm cuối xả ra sông Lục Nam hiện đang phụ trách tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 850ha bao gồm 1 phần nhỏ xã Kiên Lao và 1 phần xã Quý Sơn. Suối có bề rộng trung bình từ 10m-150m, hiện trạng có nhiều cây bụi gây cản trở dòng chảy. Dự kiến cải tạo, nạo vét các điểm thắt đảm bảo mặt cắt rộng tối thiểu 15m, sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

Bảng 4.2. Thống kê số liệu tính toán suối Quý Sơn 1

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0.5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	9	2,7	20,36	31,59	1,55	43,0367	14,7	12,00	3,72	37,86	34,14
F (cuối tuyến)	9	2,7	20,36	31,59	1,55	43,0367	14,7	12,00	15,82	37,86	22,04

- Suối Cầu Cao bắt nguồn từ Hồ Bầu Lầy, điểm cuối xả ra sông Lục Nam diện đang phụ trách tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 2.443ha bao gồm 1 phần xã Kiên Lao, 1 phần nhỏ xã Kiên Thành, 1 phần nhỏ xã Trù Hựu và Quý Sơn.

Trong đó có khoảng 1670ha phía Bắc đổ về Hồ Bầu Lầy, khoảng 773ha chảy trực tiếp vào suối Quý Sơn. Suối có bề rộng từ 10-18m, hiện trạng có nhiều đoạn bị cây bụi, đất lở làm cản trở dòng chảy. Dự kiến cải tạo, nạo vét rộng tối thiểu 18m, sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

Bảng 4.3. Thống kê số liệu tính toán suối Cầu Cao

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	12	2,7	24,61	39,69	1,61	43,3174	19,7	17,00	9,31	48,82	39,52
F (cuối tuyến)	12	2,7	24,61	39,69	1,61	43,3174	19,7	17,00	45,46	48,82	3,36

- Suối Bông 1 bắt nguồn từ đập xả tràn hồ Khuôn Thần, điểm cuối xả ra sông Lục Nam hiện đang được sử dụng tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 5.079ha bao gồm phần lớn xã Kiên Thành, Kiên Lao, Trù Hựu và 1 phần Thị Trấn Chũ, trong đó có khoảng 3.320ha phía Bắc thuộc xã Kiên Lao và Kiên Thành đổ về hồ Khuôn Thần, khoảng 1.759ha đổ trực tiếp về suối Bông 1. Suối có bề rộng trung bình từ 15-25m, hiện trạng có nhiều cây bụi cản trở dòng chảy. Dự kiến cải tạo rộng khoảng 25m, sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

Bảng 4.4. Thống kê số liệu tính toán suối Bông 1

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	19	3,2	35,92	71,04	1,98	44,8145	29,7	26,50	18,61	100,11	81,50
F (cuối tuyến)	19	3,2	35,92	71,04	1,98	44,8145	29,7	26,50	94,52	100,11	5,59

- Suối Bông 2 bắt nguồn từ xã Thanh Hải, hòa với các suối Bông 1,3,4 tại thôn Thành Lập (đoạn gần ĐT. 290B) cuối cùng thoát ra sông Lục Nam hiện đang phụ trách tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 1.570ha bao gồm 1 phần xã Kiên Thành và 1 phần xã Thanh Hải. Suối có bề rộng trung bình từ 12-20m, hiện trạng đang có nhiều cây bụi làm cản trở dòng chảy. Dự kiến cải tạo rộng tối thiểu khoảng 15m, sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

Bảng 4.5. Thống kê số liệu tính toán suối Bông 2

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	9	2,7	20,36	31,59	1,55	43,0367	14,7	12,00	5,58	37,86	32,28
F (cuối tuyến)	9	2,7	20,36	31,59	1,55	43,0367	14,7	12,00	29,22	37,86	8,64

- Các suối Bông 3,4 đều bắt nguồn từ xã Thanh Hải, sau khi hòa cùng các suối Bông 1,2 sẽ đổ ra sông Lục Nam hiện đang phụ trách tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 610ha (suối Bông 3) thuộc xã Thanh Hải và 1.045ha (suối Bông 4) thuộc xã Thanh Hải và 1 phần xã Hồng Giang. Suối có bề rộng trung bình từ 20-30m. Hiện nay hai suối này đã đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước cho lưu vực đang phụ trách, tuy nhiên cần nạo vét và khơi thông dòng chảy.

Bảng 4.6. Thống kê số liệu tính toán suối Bông 3

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối hiện trạng								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	14	2,7	27,44	45,09	1,64	43,4531	14,7	12,00	2,79	56,17	53,37
F (cuối tuyến)	14	2,7	27,44	45,09	1,64	43,4531	14,7	12,00	11,35	56,17	44,81

Bảng 4.7. Thống kê số liệu tính toán suối Bông 4

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối hiện trạng								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	14	2,7	27,44	45,09	1,64	43,4531	14,7	12,00	3,72	56,17	52,44
F (cuối tuyến)	14	2,7	27,44	45,09	1,64	43,4531	14,7	12,00	19,45	56,17	36,72

- Suối Hạ Long bắt nguồn từ hồ Đá Mài, điểm cuối xả ra sông Lục Nam hiện đang phục vụ tiêu thoát nước cho lưu vực khoảng 2.000ha, trong đó có khoảng 710ha thuộc địa phận Đô thị Chũ. Suối có bề rộng trung bình từ 10-30m. Dự kiến cải tạo các điểm thắt dòng đảm bảo mặt cắt tối thiểu rộng khoảng 18m, sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước cho đô thị.

Bảng 4.8. Thống kê số liệu tính toán suối Hạ Long

Mặt cắt tính toán	Các thông số tính toán mặt cắt suối cải tạo theo kiến nghị								Lưu lượng		
	b_{ht}	h_{ht}	χ_{ht}	ω_{ht}	R_{ht}	C	MNTK	$Z_{đk}$	Q_{yc}	Q_{tt}	ΔQ
	m	m	m	m ²	m	m ^{0,5} /s	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
A (đầu tuyến)	12	2,7	24,61	39,69	1,61	43,3174	15,7	13,00	7,44	48,82	41,38
F (cuối tuyến)	12	2,7	24,61	39,69	1,61	43,3174	15,7	13,00	37,22	48,82	11,60

- Đối với dòng suối sau khi hợp nhất các suối Bồng 1,2,3,4 từ thôn Thành Lập xã Thanh Hải đến sông Lục Nam hiện có bề rộng trung bình từ 20-25m, đề nghị nạo vét đáy suối đảm bảo sâu khoảng 3-3,5m để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Kênh BTCT hớ bắt nguồn từ đập nước thôn Ao Keo xã Kiên Lao đến hồ Bầu Lầy dự kiến Bm=15m, Bđ=8m sâu 3m đón nước xả tràn của hồ nước rộng khoảng 4,5ha tiếp nhận nước từ lưu vực khoảng 190ha.

- Xác định hành lang bảo vệ kênh tiêu: Bề rộng mỗi hành lang bảo vệ kênh, nương thủy lợi: b= 3÷5m.

c) Kiểm toán khả năng trữ nước của các hồ thủy lợi hiện trạng

* Hồ Làng Thum:

Theo số liệu từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ chuẩn bị kỹ thuật, hồ Làng Thum có diện tích thu nước từ đô thị Chũ khoảng 2.490 ha. Với hệ số tiêu chung cho lưu vực khoảng 18,61 l/s.ha, xác định được lượng nước về hồ Làng Thum:

$$+ Q_v = 2.490 \text{ ha} \times 18,61 \text{ l/s.ha} \times 10^{-3} = 46,33 \text{ m}^3/\text{s}$$

+ Sơ bộ xác định lượng nước cần điều hòa:

$$W_{dh} = 0,8 \times 46,33 \text{ m}^3/\text{s} \times 120 \text{ phút} \times 60 = 266.860,8 \text{ m}^3.$$

+ Với mặt nước rộng 150ha, sơ bộ chiều sâu lớp nước điều hòa nhỏ nhất khoảng 1m, xác định được khả năng trữ nước cho hồ Làng Thum như sau:

$$W_1 = 0,7 \times 1500000 \times 1 = 1.0750.500 \text{ m}^3.$$

Qua số liệu trên cho thấy, hồ Làng Thum đảm bảo khả năng trữ nước và điều hòa nước mưa.

* Hồ Khuôn Thần:

Theo số liệu từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ chuẩn bị kỹ thuật, hồ Khuôn Thần có diện tích thu nước từ đô thị Chũ khoảng 3.320 ha. Với hệ số tiêu chung cho lưu vực khoảng 18,61 l/s.ha, xác định được lượng nước về hồ Khuôn Thần:

$$+ Q_v = 3.320 \text{ ha} \times 18,61 \text{ l/s.ha} \times 10^{-3} = 61,78 \text{ m}^3/\text{s}.$$

+ Sơ bộ xác định lượng nước cần điều hòa:

$$W_{dh} = 0,8 \times 61,78 \text{ m}^3/\text{s} \times 120 \text{ phút} \times 60 = 355.852,8 \text{ m}^3.$$

+ Với mặt nước rộng 240ha, sơ bộ chiều sâu lớp nước điều hòa nhỏ nhất khoảng 1m, xác định được khả năng trữ nước cho hồ Khuôn Thần như sau:

$$W1 = 0,7 \times 2400000 \times 1 = 1.680.500 \text{ m}^3.$$

Qua số liệu trên cho thấy, hồ Khuôn Thần đảm bảo khả năng trữ nước và điều hòa nước mưa.

- Đối với các ao, hồ không san lấp phục vụ để tiêu thoát nước, dự kiến sẽ được cải tạo, nạo vét và kè bờ ao để điều tiết việc tiêu thoát nước cho các khu dân cư, làng xóm hiện hữu. Đồng thời sẽ xây dựng công xả tràn kết nối ra hệ thống thoát nước của đô thị.

4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

4.3.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT;

- QCVN06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 33:2006 - Cấp nước. Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế;

- Thông tư số 04/2009/TTLT-BXD-BCA ngày 10/4/2010 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và KCN;

- TCVN 2622:1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế;

- Các tiêu chuẩn ngành liên quan.

4.3.2. Tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước được lấy phù hợp cho đô thị loại III:

- Nước sinh hoạt nội thị:

+ Giai đoạn đến năm 2030: 160l/người.ngđ cấp cho 100% số dân.

+ Giai đoạn đến năm 2045: 180l/người.ngđ cấp cho 100% số dân.

- Nước sinh hoạt ngoại thị:

+ Giai đoạn đến năm 2030: 130l/người.ngđ cấp cho 100% số dân.

+ Giai đoạn đến năm 2045: 150l/người.ngđ cấp cho 100% số dân.

- Nước công cộng: 15% Q_{sh}

- Nước CCN: $22\text{m}^3/\text{ha.ngđ}$ (tính với 60% diện tích)
- Nước tưới cây, rửa đường: $10\% Q_{sh}$
- Nước bản thân nhà máy: 5%
- Nước dự phòng rò rỉ: 15%
- Nước chữa cháy: 30l/s một đám cháy, tính cho 2 đám cháy xảy ra đồng thời, thời gian chữa cháy là 3 giờ.

4.3.3. Nhu cầu cấp nước

a) Nhu cầu nước sinh hoạt

Bảng 4.9. Bảng tính toán nhu cầu cấp nước sinh hoạt

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn cấp nước		Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
1	Nước sinh hoạt					25100	40950
	Nội thị:	160l/ng.ngđ	180l/ng.ngđ	100000 người	165000 người	16000	29700
	Ngoại thị:	130l/ng.ngđ	150l/ng.ngđ	70000 người	75000 người	9100	11250
2	Nước công cộng	$15\% Q_{sh}$	$15\% Q_{sh}$			3770	6140
3	Nước tưới cây, rửa đường	$10\% Q_{sh}$	$10\% Q_{sh}$			2510	4100
4	Nước bản thân nhà máy	$5\% Q_{1-3}$	$5\% Q_{1-3}$			1570	2560
5	Dự phòng, rò rỉ	$15\% Q_{1-4}$	$15\% Q_{1-4}$			4940	8060
	Cộng:					37890	61810
	Nước cho chữa cháy 30l/s					324	324
	Tổng cộng:					38214	62134
	Làm tròn:					38300	62200

Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (lấy tròn):

Giai đoạn đến năm 2030: $Q_{shmax} = 37.890 \times 1,15 \approx 43.600 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Giai đoạn đến năm 2045: $Q_{shmax} = 61.810 \times 1,15 = 71.090 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Hệ số dùng nước lớn nhất: $K_{ngàymax} = 1,15$.

b) Nhu cầu nước công nghiệp

Bảng 4.10. Bảng tính toán nhu cầu cấp nước công nghiệp

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 60% diện tích CCN)		Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
I	CCN					2170	2170
1	CCN Cầu Đất	22m ³ /ha	22m ³ /ha	35	35	460	460
2	CCN Mỹ An	22m ³ /ha	22m ³ /ha	66	66	870	870
3	CCN Phụng Sơn	22m ³ /ha	22m ³ /ha	64	64	840	840
	Dự phòng, rò rỉ	10% Q ₁₋₄	10% Q ₁₋₄			220	220
	Cộng:					2390	2390
	Nước cho chữa cháy 30l/s					324	324
	Tổng cộng:					2714	2714

Tổng nhu cầu cấp nước công nghiệp (lấy tròn):

Giai đoạn đến năm 2030: $Q_{cn} \approx 2.720 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Giai đoạn đến năm 2045: $Q_{cn} \approx 2.720 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

4.3.4. Nguồn nước

a) Nước mặt

* Sông Lục Nam:

Khu vực quy hoạch và vùng xung quanh chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn sông Lục Nam cùng chi lưu là sông Bò. Sông Lục Nam chảy vòng theo hướng Đông Nam - Tây Nam, qua phía bắc địa bàn các xã Nam Dương, Mỹ An, phía nam địa bàn các xã Hồng Giang, thị trấn Chũ, xã Trù Hựu, Quý Sơn, Phụng Sơn. Nhánh sông Bò chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, phía Nam xã Mỹ An, hợp lưu ở ngã ba sông tiếp giáp Mỹ An và Phụng Sơn.

Theo số liệu thực đo trạm thủy văn tại thị trấn Chũ, sông Lục Nam có các thông số cơ bản sau:

- Vận tốc dòng chảy lớn nhất: 4,4 m/s;
- Lưu lượng max: 3.580 m³/s;
- Lưu lượng min: 6 m³/s;

Bảng 4.11. Đánh giá chất lượng nước mặt sông Lục Nam tại trạm bơm cấp 1 thuộc nhà máy nước sạch Chũ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức không lớn hơn
A	Về hoá lí		
1	Màu sắc	Mg/eP _t	15
2	Mùi vị		Không có mùi vị lạ
3	Độ đục	NTV	5
4	PH	Mg/l	6-8,5
5	Độ cứng tính theo CaCO ₁	Mg/l	300
6	Hàm lượng Oxy hoà tan tính theo oxy	Mg/l	6
7	Tổng chất rắn hoà tan	Mg/l	1000
8	Hàm lượng AMÔNIAC tính theo NITƠ	Mg/l	3
9	Hàm lượng ASen	Mg/l	0.01
10	Hàm lượng Autinon	Mg/l	0.005
11	Hàm lượng Clorua	Mg/l	250
12	Hàm lượng chì	Mg/l	0.01
13	Hàm lượng Crom	Mg/l	0.05
14	Hàm lượng đồng	Mg/l	1.0
15	Hàm lượng florua	Mg/l	0.7 - 1.5
16	Hàm lượng Kẽm	Mg/l	3.0
17	Hàm lượng Hidrosunfua	Mg/l	0.05
18	Hàm lượng Mangan	Mg/l	0.5
19	Hàm lượng nhôm	Mg/l	0.5
20	Hàm lượng Nitrat tính theo Nito	Mg/l	10.0
21	Hàm lượng Nitrit tính theo Nito	Mg/l	1.0
22	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ² + Fe ⁰)	Mg/l	0.001
23	Hàm lượng thuỷ ngân	Mg/l	0.07
24	Hàm lượng Xyamua	Mg/l	0.5
25	Chất hoạt động bề mặt Niner Axy1-Benter Suponat (LAS)	Mg/l	0.01

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức không lớn hơn
26	Benzen	Mg/l	0.01
27	Phenol và dẫn xuất của Phenol	Mg/l	0.1
28	Dầu mỡ và các lượng chất dầu mỡ	Mg/l	0.1
29	Hàm lượng thuốc trừ sâu lẩn hữu cơ	Mg/l	0.01
30	Hàm lượng thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	Mg/l	0.1
31	Colofin tổng số	Mg/l	2.2
32	Ecoli và Colifom chịu nhiệt	Mg/l	0
33	Tổng hoạt độ α	Mg/l	3
34	Tổng hoạt độ β	Mg/l	3
<i>B</i>	<i>Về Vi sinh</i>	<i>Mg/l</i>	<i>30</i>
1	Vi khuẩn khí		Không có trong 1ml nước
2	Vi khuẩn kỵ khí		Không có trong 1ml nước
3	Vi khuẩn đường ruột		Không có trong 1ml nước
<i>C</i>	<i>Về áp lực</i>	<i>m</i>	
1	Áp lực tối thiểu		45 – 50

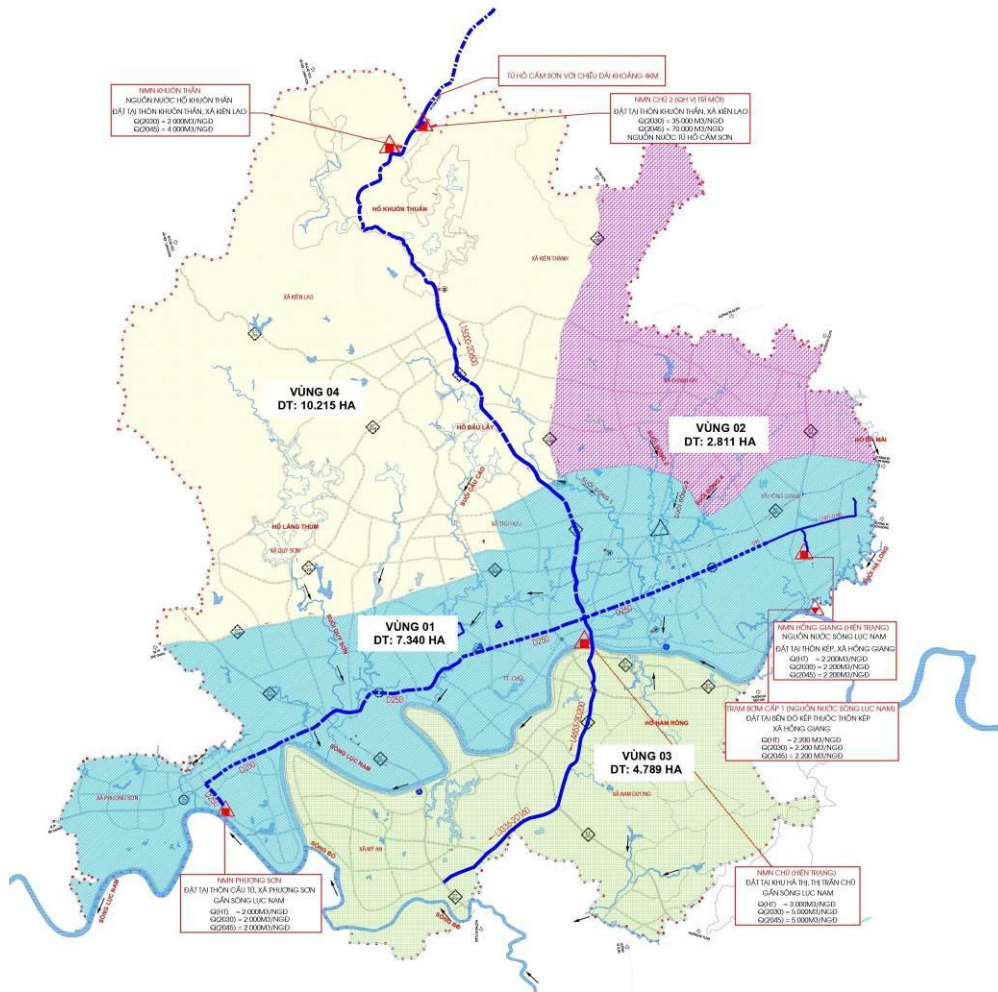
* *Hồ Cẩm Sơn*: Hồ Cẩm Sơn có diện tích mặt nước khoảng 2.650 ha, chứa khoảng 307 triệu m³ nước, nơi sâu nhất khoảng 47 m, chiều dài hồ khoảng 22 km, chỗ rộng nhất khoảng 5 km. Địa hình phía Tây Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn, còn lại tiếp giáp với 4 xã của huyện Lục Ngạn (gồm: xã Sơn Hải, Cẩm Sơn, Hộ Đáp và Tân Sơn). Hồ Cẩm Sơn có cảnh đẹp, sơn thủy hữu tình, chất lượng nước rất tốt dùng cho sinh hoạt, hiện đã có dự án DNP Bắc Giang lấy nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn để cấp nước cho thành phố Bắc Giang và một số khu vực lân cận.

* *Hồ Khuôn Thần*: Hồ Khuôn Thần thuộc xã Kiên Lao có dung tích 16,1 triệu m³, hiện nay đang cấp nước tưới cho các xã: Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Hồng Giang. Hồ có chất lượng nước rất tốt, có khả năng làm nguồn cấp nước phục vụ sinh hoạt với quy mô nhỏ.

b) Nước ngầm: Nguồn nước ngầm (Nước dưới đất): Hiện tại chưa được điều tra kỹ để đánh giá về trữ lượng nước ngầm nhưng qua khảo sát sơ bộ các giếng ở một số vùng trong huyện cho thấy mực nước ngầm không quá sâu (khoảng 20 - 25m), chất lượng nước khá tốt. Tuy nhiên để đảm bảo an toàn cho nền đất, tránh sụt lún nên không quy hoạch khai thác nước ngầm để cấp nước cho đô thị Chũ.

c) Lựa chọn nguồn nước

Qua phân tích đánh giá nguồn nước mặt và nước ngầm ở trên, chọn nguồn nước mặt hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần và sông Lục Nam làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất cho đô thị Chũ. Nguồn nước ngầm sẽ hạn chế và tiến tới ngừng khai thác.



Hình 4.5. Phân vùng cấp nước

4.3.5. Giải pháp cấp nước

a) Nguồn nước

Khai thác nguồn nước mặt hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần và sông Lục Nam để cấp nước sinh hoạt và sản xuất của đô thị Chũ.

b) Cấp nước cho đô thị

- Phạm vi cấp nước: Toàn bộ 10 đơn vị hành chính của đô thị Chũ, bao gồm khu vực nội thị và ngoại thị được chia làm 04 phân vùng cấp nước. Trong đó:

+ Vùng 1: Bao gồm thị trấn Chũ, xã Phượng Sơn và một phần các xã: Quý Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang. Diện tích phục vụ khoảng 7.340ha. Nguồn cấp nước cho vùng 1 được lấy từ nhà máy nước Chũ và NMN Phượng Sơn hiện có lấy nguồn sông Lục Nam và nhà máy nước Chũ 2 xây dựng mới tại tổ dân phố Nghĩa, thị trấn Chũ, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn.

+ Vùng 2: Bao gồm xã Thanh Hải và một phần các xã: Kiên Thành, Hồng Giang. Diện tích phục vụ khoảng 2.811ha. Nguồn cấp nước cho vùng 2 được lấy từ nhà máy nước Hồng Giang lấy nguồn từ sông Lục Nam và NMN Chũ 2 xây dựng mới, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn.

+ Vùng 3: Bao gồm các xã Mỹ An và Nam Dương. Diện tích phục vụ

khoảng 4.789ha. Nguồn cấp nước cho vùng 3 được lấy NMN **Chũ số 1 và NMN Phụng Sơn lấy nguồn từ sông Lục Nam**, bổ sung nguồn từ nhà máy nước Chũ 2 xây dựng mới, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn.

+ Vùng 4: Bao gồm xã Kiên Lao và một phần các xã: Quý Sơn, Kiên Thành. Diện tích phục vụ khoảng 10.215ha. Nguồn cấp nước cho vùng 4 được lấy từ nhà máy nước Chũ 2 xây dựng mới, sử dụng nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn và từ nhà máy nước lấy nguồn từ hồ Khuôn Thần.

* Giai đoạn đến năm 2030:

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Chũ là 3.000 m³/ngđ, giữ nguyên công suất nhà máy nước Hồng Giang là 2.200 m³/ngđ, giữ nguyên công suất nhà máy nước liên xã Phụng Sơn, Quý Sơn là 2.000 m³/ngđ. Xây dựng mới nhà máy nước Chũ 2 công suất 35.000 m³/ngđ; Xây dựng mới nhà máy nước Khuôn Thần công suất 2.000 m³/ngđ.

* Giai đoạn đến năm 2045:

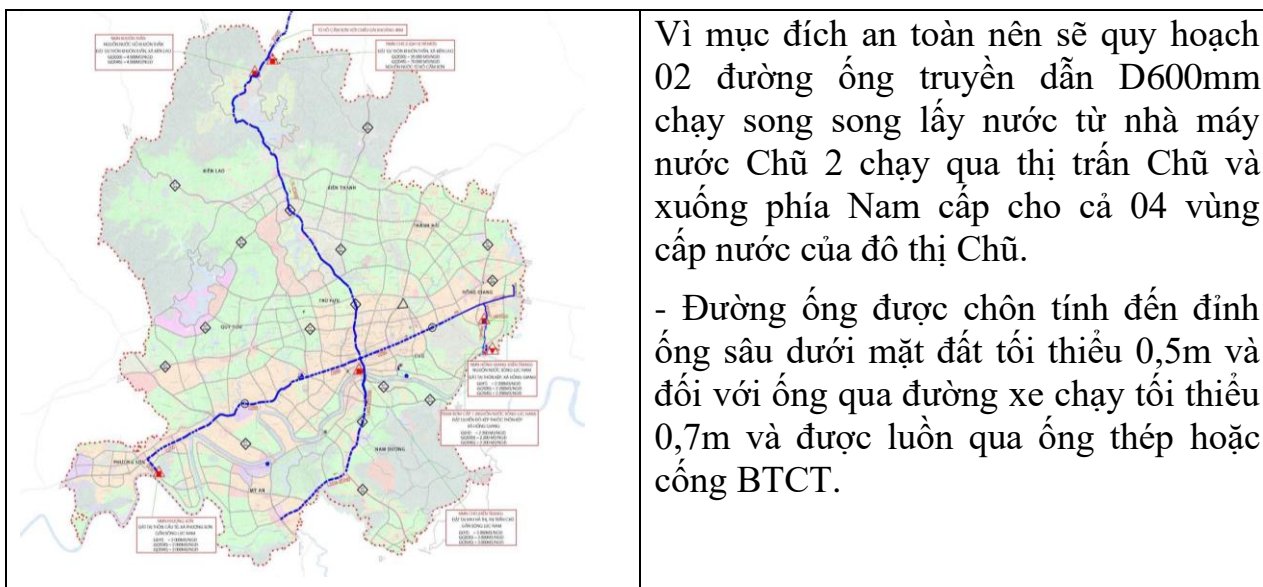
- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Chũ là 3.000 m³/ngđ, giữ nguyên công suất nhà máy nước Hồng Giang là 2.200 m³/ngđ, giữ nguyên công suất nhà máy nước liên xã Phụng Sơn, Quý Sơn là 2.000 m³/ngđ. Nâng công suất nhà máy nước Chũ 2 lên công suất 70.000 m³/ngđ; Nâng công suất nhà máy nước Khuôn Thần lên công suất 4.000 m³/ngđ.

c) Cấp nước cho công nghiệp

- Các CCN trên địa bàn sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước sinh hoạt.

d) Mạng lưới đường ống

Căn cứ vào mạng lưới cấp nước hiện có, thiết kế thêm các tuyến ống mới đảm bảo cấp nước tới các hộ tiêu thụ. Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng và một số mạng nhánh có đường kính D110mm-D600mm, vật liệu ống cấp nước chủ yếu chọn ống HDPE và ống gang.



Hình 4.6. Định hướng quy hoạch cấp nước

- Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp. Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp.

* Giải quyết áp lực:

Mạng lưới cấp nước được tính toán với áp lực tự do 12m đảm bảo cấp nước cho nhà 2 tầng. Đối với những công trình cao tầng cần xây dựng bể chứa và trạm bơm tăng áp cục bộ.

* Giải quyết khi có cháy:

Sử dụng mạng lưới cấp nước sinh hoạt, kết hợp với chữa cháy. Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Số đám cháy xảy ra đồng thời theo QCVN06-2021 là 02 đám cháy với lưu lượng mỗi đám cháy là 30l/s. Thời gian chữa cháy là 3 giờ. Ngoài ra có thể tận dụng hệ thống sông suối ao hồ trong khu vực làm nguồn nước chữa cháy, khi có cháy xảy ra sử dụng xe chữa cháy lấy nguồn nước sông, suối ao, hồ gần nhất để chữa cháy.

4.3.6. Khu vực bảo vệ công trình cấp nước

a) Đối với nguồn nước mặt

- Nước sông Lục Nam: tính từ điểm lấy nước lên thượng lưu phạm vi bảo vệ là 800m, xuôi hạ lưu: 200m, cấm xây dựng, xả nước thải, nước kênh tưới, chăn nuôi, tắm giặt...

b) Khu vực bảo vệ nhà máy nước

+ Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Khu vực bảo vệ đường ống nước thô dẫn từ hồ Cẩm Sơn về nhà máy nước là 0,5m.

4.4. Định hướng Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

4.4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN07-01 đến QCVN07-10, ban hành theo Thông tư số 01/2016TT-BXD ngày 01/02/2016.

- TCVN 7957-2008. Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế.

- Các tiêu chuẩn về môi trường.

- Các tài liệu hiện trạng có liên quan.

4.4.2. Các chỉ tiêu thiết kế

- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt:
 - + Giai đoạn đầu đến năm 2030: Nội thị là 140l/ng.ngđ, ngoại thị là 120l/ng.ngđ.
 - + Giai đoạn dài hạn đến năm 2045: Nội thị là 160l/ng.ngđ, ngoại thị là 140l/ng.ngđ.
- Nước thải CCN: 18 m³/ha.ngđ (tính cho 60% diện tích)
- Nước thải công cộng, dịch vụ : lấy bằng 15% khối lượng nước thải sinh hoạt.

4.4.3. Nguyên tắc thiết kế

a) Chọn hệ thống thoát nước

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu vực xây dựng mới và hệ thống thoát nước nửa riêng cho khu vực dân cư hiện trạng để thoát nước thải cho đô thị Chũ.

Toàn đô thị sẽ xây dựng 2 hệ thống thoát nước thải: hệ thống thoát nước thải khu dân cư và hệ thống thoát nước thải KCN, CCN tập trung. Cấu tạo hệ thống thoát nước gồm:

- + Ống thoát nước thải bằng nhựa HDPE gân xoắn.
- + Ống áp lực dùng ống nhựa HDPE.
- + Trạm bơm nước thải xây chìm bằng BTCT.
- + Trạm xử lý nước thải bằng BTCT.

Không gian đô thị Chũ có nhiều loại địa hình khác nhau, vì vậy chọn phương án xử lý tập trung kết hợp phân tán cho đô thị. Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt vừa và nhỏ tại các khu đô thị mới để phù hợp với giai đoạn ngắn hạn trước mắt đồng thời đáp ứng tương lai chuyển đổi thành các trạm bơm nước thải về trạm xử lý tập trung của đô thị. Ưu tiên xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực dân cư có mật độ cao tại thị trấn Chũ.

Khu vực quy hoạch bao gồm nhiều loại hình nước thải khác nhau vì vậy phải làm sạch nước thải theo 2 bước:

+ Bước 1: Nước thải sau khi được xử lý bằng bể tự hoại trong các công trình mới được xả ra hệ thống ống thoát nước .

+ Bước 2: Làm sạch nước thải lần 2 tại các trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt giới hạn A QCVN 14/2008 và nước thải công nghiệp xử lý đạt giới hạn A QCVN40/2011 của Bộ TNMT mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

Sơ đồ hệ thống thoát nước như sau: bể tự hoại → ống thoát nước → trạm bơm → trạm xử lý nước thải → xả ra môi trường.

Dây chuyền công nghệ trạm xử lý nước thải sẽ được quyết định trong giai đoạn lập dự án nhưng nên chú ý chọn lựa công nghệ hiện đại, tiêu tốn ít điện, chiếm ít diện tích đất.

b) Xác định lưu vực thoát nước thải sinh hoạt

Việc quy hoạch các lưu vực thu gom và xử lý nước thải tập trung căn cứ vào đặc điểm địa hình và phân bố dân cư của từng khu vực. Quy hoạch các lưu vực xử lý nước thải sinh hoạt tập trung dựa trên các nguyên tắc:

- Phân chia ranh giới các lưu vực là các đường phân thủy. Vạch tuyến hệ thống thoát nước thải phù hợp với cao độ địa hình từ khu vực có địa hình cao về khu vực có địa hình thấp.

- Vị trí nhà máy xử lý nước thải đặt tại khu vực có địa hình thấp nhất của lưu vực; gần với nguồn xả để thuận lợi cho việc thoát nước sau khi xử lý; có đủ quỹ đất để bố trí các hạng mục công trình.

- Hệ thống công thoát nước thải bố trí thu gom từ các cửa xả hiện trạng, truyền dẫn về nhà máy theo đường ngắn nhất; Độ sâu đặt cống khoảng 4-5m bố trí các trạm bơm nâng để khả thi trong công tác thi công.

Từ các nguyên tắc nêu trên, đề xuất quy hoạch 04 lưu vực xử lý nước thải tập trung, trong đó khu vực nội thị nằm trong 2 lưu vực SH1 và SH2; các khu vực phía Bắc và Nam phân chia thành 2 lưu vực SH3 và SH4.

4.4.4. Định hướng thoát nước thải

a) Lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt của đô thị

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tính toán đến năm 2030 khoảng 25.800 m³/ngđ.

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tính toán đến năm 2045 khoảng 42.500 m³/ngđ.

Bảng 4.12. Tính toán khối lượng nước thải sinh hoạt

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn thải nước		Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
1	Nước thải sinh hoạt					22400	36900
	Nội thị:	140l/ng.ngđ	160l/ng.ngđ	100000 người	165000 người	14000	26400
	Ngoại thị:	120l/ng.ngđ	140l/ng.ngđ	70000 người	75000 người	8400	10500
2	Nước công cộng, dịch vụ	15% Q _{sh}	15% Q _{sh}			3360	5540
	Cộng:					25760	42440
	Làm tròn					25800	42500

b) Lưu lượng thoát nước thải công nghiệp của đô thị

Lượng nước thải công nghiệp phát sinh tính toán đến năm 2030 khoảng 1.800 m³/ngđ.

Lượng nước thải công nghiệp phát sinh tính toán đến năm 2045 khoảng 1.800 m³/ngđ.

Bảng 4.13. Tính toán khối lượng nước thải công nghiệp

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn (tính trên 60% diện tích CCN)		Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
I	CCN						
1	CCN Cầu Đất	18m ³ /ha	18m ³ /ha	35	35	380	380
2	CCN Mỹ An	18m ³ /ha	18m ³ /ha	66	66	710	710
3	CCN Phượng Sơn	18m ³ /ha	18m ³ /ha	64	64	690	690
	Cộng:					1780	1780
	Làm tròn:					1800	1800

c) Định hướng thoát nước thải sinh hoạt

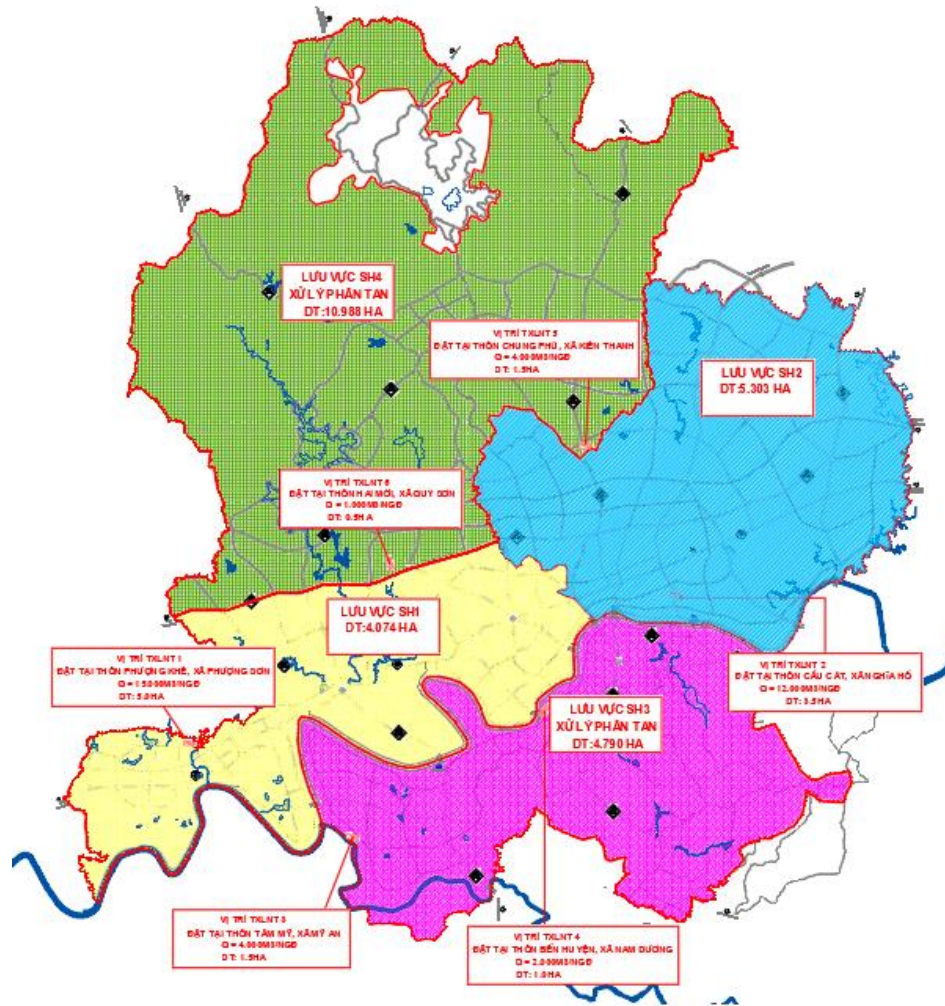
c.1) Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

* **Lưu vực thoát nước thải:** Căn cứ quy mô dân số tính toán của đồ án, bản đồ quy hoạch sử dụng đất bố trí các công trình chức năng và quy hoạch giao thông đô thị Chũ, toàn bộ phạm vi quy hoạch đô thị Chũ được phân chia làm 04 lưu vực thoát nước thải.

Bảng 4.14. Ranh giới phân chia lưu vực thoát nước thải

TT	Đông	Tây	Nam	Bắc
SH1	Giáp ranh giới xã Quý Sơn và xã Trù Hựu	Ranh giới đô thị	SH3: Sông Lục Nam	SH4: Đường tỉnh 290B
SH2	Ranh giới đô thị	SH4: Ranh giới xã Kiên Thành và Thanh Hải	SH3: Sông Lục Nam	Ranh giới đô thị
SH3	Ranh giới đô thị	Giáp sông Bò	Ranh giới đô thị	SH2, SH1: Sông Lục Nam
SH4	Ranh giới đô thị	SH2: Ranh giới xã Kiên Thành và Thanh Hải	SH1: Đường tỉnh 290B	Ranh giới đô thị

LƯU VỰC THOÁT NƯỚC THẢI



Hình 4.7. Sơ đồ lưu vực thoát nước thải

* Lưu vực SH1:

- Gồm các xã: Phượng Sơn và một phần xã Quý Sơn. Diện tích lưu vực SH1 khoảng 4.074ha.

- Vị trí trạm XLNT tại thôn Phượng Khê, xã Phượng Sơn có quy mô diện tích khoảng 5ha. Công suất trạm xử lý nước thải vào khoảng 7.500 m³/ngđ (2030) và 15.000 m³/ngđ (2045). Xây dựng các trạm bơm nước thải, có quy mô công suất trung bình từ 50m³/h đến 600m³/h.

* Lưu vực SH2:

- Bao gồm: Thị trấn Chũ, các xã: Hồng Giang và xã Trù Hựu. Diện tích lưu vực SH2 khoảng 5.303ha.

- Vị trí trạm xử lý nước thải tại TDP Cầu Cát, thị trấn Chũ, có quy mô diện tích khoảng 3,5ha. Công suất trạm xử lý vào khoảng 6.500 m³/ngđ (2030) và 13.000 m³/ngđ (2045). Xây dựng các trạm bơm nước thải công suất 50 m³/h đến 500 m³/h.

* Lưu vực SH3:

- Gồm xã Nam Dương và xã Mỹ An. Diện tích lưu vực SH3 khoảng

4.790ha. Xây dựng 02 trạm xử lý tại lưu vực SH3.

- Vị trí trạm xử lý nước thải:

+ Trạm xử lý tại thôn Bến Huyện xã Nam Dương, có diện tích khoảng 1ha. Công suất trạm xử lý vào khoảng 1.000 m³/ngđ (2030) và 2.000 m³/ngđ (2045).

+ Trạm xử lý tại thôn Tâm Mỹ xã Mỹ An có diện tích khoảng 1,5ha. Công suất trạm xử lý vào khoảng 2.000 m³/ngđ (2030) và 4.000 m³/ngđ (2045).

+ Xây dựng các trạm bơm nước thải công suất từ 30 m³/h đến 160 m³/h.

*** Lưu vực SH4:**

- Gồm các xã: Kiên Lao, một phần xã Kiên Thành và một phần xã Quý Sơn. Diện tích lưu vực SH4 khoảng 10.988ha. Xây dựng 02 trạm xử lý tại lưu vực SH4.

- Vị trí trạm xử lý nước thải:

+ Trạm thứ nhất đặt tại thôn Chung Phù xã Kiên Thành, có diện tích khoảng 1,5ha. Công suất trạm xử lý vào khoảng 2.000 m³/ngđ (2030) và 4.000 m³/ngđ (2045).

+ Trạm thứ hai đặt tại thôn Hai Mới xã Quý Sơn, có diện tích khoảng 0,5ha. Công suất trạm xử lý vào khoảng 500 m³/ngđ (2030) và 1.000 m³/ngđ (2045).

+ Xây dựng các trạm bơm nước thải công suất từ 20 m³/h đến 160 m³/h.

c.2) Hệ thống đường ống thu gom nước thải

- Đối với các khu vực xây dựng mới sẽ thiết kế ống thoát nước riêng hoàn toàn với nước mưa để thu gom nước thải. Hệ thống đường ống thoát nước có đường kính D400-D600mm, có độ dốc tối thiểu $i \geq 1/D$, bố trí trên hè dọc theo các tuyến đường giao thông để thuận lợi cho việc quản lý và bảo dưỡng. Độ sâu chôn cống đầu tiên là 1,2m tính đến đáy cống. Để giảm độ sâu chôn ống, trên tuyến ống sẽ bố trí các trạm bơm nước thải đặt chìm.

- Đối với các khu dân cư hiện hữu, sẽ sử dụng cống thoát nước chung để thu gom nước thải lẫn nước mưa, sau đó sẽ dùng các hố ga tách để thu nước thải và nước mưa lưu lượng nhỏ để dẫn về các trạm xử lý nước thải của đô thị.

c.3) Lộ trình xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung

- Mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ thu gom nước thải tại đô thị Chũ (khu vực trung tâm thị trấn Chũ và phụ cận) đạt khoảng 25% và được đưa về trạm xử lý nước thải đặt tại lưu vực SH2 khoảng 6.500 m³/ngđ.

- Từ nay đến năm 2030, đô thị Chũ cần ưu tiên xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại lưu vực SH2 với công suất khoảng 6.500 m³/ngđ. Đến năm 2045 nâng công suất trạm xử lý SH2 lên 13.000 m³/ngđ.

- Đối với các lưu vực khác, dự kiến từ nay đến năm 2030 sẽ đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải theo công suất như trên.

d) Hệ thống thoát nước thải công nghiệp

Nước thải từ CCN sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung. Xây

dựng các trạm xử lý nước thải công nghiệp, vị trí đặt trong các CCN, cụ thể:

- Xây dựng mới trạm XLNT CCN Cầu Đất công suất 400 m³/ngđ (2030) và 400 m³/ngđ (2045);

- Xây dựng mới trạm XLNT CCN Mỹ An công suất 750 m³/ngđ (2030) và 750 m³/ngđ (2045);

- Xây dựng mới trạm XLNT CCN Phụng Sơn công suất 700 m³/ngđ (2030) và 700 m³/ngđ (2045);

* *Nước thải y tế*: Nước thải y tế phải xử lý đạt Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải y tế tại QCVN 28:2010/BTNMT do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành sau đó mới được xả ra hệ thống thoát nước sinh hoạt.

* *Nước thải các khu vực chăn nuôi*: Các hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm nằm trong khu dân cư đều phải có biện pháp thu gom xử lý nước thải để đảm bảo vệ sinh môi trường. Tùy theo số lượng gia súc, gia cầm mà xây dựng hệ thống bể Biogas để xử lý chất thải với quy mô phù hợp.

4.4.5. Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Quy hoạch chất thải rắn

* *Các chỉ tiêu tính toán*:

- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngđ.

- Chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngđ (tính 0,3 tấn/ha.ngđ cho 60% diện tích đất CCN)

- Tỷ lệ CTR được thu gom và chuyển đến nơi xử lý tập trung: đạt 100%.

* *Nguyên tắc chung*:

CTR sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn thành 03 loại: CTR vô cơ; CTR hữu cơ và chất thải nguy hại. CTR hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, kim loại, nhựa, giấy...) sẽ được thu hồi tái chế.

CTR công nghiệp: trong các nhà máy cần thu gom phế liệu để tái sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm và trao đổi phế liệu lẫn nhau giữa các nhà máy.

CTR nguy hại của y tế và công nghiệp phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Khối lượng CTR phát sinh trong một ngày có tính cả CTR công nghiệp là khoảng 288,9 tấn/ngày.

Bảng 4.15. Tổng hợp khối lượng CTR của đô thị Chũ

TT	Danh mục CTR	Khối lượng	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (tấn/ngày)
1	CTR sinh hoạt	240000 người	0,9kg/người.ngày	216,00
2	CTR công cộng		20% sinh hoạt	43,20

3	CTR công nghiệp, TTCN	165ha	0,3tấn/ha.ngày	29,70
	Tổng:			288,90

* *Quy hoạch quản lý CTR:*

Bố trí các điểm tập kết CTR tại các khu vực cây xanh trong đô thị Chũ với bán kính khoảng 2km một điểm.

Chất thải rắn đô thị sẽ được phân loại tại nguồn thành các loại: vô cơ, hữu cơ, nguy hại... Quy hoạch mở rộng, nâng công suất nhà máy xử lý rác tại xã Kiên Thành lên công suất khoảng 500 tấn/ngày, diện tích khoảng 10ha. CTR công nghiệp và CTR nguy hại được đưa về xử lý tại khu xử lý CTR cấp vùng của tỉnh.

b) Quy hoạch nghĩa trang

* *Dự báo nhu cầu:*

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang : 0,06ha/1000 dân.
- Dự báo diện tích đất quy hoạch nghĩa trang đến năm 2045 khoảng 15 ha.

* *Định hướng quy hoạch:*

Quy hoạch 03 nghĩa trang tập trung cho đô thị Chũ, một nghĩa trang ở phía Bắc thuộc xã Kiên Thành rộng khoảng 20ha và một nghĩa trang ở phía Đông thuộc xã Nam Dương rộng khoảng 22ha, ngoài ra quy hoạch khu vực xã Quý Sơn nghĩa trang rộng 10ha. Để đảm bảo cảnh quan môi trường, xung quanh nghĩa trang sẽ xây tường bao quanh và trồng cây xanh cách ly.

Các nghĩa trang nhỏ lẻ của các thôn, từng bước sẽ dùng chôn cất, kết hợp tuyên truyền, vận động sử dụng hình thức hỏa táng để phù hợp với văn minh đô thị. Lâu dài sẽ qui tập các GPMB và sử dụng nghĩa trang theo quy hoạch tại xã Kiên Thành và Nam Dương.

4.5. Định hướng quy hoạch cấp điện

4.5.1. Các căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

- Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 Phê duyệt phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân

dân tỉnh Bắc Giang khóa XVII, kỳ họp thứ 14.

4.5.2. Định hướng phát triển chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển KT - XH của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo Điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới điện trung áp sang cấp điện áp 22 kV và điện khí hóa nông thôn.

- Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện tuân thủ theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

Quy hoạch mới một nhà tang lễ phục vụ cho toàn đô thị Chũ.

4.5.3. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung áp

Cấu trúc lưới điện:

+ Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110KV, từ 2 thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110KV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110KV.

+ Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60--70)% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

+ Tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố. Tăng cường bổ sung cầu dao phân đoạn ở đầu các nhánh rẽ để phân đoạn lưới điện nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

+ Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBFCO, FCO...; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

+ Khu vực trung tâm thị trấn:

- Gam máy biến áp phụ tải:

+ Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính 300m.

+ Công suất trạm: được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Khu vực thị trấn, đô thị mới, sử dụng máy biến áp 3 pha gam máy từ (100-:750)kVA; khu vực nông thôn sử dụng gam máy từ (50-:630)kVA. Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy thích hợp.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức, cá nhân có sử dụng trạm biến áp riêng, phải đăng ký biểu đồ phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyên sản xuất và phải đảm bảo $\cos\varphi > 0,9$. Trường hợp $\cos\varphi < 0,9$, bên mua phải lắp đặt thiết bị bù công suất phản kháng hoặc mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán để nâng công suất $\cos\varphi$ đạt từ 0,9 trở lên.

4.5.4. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện hạ áp

- Lưới hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

- Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn dân cư phân tán không quá 1.200m, ở khu vực thị trấn bán kính hạ áp không quá 300m.

- Mỗi mạng điện hạ áp có từ 2 đến 4 đường dây trục chính và các nhánh rẽ. Các đường dây trục chính sử dụng hệ thống 3 pha 4 dây, điện áp 380/220V. Các nhánh rẽ tùy theo nhu cầu phụ tải mà đi 1, 2 hoặc 3 pha. Khoảng cách trung bình từ các đường dây hạ áp tới nhà dân không quá 40m.

- Hệ thống hạ áp là 3 pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

- Cột hạ áp: Sử dụng cột bê tông li tâm hoặc cột chữ H có chiều cao từ 7,5m đến 10m để có thể kết hợp lắp đặt chiếu sáng đèn hoặc đi với đường dây cao áp.

- Công tơ: Các hộ sử dụng điện đều phải lắp đặt công tơ nhằm ngăn ngừa tổn thất, đảm bảo công bằng trong kinh doanh buôn bán điện và an toàn trong sử dụng điện. Có thể dùng các loại công tơ: dòng điện 3/12A; 5/20A; 10/40A, tăng cường sử dụng công tơ điện tử để có thể đo đạc từ xa và đảm bảo độ chính xác cao.

- Sử dụng các hòm công tơ nhựa (loại 1, 2 hoặc 4 công tơ) chuyên dụng kín, có khoá chắc chắn treo trên cột đường dây hạ áp.

- Dây dẫn sau công tơ vào các hộ sử dụng điện dùng dây PVC-M2x6mm².

4.5.5. Định hướng cấp điện cụ thể cho đô thị Chũ

a) Chỉ tiêu quy hoạch cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho dân cư lấy theo chỉ tiêu trong quy chuẩn xây dựng 01-2021 do BXD ban hành: (chi tiết xem bảng).

Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 30-40% điện sinh hoạt.

Chỉ tiêu điện công nghiệp: 50-350 Kw/ha.

Bảng 4.16. Các chỉ tiêu cấp điện của đồ án

TT	Tên chỉ tiêu	Đô thị	Nông thôn
		Loại IV	
I	Đợt đầu (đến năm 2030)		
	Điện năng (Kwh/người năm)	400	
	Phụ tải (w/người)	500	400
	Phụ tải công nghiệp	300	
II	Đợt sau (đến năm 2045)		
	Điện năng (Kwh/người năm)	800	
	Phụ tải (w/người)	800	500
	Phụ tải công nghiệp	300	

Phụ tải điện

Phụ tải cấp điện toàn huyện:

Bảng 4.17. Dự báo phụ tải cấp điện toàn đô thị Chũ đến 2030

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2030				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW)
1	Dân số (nghìn người)	170	500(W/người)	85	34	
2	Đất công nghiệp (ha)	200	300(kW/ha)			39
Tổng cộng (MW)				85	34	39
<i>Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7</i>				93,5	37,4	43,36
<i>Công suất yêu cầu với Cos $\phi = 0,9$</i>				103,89	41,56	48,18
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 193,62 MVA						

Bảng 4.18. Dự báo phụ tải cấp điện toàn đô thị Chũ đến 2045

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2045				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW)
1	Dân số (nghìn người)	240	800(W/người)	192	76,8	
2	Đất công nghiệp (ha)	205	250(kW/ha)			62
Tổng cộng (MW)				192	76,8	62
<i>Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7</i>				211,2	84,48	67,65
<i>Công suất yêu cầu với Cos $\phi = 0,9$</i>				234,67	93,87	75,17
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 403,7 MVA						

b) Nguồn cấp điện: Hiện nay đô thị Chũ nhận điện từ 2 trạm 110kV hiện

trạm: TBA 110kV Lục Ngạn 2x40 MVA được xây dựng trên địa bàn xã Hồng Giang, Lục Ngạn, Bắc Giang; trạm 110 kV Lục Ngạn 2 trên địa bàn xã Mỹ An, Lục Ngạn, Bắc Giang với công suất đặt 25MVA.

c) Lưới điện 220kV

*** Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp**

- Giai đoạn đến 2031 – 2045:

+ Xây dựng mới trạm 220kV Chũ, công suất 250MVA

*** Xây dựng mới và cải tạo đường dây**

- Giai đoạn đến 2031 – 2045:

+ Xây dựng mới đường dây 220kV 04 mạch đấu nối trạm 220kV Chũ, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Sơn Động - Đồng Mỏ, chiều dài 2 km.

+ Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 220kV mạch kép từ trạm 500kV Bắc Giang - Chũ, chiều dài 32 km.

d) Lưới điện 110kV

*** Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp:**

- Giai đoạn đến 2023 – 2030:

+ Nâng công suất các trạm:

○ Nâng công suất trạm 110kV Lục Ngạn 2, từ 25MVA lên thành (1x25+1x40)MVA đưa vào vận hành giai đoạn 2023 – 2030.

+ Xây dựng mới các trạm:

○ Xây dựng mới trạm 110kV Lục Ngạn 3, công suất 3x63MVA đưa vào vận hành giai đoạn 2023 – 2030, được cấp nguồn từ trạm 220kV Bắc Giang.

*** Xây dựng mới và cải tạo đường dây:**

- Giai đoạn đến 2023 – 2030:

+ Cải tạo, nâng cấp 32,6 km đường dây 110kV mạch đơn Lục Nam - Lục Ngạn từ dây AC185;240 lên thành đường dây mạch kép, dây dẫn tiết diện 240mm².

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây:

○ Xây dựng đường mới đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Lục Nam 2, dây dẫn tiết diện 240mm², đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lục Nam - Lục Ngạn 2, có chiều dài khoảng 12km (giai đoạn 2023 – 2030).

○ Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Lục Ngạn 3, dây dẫn tiết diện 240mm², đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Lục Nam – Lục Ngạn, có chiều dài khoảng 5km (giai đoạn 2023 – 2030)..

○ Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép xuất tuyến TBA 220kV

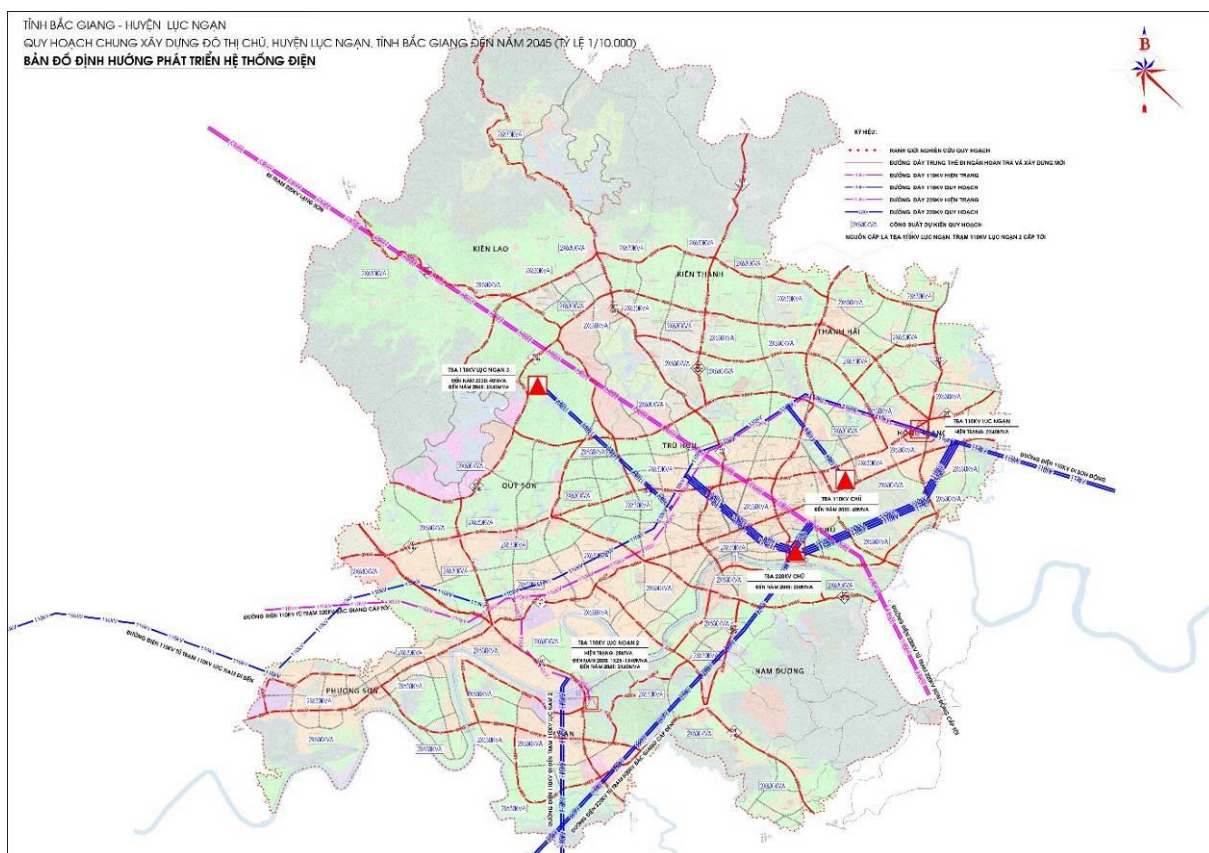
Bắc Giang NC, dây dẫn tiết diện 240mm², đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV mạch kép Lục Nam - Lục Ngạn, có chiều dài khoảng 9,5km (giai đoạn 2023 – 2030).

- Giai đoạn đến 2031 – 2045:

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây:

○ Xây dựng 4,0 km xuất tuyến đường dây 110kV 04 mạch, dây dẫn tiết diện 240mm² từ TBA 220kV Chũ đầu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV mạch kép Lục Nam - Lục Ngạn.

○ Xây dựng 10,3 km xuất tuyến đường dây 110kV 04 mạch, dây dẫn tiết diện 240mm² từ TBA 220kV Chũ đầu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV mạch kép Lục Ngạn – Sơn Động.



Hình 4.8. Bản đồ lưới điện đô thị Chũ đến năm 2045

e) Lưới điện trung thế

+ Cấp điện áp 22 kV, 35 kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn Tỉnh. Lưới 22 kV được phát triển tại các khu vực mật độ phụ tải cao và vùng đồng bằng. Lưới 35 kV được duy trì và phát triển tại khu vực trung du và miền núi nơi có mật độ phụ tải thấp, bán kính cấp điện lớn.

+ Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị và các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan

trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, KCN:

Đường trục: sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện $\geq 150 \text{ mm}^2$;

Các nhánh rẽ: sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

Đường trục: sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 120 \text{ mm}^2$;

Đường nhánh chính: cáp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250 kVA ÷ 750 kVA;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA ÷ 630 kVA.

4.5.6. Quy hoạch phát triển lưới điện chiếu sáng

- Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường. Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$ đều được chiếu sáng. Đường có mặt cắt $\geq 15 \text{ m}$ bố trí 2 tuyến chiếu sáng 2 bên đường.

- Chiếu sáng đường dùng đèn led cao áp 120W – 180W.

- Chiếu sáng vườn hoa công viên dùng đèn chùm đèn nắm và các loại đèn trang trí tạo cảnh quan cho đô thị.

- Cột đèn chiếu sáng dùng loại cột có kiểu dáng đẹp phù hợp với kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Đối với trục trung tâm thị trấn tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp XLPE ($3 \times 25 \text{ mm}^2$).

- Các khu trung tâm, cửa ngõ thị trấn bố trí các loại đèn chiếu sáng có kiểu dáng đặc biệt để nhấn cảnh đẹp.

- Các thiết bị chiếu sáng dùng loại có hình thức đẹp và tiết kiệm năng lượng.

4.6. Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

4.6.1. Về giải pháp định hướng quy hoạch thông tin liên lạc

- Nâng cấp công nghệ chuyên mạch. Phát triển mạnh hạ tầng kỹ thuật CNTT theo hướng hiện đại, tốc độ cao, băng thông rộng, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, ứng dụng hiệu quả công nghệ điện toán đám mây cập nhật xu hướng của thế giới.

- Xây dựng các trạm BTS thân thiện với môi trường; dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách.... Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng ngầm hóa đảm bảo các doanh nghiệp có thể sử dụng chung hạ tầng và ngầm hóa nhất là tại các khu vực mới xây dựng đảm bảo đến từng hộ dân. Việc ngầm hóa cần triển khai đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Xây dựng mạng truyền dẫn đồng bộ, có tính dự phòng đảm bảo an toàn khi nhu cầu tăng đột biến vào dịp lễ hội hoặc khi có thiên tai, sự cố xảy ra.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, không bị nghẽn mạng, mất mạng.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng chuyển phát/logistic.

- Hiện nay, CNTT liên lạc hiện đang sử dụng được triển khai chung cho cả nước là công nghệ hiện đại, hội tụ, theo kịp thế giới và đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc của người dân với tốc độ cao. Do đó, quy hoạch định hướng cần chú ý nhiều hơn đến việc định hướng phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng của TTLL của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

- Đối với các khu đô thị hiện hữu đã đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân thì cần thực hiện ngầm hóa, chỉnh trang lại hạ tầng thông tin liên lạc và sử dụng chung cơ sở hạ tầng, phấn đấu đến năm 2025 ngầm hóa và sử dụng chung từ 60 % hạ tầng trở lên; đến năm 2035 cơ bản hoàn thành ngầm hóa. Cải tạo, điều chỉnh các trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) theo hướng các trạm BTS đa năng, thân thiện với môi trường phù hợp từng cảnh quan tại vị trí lắp đặt trong khu đô thị.

- Đối với khu đô thị mới, các tuyến đường mở rộng: Yêu cầu đầu tư, xây dựng sẵn hạ tầng ngầm dùng chung cho hệ thống thông tin liên lạc đến tận nhà dân. Quy hoạch vị trí triển khai, phát triển và nhân rộng mô hình xây dựng các trạm BTS dùng chung (biển quảng cáo, cột đèn, các khuôn hình trang trí,...), đa năng, thân thiện với môi trường tại các công viên, khuôn viên, khu trung tâm đô thị, trên nhà cao tầng phù hợp với cảnh quan trong các khu đô thị, đảm bảo mỹ quan đô thị mới.

- Lộ trình ngầm hóa mạng viễn thông theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch số 5217/KH-UBND ngày

30/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ngầm hoá và chỉnh trang mạng cáp thông tin trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 hệ thống thông tin của đô thị Chủ quy hoạch cơ bản được hạ ngầm 100% tới năm 2030.

Bảng 4.19. Dự báo số lượng các hạ tầng chủ yếu

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn	
			2023-2030	2030-2045
1	Trạm BTS thân thiện môi trường (phục cho công nghệ 4G, 5G), chủ yếu tập trung ở các đô thị, trung tâm các xã, các điểm dân cư tập trung.	Trạm	1.300	2.000
2	Số lượng điểm bưu chính công cộng	Điểm	46	69
3	Tỷ lệ hệ thống cống bể ngầm hóa đô thị, khu dân cư mới	%	75	100
4	Số lượng điểm chuyển mạch (1024)	Điểm	210	240

4.6.2. Đối với trạm BTS

- Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan.
- Tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn.
- Đối với khu dân cư mới, tuyến đường mở rộng: ngầm hóa hoàn toàn.
- Chỉnh trang tuyến phố không ngầm hóa được.

- Từng bước thay thế các trạm BTS hiện trạng bằng trạm BTS đa năng thân thiện môi trường, góp phần cải thiện bộ mặt cảnh quan đô thị. Số lượng trạm BTS xây dựng đến năm 2045 dự kiến khoảng 2000 trạm BTS để đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị. Ngoài ra, khi thực hiện các đề án QHCT cân bố trí hạ tầng phục vụ mạng 5G với khoảng cách từ 150-200m/trạm BTS thân thiện môi trường.

4.6.3. Viễn thông và công nghệ thông tin

a) Nhu cầu quá trình phát triển thuê bao

Mạng lưới Bưu chính Viễn thông và CNTT được xác định phát triển theo 3 giai đoạn sau:

Giai đoạn bắt đầu: Giai đoạn này phát triển rất chậm, với mật độ thuê bao thấp.

Giai đoạn phát triển nhanh: Giai đoạn này nhu cầu sử dụng thông tin tăng cao, nhu cầu thông tin là nhu cầu hàng ngày.

Giai đoạn bão hòa: Khi mật độ điện thoại đạt tới 80-90%, hoặc cao hơn nữa. Giai đoạn này nhu cầu về thông tin thay đổi nhanh, gia tăng nhiều dịch vụ mới. Ngoài những dịch vụ cơ bản trên mạng viễn thông - thông tin - internet, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ chủ yếu khai thác vào các nhu cầu vui chơi, giải trí trên mạng...

b) Các phương pháp dự báo

Từ việc phân tích và đánh giá hiện trạng chúng ta có thể xác định đô thị Chủ hiện nay đang trong giai đoạn bão hòa, giai đoạn này nhu cầu về thông tin là gia tăng nhiều dịch vụ mới. Ngoài những dịch vụ cơ bản trên mạng viễn thông - thông tin - internet, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ chủ yếu khai thác vào các nhu cầu vui chơi, giải trí trên mạng và bắt đầu triển khai mạng 5G...

Phương pháp dự báo lựa chọn là dùng phương pháp tính trực tiếp trên cơ sở dự báo tổng hợp các ngành.

c) Nhu cầu thuê bao trên địa bàn toàn huyện

Giai đoạn đến năm 2030: 20 thuê bao cố định/100 dân.

Giai đoạn đến năm 2030: 25 thuê bao internet/100 dân.

Giai đoạn sau năm 2030 đến năm 2045. Giai đoạn này là giai đoạn nhu cầu về mạng tăng cao, đạt 30 thuê bao/ 100 dân.

Theo kết quả dự báo nhu cầu thuê bao viễn thông đô thị Chủ giai đoạn 2023 đến năm 2045, cần có một hệ thống chuyên mạch với tổng dung lượng khoảng 72.000 thuê bao internet (băng thông rộng cố định và băng rộng di động) và tăng dần theo tỷ lệ tăng dân số cơ học. Hệ số sử dụng trung bình dự kiến đạt từ 70%-80%, mật độ điện thoại cố định giảm dần và thay thế bằng thuê bao di động.

d) Định hướng phát triển hệ thống thông tin - liên lạc

d.1) Định hướng phát triển hệ thống

Xu hướng phát triển Viễn thông của huyện phải đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác. Hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao... phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh Bắc Giang và của cả nước.

Về công nghệ: công nghệ viễn thông đang phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ sau.

Công nghệ chuyên mạch truyền thông (TDM) được thay thế bởi chuyên mạch giao thức truyền số liệu (IP ... Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao).

d.2) Hệ thống chuyên mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Phân bố căn cứ kết quả dự báo nhu cầu và một số nguyên tắc khác như:

Địa hình khu vực.

Mật độ thuê bao trong khu vực.

Hướng tuyến thuận lợi phát triển mạng trong khu vực.

- Giai đoạn đến 2030: Nâng cấp băng thông cáp quang đến tất cả các trung tâm các xã, tạo thành các vòng RING nội huyện.

- Giai đoạn 2030 - 2045:

Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến thuê bao.

Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội huyện 20Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

Đến năm 2045, xây dựng tuyến cáp quang đến hầu hết các thôn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

d.3) Hệ thống truyền dẫn

Chủ yếu do Viễn thông Quân đội, Chi nhánh Viettel đô thị Chủ đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội huyện chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội huyện được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị trấn, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 622Mbps, mạng được tổ chức thành các RING nội huyện để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

Mạng truyền dẫn nội huyện hiện tại đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 4Mbps đến 34Mbps. Hiện trên địa bàn huyện mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

d.4) Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

Hệ thống công bề cáp;

Hệ thống cột treo cáp;

Hệ thống cáp đồng, cáp quang;

Hệ thống tủ, hộp cáp.

Xu hướng phát triển chung ngầm hóa mạng cáp truyền hình cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp viễn thông. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp. Cáp viễn thông được ngầm hóa cùng hệ thống bề cáp, hào, tuyến của các hệ thống hạ tầng khác như cáp điện, cáp nước...

Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố,

khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành khác.

Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.

d.5) Mạng di động

Thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng, khắc phục các điểm lổm sóng bằng cách tăng thêm các vị trí phát sóng, mở rộng dung lượng các BTS, tăng máy thu phát tại các trạm đã lắp đặt để nâng cao chất lượng phục vụ mạng.

Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang có quy mô, kích thước nhỏ gọn, thân thiện môi trường, sử dụng vật tư, trang thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí đầu tư.

Nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các trạm BTS thân thiện môi trường.

Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau để tiết kiệm chi phí.

d.6) Công nghệ thông tin

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và một số các đơn vị sự nghiệp làm cơ sở triển khai Chính phủ điện tử.

Hoàn thành việc xây dựng mạng diện rộng, mạng truyền CSLCD, phục vụ tốt các hoạt động KT – XH, văn hoá.

Công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks - NGN), Công nghệ WiMax, Công nghệ 4G/5G và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

4.6.4. Hệ thống bưu chính

Về cơ bản, mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay. Gồm 01 bưu điện đặt tại thị trấn Chũ. Các bưu cục cấp và mạng lưới các điểm bưu điện văn hóa xã. Tiếp tục xây dựng Bưu điện Văn hóa xã ở tất cả các xã. Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý đa dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư đô thị và tại các vùng nông thôn.

4.6.5. Phát triển hạ tầng phụ trợ thương mại điện tử

Hệ thống hạ tầng phụ trợ liên quan cần phải được phát triển song song, tương xứng. Trong đó, hạ tầng pháp lý về TMĐT (thương mại điện tử) cần liên tục cập nhật để điều chỉnh một cách toàn diện, theo kịp thực tiễn các mô hình và hoạt động TMĐT khác nhau. Hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia cần hoàn thiện, tích hợp các giải pháp thanh toán đảm bảo sử dụng rộng rãi cho các mô hình TMĐT doanh nghiệp - người tiêu dùng.

Hạ tầng chứng từ điện tử là một yếu tố còn thiếu của nền tảng TMĐT hiện nay, vì vậy cần xây dựng để hỗ trợ việc trao đổi, lưu trữ, tra soát trên phạm vi toàn thị trấn Chũ nói riêng, phạm vi toàn quốc nói chung với sự tham gia của lực lượng quản lý thị trường và các cơ quan quản lý, thanh tra liên ngành khác nhằm thuận lợi hóa hoạt động lưu thông hàng hóa.

Thành lập các trung tâm logistics có quy mô phù hợp trên các tuyến đường vành đai của huyện tiếp tục được nghiên cứu xây dựng, kết nối các đầu mối gom hàng, các kho tập kết, phân phối hàng tại các khu vực tập trung sản xuất, nông nghiệp, công nghiệp, KCN; chú trọng phát triển hệ thống kho bãi, kho bãi chuyên dụng ở các vùng sản xuất tập trung.

Đối với hạ tầng chuyên phát/logistic, do TMĐT có những đặc thù riêng, các doanh nghiệp chuyên phát phải giải quyết bài toán tối ưu hóa khác rất nhiều so với mô hình logistic truyền thống. Trong đó, bao gồm việc ứng dụng công nghệ và giải quyết tính cá thể hóa của các đơn hàng nhỏ lẻ chứ không chỉ là độ phủ hoặc khả năng lưu chuyên khối lượng hàng hóa lớn. Hạ tầng chuyên phát cho TMĐT phải chú trọng giải quyết được yếu tố thời gian, quy trình đóng gói, bảo đảm mẫu mã và chất lượng sản phẩm, đặc biệt là khả năng giải quyết khâu hậu cần hoàn tất đơn hàng cho các nhà sản xuất với xu hướng nhà sản xuất sẽ trực tiếp bán và phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng.

4.7. Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi

Hiện nay tại đô thị Chũ, diện tích đất đất nông nghiệp cần cung cấp nước tưới là 22.072,37 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp cần tưới là 12.732,54ha và đến năm 2045 còn lại diện tích đất nông nghiệp cần tưới là 10.446,23ha.

Trên địa bàn đô thị Chũ hiện nay, các trạm bơm, hồ đập đều đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp. Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng giữ nguyên dung tích các hồ chứa trên địa bàn. Mặt khác, qua khảo sát hiện trạng hệ thống kênh mương tưới thủy lợi hiện có trên địa bàn quy hoạch thì đều đảm bảo cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp hiện tại của đô thị Chũ cũng như đến các giai đoạn năm 2030 và 2045.

4.8. Định hướng phát triển hệ thống phòng chống thiên tai

Trên địa bàn đô thị Chũ theo đánh giá của các chuyên gia sẽ có các loại hình thiên tai như ngập úng, lũ quét và sạt lở đất. Để giảm thiểu tác động của các loại hình thiên tai này thì cần thiết phải có các giải pháp sau:

- Cải tạo, sửa chữa bờ, kè hồ tại các vị trí bị sạt lở, đảm bảo trữ nước tưới và điều hòa nước mưa khi có mưa lớn xảy ra.

- Cải tạo, mở rộng và nạo vét hệ thống các suối trên địa bàn như Quý Sơn 1, Quý Sơn 2, Cầu Cao, Bồng 1, Bồng 2, Bồng 3, Bồng 4, Hạ Long như đề xuất trong phần định hướng chuẩn bị kỹ thuật nhằm đảm bảo yêu cầu thoát nước cho đô thị Chũ.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai, cảnh báo sớm hiện tượng lũ quét, sạt lở đất để đảm bảo an toàn cho người dân và các công trình.

a) Hệ thống giám sát và cảnh báo lũ quét và sạt lở đất

Với sự phát triển của ngành CNTT và truyền thông, hệ thống cảnh báo lũ quét và trượt lở đất theo thời gian thực sẽ triển khai hoàn toàn trên hệ thống mạng không dây với việc truyền dữ liệu thời gian thực và có được kết quả giám sát tốt hơn. Do số lượng lớn tín hiệu tại chỗ cần được gửi khẩn cấp đến trung tâm điều khiển, khả năng tính toán của máy tính chắc chắn là trọng tâm của hệ thống cảnh báo và nó cũng cần cung cấp nhiều giao diện đầu vào/đầu ra (I/O) khác nhau để kết nối nhiều thiết bị báo động hoặc các thiết bị khác. Ngoài ra, một số tủ thiết bị đầu cuối được lắp đặt ngoài trời không có phòng động cơ, có nghĩa là các thiết bị phần cứng có liên quan phải có đủ khả năng để đối phó với các thách thức nghiêm trọng như khả năng chống chênh lệch nhiệt độ cao, tiêu thụ điện năng thấp, có kích thước nhỏ gọn và các tính năng bền chắc khác. Để đảm bảo độ chính xác và truyền chính xác, việc theo dõi trạng thái thiết bị của từng trạm thông qua các mô đun I/O cũng là một điều cần thiết để đảm bảo hoạt động ổn định. Trong phạm vi đề án có thể tham khảo xây dựng, lắp đặt hệ thống cảnh báo lũ quét, sạt lở đất dựa trên mạng cảm biến không dây. Hệ thống này có thể phát hiện chuyển động đất, đo lường mức độ di chuyển và gửi mức cảnh báo và vị trí sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở cho trung tâm. Trong hệ thống này có sử dụng vi điều khiển của Texas Instruments MSP430F2274 cho mỗi nút cảm biến. Kết quả thử nghiệm cho thấy hệ thống đã đáp ứng được các yêu cầu của thực tế và hoạt động tốt trong môi trường có đặc điểm tương tự như đô thị Chũ.

b) Hệ thống giám sát và cảnh báo ngập lụt

- Xây dựng Hệ thống giám sát và cảnh báo ngập lụt tự động (Vfass) trên cơ sở sử dụng các Trạm đo mực nước điện tử tự động và Trạm phát thanh cảnh báo tự động kết nối truyền dữ liệu, cảnh báo bằng công nghệ IoT (3G/4G/LoRa).

- Giám sát ngập lụt tự động (không có yêu cầu cảnh báo bằng phát thanh): Để thực hiện giám sát tình trạng ngập lụt theo thời gian thực sẽ lắp đặt các trạm đo mực nước điện tử tự động tại các suối trong vùng ngập lụt và kết nối về nền tảng quản lý thông qua mạng viễn thông. Thông qua website hoặc các ứng dụng trên thiết bị thông minh, các cơ quan quản lý và cộng đồng, người dân có thể xem thông tin chi tiết về tình trạng ngập lụt. Các dữ liệu về ngập lụt theo thời gian thực cũng là những dữ liệu đầu vào quan trọng để hiệu chỉnh bản đồ ngập lụt đang được sử dụng.

- Cảnh báo ngập lụt tự động tại cộng đồng: Để cảnh báo ngập lụt, tại khu vực dân cư có nguy cơ ngập lụt sâu sẽ lắp đặt trạm phát thanh cảnh báo tự động và trạm đo mực nước điện tử tự động. Trạm phát thanh cảnh báo tự động sẽ tự động phát thanh cảnh báo thông qua loa phóng thanh, còi hú khi mực nước ngập lụt tại

trạm đo mực nước điện tử vượt ngưỡng ngập lụt đã được cài đặt sẵn.

4.9. Phạm vi cấm xây dựng khu vực gần công trình thủy lợi

- Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nghiêm cấm các hoạt động xây dựng gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình, yêu cầu có mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

- Kênh (suối) có lưu lượng từ $2 \text{ m}^3/\text{s}$ đến $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 2 m đến 3 m đối với kênh đất, từ 01 m đến 02 m đối với kênh kiên cố. Các công trình ngoài phạm vi hành lang bảo vệ, các giải pháp khi xây dựng cần đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về thủy lợi.

- Kênh (suối) có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ được tính từ chân mái ngoài trở ra từ 3 m đến 5 m đối với kênh đất, từ 2 m đến 3 m đối với kênh kiên cố.

- Vùng phụ cận của cống trên sông được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50 m. Các công trình ngoài phạm vi hành lang bảo vệ của cống trên sông, các giải pháp khi xây dựng cần đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về thủy lợi.

- Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước được quy định như sau:

+ Vùng phụ cận của đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập trên địa bàn đô thị Chũ tối thiểu là 50 m.

+ Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

+ Trong vùng phụ cận của hồ và đập nghiêm cấm mọi hoạt động xây dựng và đặc biệt tuân thủ các quy định trong Luật Thủy lợi năm 2017. Các công trình ngoài phạm vi hành lang bảo vệ, các giải pháp khi xây dựng cần đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về thủy lợi.

4.10. Sự phù hợp của các giải pháp kỹ thuật với quy định trong các Luật

Các giải pháp kỹ thuật trong định hướng phát triển của khu vực quy hoạch mà Tư vấn đề xuất trong đồ án đã phù hợp với các quy định tại Luật Thủy lợi; Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Đê điều và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 và Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023).

CHƯƠNG 5. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1. Hiện trạng môi trường

5.1.1. Môi trường nước

a) Nguồn nước mặt

Đô thị Chũ có diện tích mặt nước tương đối lớn, với nhiều dòng chảy mặt; các hồ nước. Dòng chảy chính trên địa bàn là sông Lục Nam ở phía Nam với tổng chiều dài khoảng 31 km, là nguồn nước quan trọng cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân;

Hiện môi trường nước mặt trên địa bàn đang có các dấu hiệu bị suy giảm chất lượng; Tại nhiều khu vực hàm lượng BOD, COD, TSS, Nitrat, Amoni, Coliform vượt ngưỡng cho phép tại nhiều thời điểm;

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn đô thị Chũ

TT	Thông số		pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	Fe	NO ₂ -	NO ₃ -	Amoni	Phosphat	Coliform
	Đơn vị		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
1	M1	a	6,87	4,85	11	61,2	99	0,46	0,011	0,72	36,1	0,042	9300
		b	6,81	5,24	12	65	72	0,72	0,011	0,3	21,9	0,032	9300
2	M2		7,2	4,1	39	74	106	1,41	0,07	16,81	0,77	0,09	14900
3	M3	a	7,7	4,2	22	33	82	1,32	0,061	10,62	0,56	0,21	8800
		b	7,6	3,8	27,4	42,8	126	1,45	0,042	15,86	1,84	0,38	8900
4	M4		7,5	3,6	76	103	165	3,65	0,05	14,93	1,95	0,32	8600
5	M5	a	7,7	4,8	12	22	46	0,83	0,01	4,89	0,41	0,21	6600
		b	7,8	4,3	14,6	28,7	48,5	0,96	0,015	8,89	8,89	0,21	7300
6	M6		7,8	4,5	37	54	62	1,23	0,06	12,5	1,01	0,36	7900
7	M7	a	7,7	4,6	35	59	85	1,28	0,04	11,8	1,14	0,42	7200
		b	7,2	4,6	18,4	24,8	46,4	1,02	0,021	9,6	0,76	0,31	107
8	M8	a	6,5	5,2	36	58	102	0,95	0,027	12,18	2,42	0,16	10100
		b	6,8	6,1	28	51	74	0,76	0,027	10,96	1,94	0,098	8600
9	M9		7,4	4,1	24,2	36,9	72,7	1,42	0,022	11,6	1,31	0,34	6400
10	M10	a	7,8	4,3	23,6	47,6	57,3		0,006	8,8	1,05	0,05	4600
		b	6,9	3,8	28,4	52,4	69,6		0,008	8,5	3,47	0,06	5100
QCVN	B1		5,5-9	≥4	15	30	50	1,5	0,05	10	0,9	0,3	7500
	B2		5,5-9	≥2	25	50	100	2	0,05	15	0,9	0,5	10000

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2020

b) Nguồn nước ngầm

- Chưa có tài liệu nào điều tra về trữ lượng nguồn nước ngầm ở khu vực quy hoạch. Nhưng qua thực tế các giếng khoan ở độ sâu 20 – 25m. Chất lượng nước đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

- Môi trường nước dưới đất tỉnh Bắc Giang đang có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước dưới đất do thẩm thấu và rò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

- Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và khu vực nghiên cứu quy hoạch nói riêng cho thấy, môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ Amoni, Coliform, Fe, Pb..., độ cứng cao.

5.1.2. Môi trường không khí

Đang có dấu hiệu bị ô nhiễm; Bụi, tiếng ồn dấu hiệu gia tăng tại các khu vực tập trung dân cư, các giao thông lớn, tại một vài vị trí, nhiều thời điểm vượt ngưỡng cho phép của QCVN. Hiện môi trường không khí khu vực quy hoạch nhìn chung mới ở mức có dấu hiệu ô nhiễm nhưng không rõ rệt.

- Giao thông là một trong các tác nhân gây ô nhiễm chính trên địa bàn; Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NO_x, SO₂, hơi xăng dầu (C_nH_m, VOCs), PM₁₀... và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường gây mất vệ sinh theo trong quá trình di chuyển (TSP).

- Ngoài ra, môi trường không khí đô thị Chủ nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung còn phải chịu các tác động từ hoạt động xây dựng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp, xử lý chất thải...

- Các khu vực nông thôn, không diễn ra các hoạt động phát triển công nghiệp, làng nghề... môi trường không khí còn khá tốt;

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường khí tại khu vực quy hoạch

STT	Thông số		Tiếng ồn dBA	Bụi lơ lửng µg/m ³	CO µg/m ³	SO ₂ µg/m ³	NO ₂ µg/m ³
1	k1	A	61	120	2.090	54	41
		B	59,8	145	2.681	27,6	15,4
2	K2	A	67	210	3.210	109	67
		B	64,3	154	2.861	26,8	22,7
3	K3	A	60	110	2.010	55	61
		B	58,7	128	2.586	28,4	16,9
4	K4	A	69	340	2.230	102	89
		B	59,8	118	2.752	28,2	19,5
5	K5	A	57	240	2.480	89	75
		B	57,2	130	3.143	26,8	26,4

STT	Thông số		Tiếng ồn dBA	Bụi lơ lửng µg/m ³	CO µg/m ³	SO ₂ µg/m ³	NO ₂ µg/m ³
6	K6	k22	58,9	164	3.084	38,6	28,7
7	K7	k24	59,2	172	2.856	36,9	29,8
QCVN			70	300	30.000	350	200

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2020)

5.1.3. Môi trường đất

- Tài nguyên đất ở khu vực đô thị Chũ đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như vải, lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp. Tuy nhiên, lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo. Vì vậy, cần phải có những biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Chất lượng môi trường đất trên địa bàn đô thị Chũ đang chịu nhiều tác động từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phát triển đô thị, làng nghề; Tuy các kết quả quan trắc môi trường các năm trở lại đây cho thấy môi trường đất trên địa bàn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tất cả các chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, tuy nhiên với việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng tăng, nước thải sinh hoạt sản xuất chưa được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, sự phát triển ngày càng mạnh của các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ lạc hậu, phân tán... nguy cơ ô nhiễm môi trường đất trong tương lai là rất cao, ảnh hưởng lớn đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng;

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc Môi trường đất trên địa bàn đô thị Chũ

Đơn vị: mg/kg đất khô

STT	Thông số	Đ1	Đ2		Đ3		Đ4		QCVN
			A	B	A	B	A	B	
1	Cu	4,52	32	28,6	54	31,2	69	34,7	100
2	Pb	<2,6	kpht		kpht		kpht		-
3	Cd	0,91	0,02	0,018	0,01	0,012	0,01	0,015	1,5
4	Zn	75,4	68,9	54,2	90,3	48,5	58,3	52,4	200
5	AS	<0,1	1,01	1,09	1,42	1,01	1,09	0,98	15
6	Fe		134		102		204		-
7	Cr		kpht	0,14	1,76	0,025	kpht	0,03	150
8	Mn		2,1		2,87		2,87		-
9	Tổng N		1342		1217		987		-
10	Tổng P		435		521		325		-
11	P2O5 dễ tiêu		189		235		206		-

STT	Thông số	Đ1	Đ2		Đ3		Đ4		QCVN
			A	B	A	B	A	B	
12	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		kpht	kpht	0,0023	kpht	kpht	kpht	0,01
13	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Pyrethoi			kpht	0,019	kpht	kpht	kpht	0,1

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2020)

5.2. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường

5.2.1. Mục tiêu và nhận diện các vấn đề môi trường chính

a) Mục tiêu

- Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan cây xanh, mặt nước, ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm và từng bước cải thiện chất lượng môi trường.

- Phát triển theo hướng bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân.

b) Các chỉ tiêu cụ thể

- Bảo vệ nguồn nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước;
 - Hình thành chuỗi không gian xanh, cảnh quan, mặt nước; Tăng cường cây xanh giao thông, cây xanh khu ở...; với mục tiêu cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị;

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Đảm bảo chất thải rắn phát sinh trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch được phân loại thu gom, phân loại, đưa về khu xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường;

c) Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

- Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính:

+ Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của khu vực;

+ Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

+ Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

+ Dự báo các diễn biến và kế hoạch hành động, ứng phó với biến đổi khí hậu của Tỉnh, quốc gia;

- + Dự báo diễn biến môi trường quy hoạch dưới các sức ép của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;
- + Các vấn đề quy hoạch được nêu ra trong đồ án;

- *Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch*

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang, cùng với quá trình khảo sát hiện trạng môi trường trong khu vực nghiên cứu quy hoạch, xem xét đánh giá các tác động có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch, các vấn đề chính được nhận diện:

1. Các vấn đề về môi trường KT - XH;
2. Diễn biến trữ lượng và chất lượng nước;
3. Diễn biến chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;
4. Diễn biến môi trường đất;
5. Các vấn đề về biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên.

5.2.2. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch và bảo vệ môi trường

Quy hoạch có sự kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, quy hoạch san nền thoát nước mưa, quy hoạch cấp điện, cấp nước, quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang. Trong các quy hoạch đều có sự tính toán đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật và vệ sinh môi trường. Cụ thể như sau:

- *Quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan*: Với quan điểm đảm bảo môi trường và chất lượng cuộc sống tốt nhất cho người dân, bố trí các khu chức năng hợp lý hài hòa với cảnh quan xung quanh, kết nối các khu chức năng trong khu vực, đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý để phát triển đô thị, chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường. Tạo lập các không gian xanh, vui chơi giải trí, văn hóa công cộng đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng; Bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo các di tích văn hoá lịch sử, cảnh quan tự nhiên có giá trị làm trung tâm sinh hoạt văn hoá truyền thống; Quy hoạch CCN góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết nhu cầu việc làm khu vực;

- *Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (san nền – thoát nước mưa)*: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên và các hồ nước hiện có để điều hòa nước mưa và vi khí hậu cho khu vực, thiết kế tính toán hệ thống thoát nước mặt đảm bảo đô thị không bị ngập úng. Tạo địa hình thuận lợi cho đô thị phát triển dựa trên các tiêu chí lựa chọn đất đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh tế...

- *Quy hoạch giao thông*: Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, an toàn và kinh tế, thỏa mãn được nhu cầu lưu thông một cách thuận tiện giữa các khu chức năng, kết nối với toàn bộ hệ thống giao thông trong vùng, thúc đẩy sự phát triển của thị trấn và các vùng lân cận;

- *Quy hoạch Cấp điện, cấp nước*: Đảm bảo cấp điện, nước sạch vệ sinh, an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng cho toàn khu vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;

- *Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang*:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước thải đô thị đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh môi trường, thu gom đưa nước thải sinh hoạt, công nghiệp tập trung về trạm xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

+ Thu gom, quản lý chất thải rắn: Bố trí các điểm tập trung chất thải, dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp phát sinh trong tương lai, đưa ra giải pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường;

+ Nghĩa trang: Quy hoạch nghĩa trang tập trung phục vụ cho nhu cầu tâm linh, có vị trí và diện tích phù hợp, đảm bảo mỹ quan, hài hòa với các khu chức năng khác trong khu vực.

5.2.3. Dự báo diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

a) Các vấn đề môi trường KT - XH

Quy hoạch chung đô thị Chủ sẽ gây tác động không nhỏ đến vấn đề KT - XH của khu vực; Trong đó có cả các tác động tích cực và tiêu cực:

* Tác động tích cực:

- Diện mạo đô thị được chỉnh trang, mở rộng; các khu chức năng được bố trí hợp lý; hệ thống giao thông được hoàn chỉnh => Tạo điều kiện phát triển về nhiều mặt, kích cầu kinh tế địa phương, thu hút đầu tư...;

- Các cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch đồng bộ, hoàn chỉnh (giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải...) là cơ hội cải thiện chất lượng môi trường sống của nhân dân, đưa đô thị phát triển theo hướng bền vững;

- Du lịch, dịch vụ, công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển, tạo động lực, sức hút kinh tế, giải quyết việc làm cho địa phương và vùng phụ cận;

- Quy hoạch đất ở, đáp ứng nhu cầu về an sinh xã hội của người dân, thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế;

- Xây dựng hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước => giúp điều hòa vi khí hậu, tạo lập khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, thư giãn, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân => hình thành một đô thị xanh, hiện đại, văn minh gắn liền với phát triển bền vững.

* *Các tác động tiêu cực*:

- Quy hoạch xây dựng đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp... đồng

thời thu hẹp diện tích đất nông nghiệp gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực:

+ Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới => ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng...

+ Việc trưng dụng đất nông nghiệp sẽ khiến một bộ phận dân cư bị mất đất sản xuất, buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm dịch vụ, công nghiệp...;

+ Trong khi đô thị ngày càng phát triển, sức hút của du lịch, dịch vụ, công nghiệp ngày càng lớn; gia tăng dân số ngày càng lớn do sức hút cơ học; Tuy nhiên, đất nông nghiệp lại ngày càng bị thu hẹp, đặt ra cho đô thị một bài toán về an ninh lương thực;

- Hệ thống giao thông phát triển cùng sức hút ngày càng lớn của đô thị sẽ khiến mật độ tham gia giao thông trên các tuyến đường (đặc biệt là các tuyến đường lớn, đường chính) ngày càng cao => Nguy cơ gia tăng bụi, tiếng ồn, tai nạn giao thông... => Ảnh hưởng đến an ninh và chất lượng cuộc sống của người dân trong đô thị;

- Du lịch là một ngành có tiềm năng phát triển của đô thị Chủ; Trong tương lai, du lịch còn có nhiều điều kiện phát triển hơn nữa do hệ thống hạ tầng, dịch vụ,.. được hoàn chỉnh và đầu tư; Là dấu hiệu tốt cho phát triển kinh tế, song cũng đặt ra cho đô thị nhiều thách thức cần giải quyết như: môi trường, an ninh trật tự, an sinh xã hội, an ninh lương thực...;

- Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu cũng gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước không khí trong và quanh khu vực => ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư.

b) Các tác động đến chất lượng nước mặt

b.1) Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 5.4. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp, làng nghề	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Khai thác khoáng sản và VLXD	Chứa thành phần: SS, COD, Kim loại nặng, chất tẩy rửa, chất hữu cơ,...	Môi trường nước mặt, nước ngầm; nguy cơ bồi lắng lòng sông; Mức độ tác động rất mạnh
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm; <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. <i>Tác động mạnh</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không tốt)

b.2) Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới đây; Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 5-10 lần so với nếu không xử lý. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước;

Bảng 5.5. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2045

Đơn vị: Kg/ngày

Nội dung		TSS	BOD ₅	N-NH ₄ ⁺	Dầu mỡ	Chất HDBM
Khi không có biện pháp xử lý		18.268,9	10.149,4	2.029,9	4.059,7	1.014,9
Xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT	A	2.029,9	203,0	406,0	203,0	2.029,9
	B	4.059,7	406,0	811,9	406,0	4.059,7

* Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Khu vực đô thị Chủ được định hướng phát triển công nghiệp ở quy mô nhỏ với các CCN. Với dự báo quy hoạch công nghiệp trong tương lai, tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn nhìn chung là nhỏ, ít nguy cơ gây ô nhiễm.

c) Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Bảng 5.6. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện, <i>Mức độ tác động trung bình;</i>
Phát triển khu, CCN, làng nghề	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC, ..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Khu khai thác mỏ, VLXD, ...	Các thành phần gây ô nhiễm không khí như bụi, tiếng ồn, khí CO, SO ₂ , ... ;	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực ; <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. <i>Mức độ tác động trung bình</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh ;</i>

Bảng 5.7. Dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị SP	Năm 2025	Năm 2035
1	Dân số	người	181.430	200.650
2	VOC	tấn/năm	762,01	842,73

d) Các tác động đến môi trường đất

- Các hoạt động phát triển công nghiệp, làng nghề nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây ô nhiễm môi trường đất, có thể thâm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

- Gia tăng dân số, phát triển đô thị, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng => Nhu cầu tăng năng suất tăng => Việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng => gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng;

- Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường đất, gia tăng sạt lở bờ sông, các vấn đề liên quan đến địa chất, thủy văn trong khu vực;

đ) Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

* Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Bắc Giang:

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh Bắc Giang có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm, trong đó thời kỳ; Trung bình năm theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ có xu hướng tăng trung bình khoảng 1°C ở đầu thế kỷ và 3,9°C vào cuối thế kỷ;

Bảng 5.8. Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ cơ sở

Thời kỳ		2016-2035	2046-2065	2080-2099
Kịch bản RCP4.5	Mùa xuân	0,6 (0,0 ÷ 1,1)	1,5 (1,0 ÷ 2,0)	2,2 (1,4 ÷ 3,2)
	Mùa hè	0,7 (0,3 ÷ 1,1)	1,8 (1,2 ÷ 2,9)	2,6 (1,8 ÷ 3,7)
	Mùa thu	0,7 (0,3 ÷ 1,2)	1,8 (1,3 ÷ 2,7)	2,3 (1,7 ÷ 3,3)
	Mùa đông	0,7 (0,3 ÷ 1,2)	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,0)
	TB năm	0,7 (0,3 ÷ 1,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,3)
Kịch bản RCP8.5	Mùa xuân	0,9 (0,5 ÷ 1,4)	2,0 (1,2 ÷ 3,2)	3,6 (2,7 ÷ 5,2)
	Mùa hè	1,0 (0,5 ÷ 1,5)	2,4 (1,4 ÷ 3,6)	4,1 (3,0 ÷ 5,9)
	Mùa thu	1,1 (0,5 ÷ 1,9)	2,3 (1,5 ÷ 3,7)	4,2 (3,0 ÷ 5,7)
	Mùa đông	1,1 (0,6 ÷ 1,6)	2,1 (1,4 ÷ 3,0)	3,7 (2,7 ÷ 5,0)
	TB năm	1,0 (0,5 ÷ 1,6)	2,2 (1,4 ÷ 3,4)	3,9 (3,0 ÷ 5,5)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016

- Ảnh hưởng sự gia tăng nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển => ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) => đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương;

+ Nhiệt độ tăng cùng độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với con người, nhu cầu tiêu hao năng lượng cho việc làm mát cũng tăng lên.

* Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa ở Bắc Giang

- Xu hướng:

+ Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng; Theo kịch bản RCP8.5, tháng mùa thu có mức tăng nhanh hơn (21,5% vào đầu thế kỷ và 56,2% vào cuối thế kỷ). vào các tháng mùa đông lượng mưa lại có xu hướng giảm ở đầu và giữa thế kỷ, tăng lên ở cuối thế kỷ (-0,6% vào đầu thế kỷ; -6,8 vào giữa thế kỷ và tăng 4,2% vào cuối thế kỷ). Trung bình năm thì lượng mưa có xu hướng tăng khoảng 10,9% vào đầu thế kỷ và tăng 32,7% vào cuối thế kỷ 21.

Bảng 5.9. Biến đổi lượng mưa trung bình (%) so với thời kỳ cơ sở (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị t.bình với cận dưới 20%, cận

trên 80%)

Thời kỳ		2016-2035	2046-2065	2080-2099
Kịch bản RCP4.5	Mùa xuân	-0,5 (-6,3÷5,3)	18,3 (4,9 ÷30,7)	22,0 (11,0 ÷32,9)
	Mùa hè	14,1 (4,7÷23,0)	18,0 (10,6÷25,2)	23,8 (15,0÷33,3)
	Mùa thu	56,5 (-4,8÷111,0)	28,1 (-1,2÷56,4)	47,1 (6,9÷86,8)
	Mùa đông	0,5 (-16,0÷17,4)	-2,7 (-12,9÷7,4)	-9,1 (-24,0÷4,8)
	TB năm	17,7 (5,4÷29,3)	18,8 (11,0÷26,9)	25,7 (16,6÷35,6)
Kịch bản RCP8.5	Mùa xuân	-5,8 (-13,2÷1,8)	18 (9,9÷26,3)	12,1 (0,9÷23,3)
	Mùa hè	15,6 (9,6÷22,0)	26,2 (20,5÷32,2)	37,9 (30,0÷45,8)
	Mùa thu	21,5 (-1,4÷45,0)	20,1 (-0,2÷39,3)	56,2 (15,4÷96,4)
	Mùa đông	-0,6 (-21,9÷22,2)	-6,8 (-23,5÷10,5)	4,2 (-11,7÷21,3)
	TB năm	10,9 (5,8÷16,7)	21,1 (15,4÷27,2)	32,7 (25,5÷39,5)

* Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa: lượng mưa thay đổi sẽ làm gia tăng tình trạng ngập úng vào các tháng mùa mưa, đồng thời tình trạng hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô => ảnh hưởng rất nhiều tới tính hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và sinh hoạt của người dân.

5.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường

5.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 06 khu vực bảo vệ chính:

* **Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ thương mại:** (khu vực đất ở, công cộng, cơ quan, trường học, các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, dịch vụ, thương mại, du lịch): Xây dựng các công trình hài hòa, gắn liền với cảnh quan, môi trường, văn hóa, quốc phòng an ninh; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường, các giải pháp phòng chống lũ lụt, ngập úng, thiên tai, hỏa hoạn, các giải pháp di rời, ứng cứu khẩn cấp...;

* **Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, kho tàng, bến bãi:** Định hướng phát triển công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường; Xây dựng và bố trí các công trình, các khu chức năng phù hợp, đảm tiêu chí kỹ thuật, an toàn, mỹ quan, kinh tế, môi trường và thuận lợi trong vận chuyển, bốc dỡ...; Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chất lượng môi trường; định kỳ quan trắc môi trường theo quy định; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

* **Khu vực cấm và hạn chế phát triển** (Đất di tích, tôn giáo, quân sự, hạ tầng kỹ thuật): Tuân thủ các quy định hiện hành; Cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại; Các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn hóa, lịch sử của công trình...; Đối với các công trình Hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm;

* **Khu vực đất nông nghiệp:** quản lý chặt chẽ việc buôn bán và sử dụng hóa chất trên địa bàn, khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác sản xuất nông nghiệp; Có các giải pháp sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm trong mùa khô;

* **Khu vực tích cực môi trường cần được bảo vệ và phát triển (đất cây xanh, mặt nước, lâm nghiệp)** Là không gian xanh, đảm bảo tiêu chí cảnh quan, môi trường, điều hòa vi khí hậu, đáp ứng các nhu cầu giải trí, sinh hoạt cộng đồng; Cần được bảo vệ và phát triển; Có giải pháp chăm sóc, lựa chọn cây trồng phù hợp, hạn chế sử dụng hóa chất; Tăng tính thẩm mỹ, kỹ thuật trong thiết kế, quy hoạch; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải, bảo vệ môi trường cảnh quan, mặt nước;

* **Khu vực nghĩa trang:** Thực hiện nghĩa trang tập trung, dần xóa bỏ các nghĩa trang tự phát; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng, thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn; Tăng cường quy hoạch, thiết kế cảnh quan, xanh hóa, mỹ quan, môi trường trong khu vực.

5.3.2. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 5.10. Phân khu vực và quy định cụ thể đối với công tác quản lý và BVMT

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Khu vực phát triển công nghiệp, trung chuyên hàng hóa	Đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 50m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư .
Hệ thống kênh mương, mặt nước	Các thủy vực trong khu vực như ven kênh, ngòi, ao, hồ... cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý	- Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m. - Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư

nước thải, nghĩa trang...)	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 100-500m (tùy thuộc vào loại hình táng) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường; - Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng $\geq 10m$, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại. Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ 10 – 500m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...).
----------------------------	---

5.3.3. Các giải pháp bảo vệ môi trường

* Các giải pháp phi công nghệ

+ Tăng diện tích cây xanh cách ly giữa các CCN, trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ và khu dân cư.

+ Bố trí cây xanh giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các tuyến trục giao thông chính, đường sắt (Đặc biệt với khu vực dân cư, bệnh viện, trường học...)

+ Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân;

+ Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng trên địa bàn;

+ Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước mặt, nước ngầm trên địa bàn;

+ Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả và sử dụng lao động địa phương; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các tiêu chí môi trường quy định, khi phát hiện sự cố kịp thời xử lý và có biện pháp dự phòng;

+ Tăng cường công tác quản lý buôn bán Hóa chất bảo vệ thực vật và kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.

+ Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;

+ Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường;

* Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như trong quy hoạch đã đề xuất. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung phải đạt loại A QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng chữa cháy, thậm chí tuần hoàn quay lại nhà máy cấp nước để xử lý lại thành nước sạch.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp phải được xử lý đầy đủ theo các bước như trong quy hoạch đề xuất, nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT;

- Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại vùng theo đúng tiêu chí kỹ thuật;

- Các giếng khoan, giếng đào sau khi không sử dụng cần được lấp lại theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm;

- Xây dựng và cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang phục vụ cho dân cư như trong quy hoạch đã đề xuất.

5.3.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

Quan trắc môi trường là công cụ quan trọng để giám sát môi trường một cách chính xác, nhanh chóng phát hiện kịp thời các vấn đề ô nhiễm để đưa ra các giải pháp hợp lý; Các điểm quan trắc càng dày, tần suất càng lớn, càng thể hiện rõ nét diễn biến môi trường của khu vực, thuận tiện cho công tác quản lý;

Dựa trên hiện trạng, xem xét các diễn biến môi trường có thể xảy ra, các đối tượng, thông số và tần suất quan trắc môi trường trong khu vực được xác định như sau:

Bảng 5.11. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, hồ, kênh, ngòi trên địa bàn đô thị Chủ	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, ΣN, ΣP, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform	4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, KCN, nghĩa trang, khu vực dân cư tập trung	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông chính, nút giao cắt, khu/CCN, điểm khai thác VLXD; khu vực xử lý môi trường	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
Đất	Tại các điểm khai thác VLXD, công nghiệp, Bãi chôn lấp, xử lý CTR, đất sản xuất nông nghiệp, ...	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường

* Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường.

5.4. Kết luận phần môi trường

Nội dung đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển xây dựng, không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong đề án. Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH TẠO VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

6.1. Nguyên tắc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư

- Ưu tiên các dự án phục vụ cho mục tiêu ngắn hạn (đến năm 2025) để đầu tư xây dựng nhằm công nhận Chủ là thị xã trực thuộc tỉnh Bắc Giang.
- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông đối ngoại liên vùng tỉnh, đặc biệt là khu vực phía Bắc để kết nối Chủ với cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn.
- Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ đô thị.
- Tập trung ưu tiên cho các dự án có thế mạnh, động lực, tiềm năng cho phát triển kinh tế của địa phương đặc biệt là các trung tâm du lịch cấp vùng, cấp đô thị.
- Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị, chợ truyền thống, các khu vui chơi giải trí ở quy mô vừa và nhỏ để đảm bảo phục vụ cho các loại hình du lịch và mọi đối tượng du lịch.

6.2. Xác định các dự án ưu tiên đầu tư

a) Tiêu chí xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng tỉnh, huyện, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển KT - XH địa phương như Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Ninh, thành phố Bắc Giang và các huyện Lục Nam, Sơn Động. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, công nghiệp, khu chức năng...
- Dự án thủy lợi: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, khu vực đô thị, tiêu cho các CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.
- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, trọng tâm là các khu đô thị, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.
- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.
- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

b) Quy trình lựa chọn dự án

- (1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển KT - XH,

trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích KT - XH tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

6.3. Nhóm các công trình, dự án ưu tiên đầu tư

Cần ưu tiên đầu tư cho các dự án để thành lập thị xã và các dự án động lực phát triển vùng; các dự án phát triển khu vực nội thị dự kiến, các dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên để tập trung khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối thiểu như: Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người; công trình thể dục thể thao cấp đô thị; mật độ đường giao thông đô thị; tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; mật độ đường cống thoát nước chính; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; nhà

tang lễ; quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; công trình xanh; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị.

Trước mắt ưu tiên việc xác định danh mục đầu tư khắc phục các tiêu chí còn yếu của đô thị loại IV gắn với mục tiêu đầu tư các dự án đáp ứng đủ các tiêu chuẩn trình độ phát triển hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực 05 xã dự kiến thành lập 05 phường.

(1) Nhóm dự án cơ sở hạ tầng đô thị:

Triển khai lập dự án đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm như: Khu liên hợp thể thao đô thị Chũ; Công viên đô thị Chũ giai đoạn 1; cải tạo đường và mở rộng khu Trung tâm hành chính đô thị Chũ; xây dựng nhà tang lễ...

Tại khu vực trung tâm các đơn vị dự kiến thành lập phường, căn cứ các tiêu chuẩn chưa đạt (như tỷ lệ đường trục chính được chiếu sáng, mật độ đường cống thoát nước chính, tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng...), tiến hành lập dự án 45 công trình đầu tư gồm: Điện chiếu sáng trục chính đô thị; mở rộng các tuyến giao thông trục chính của các phường; hệ thống cấp thoát nước trục chính; trong đó, xã Phụng Sơn 09 dự án; xã Trù Hựu 08 dự án; xã Hồng Giang 07 dự án; xã Thanh Hải 08 dự án; thị trấn Chũ 12 dự án.

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giao thông, đô thị trọng điểm: Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 31; xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL.31- QL.1 tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thần trên địa bàn huyện Lục Nam, Lục Ngạn; đường vành đai thị trấn Chũ và các khu đô thị phía Tây, phía Nam thị trấn Chũ, Khu đô thị mới Trần Phú, Khu đô thị mới chợ Nông sản, Khu dân cư xã Hồng Giang... Thu hút đầu tư mở mới tuyến đường nối ĐT295 - ĐT290 đoạn Quý Sơn - Hồng Giang và thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư nhằm tăng tỷ lệ dân số đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Từng bước thu hút, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, mở thêm các trục dọc, trục ngang kết nối đối nội, đối ngoại và phát triển các khu đô thị, khu dân cư theo hướng đô thị xanh, sinh thái, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, tạo điểm nhấn cho kiến trúc, cảnh quan thị xã Chũ.

(2) Nhóm các dự án động lực thúc đẩy phát triển:

- Thu hút đầu tư xây dựng chuỗi khách sạn lưu trú hiện đại, thu hút nhà đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái, thể thao Khuôn Thần theo chuẩn quốc tế, thu hút đầu tư, triển khai các dự án homestay nghỉ dưỡng bên rừng thông, hồ Làng Thum, hồ Bàu Lầy, các vườn cây ăn quả đặc trưng... tạo điểm nhấn, động lực phát triển KT - XH.

- Xây dựng vùng cây ăn quả trọng điểm cấp quốc gia gắn với thu hút đầu tư các nhà máy, cơ sở chế biến, chuyển đổi số trong nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã.

6.4. Huy động và sử dụng vốn đầu tư

Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó vốn NSNN tập trung cho công tác lập quy hoạch đô thị, đầu tư các dự án hạ tầng chiến lược và các dịch vụ thiết yếu; tích cực vận động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA),

nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, nguồn vốn trong các doanh nghiệp và trong nhân dân để đầu tư phát triển đô thị, các trung tâm xã.

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đầu tư vào các dự án, trong đó quan tâm đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Nghiên cứu, ban hành các chính sách huy động, tạo nguồn vốn để phát triển đô thị, đồng thời khuyến khích, động viên và tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, thông minh, giàu bản sắc.

Xây dựng các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư, đặc biệt đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh...

Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển đô thị. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, các huyện và thành phố rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị.

Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị. Chú trọng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, là một phương thức đã được thực hiện thành công ở một số địa phương.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách; sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm.

6.5. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

Bảng 6.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Stt	Danh mục dự án	TMBĐT	Nguồn vốn
I	Đầu tư hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị xã Chũ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV	377.500	
1.1	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng khu liên hợp thể thao thị xã Chũ (Sân Vận động)	45.000	Ngân sách
1.2	Xây dựng Công viên trung tâm thị xã Chũ (giai đoạn 1: (07 ha)	30.000	Ngân sách
1.3	Xây dựng hệ thống thoát nước thải và các khu xử lý nước thải tập trung cho thị trấn Chũ	150.000	Ngân sách
1.4	Lát vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường đến trung tâm xã Thanh Hải	22.500	Ngân sách
1.5	Lát vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL31	65.000	Ngân sách
1.6	Lát vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tuyến TL289 đoạn Nam Dương - Trù Hựu kéo dài; Tuyến TL 290 đoạn Ngã ba Kép đi Trại Chính Hồng Giang.	25.000	Ngân sách
1.7	Xây dựng Nhà tang lễ đô thị Chũ (khu vực Trung tâm Y tế)	20.000	Ngân sách
1.8	Giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 Nghĩa trang nhân dân đô thị Chũ	20.000	Ngân sách
II	Đầu tư các công trình khu trung tâm xã làm điểm nhấn để khắc phục các tiêu chí còn thiếu của 5 xã thành lập phường	210.000	
2.1	Chỉnh trang các tuyến đường trục giao thông chính khu trung tâm xã Phượng Sơn	46.000	Ngân sách
2.2	Chỉnh trang các tuyến đường trục giao thông chính khu trung tâm xã Trù Hựu	42.000	Ngân sách
2.3	Cải tạo mở rộng một số tuyến đường trục chính giao thông của xã Hồng Giang	22.000	Ngân sách
2.4	Chỉnh trang các tuyến đường giao thông kết nối khu trung tâm xã Hồng Giang	8.000	Ngân sách
2.5	Đầu tư các tuyến thoát nước trục chính của xã Hồng Giang	11.000	Ngân sách

Stt	Danh mục dự án	TMDT	Nguồn vốn
I	Đầu tư hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị xã Chũ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV	377.500	
2.6	Chỉnh trang tuyến đường Thanh Hải đi Biên Sơn	25.000	Ngân sách
2.7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông đoạn đoạn từ Bùng Ruộng đến 290 (xã Thanh Hải)	20.000	Ngân sách
2.8	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp các tuyến đường nội thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	36.000	Ngân sách
III	Đề xuất cơ chế đặc thù hỗ trợ các xã: Phượng Sơn, Hồng Giang, Trù Hựu, Thanh Hải và thị trấn Chũ: đơn vị để cải tạo các tuyến đường của các phường (cải tạo mở rộng mặt đường, điện chiếu sáng, lát vỉa hè, rãnh thoát nước, trồng cây xanh, hoa lề đường..) theo cơ chế: Huyện hỗ trợ 30%; tỉnh hỗ trợ 60%; ngân sách cấp xã và nhân dân đóng góp 10%	105.000	
	Phượng Sơn	20.000	
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ trường Mầm non vào khu dân cư thôn Kim 2	4.250	Ngân sách
3.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ QL31 (thôn Cầu Từ) vào di tích Đền Bồng Lai	12.325	Ngân sách
3.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ QL31 vào nhà văn hóa thôn Chẽ (đoạn nối tiếp)	3.425	Ngân sách
	Trù Hựu	20.000	
3.4	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến đường thôn Mịn To đi thôn Mịn Con - nối Quý Sơn	14.000	Ngân sách
3.5	Cải tạo, nâng cấp đường tuyến đường thôn Góc Vôi - nối ra ĐT 289	6.000	Ngân sách
	Hồng Giang	20.000	Ngân sách
3.6	Cải tạo mở rộng các tuyến đường khu trung tâm xã Hồng Giang	17.600	Ngân sách

Stt	Danh mục dự án	TMĐT	Nguồn vốn
I	Đầu tư hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị xã Chũ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV	377.500	
3.7	Lát vỉa hè TL290 (Từ ngã ba Kép đến hết đất trạm điện 110kV)	2.400	Ngân sách
	Thanh Hải	20.000	
3.8	Cải tạo mở rộng tuyến đường từ đường vào UBND xã Thanh Hải	5.000	Ngân sách
3.9	Cải tạo mở rộng tuyến đường từ đường Hà Thanh đi Kiên Thành	15.000	Ngân sách
	Thị trấn Chũ	25.000	
3.10	Cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan khu trung tâm đô thị Chũ	25.000	Ngân sách
IV	Các dự án đầu tư tạo động lực phát triển	10.947.000	
4.1	Các tuyến giao thông đối ngoại gồm ĐT.290B, ĐT.289 kéo dài ĐT.289B.	880.000	Ngân sách
4.2	Hệ thống các tuyến giao thông vành đai 1, vành đai 2 đô thị	1.260.000	Ngân sách
4.3	Xây dựng hệ thống hạ tầng gồm thoát nước mưa, khơi thông các tuyến kênh suối đảm bảo thoát nước thông suốt; hệ thống xử lý nước thải tập trung phân khu số 1	300.000	Ngân sách
4.4	Nâng công suất trạm 110kV Lục Ngạn 2 từ 25MVA lên thành 40MVA	25.000	Ngân sách
4.5	Xây dựng Trạm 110kV Lục Ngạn 3 công suất 40MVA cấp điện cho phụ tải khu vực xã Quý Sơn và vùng phụ cận	105.000	Ngân sách
4.6	Xây dựng Trạm 110kV Chũ công suất 40MVA cấp điện cho phụ tải khu vực thị trấn Chũ và vùng phụ cận	105.000	Ngân sách
4.7	Xây dựng mới khoảng 46km đường dây 110kV	62.000	Ngân sách
4.8	Xây dựng tổ hợp khách sạn tại Khu đô thị mới chợ Nông sản	180.000	Xã hội hóa
4.9	Xây dựng Trung tâm thương mại - Nhà ở tại ngã tư Truyền hình	85.000	Xã hội hóa

Stt	Danh mục dự án	TMĐT	Nguồn vốn
I	Đầu tư hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị xã Chũ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV	377.500	
4.10	Xây dựng khách sạn Khu đô thị Trần Phú	80.000	Xã hội hóa
4.11	Xây dựng trung tâm Thương mại ngã tư Cơ khí	90.000	Xã hội hóa
4.12	Mở rộng mạng lưới cấp nước sạch đối với 05 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường	55.000	Xã hội hóa
4.13	Xây dựng trực chính hệ thống cấp nước sạch đến trung tâm các xã, Cải tạo nâng cấp Nhà máy cung cấp nước sạch đô thị Chũ .	45.000	Xã hội hóa
4.14	Nhà máy nước Chũ 2 công suất GĐ 1 35.000 m ³ /ngđ	450.000	Doanh nghiệp
4.15	Xây dựng bổ sung các CCN khu vực phía Tây thuộc xã Phụng Sơn	700.000	Xã hội hóa
4.16	Xây dựng hệ thống các công trình thương mại dịch vụ phục vụ phân phối hàng hóa và kho vận hậu cần logistics tổng quy mô khoảng 40ha	280.000	Xã hội hóa
4.17	Khu dịch làng nghề mì Chũ quy mô khoảng 50ha	350.000	Xã hội hóa
4.18	Khu đô thị, du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thàn tại xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	210.000	Xã hội hóa
4.19	Khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Làng Thum	685.000	Xã hội hóa
4.20	Các khu dân cư, đô thị tập trung ở các phân khu với tổng quy mô khoảng 500ha	5.000.000	Xã hội hóa
	Tổng cộng:	11.639.500	

KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, được nghiên cứu thực hiện trên cơ sở cụ thể hóa Nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt, dựa điều kiện tự nhiên, tiềm năng lợi thế, tính chất cụ thể của đô thị, đồ án đã từng bước hoạch định các chiến lược xây dựng Chũ thành đô thị xanh gắn với các chức năng và động lực chủ yếu từ nông nghiệp, du lịch, sinh thái và dịch vụ thương mại. Đây là cơ sở và điều kiện thuận lợi trong việc cụ thể hóa các định hướng, chiến lược phát triển theo các quy hoạch cấp trên cho sự phát triển của đô thị Chũ cho giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài. Mục tiêu xây dựng Chũ thành đô thị xanh và là “thành phố du lịch và là thủ phủ trái cây” trực thuộc tỉnh với các không gian phát triển và chức năng liên vùng, là trung tâm đô thị vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang, có vai trò tạo động lực và thúc đẩy sự phát triển KT - XH của vùng phía Đông, là đô thị sinh thái, xanh gắn với không gian phát triển nông nghiệp, không gian sống hấp dẫn, có cảnh quan đặc trưng và là một trong các vùng du lịch cấp Quốc gia.

Đồ án đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển, nhận diện các vấn đề tồn tại, từ đó đưa các nội dung trọng tâm cần giải quyết theo nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì vậy đồ án đã tập trung vào định hướng quan trọng, kiến tạo cấu trúc, mô hình phát triển bền vững cho giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài. Các định hướng nêu ra được cân nhắc qua các giải pháp tiếp cận một cách tổng thể nhằm khai thác sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả, phù hợp với tiềm năng lợi thế và có trách nhiệm dưới sự tham gia của các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch đô thị. Từ đó đã định hướng Chũ là thành phố có đồi núi, có sông, có suối trong lòng đô thị, không gian sống gắn với cảnh quan sinh thái nông nghiệp.

Đô thị Chũ được phân thành 4 phân khu đô thị phát triển và quản lý, nhằm phân định rõ các chức năng nổi bật; (1) Khu đô thị trung tâm hiện hữu kết hợp phát triển mới (2) Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại phía Tây; (3) Khu đô thị du lịch sinh thái nông nghiệp; (4) Khu đô thị bảo tồn phía Nam. Các khu đô thị mới cần phát triển đồng bộ, khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ du lịch...; 2 khu vực dân cư nông thôn xác định được định hướng phát triển mạch lạc với các khu chức năng chủ yếu gắn đời sống với không gian phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và du lịch công đồng. Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng thông qua khung vành đai trung tâm và khung đô thị; các trục hướng tâm kết nối đồng bộ, hiện đại, tạo sự ổn định cho các khu dân cư hiện hữu và các khu vực phát triển mới. Các trục không gian chính kết nối đa chiều với các cực tạo động lực cho đô thị, kết nối được khu chức năng cụ thể. Không gian cảnh quan được tổ chức chuyển tiếp từ du lịch, sản xuất nông nghiệp và đô thị hóa. Xác định các không gian mở điểm nhấn, công viên, hành lang cây xanh, quảng trường trung tâm cấp đô thị hướng đến một “thành phố du lịch vai thiêu với không gian xanh đặc trưng, có rừng, đồi núi, có sông, có suối, có vườn cây trái trong phố”. Trong tương lai,

Chũ là một trong các đô thị đáng sống dựa trên nền tảng đô thị xanh phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; xứng đáng với vai trò, vị thế là đô thị trung tâm và là động lực phát triển quan trọng vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

2. Kiến nghị

Nhằm sớm tạo dựng được hình ảnh đặc trưng của đô thị Chũ, hướng đến phát triển thành đô thị du lịch sinh thái gắn với nền nông nghiệp xanh, bền vững, thân thiện với môi trường cần chú trọng thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

- Đối với CCN Cầu Đất hiện đang nằm trong vùng lõi đô thị sinh thái du lịch nên cần di dời về CCN Phương Sơn ở khu vực cửa ngõ phía Tây.

- Khởi thông và thiết lập quản lý hệ thống 6 dòng suối chính gồm Quý Sơn, Cầu Cao, Bông 1,2,3,4 đều đổ ra sông Lục Nam để phòng tránh thiên tai trước mắt cũng như lâu dài.

Đối với hệ thống các đồi núi phân bố trong không gian đô thị Chũ: hạn chế tối đa việc khai thác mỏ đất để làm vật liệu xây dựng, xây dựng thành công viên tự nhiên kết hợp với việc bảo tồn không gian xanh./.

PHẦN 3. PHỤ LỤC

- (1) Các bảng biểu số liệu
- (2) Các văn bản pháp lý liên quan
- (3) Văn bản góp ý của các sở ngành tỉnh và đại diện cộng đồng dân cư kèm báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình
- (4) Văn bản góp ý của các bộ, hội nghề nghiệp và báo cáo tiếp thu, giải trình
- (5) Văn bản kết luận hội nghị thẩm định của bộ xây dựng và tiếp thu, giải trình
- (6) Các bản đồ thu nhỏ khổ A3

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 442/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chủ,
tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng, Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 661/TTg-CN ngày 23 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 76/BC-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và diện tích nghiên cứu lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập Quy hoạch đô thị Chũ trên cơ sở địa giới hành chính và diện tích tự nhiên của 10 xã, thị trấn, gồm thị trấn Chũ hiện hữu và các xã Mỹ An, Nam Dương, Quý Sơn, Phụng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuôn Rẻo), huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Với ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Giáp các xã Sơn Hải, Biên Sơn và thôn Khuôn Rẻo thuộc xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn và các xã Hòa Sơn, Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Nam: Giáp xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn và các xã Trường Giang, Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Phía Đông: Giáp các xã Tân Lập, Tân Quang, Giáp Sơn, Biên Sơn và Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Phía Tây: Giáp các xã Cương Sơn, Đông Phú, Đông Hưng thuộc huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và xã Tân Thành thuộc huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 251,55 km².

2. Thời hạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030.

- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2045.

3. Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch

a) Quan điểm lập quy hoạch:

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022. Phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện

hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Chũ.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của đô thị Chũ với vai trò là đô thị trung tâm gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng được quy hoạch, không gian phát triển hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và sản xuất hàng hóa nông sản chất lượng cao.

- Xác định động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước nhằm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - quốc phòng - an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị. Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn đô thị Chũ.

- Quy hoạch bền vững, phát triển hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - đảm bảo quốc phòng, an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị.

b) Mục tiêu:

- Xác định không gian lãnh thổ, số lượng đơn vị hành chính đảm bảo đủ điều kiện chia tách và thành lập thị xã Chũ trên cơ sở xác định được không gian phát triển đô thị gắn kinh tế - xã hội ổn định lâu dài.

- Khắc phục các nội dung tồn tại của đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt năm 2019 về mọi mặt nhằm tránh sự sai khác, chông chéo và bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị và dân cư nông thôn toàn tỉnh. Từng bước khẳng định Chũ là đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

- Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng đô thị Chũ đủ điều kiện trở thành thị xã. Đến năm 2045 đạt tiêu chí đô thị loại III và là thành phố trực thuộc tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50 - 70%.

- Khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của đô thị Chũ; tạo việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng sống người dân.

- Từ nay đến năm 2030 từng bước xây dựng, phát triển đô thị Chũ theo hướng bền vững, trở thành một trong những trung tâm dẫn dắt sự phát triển khu vực tiểu vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang, là một trong các động lực chủ yếu cho kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang nói chung. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, thân thiện và phù hợp với đặc điểm địa hình, môi trường và cảnh quan tự nhiên sẵn có; chủ động ứng phó hiệu quả với

thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất

- Là đô thị trung tâm vùng phía Đông và là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị phát triển du lịch văn hóa sinh thái nghỉ dưỡng và là trung tâm dịch vụ hậu cần vận tải (logistics), công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang.

5. Dự báo quy mô dân số, đất đai

a) Dự báo quy mô dân số:

- Dân số đến năm 2030: khoảng 170.000 người.

- Dân số đến năm 2045: khoảng 240.000 người.

b) Dự báo quy mô đất đai:

- Đến năm 2030, dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 2.200 - 2.500 ha.

- Đến năm 2045, dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 2.700 - 3.500 ha.

(Trong quá trình lập quy hoạch, nếu đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác nhưng phải có các luận chứng, đảm bảo nằm trong ngưỡng 45 - 100 m²/người. Quy mô đất đai sẽ được dự báo chính xác trong giai đoạn lập quy hoạch chung).

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu lấy theo chỉ tiêu đô thị loại III (thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng) cho đô thị Chủ để làm cơ sở dung nạp về hạ tầng kỹ thuật, dân cư và có dự trữ phát triển ở giai đoạn dài hạn. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án.

7. Nội dung trọng tâm cần nghiên cứu

- Xác định tính chất đô thị phù hợp với tiềm năng lợi thế hiện có trước mắt cũng như lâu dài, dự báo quy mô dân số đất đai và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Xác định không gian nội thị, ngoại thị, định hướng các phân khu phát triển đô thị trong đồ án quy hoạch đối với các đơn vị hành chính đạt tiêu chí thành phường trong tương lai.

- Tập trung khai thác các lợi thế về vị trí địa lý; cải thiện và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối liên vùng.

- Khai thác tối đa lợi thế quỹ đất dọc theo các trục giao thông quốc lộ 31, đường tỉnh 289; 290; 293C và một số tuyến đường giao thông mở mới cho sự phát triển nông nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp và dịch vụ kho vận, logistics, đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, văn hóa, tín ngưỡng.

- Phát triển các chức năng cấp vùng, có sức lan tỏa, mạnh nhất là sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Kết nối và tạo sức hút cũng như sự lan tỏa đối với khu vực phía Đông tỉnh Bắc Giang; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đô thị mạnh mẽ và gia tăng sức hút lực lượng chuyên gia, lao động đến sinh sống và làm việc tại đô thị Chủ. Thu hút lượng lớn du khách đến lưu trú dài ngày, sử dụng các loại hình dịch vụ du lịch.

- Khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa và danh lam thắng cảnh phong phú: hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật đặc sắc, nhiều cảnh quan tự nhiên như hồ Khuân Thần, hồ Đá Mài, hồ Làng Thum, hồ Đá Ong, khu vườn quả Bác Hồ, chùa Am Vãi..., phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, điểm trung chuyển khách du lịch đến các khu du lịch lớn trong và ngoài tỉnh.

- Tập trung nghiên cứu các chức năng cải thiện mức độ đáng sống của đô thị Chủ, trên cơ sở phát triển các dịch vụ nền tảng như: chăm sóc sức khỏe, môi trường sinh thái, cảnh quan tự nhiên, tiện ích đô thị, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao...

- Khắc phục điểm yếu bị chia cắt về giao thông đối ngoại, địa hình đồi núi và sông suối trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch đô thị Chủ.

- Nghiên cứu rà soát các quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn trong bối cảnh sẽ sớm hình thành thị xã, trở thành đô thị động lực quan trọng và khớp nối các định hướng chiến lược đã xác định trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang; đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục những tồn tại của hiện trạng phát triển và các quy hoạch khác có liên quan; đề xuất các chiến lược phát triển phù hợp cho quy hoạch đô thị giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2045.

8. Những yêu cầu cụ thể về nội dung nghiên cứu quy hoạch

a) Thu thập tài liệu, số liệu và rà soát các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị:

- Nguồn tài liệu, số liệu, thông tin về hiện trạng phải bảo đảm chất lượng, độ tin cậy, có nguồn rõ ràng; đảm bảo tính khoa học, đủ số lượng, đủ độ dài chuỗi dữ liệu theo thời gian để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, dự báo trong quá trình lập quy hoạch.

- Trên cơ sở rà soát các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã và đang thực hiện trên địa bàn đô thị Chủ; rà soát các nội dung định hướng của quốc gia và tỉnh Bắc Giang đối với khu vực nghiên cứu nhằm khai thác tối ưu

các quỹ đất, tiềm năng phát triển từng khu vực; đề xuất các khu chức năng, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Nội dung nghiên cứu đề án thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Thông tư số 04/2022/TT-BXD quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch đô thị.

b) Phân tích, đánh giá bối cảnh và hiện trạng phát triển đô thị:

- Phân tích, đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển đô thị. Đánh giá về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Chũ, xem xét thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực chủ yếu.

- Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm: thống kê dân số, lao động, cơ cấu kinh tế, tỷ lệ dân số, lao động; thu thập số liệu phát triển dân số, tình hình phân bố dân cư (đô thị - nông thôn), các hiện tượng dịch cư, các vấn đề do đô thị hóa.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan: thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; phân tích, đánh giá quỹ đất xây dựng và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất, cảnh quan không gian cần giải quyết để đáp ứng với yêu cầu phát triển. Rà soát kỹ, không để chồng lấn quy hoạch. Lưu ý các quy hoạch khai thác khoáng sản được phê duyệt trong phạm vi quy hoạch, đảm bảo phù hợp, hài hòa và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật.

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: bao gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang...; xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực lập quy hoạch để đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành.

- Đánh giá, đối chiếu các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị với các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị Chũ, đề xuất các giải pháp cải tạo, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đô thị nhằm đảm bảo tiệm cận và đạt tiêu chí đô thị loại IV, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

c) Phân tích, đánh giá bối cảnh, vị thế, tiềm năng và động lực phát triển:

- Nghiên cứu vai trò vị thế, các tác động trực tiếp và gián tiếp giữa việc hình thành đô thị Chũ với hệ thống đô thị thuộc khu vực phía Đông tỉnh Bắc Giang.

- Phân tích, đánh giá về tiềm năng, động lực phát triển của đô thị Chũ,

phân tích các cơ sở về nguồn lực và khả năng huy động phát triển.

d) Đề xuất định hướng phát triển không gian đô thị:

- Đề xuất các cấu trúc không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai: các không gian chức năng mang tính vùng, các khu trung tâm, các khu dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, các đơn vị ở, các khu công viên cây xanh, mặt nước, các khu vực ưu tiên sản xuất hàng hóa nông sản chất lượng cao, hệ thống công nghiệp dịch vụ kho vận, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, giáo dục, công trình công cộng, văn hóa thể thao... và các khu chức năng đặc biệt khác. Phân tích các ưu nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án phù hợp mang tính khả thi cao.

- Định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2030: tập trung chỉnh trang, bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian mở tại các khu vực dự kiến thành lập phường và trung tâm các xã hiện hữu để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV trước mắt và đô thị loại III giai đoạn đến năm 2045.

đ) Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn:

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị với việc duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, phù hợp với quá trình đô thị hóa, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, tín ngưỡng.

- Đối với các khu vực tự nhiên đặc thù của đô thị Chũ như cảnh quan ven sông Lục Nam, hồ Khuân Thần, hồ Làng Thum, hồ Đá Mài, cảnh quan nông lâm nghiệp, rừng tự nhiên...; các điểm trọng tâm mang tính biểu tượng của đô thị Chũ như khu vực trung tâm hành chính, vườn quả Bác Hồ... cần nghiên cứu giải pháp quy hoạch về định hướng không gian gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Phương án quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định hướng phát triển đô thị đến năm 2045: tiếp tục phát triển không gian đô thị theo hướng lan tỏa từ khu vực trung tâm hiện hữu, gồm các khu đô thị mới, khu nhà ở xã hội dành cho công nhân phục vụ công nghiệp kho vận, logistics, tạo được nét đặc thù để khẳng định đô thị Chũ có bản sắc riêng và độc đáo.

e) Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất: xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị theo từng giai đoạn 2023 - 2030 và 2030 - 2045: các khu hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới;

khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có).

g) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ đô thị: định hướng quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm: thương mại - dịch vụ, du lịch, trụ sở làm việc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, quốc phòng - an ninh... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Chũ và khu vực trung tâm vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang theo các giai đoạn phát triển.

h) Thiết kế đô thị:

- Thiết kế đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan địa hình tự nhiên, suối, sông Lục Nam, hồ Khuân Thần, hồ Làng Thum, hồ Đá Mài, hồ Bầu Lầy, hệ thống vườn vải, vườn cam bưởi, cảnh quan nông lâm nghiệp, rừng sản xuất, tự nhiên... phải được khai thác hiệu quả.

- Thiết kế đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu đô thị hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị du lịch thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên.

(Các nội dung yêu cầu cụ thể tuân thủ theo Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013).

i) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Nghiên cứu đề xuất hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị phù hợp với nội dung các quy hoạch ngành hiện hành theo quy định Luật Quy hoạch, xem xét đồng bộ các giai đoạn phát triển và bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về hệ thống giao thông:

+ Dự báo nhu cầu vận tải.

+ Xác định hệ thống khung hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải của đô thị Chũ với mạng lưới giao thông vận tải vùng và quốc gia.

+ Đảm bảo tính thống nhất về vận tải hàng hóa, hành khách, giao thông đường bộ, đường thủy nội địa gắn kết trên địa bàn đô thị Chũ.

+ Nghiên cứu đề xuất các điểm đầu nối từ đường nối cao tốc với mạng lưới đường đô thị. Giải pháp liên thông các tuyến tỉnh lộ qua đô thị, hạn chế tối đa ảnh hưởng của giao thông quá cảnh đến giao thông đô thị và ngược lại.

+ Đối với hệ thống giao thông đối ngoại: xác định các loại hình đường bộ (quốc lộ, tỉnh lộ), đường thủy, hệ thống các công trình giao thông trên đường đối ngoại và hệ thống bến xe liên tỉnh (nếu có). Làm rõ các tuyến kết nối vùng.

+ Quy hoạch phân loại, phân cấp các tuyến giao thông và đề xuất các giải pháp thiết kế cho mạng lưới giao thông nội bộ. Đề xuất mạng lưới và các công trình hỗ trợ phát triển giao thông công cộng hoạt động trong đô thị cũng như kết nối với các khu vực khác, các vùng lân cận. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình đầu mối giao thông.

+ Xác định vị trí, các công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm và phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy nèn kỹ thuật.

- Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật: rà soát, cao độ không chế cho các khu chức năng. Chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định các lưu vực thoát nước chính, kết cấu mạng lưới cống và mương trong khu vực xây dựng tập trung.

- Quy hoạch cấp nước:

+ Phân tích đánh giá tài nguyên nước ngầm và nước mặt của khu vực để đề xuất các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước. Xem xét sử dụng hệ thống cấp nước được lấy nguồn từ hồ Cẩm Sơn cho đô thị Chũ; tạo các hồ đập chứa nước để phục vụ nhu cầu cấp nước tại khu vực nghiên cứu quy hoạch.

+ Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước, dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật. Liên kết giữa khu vực nội thị và ngoại thị cũng như các xã lân cận phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

- Quy hoạch cấp điện: xác định chỉ tiêu, nhu cầu sử dụng điện; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện, dự kiến các công trình đầu mối cho từng giai đoạn quy hoạch. Xác định nhu cầu phụ tải, xác định hoặc đề xuất điều chỉnh, bổ sung nguồn và vị trí cấp điện, bố trí quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây tải điện và phù hợp với phương án cấp điện xác định trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Quy hoạch thông tin liên lạc: định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Định hướng mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt cũng như lâu dài.

- Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: xác định các chỉ tiêu và dự báo nhu cầu về thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp cũng như chất thải rắn sinh hoạt và nghĩa trang. Đề xuất lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với loại đô thị. Xác định lưu vực và hệ thống thu gom nước thải, vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, các cơ sở xử lý chất thải rắn và khu nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ cho đô thị Chũ.

k) Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường: đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện đời sống dân cư đô thị, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị, tạo lập môi trường cảnh quan đô thị Chũ xanh, sạch, an toàn và giàu bản sắc văn hóa.

l) Đề xuất các danh mục quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên: luận cứ xác định danh mục các quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch. Kiến nghị nguồn lực thực hiện và phương án huy động vốn triển khai quy hoạch.

m) Dự thảo quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

9. Thành phần hồ sơ

Thành phần hồ sơ và nội dung đồ án thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

10. Tổ chức thực hiện

a) Trách nhiệm các cơ quan liên quan:

- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan tổ chức lập và trình duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức tư vấn lập quy hoạch: Lựa chọn theo quy định pháp luật hiện hành, có năng lực phù hợp.

b) Thời gian lập đồ án: Không quá 12 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

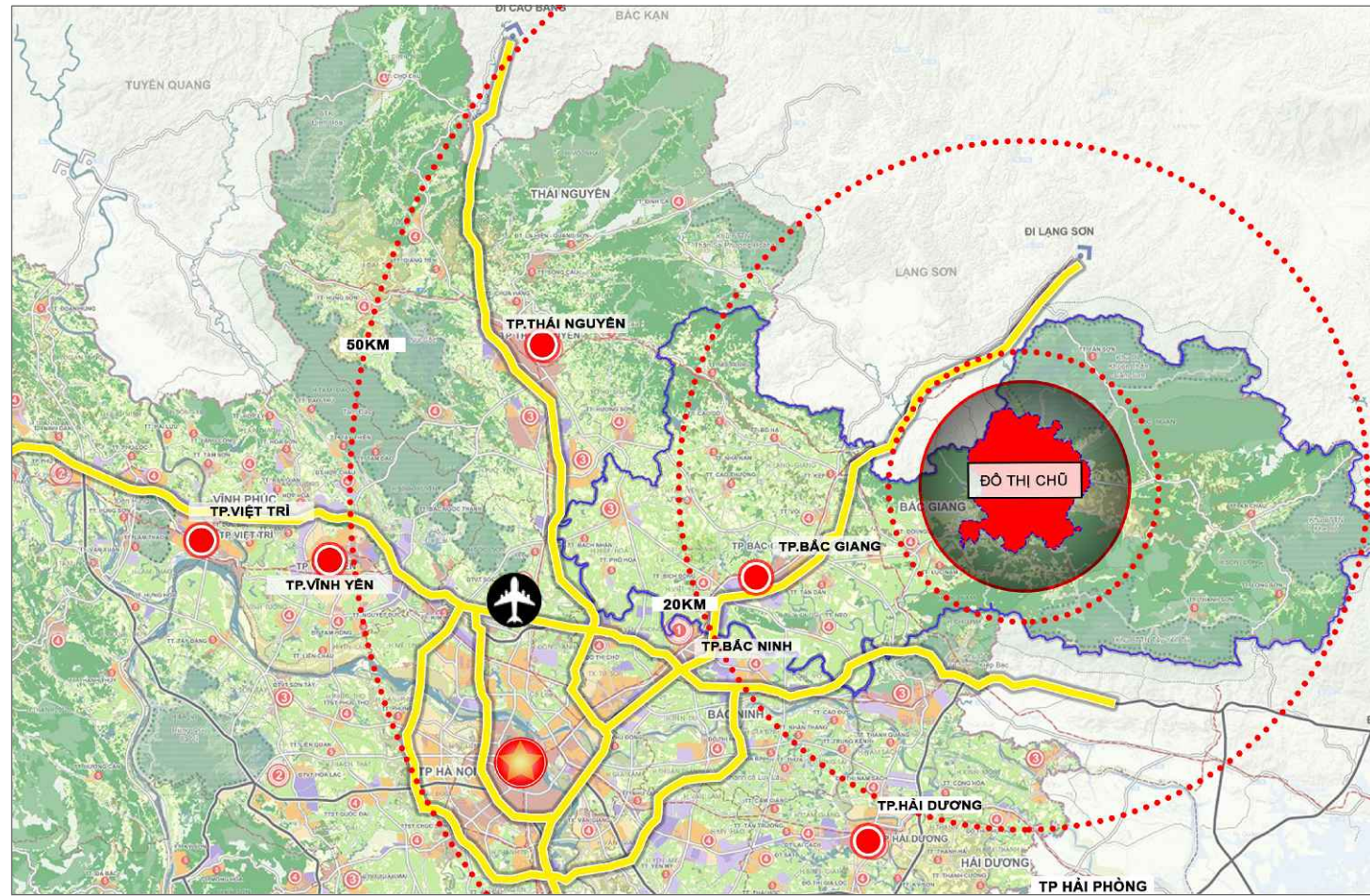
Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công an, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang;
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lục Ngạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, NC, NN, KGVX, PL, V.I, QHĐP;
- Lưu: VT, CN (2). Tuấn

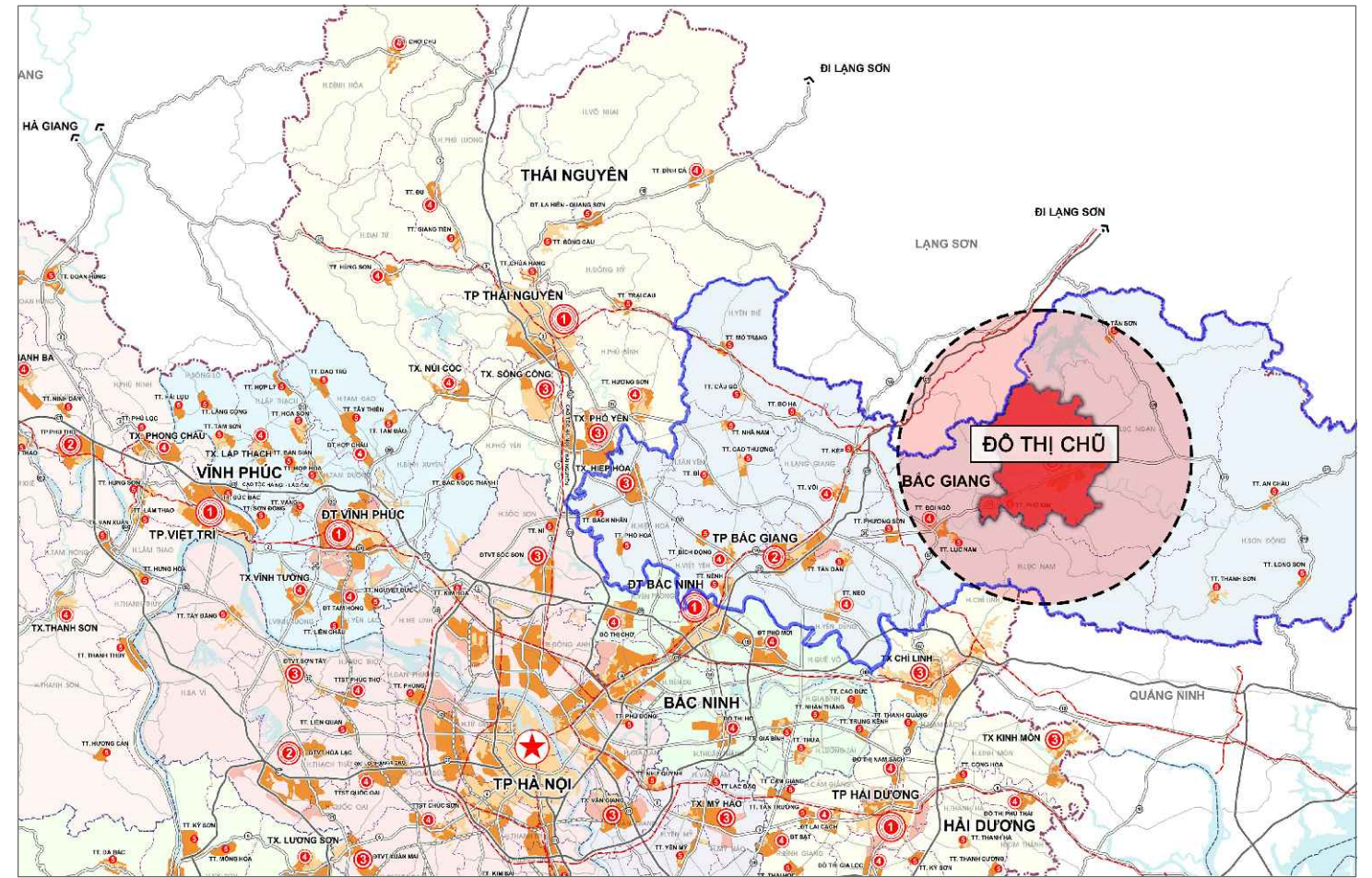
**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



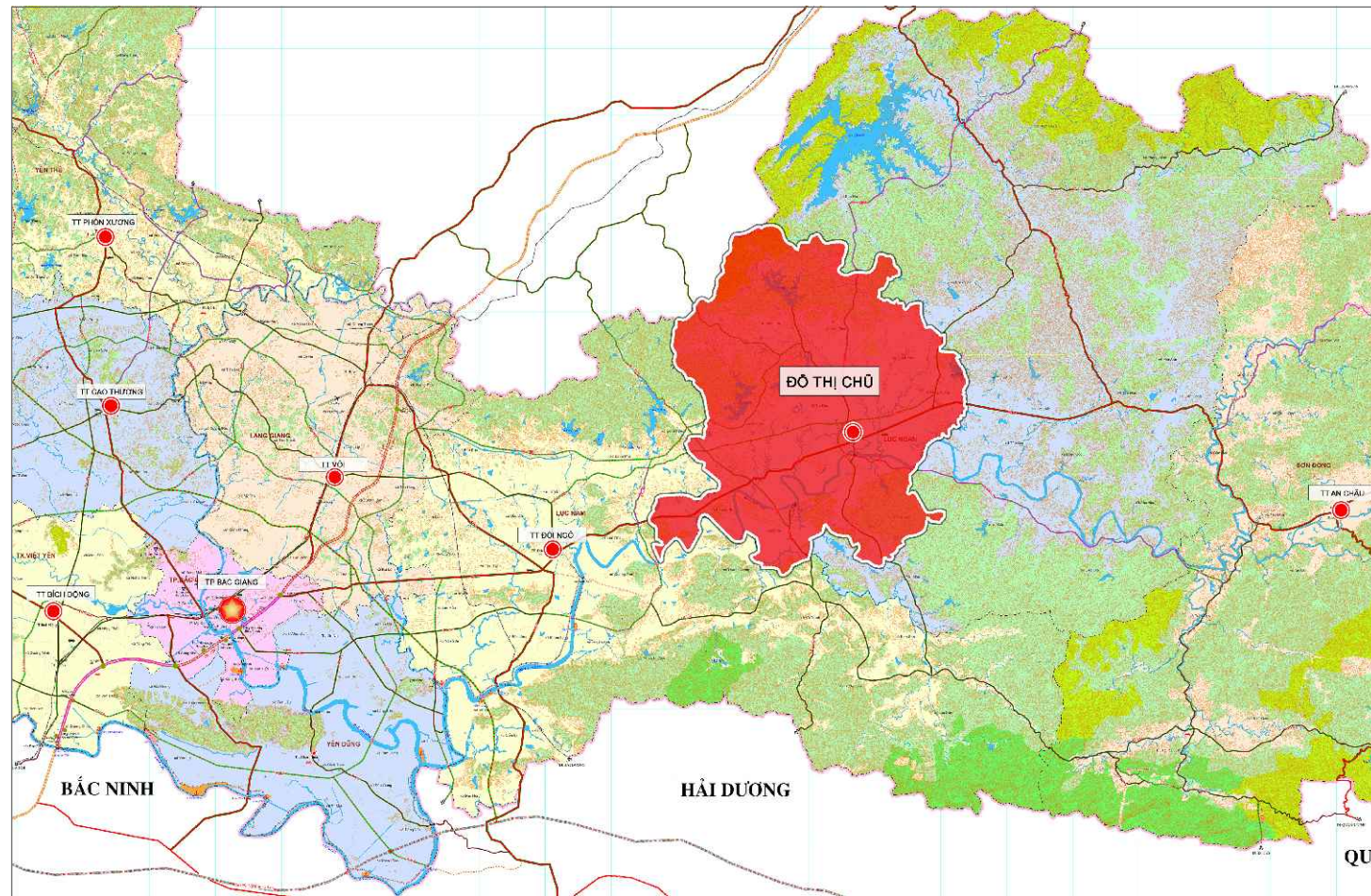
Trần Hồng Hà



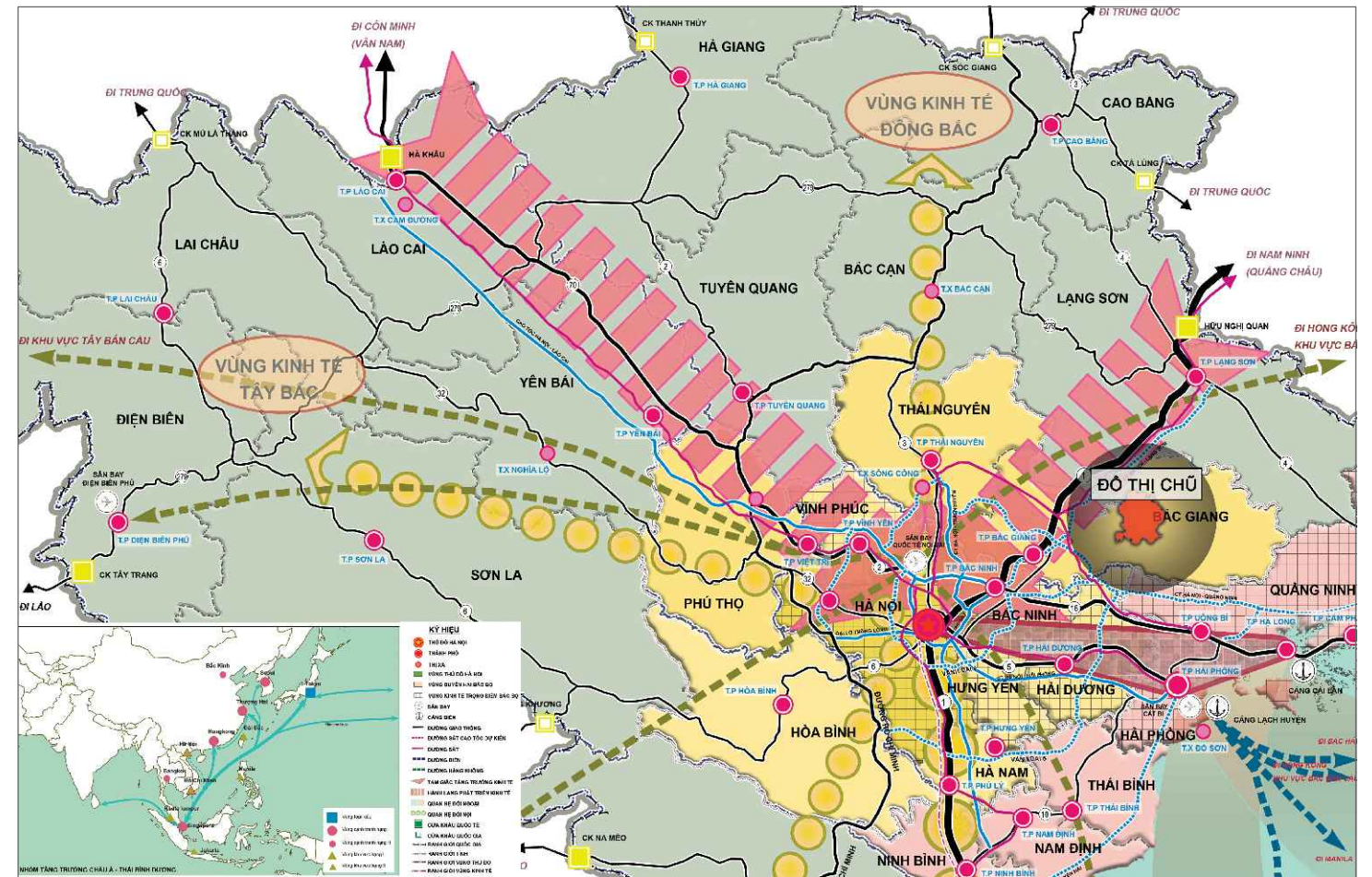
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI VÙNG THỦ ĐÔ



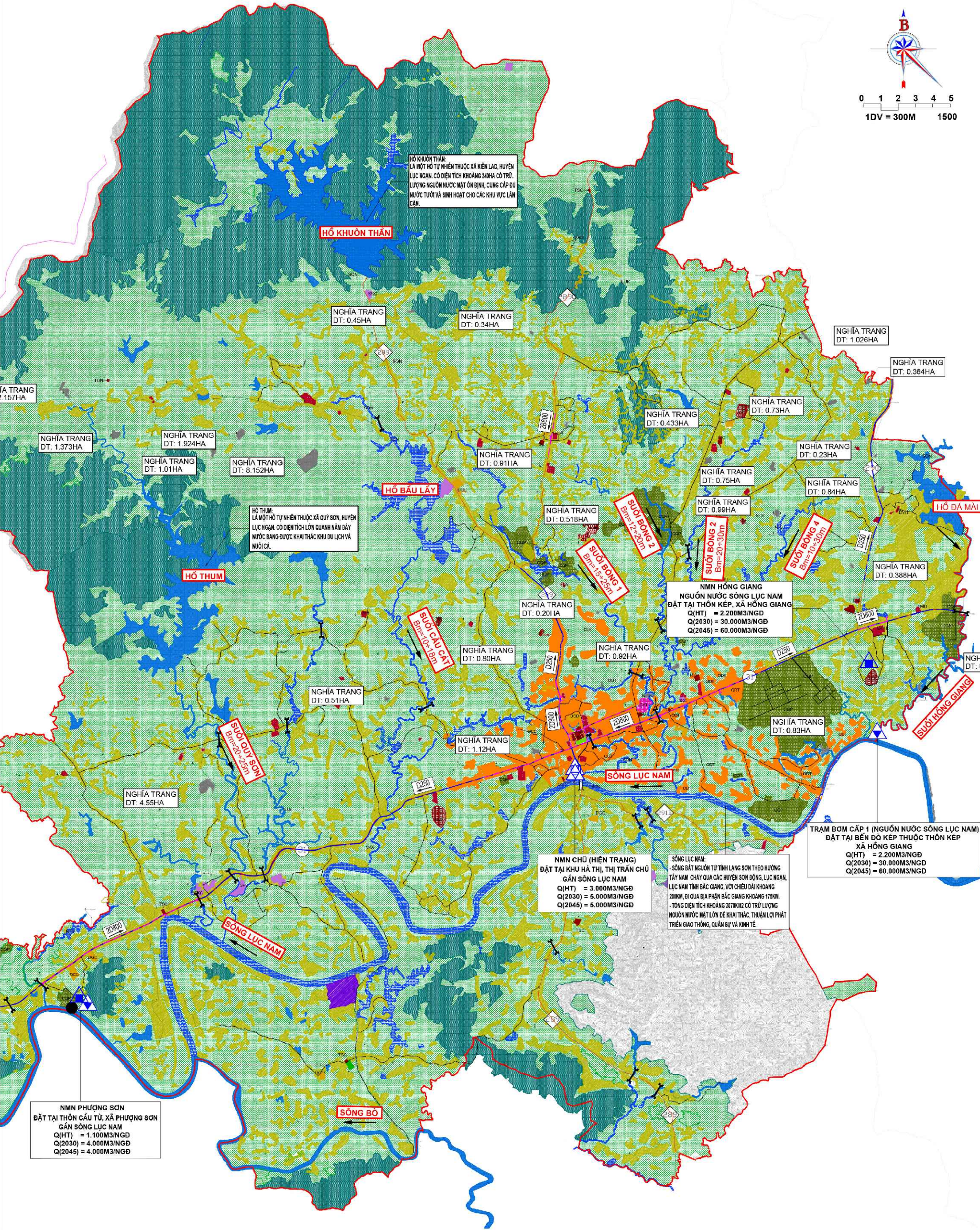
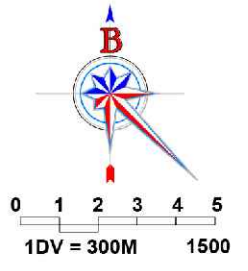
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TRONG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÙNG THỦ ĐÔ



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TRONG QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG TỈNH BẮC GIANG



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TRONG QUY HOẠCH HỆ THỐNG VÙNG KINH TẾ PHÍA BẮC



HỒ KHUỒN THẦN
 LÀ MỘT HỒ TỰ NHIÊN THUỘC XÃ KIÊN LAO, HUYỆN LỤC NGẠN. CÓ DIỆN TÍCH KHOẢNG 20HA CÓ TRỮ LƯỢNG NƯỚC MẶT ỔN ĐỊNH, CUNG CẤP ĐỦ NƯỚC TỰ NHIÊN VÀ SINH HOẠT CHO CÁC KHU VỰC LÃN CÁN.

HỒ THỤM
 LÀ MỘT HỒ TỰ NHIÊN THUỘC XÃ QUỲ SƠN, HUYỆN LỤC NGẠN. CÓ DIỆN TÍCH LỚN QUANH NĂM ĐÁY NƯỚC ĐANG ĐƯỢC KHAI THÁC KHU DU LỊCH VÀ NUÔI CÁ.

NMN HỒNG GIANG
 NGUỒN NƯỚC SÔNG LỤC NAM ĐẶT TẠI THÔN KẾP, XÃ HỒNG GIANG
 Q(HT) = 2.200M³/NGĐ
 Q(2030) = 30.000M³/NGĐ
 Q(2045) = 60.000M³/NGĐ

NMN CHỦ (HIỆN TRẠNG)
 ĐẶT TẠI KHU HÀ THỊ, THỊ TRẤN CHỦ GẦN SÔNG LỤC NAM
 Q(HT) = 3.000M³/NGĐ
 Q(2030) = 5.000M³/NGĐ
 Q(2045) = 5.000M³/NGĐ

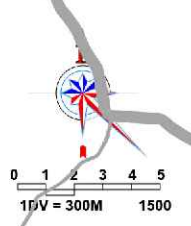
SÔNG LỤC NAM:
 - SÔNG BẮT NGUỒN TỰ TÌNH LANG SƠN THEO HƯỚNG TÂY NAM CHẠY QUA CÁC HUYỆN SƠN ĐỘNG, LỤC NGẠN, LỤC NAM TỈNH BẮC GIANG, VỚI CHIỀU DÀI KHOẢNG 200KM, ĐI QUA ĐỊA PHƯƠNG BẮC GIANG KHOẢNG 175KM.
 - TỔNG DIỆN TÍCH KHOẢNG 3070KM² CÓ TRỮ LƯỢNG NƯỚC MẶT LỚN ĐỂ KHAI THÁC, THUẬN LỢI PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG, QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ.

TRẠM BƠM CẤP 1 (NGUỒN NƯỚC SÔNG LỤC NAM) ĐẶT TẠI BẾN ĐÒ KẾP THUỘC THÔN KẾP XÃ HỒNG GIANG
 Q(HT) = 2.200M³/NGĐ
 Q(2030) = 30.000M³/NGĐ
 Q(2045) = 60.000M³/NGĐ

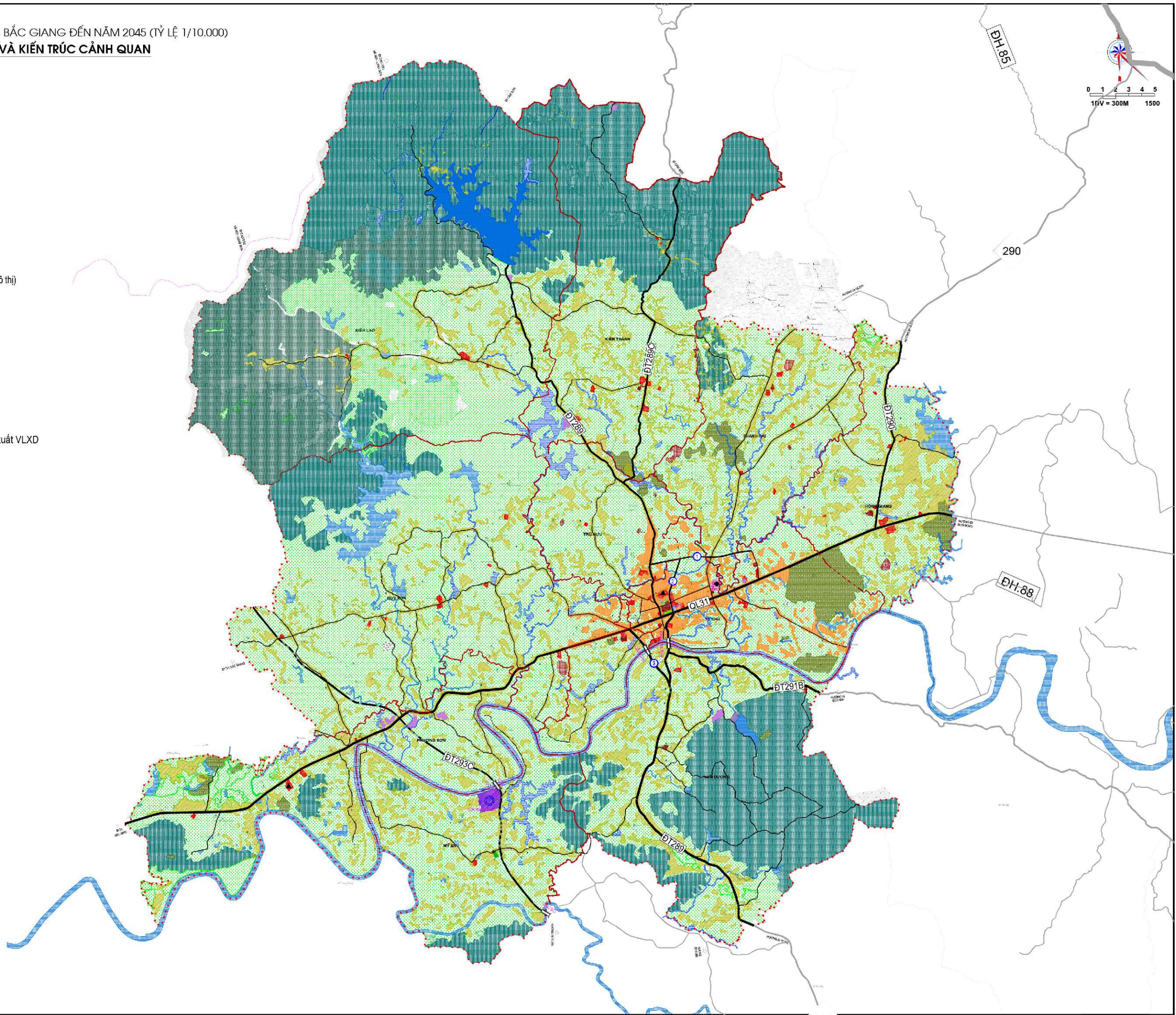
NMN PHƯỢNG SƠN
 ĐẶT TẠI THÔN CẦU TỨ, XÃ PHƯỢNG SƠN GẦN SÔNG LỤC NAM
 Q(HT) = 1.100M³/NGĐ
 Q(2030) = 4.000M³/NGĐ
 Q(2045) = 4.000M³/NGĐ

- KÝ HIỆU:**
- | | | | |
|--|------------------|--|---------------------------------------|
| | NHÀ MÁY NƯỚC | | ĐƯỜNG ống THOÁT NƯỚC CHUNG HIỆN TRẠNG |
| | TRẠM BƠM CẤP 1 | | ĐƯỜNG ống CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG |
| | TRẠM BƠM TĂNG ÁP | | HƯỚNG NƯỚC CHẢY |
| | BỂ CHỨA NƯỚC | | CÔNG QUA ĐƯỜNG |

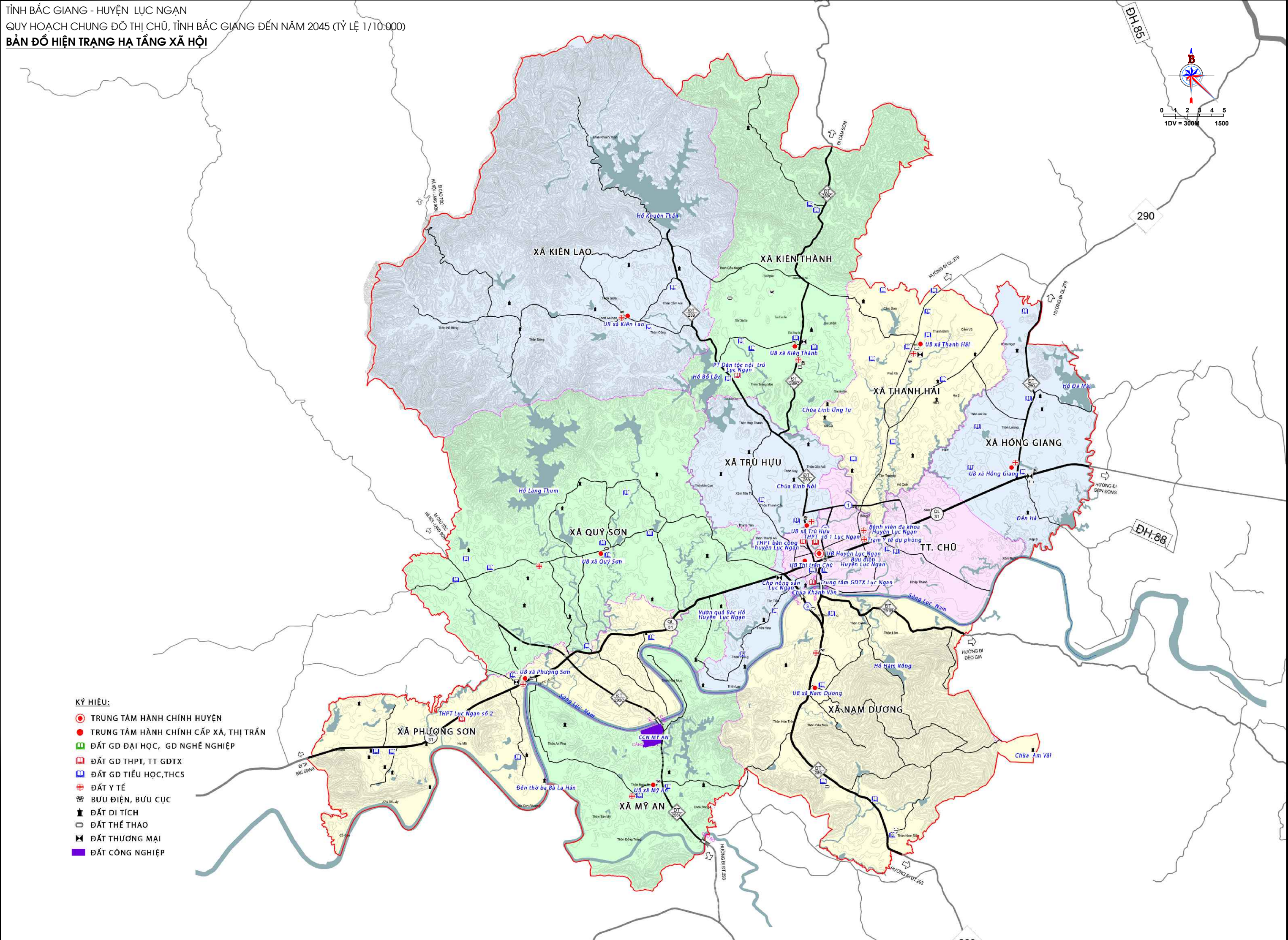
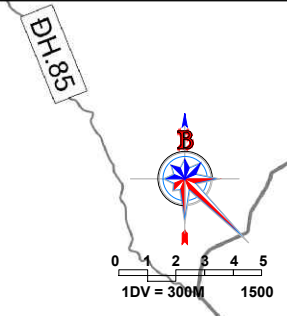
TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



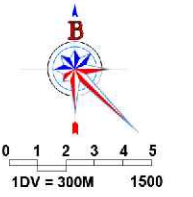
- RANH GIỚI**
- + Xã, Phường, Thị trấn
 - + Ranh giới lập quy hoạch
- Ký hiệu:**
- KHU ĐẤT DẪN DỤNG**
- Đơn vị ở
 - Hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)
 - Dịch vụ - công cộng đô thị
 - Cơ quan, trụ sở đô thị
 - Cây xanh công cộng đô thị
 - Giao thông đô thị
 - Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị
- KHU ĐẤT NGOÀI DẪN DỤNG**
- Sản xuất công nghiệp, kho tàng
 - Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD
 - Trung tâm đào tạo nghiên cứu
 - Cơ quan trụ sở ngoài đô thị
 - Dịch vụ, du lịch
 - Trung tâm y tế
 - Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao
 - Cây xanh sử dụng hạn chế
 - Cây xanh chuyên dụng
 - Di tích, tôn giáo
 - Đất nghĩa trang
 - Điểm dân cư nông thôn
 - An ninh
 - Quốc phòng
 - Giao thông đối ngoại
 - Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị
- KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC**
- Sản xuất nông nghiệp
 - Rừng đặc dụng
 - Rừng phòng hộ
 - Rừng sản xuất
 - Nuôi trồng thủy sản
 - Chưa sử dụng
 - Hồ, ao, đầm
 - Sông, suối, kênh, rạch
- Công trình văn hóa cấp đô thị
 - Trường trung học phổ thông
 - Chợ
 - Công trình y tế cấp đô thị



TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI







- KÝ HIỆU:**
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN
 - TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỊ TRẤN
 - ĐẤT GD ĐẠI HỌC, GD NGHỀ NGHIỆP
 - ĐẤT GD THPT, TT GD TX
 - ĐẤT GD TIỂU HỌC, THCS
 - + ĐẤT Y TẾ
 - + BƯU ĐIỆN, BƯU CỤC
 - ▲ ĐẤT DI TÍCH
 - ĐẤT THỂ THAO
 - ✂ ĐẤT THƯƠNG MẠI
 - ĐẤT CÔNG NGHIỆP





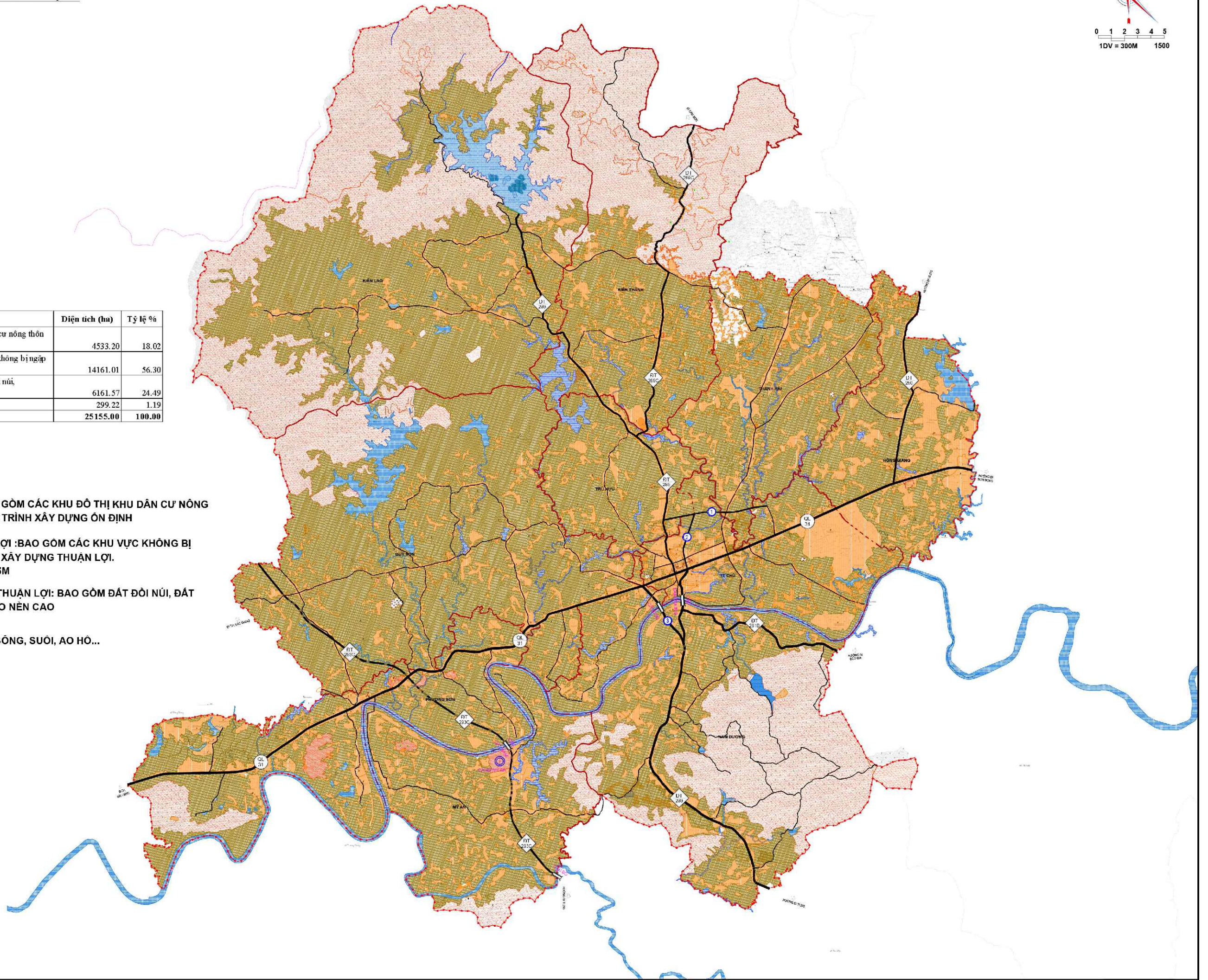
STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất đã xây dựng, bao gồm các khu đô thị dân cư nông thôn đã có các công trình xây dựng ổn định	4533.20	18.02
2	Đất xây dựng thuận lợi, bao gồm các khu vực không bị ngập úng, độ dốc nền xây dựng thuận lợi	14161.01	56.30
3	Đất xây dựng không thuận lợi, bao gồm đất đồi núi, đất có độ dốc lớn, độ cao nền cao	6161.57	24.49
4	Mặt nước (bao gồm sông, suối, ao hồ...)	299.22	1.19
Tổng quy mô khu đất quy hoạch		25155.00	100.00

KÝ HIỆU:

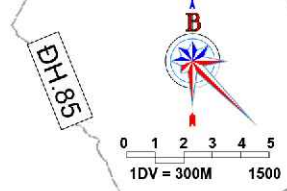
-  **ĐẤT ĐÃ XÂY DỰNG, BAO GỒM CÁC KHU ĐÔ THỊ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN ĐÃ CÓ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ỔN ĐỊNH**
-  **ĐẤT XÂY DỰNG THUẬN LỢI: BAO GỒM CÁC KHU VỰC KHÔNG BỊ NGẬP ÚNG, ĐỘ DỐC NỀN XÂY DỰNG THUẬN LỢI, ĐỘ CAO NỀN CAO HƠN 5M**
-  **ĐẤT XÂY DỰNG KHÔNG THUẬN LỢI: BAO GỒM ĐẤT ĐỒI NÚI, ĐẤT CÓ ĐỘ DỐC LỚN, ĐỘ CAO NỀN CAO**
-  **MẶT NƯỚC: BAO GỒM, SÔNG, SUỐI, AO HỒ...**

RANH GIỚI

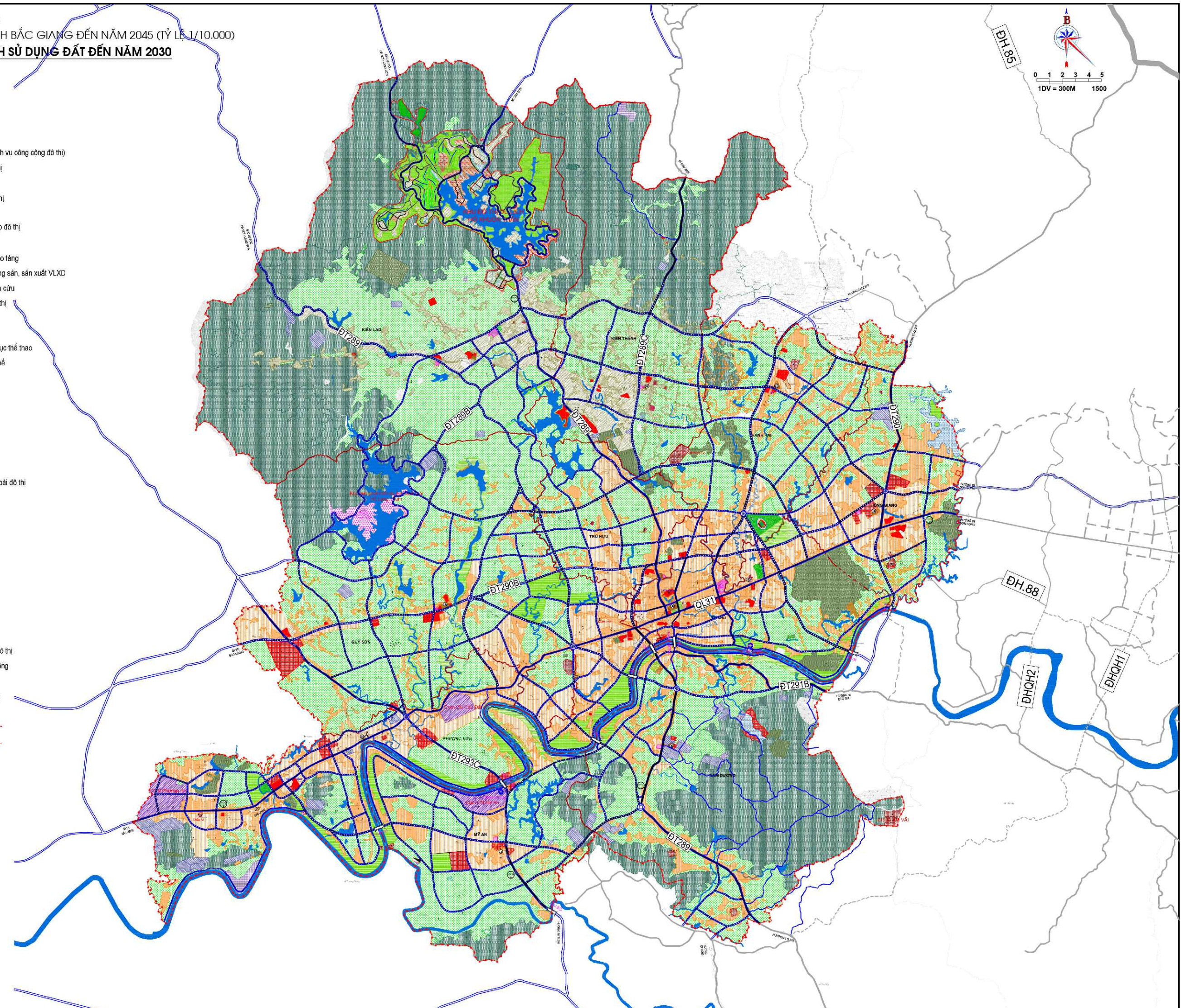
- + Xã, Phường, Thị trấn 
- + Ranh giới lập quy hoạch 



TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030



Đợt đầu	Dài hạn	
Hiện trạng	Quy hoạch	
KHU ĐẤT DÂN DỤNG		
		Đơn vị ở
		Hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)
		Dịch vụ - công cộng đô thị
		Cơ quan, trụ sở đô thị
		Cây xanh công cộng đô thị
		Giao thông đô thị
		Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị
KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		
		Sản xuất công nghiệp, kho tàng
		Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD
		Trung tâm đào tạo nghiên cứu
		Cơ quan trụ sở ngoài đô thị
		Dịch vụ, du lịch
		Trung tâm y tế
		Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao
		Cây xanh sử dụng hạn chế
		Cây xanh chuyên dụng
		Di tích, tôn giáo
		Đất nghĩa trang
		Điểm dân cư nông thôn
		An ninh
		Quốc phòng
		Giao thông đối ngoại
		Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị
KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC		
		Sản xuất nông nghiệp
		Rừng đặc dụng
		Rừng phòng hộ
		Rừng sản xuất
		Nuôi trồng thủy sản
		Chưa sử dụng
		Hồ, ao, đầm
		Sông, suối, kênh, rạch
		Mặt nước ven biển
		Công trình văn hóa cấp đô thị
		Trường trung học phổ thông
		Chợ
		Công trình y tế cấp đô thị
RANH GIỚI		
		+ Xã, Phường, Thị trấn
		+ Ranh giới lập quy hoạch



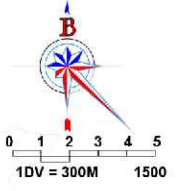
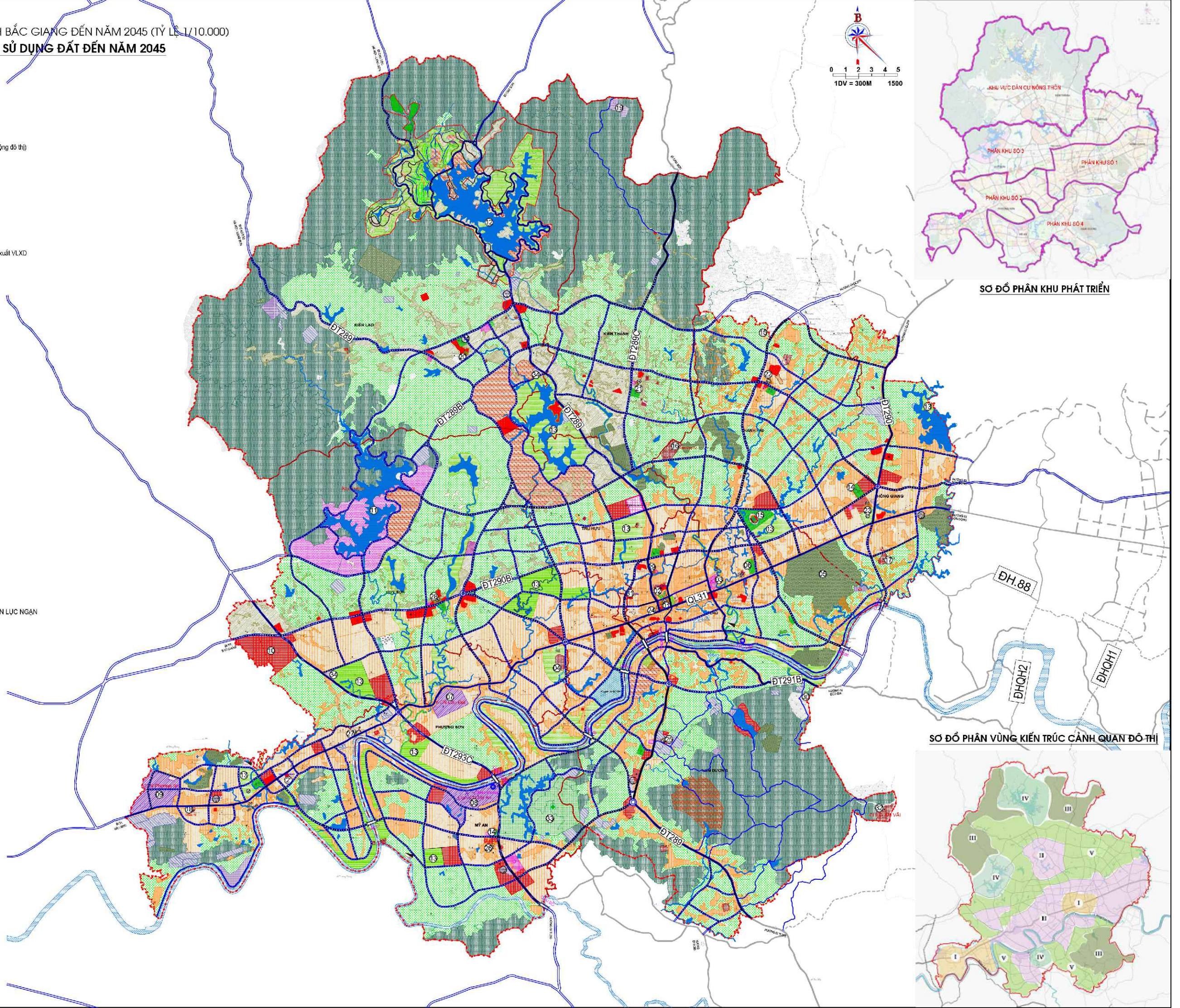
TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)

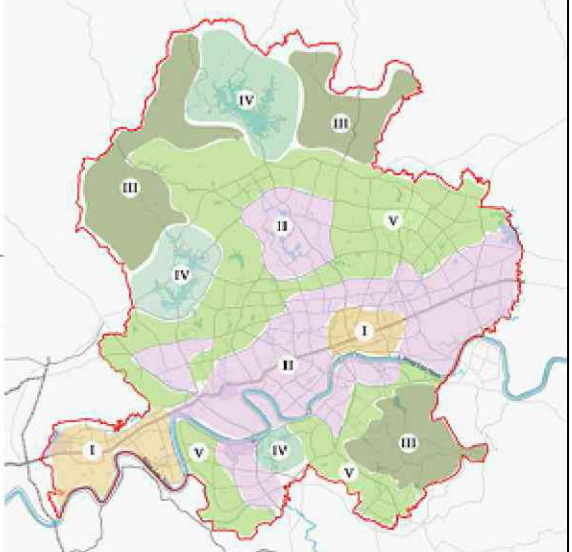
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2045

Đợt đầu	Dải hạn	Hiện trạng	Quy hoạch	Đơn vị ở
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Dịch vụ - công cộng đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Cơ quan, trụ sở đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Cây xanh công cộng đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Giao thông đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Ha làng kỹ thuật khác cấp đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Sản xuất công nghiệp, kho tàng
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Trung tâm đào tạo nghiên cứu
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Cơ quan trụ sở ngoại đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Dịch vụ, du lịch
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Trung tâm y tế
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Cây xanh sử dụng hạn chế
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Cây xanh chuyên dụng
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Di tích, tôn giáo
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Đất nghĩa trang
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Điểm dân cư nông thôn
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	An ninh
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Quốc phòng
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Giao thông đối ngoại
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Ha làng kỹ thuật khác ngoại đô thị
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Sản xuất nông nghiệp
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Rừng đặc dụng
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Rừng phòng hộ
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Rừng sản xuất
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Nuôi trồng thủy sản
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Chưa sử dụng
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Hồ, ao, đầm
[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	[Symbol]	Sông, suối, kênh, rạch

- CHÚ THÍCH**
- TRỤ SỞ UBND, HUYỆN ỦY, TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN LỤC NGẠN
 - TRƯỜNG THPT SỐ 1 LỤC NGẠN
 - TRƯỜNG THPT SỐ 2 LỤC NGẠN
 - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỤC NGẠN
 - CÔNG VIÊN CÂY CÀNH, ĐỒI QUẢ BẠC HỒ
 - KHU TẬP THỂ TRUNG ĐOÀN 101
 - TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
 - CỤM CÔNG NGHIỆP CẦU ĐÁT
 - CỤM CÔNG NGHIỆP MỸ AN
 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHƯƠNG SƠN
 - CHỢ ĐẦU MŨI PHÍA TÂY
 - KHU VỰC PHÁT TRIỂN SINH THÁI HỒ LẮNG THUM
 - KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH HỒ KHUÔN THAN
 - CÔNG VIÊN, CÂY XANH MẶT NƯỚC
 - TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO
 - TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO CẤP ĐÔ THỊ
 - CHÙA LINH ỨNG TỬ
 - ĐỀN HẢ
 - CHÙA ÁI
 - TRẠM XỬ LÝ CHẤT THẢI
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ KIẾN LAO
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ KIẾN THÀNH
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ THANH HẢI
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ HỒNG GIANG
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ TT CHỦ
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ NAM DƯƠNG
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ MỸ AN
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ PHƯƠNG SƠN
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ QUÝ SƠN
 - ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ TRÚ HƯU
 - NGHĨA TRANG PHÍA ĐÔNG NAM
 - TRƯỜNG THPT BẢN CÔNG HUYỆN LỤC NGẠN
 - CHÙA AM VÃI
 - SÂN GOLF
 - BÃI ĐÓ TRỰC THĂNG

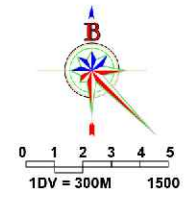


SƠ ĐỒ PHÂN KHU PHÁT TRIỂN



SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ

TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ



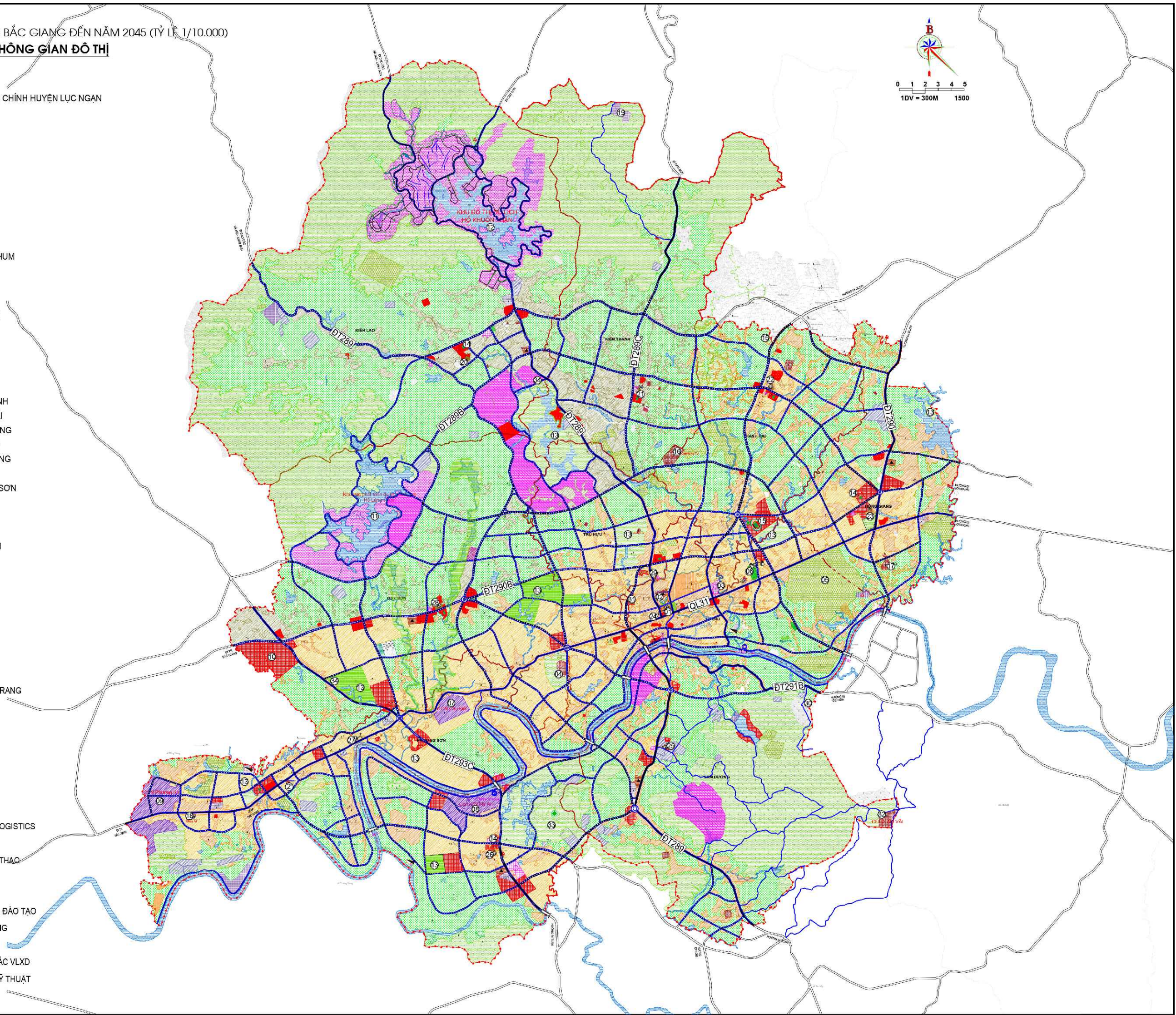
CHỦ THÍCH

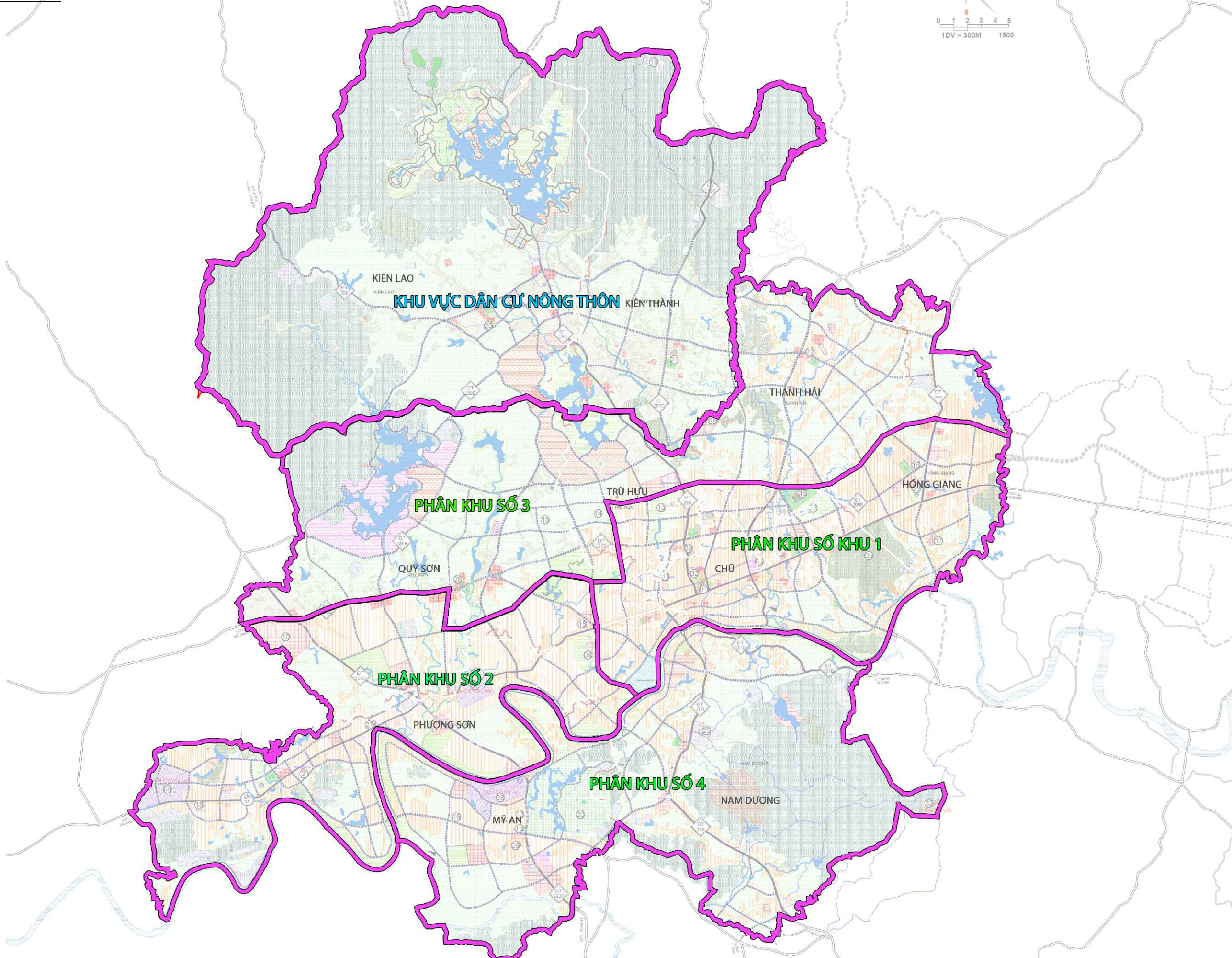
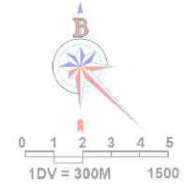
1. TRỤ SỞ UBND, HUYỆN ỦY, TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN LỤC NGẠN
2. TRƯỜNG THPT SỐ 1 LỤC NGẠN
- 2'. TRƯỜNG THPT SỐ 2 LỤC NGẠN
3. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỤC NGẠN
4. CÔNG VIÊN CÂY CANH, ĐOI QUÁ BÁC HỒ
5. KHU TẬP THỂ TRUNG ĐOÀN 101
6. TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
7. CỤM CÔNG NGHIỆP CẦU ĐÁT
8. CỤM CÔNG NGHIỆP MỸ AN
9. CỤM CÔNG NGHIỆP PHƯỢNG SƠN
10. CHỢ ĐẦU MÔI PHÍA TÂY
11. KHU VỰC PHÁT TRIỂN SINH THÁI HỒ LÃNG THUM
12. KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH HỒ KHUÔN THẦN
13. CÔNG VIÊN, CÂY XANH MẶT NƯỚC
14. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO
15. TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO CẤP ĐÔ THỊ
16. CHÙA LINH ỨNG TỰ
17. ĐỀN HẢ
18. CHÙA Ầ
19. TRẠM XỬ LÝ CHẤT THẢI
20. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ KIẾN LAO
21. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ KIẾN THÀNH
22. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ THANH HẢI
23. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ HỒNG GIANG
24. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ NGHĨA HỒ
25. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ NAM DƯƠNG
26. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ MỸ AN
27. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ PHƯỢNG SƠN
28. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ QUÝ SƠN
29. ỦY BAN NHÂN DÂN, TRẠM Y TẾ XÃ TRÙ HỮU
30. NGHĨA TRANG PHÍA ĐÔNG NAM
31. TRƯỜNG THPT BÁN CÔNG HUYỆN LỤC NGẠN
32. CHÙA AM VÃI
33. SÂN GOLF

RANH GIỚI

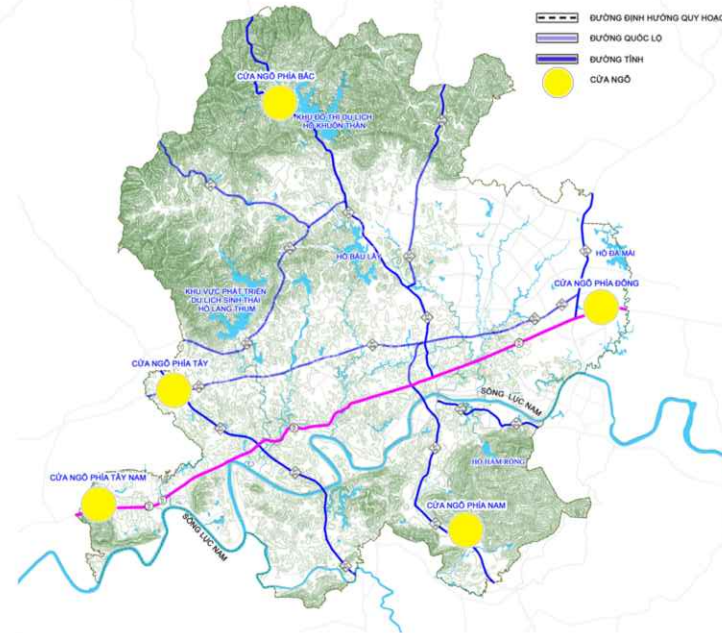
- + Xã, Phường, Thị trấn
- + Ranh giới lập quy hoạch

- KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU, CẢI TẠO, CHÍNH TRANG
- KHU PHÁT TRIỂN CÁC ĐƠN VỊ Ở
- KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN
- KHU CÁN BẢO TỒN, TỒN TẠO
- KHU PHÁT TRIỂN CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- KHU PHÁT TRIỂN HỖN HỢP
- KHU AN NINH QUỐC PHÒNG
- KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CHÍNH TRỊ
- KHU PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, LOGISTICS
- KHU PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ, DU LỊCH
- KHU TRUNG TÂM VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO
- KHU PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM Y TẾ
- KHU PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN XANH
- KHU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
- KHU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG
- KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- KHU PHÁT TRIỂN CẢNG, BẾN BÃI, KHAI THÁC VLXD
- KHU PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC





SƠ ĐỒ CÁC TRỤC KHÔNG GIAN CHÍNH - KHÔNG GIAN MỞ VÀ ĐIỂM NHẤN ĐÔ THỊ



SƠ ĐỒ CỬA NGÕ - TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH ĐÔ THỊ



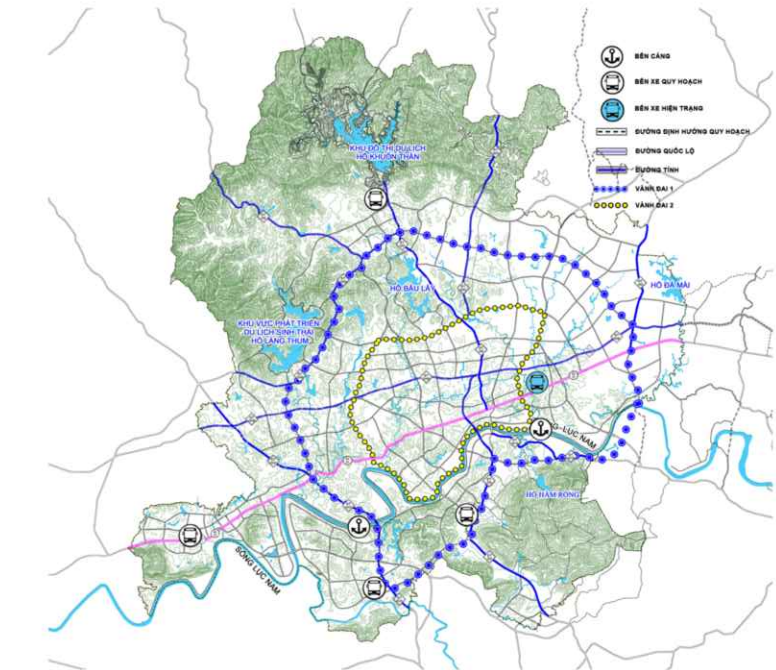
ẢNH MINH HỌA TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ CHỦ



- ĐỊA HÌNH CỎ NÚI, ĐỒI VÀ HỆ THỐNG SÔNG SUỐI ĐA DẠNG, ĐAN XEN LĂN NHAU, CÓ SỰ THAY ĐỔI CAO ĐỘ KHÁC NHAU TẠO NÊN CÁC ĐIỂM NHÌN CHO KHU VỰC. CHỌN VỊ TRÍ CÓ TẦM QUAN SÁT TỐT BỎ TRÍ CÁC CÔNG TRÌNH LÀM ĐIỂM NHẤN KHÔNG GIAN NHƯ NÚI ĐỒI, VÉN SÔNG, SUỐI...

- ĐIỂM NHẤN KHU TRUNG TÂM LÀ ĐIỂM NHẤN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC ĐƯỢC BỎ TRÍ TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN, VÀ CÁC KHU VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÓ HƯỚNG MỞ RA QUẢNG TRƯỜNG, CÂY XANH, MẶT NƯỚC. CÁC CÔNG TRÌNH NÀY CÓ CHIỀU CAO VÀ KHỐI TÍCH LỚN, HÌNH THỨC KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI, HẢI HÒA VỚI CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN.

- ĐIỂM NHẤN CẢNH QUAN: TRÊN CÁC KHU VỰC NÚI, ĐỒI CAO, ĐIỂM KẾT KHÔNG GIAN MỞ, CÁC VỊ TRÍ HƯỚNG TÂM. ĐIỂM NÚT GIAO THÔNG, TẠI CÁC KHU VỰC CỬA NGÕ VÀO KHU VỰC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ, CHỦ YẾU NẪM TRÊN QUỐC LỘ 31 VÀ ĐT289

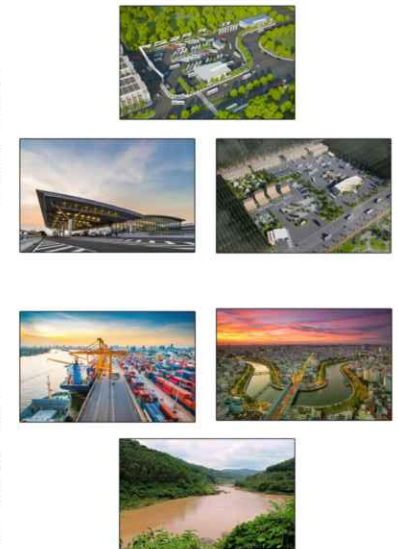


SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG GIAO THÔNG - BẾN XE - BẾN CẢNG

- BẾN XE:

+ XÂY DỰNG CÁC BẾN XE TẠO THUẬN LỢI TRONG VIỆC KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ CHUYỂN TIẾP VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI KHÁC, ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐI LẠI VÀ GIAO THƯƠNG HÀNG HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ KHU VỰC

+ DUY TRÌ CẢI TẠO BẾN XE LỤC NGẠN (LOẠI 4), XÂY DỰNG MỚI CÁC 05 BẾN XE TẠI CÁC CỬA NGÕ VÀO ĐÔ THỊ VÀ CÁC BÀI ĐỒ XE ĐẠM BẢO CHO NHỮNG CẦU TIẾP CẬN ĐÔ THỊ VÀ NHU CẦU NỘI TẠI CỦA TỪNG KHU CHỨC NĂNG.

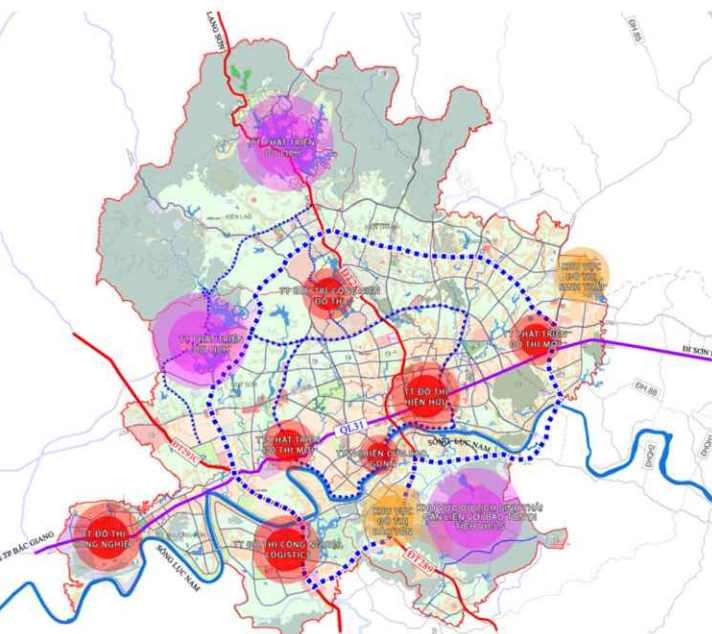


HỆ THỐNG CẢNG:

+ DUY TRÌ, NẠO VẾT THÔNG LƯƠNG VỚI TIÊU CHUẨN LƯƠNG TUYẾN ĐẠT CẤP III

+ DUY TRÌ CẢI TẠO NANG CẤP CẢNG TỔNG HỢP MỸ AN, XÂY DỰNG MỚI CẢNG HÀNH KHÁCH CHỦ ĐẠT LOẠI III (2HA) CÔNG SUẤT 250-500 NGHÌN HK/NĂM.

+ DUY TRÌ CẢI TẠO NANG CẤP CÁC BẾN KHÁCH NGANG SÔNG HIỆN TRẠNG, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI 01 BẾN TRONG VÙNG HỒ KHUỒN THẦN (XÃ KIẾN LAO) ĐỒNG BỘ CÁC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG LÊN XUỐNG BẾN, NỘI CHỖ, LẬP ĐẠT BIÊN BẢO HIỆU... PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ GIAO THƯƠNG HÀNG HÓA.



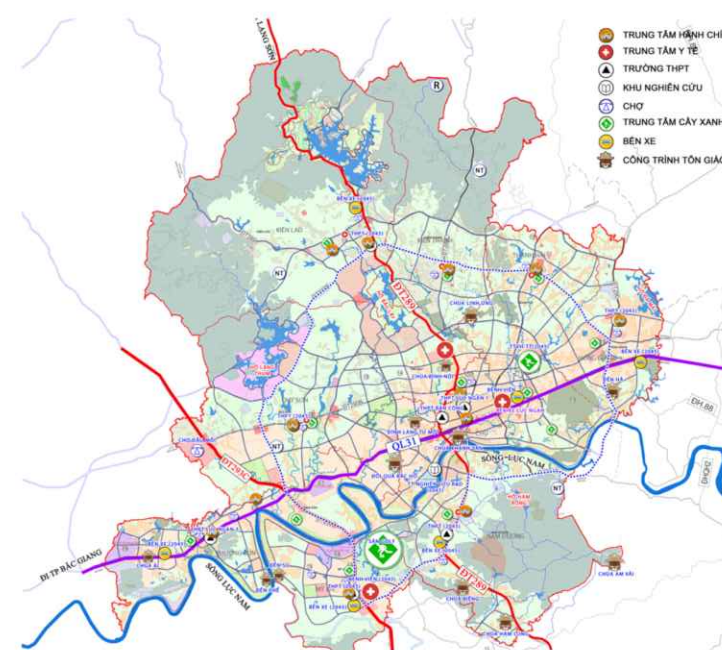
SƠ ĐỒ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI - VĂN HÓA - Y TẾ



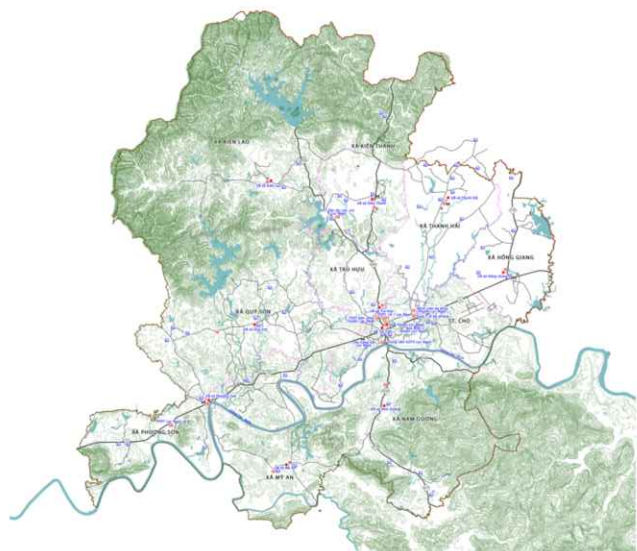
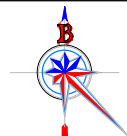
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ:
 + PHÂN KHU 1: KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM HIỆN HỮU KẾT HỢP PHÁT TRIỂN MỚI.
 + PHÂN KHU 2: KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI PHÍA ĐÔNG
 + PHÂN KHU 3: KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ DU LỊCH SINH THÁI NÔNG NGHIỆP PHÍA TÂY.
 + PHÂN KHU 4: KHU ĐÔ THỊ BẢO TỒN PHÍA NAM.

- ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP:
 + VỀ KHU CÔNG NGHIỆP: TRÊN ĐỊA BÀN ĐÔ THỊ KHÔNG QUY HOẠCH MỚI KHU CÔNG NGHIỆP.
 + VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP: CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN ƯU TIÊN CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CHẾ BIẾN NÔNG SẢN, TRONG ĐÓ TRỌNG TÂM LÀ CÁC SẢN PHẨM CÂY ĂN QUẢ; SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM PHỤC VỤ SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ.

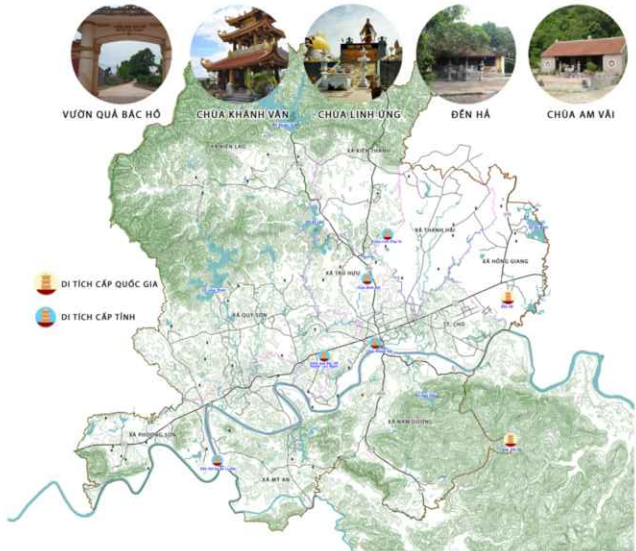
- PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO:
 + PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THEO HƯỚNG TẠO RA BẢN SẮC RIÊNG, TẠO ĐẦU AN RIÊNG VÀ GÓP PHẦN VÀO SỰ ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG BẢNG CÁC PHONG TRào, QUA ĐÓ PHÁT HIỆN, BỒI DƯỠNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NHÂN TỐ CƠ SỞ SÁNG TẠO, CÓ CHUYÊN MÔN CAO ĐỂ TẠO ĐỘNG LỰC.



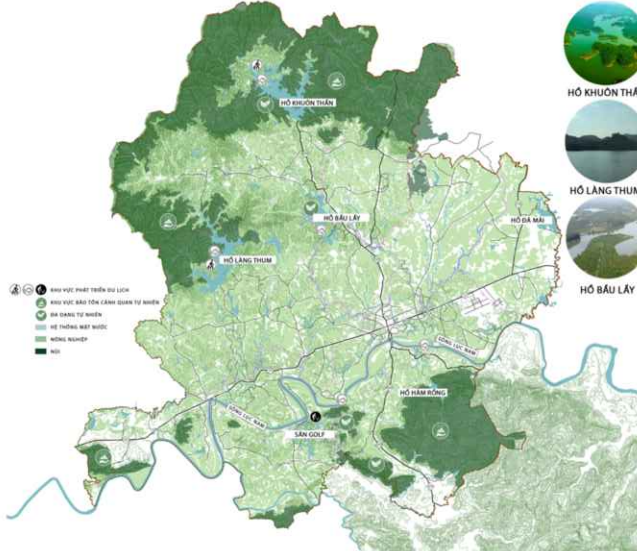
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI



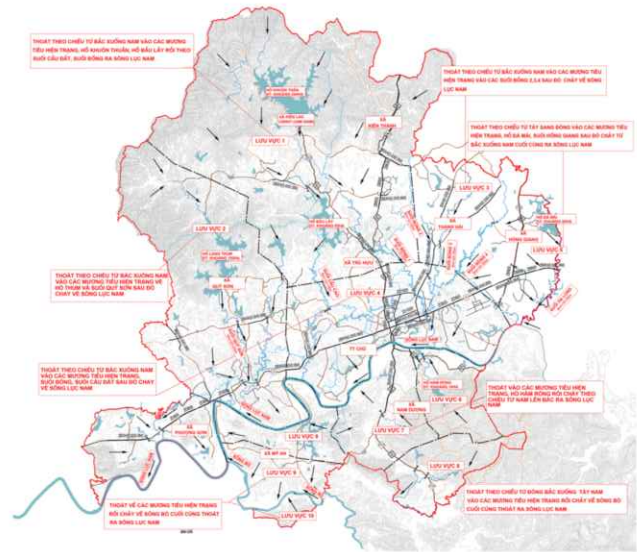
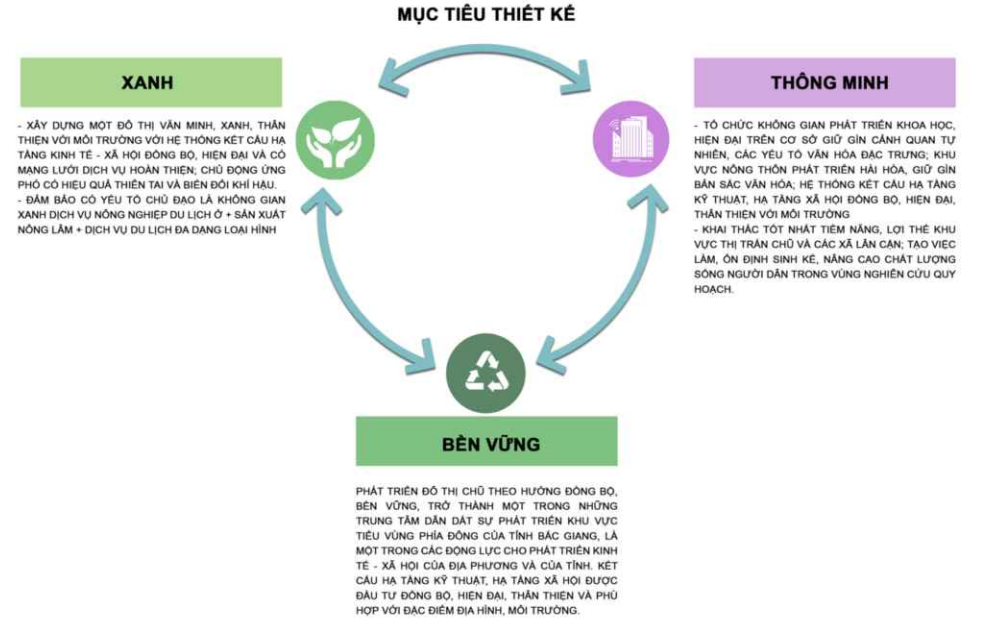
- CÁC CÔNG TRÌNH TIỀN ÍCH XÃ HỘI PHỤC VỤ NHƯ CẦU CHO DẪN CỤ ĐỀU TẬP TRUNG Ở TRUNG TÂM CỦA TỪNG KHU VỰC, TRUNG TÂM CỦA TỪNG XÃ TRỌNG VÒNG BÀN KINH HOẠCH SẴM



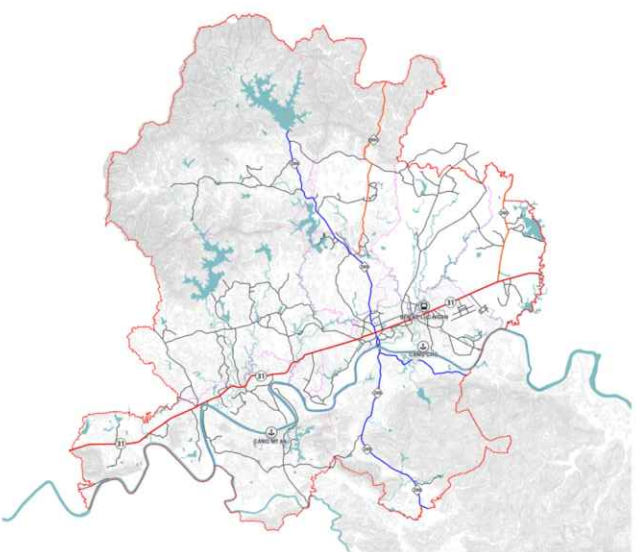
- ĐÔ THỊ CHỦ LÀ NƠI CÓ BỀ DÀY VỀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ, VĂN HÓA VỚI 02 DI TÍCH LỊCH SỬ CẤP QUỐC GIA (ĐỀN HẢ, CHÙA AM VẢI); CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ CẤP TỈNH, NGOÀI RA CÒN LÀ NƠI CÓ LĂNG NGHỆ TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC LƯU GIỮ, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NHƯ LĂNG MỸ CHỦ (THỦ DƯƠNG-NAM DƯƠNG), RỪNG KIẾN THÀNH...



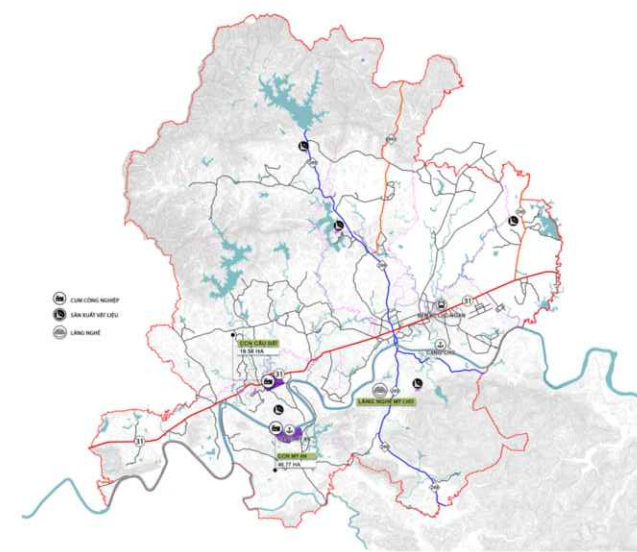
- THUỘC VÙNG CHUYÊN TIẾP GIỮA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI, ĐÔ THỊ CHỦ CÓ ĐỊA HÌNH PHONG PHÚ, ĐA DẠNG TẠO NÊN NHỮNG KHU VỰC CẢNH QUAN TỰ NHIÊN ĐẸP, HẤP DẪN, CÓ GIÁ TRỊ KHAI THÁC ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH VỚI CÁC LOẠI HÌNH CẢNH QUAN NÚI CAO, THUNG Lũng, ĐỒI NÚI THẤP.



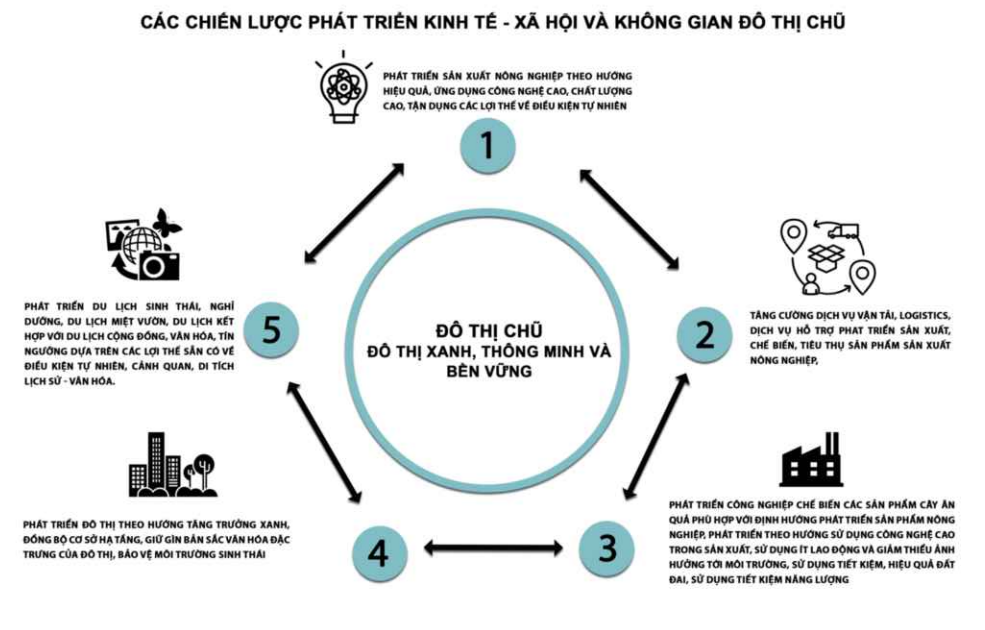
- ĐÔ THỊ CHỦ THUỘC VÙNG MIỀN NÚI, CÓ ĐỊA HÌNH TỰ NHIÊN CAO, ÍT KHU VỰC BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI NGẬP LŨNG. CÁC KHU VỰC XÂY DỰNG BẮM SÁT CÁC TUYẾN GIAO THÔNG QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ VÀ TRÊN CÁC VÙNG ĐỒNG BẰNG THUNG Lũng, CAO ĐỘ NÊN XÂY DỰNG TÀI KHU VỰC NÀY ỔN ĐỊNH, KHÔNG BỊ NGẬP LŨNG. TUY NHIÊN, DO ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH NÚI CAO NÊN HIỆN TƯỢNG LỘ QUÉT THƯỜNG XUẤT HIỆN TẠI VÙNG THƯỢNG NGUỒN CÁC CÓN SƯỜI



- MẬT ĐỘ GIAO THÔNG TOÀN ĐÔ THỊ CÒN THẤP, TUYẾN GIAO THÔNG CHÍNH VẴN LÀ QL31 CHƯA ĐÁP ỨNG ĐƯỢC NHU CẦU GIAO THÔNG, GIAO THÔNG NHẤT LÀ VÀO NHỮNG NGÀY CAO ĐIỂM, MÙA VÀI THIẾU CHÍNH RO, HỆ THỐNG ĐƯỜNG KHU VỰC NỘI THỊ ĐƯỢC KIẾN CÓN THIẾU, CHẤT LƯỢNG THẤP.



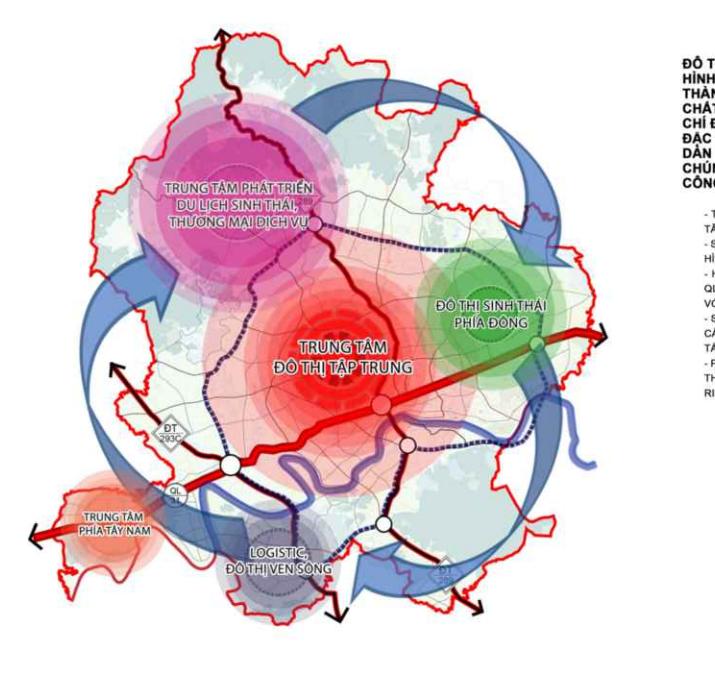
- CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN CHƯA ĐƯỢC ĐẦU TƯ HÀ TĂNG ĐỒNG BỘ, ĐẶC BIỆT LÀ HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI, NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CHIẾM TỶ TRỌNG THẤP TRONG CẤU KINH TẾ ĐÔ THỊ CHỦ.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

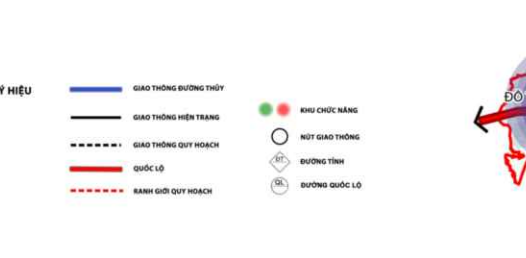
Four vertical panels with icons and text describing economic directions: Công nghiệp sản xuất (Industry production), Thương mại dịch vụ (Trade services), Du lịch (Tourism), and Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, thân thiện môi trường (Green, clean, and environmentally friendly industry development).

PHƯƠNG ÁN CHỌN "CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG ĐA TRUNG TÂM"

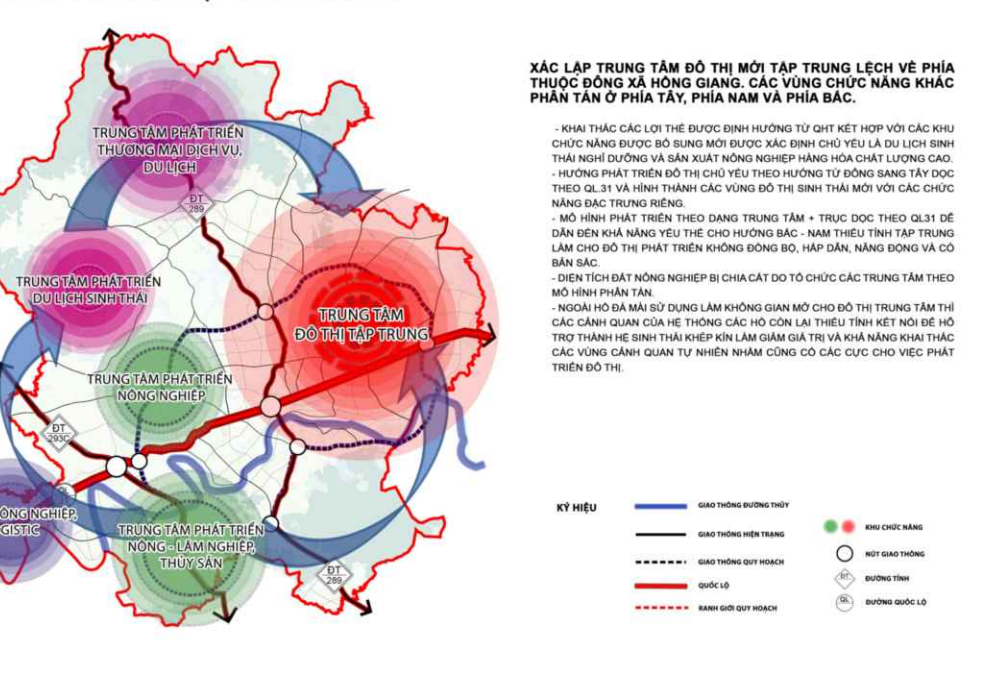


ĐÔ THỊ MỘT TRUNG TÂM VÀ ĐA VÙNG CHỨC NĂNG LÀ ĐÔ THỊ CÓ MÔ HÌNH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VỚI NHIỀU VÙNG KHÁC NHAU HÌNH THÀNH CÁC CỤM HỖ TRỢ TRUNG TÂM ĐÔ THỊ THEO MÔ HÌNH CÓ TÍCH CHẤT ĐỘC LẬP HOẶC PHỤ THUỘC LẤN NHAU. TRUNG TÂM CÓ TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ NỀN; CÁC VÙNG ĐẶC TRƯNG LÀ KHÔNG GIAN MỞ VỚI TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ SINH THÁI, DẪN TRÁI ĐỀ PHÙ HỢP VỚI ĐỊA HÌNH CẢNH QUAN TỰ NHIÊN VÀ CHUNG ĐƯỢC LIÊN KẾT VỚI NHAU BẰNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG.

- List of characteristics and infrastructure for the multi-center model, including road networks, public transport, and service clusters.

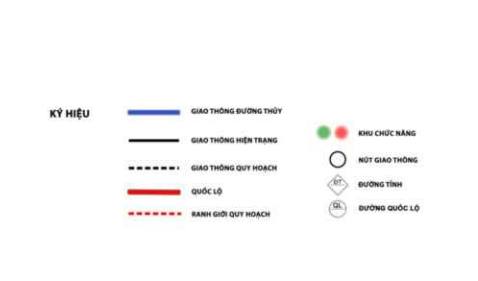


PHƯƠNG ÁN SO SÁNH "CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG 1 TRUNG TÂM TẬP TRUNG VÀ CÁC VÙNG CHỨC NĂNG ĐẶC TRƯNG PHÂN TÁN"



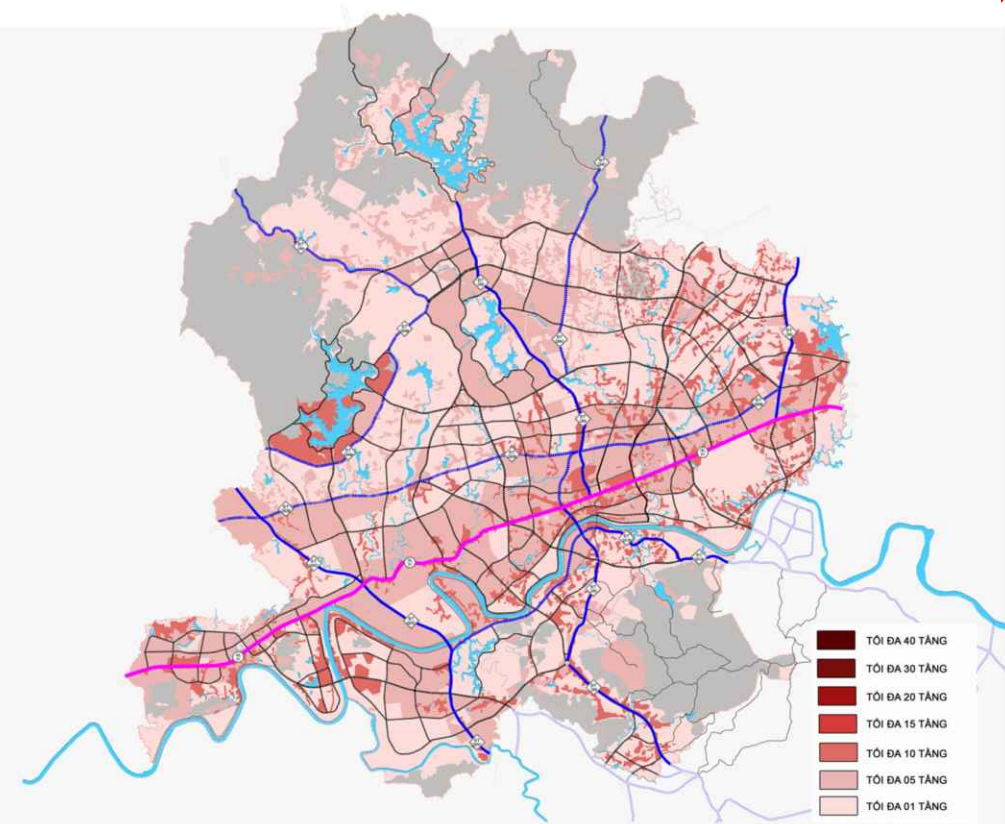
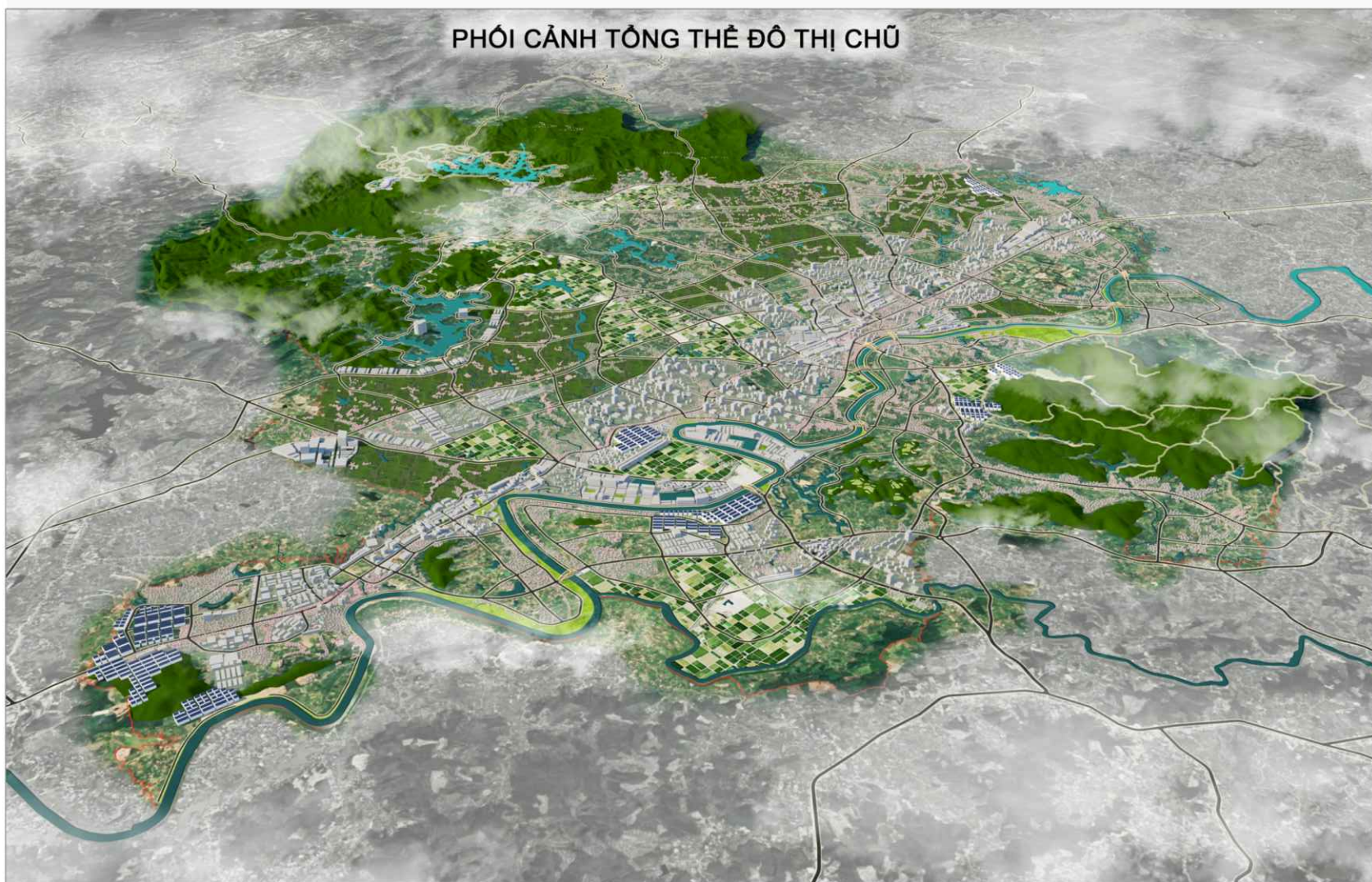
XÁC LẬP TRUNG TÂM ĐÔ THỊ MỚI TẬP TRUNG LỆCH VỀ PHÍA THUỘC ĐỒNG XÃ HỒNG GIANG. CÁC VÙNG CHỨC NĂNG KHÁC PHÂN TÁN Ở PHÍA TÂY, PHÍA NAM VÀ PHÍA BẮC.

- List of advantages and disadvantages for the single concentrated center model, including infrastructure and service accessibility.

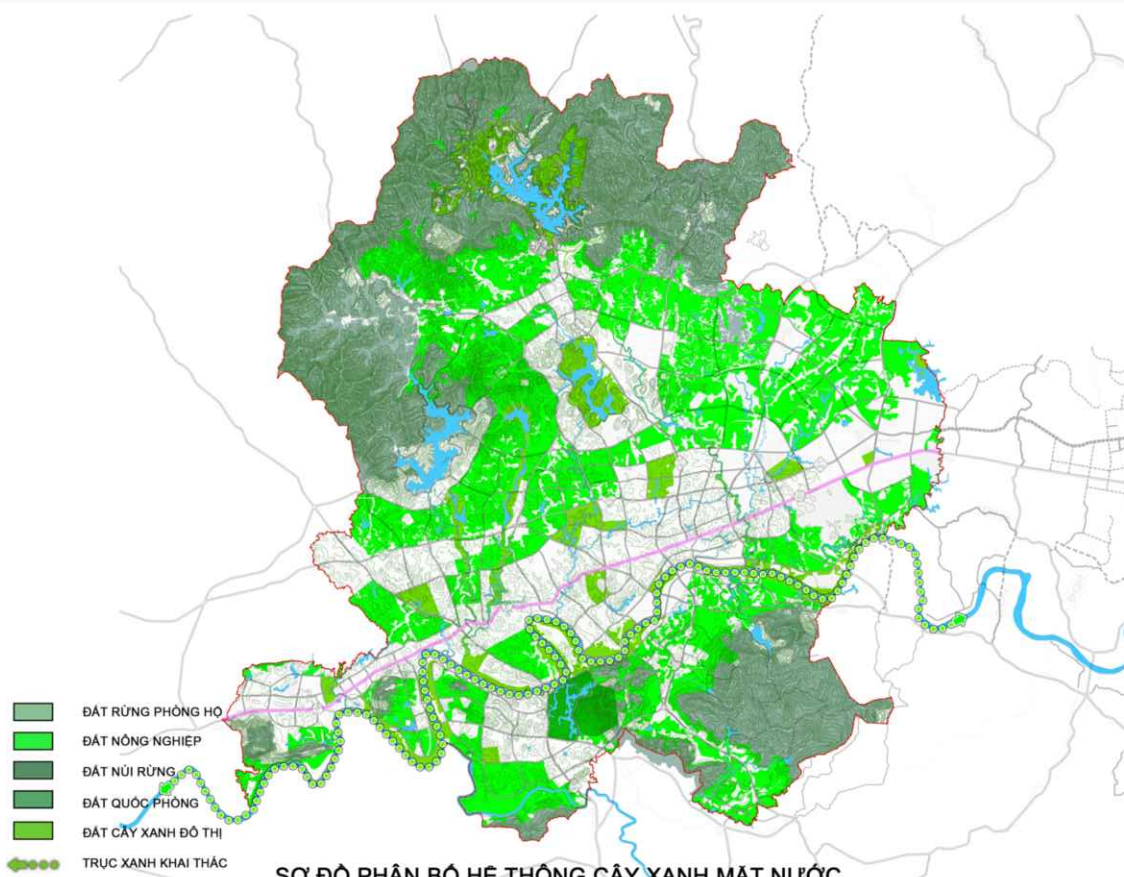
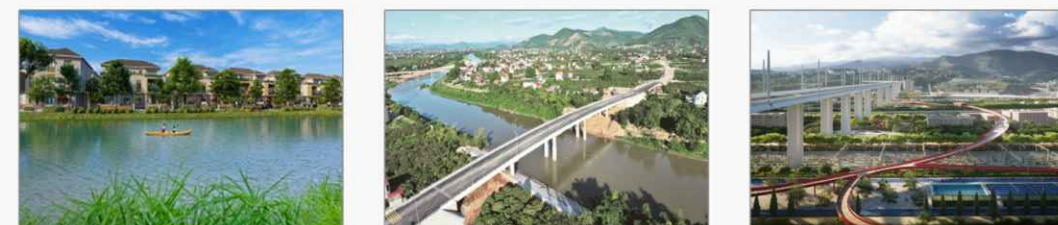




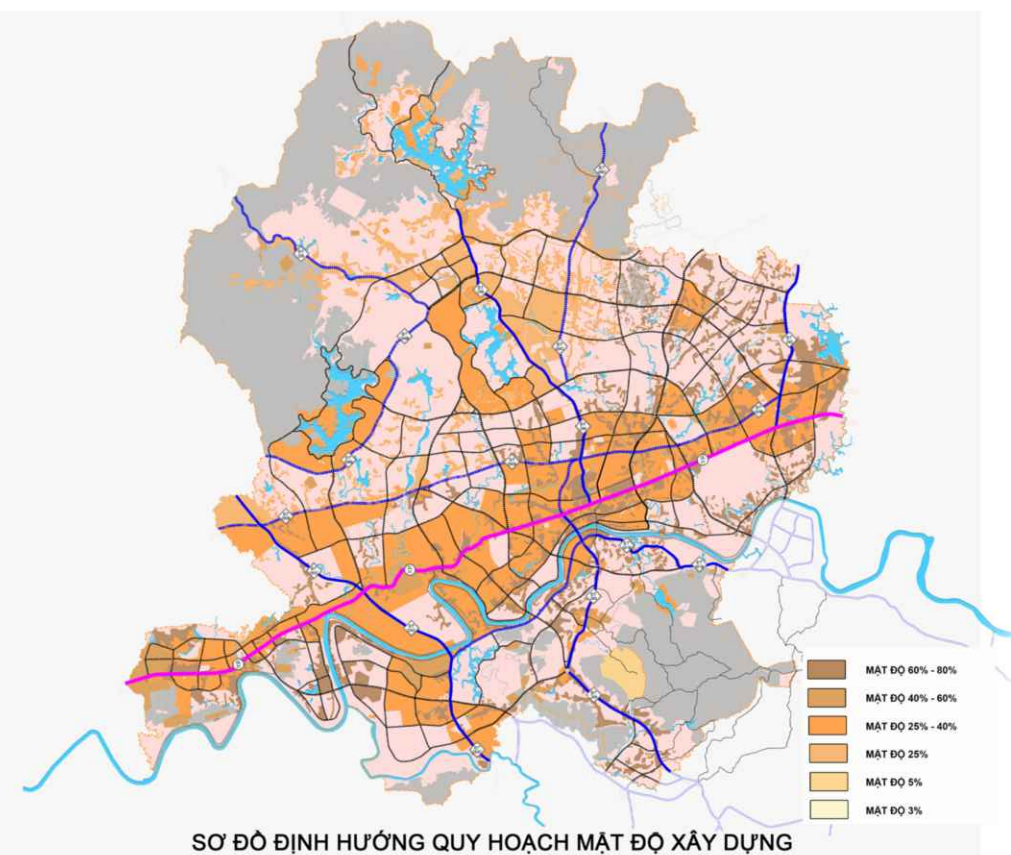
PHỐI CẢNH TỔNG THỂ ĐÔ THỊ CHỦ



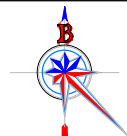
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH MẬT ĐỘ TẦNG CAO



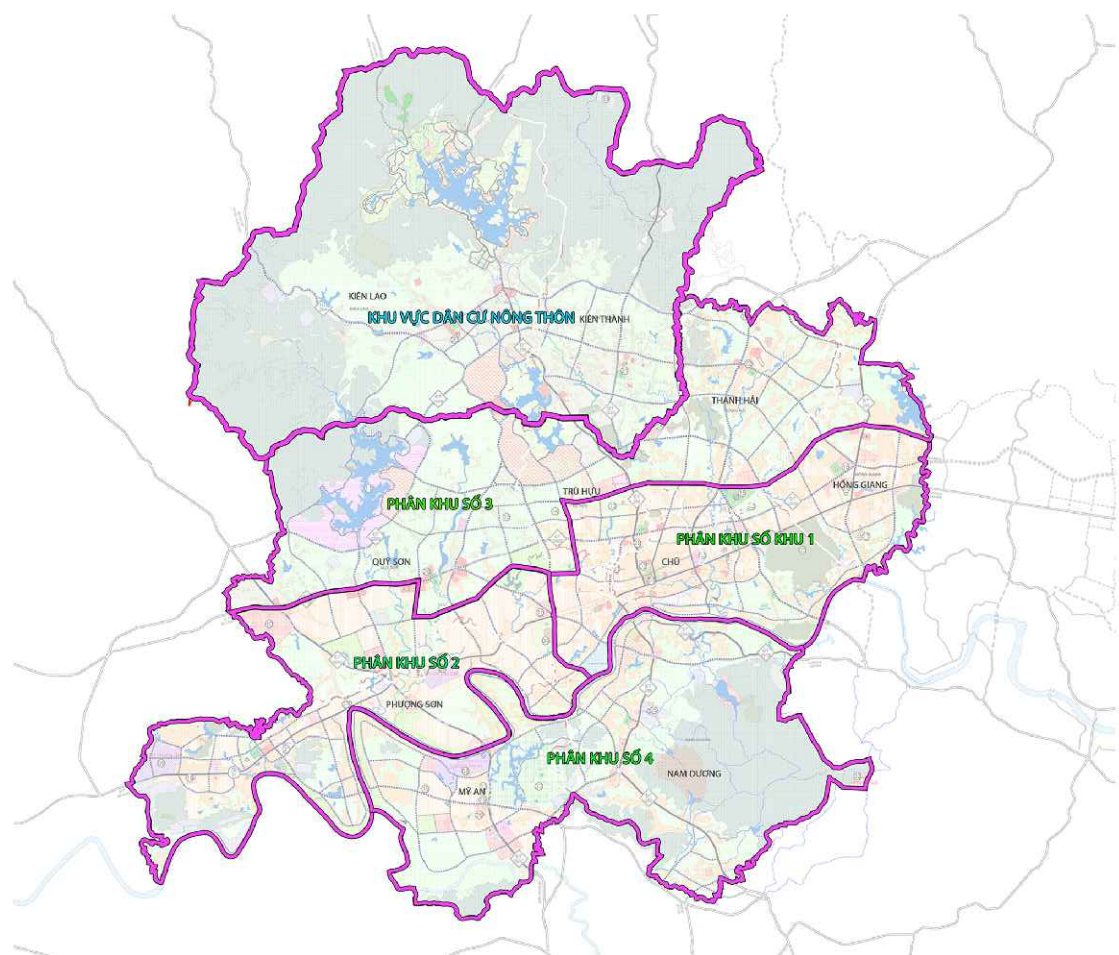
SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÂY XANH MẬT NƯỚC



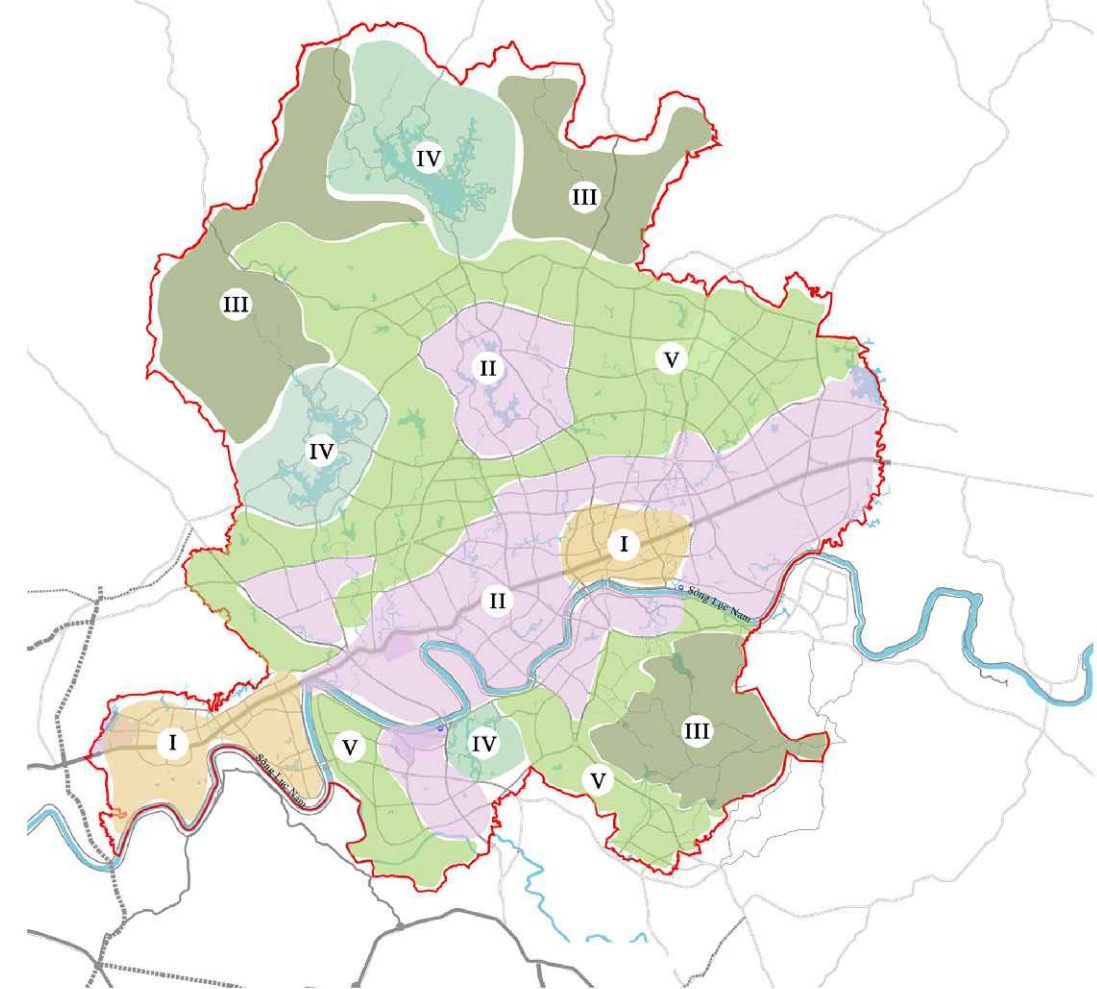
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH MẬT ĐỘ XÂY DỰNG



PHÂN KHU PHÁT TRIỂN

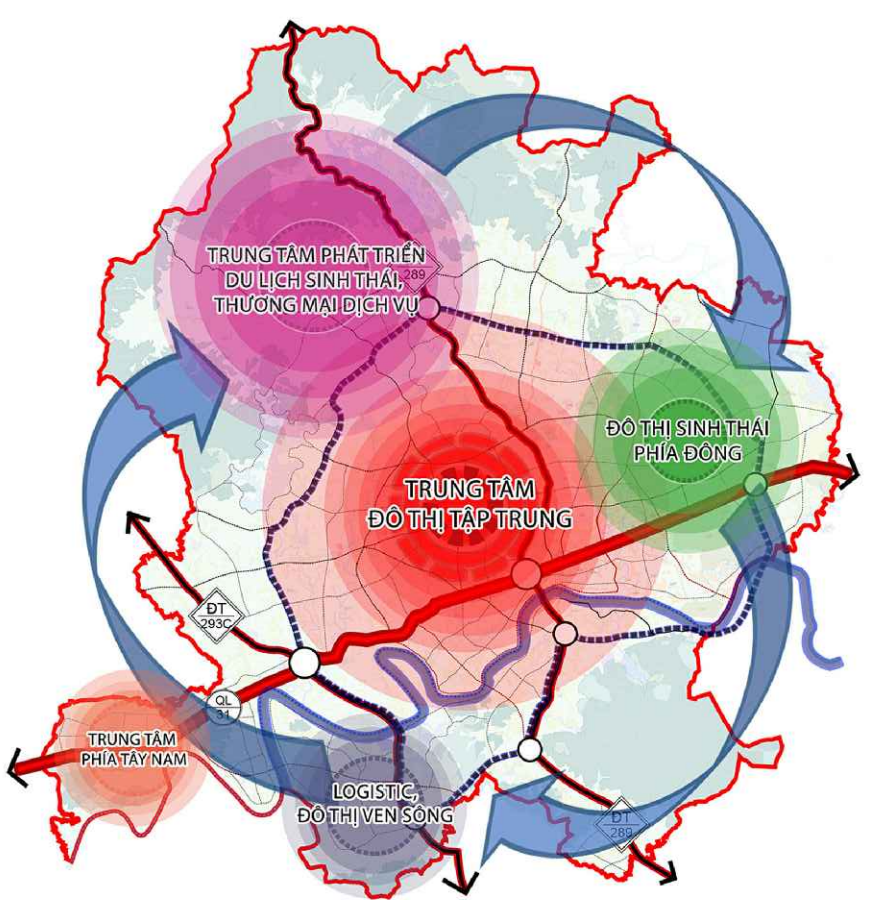


PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

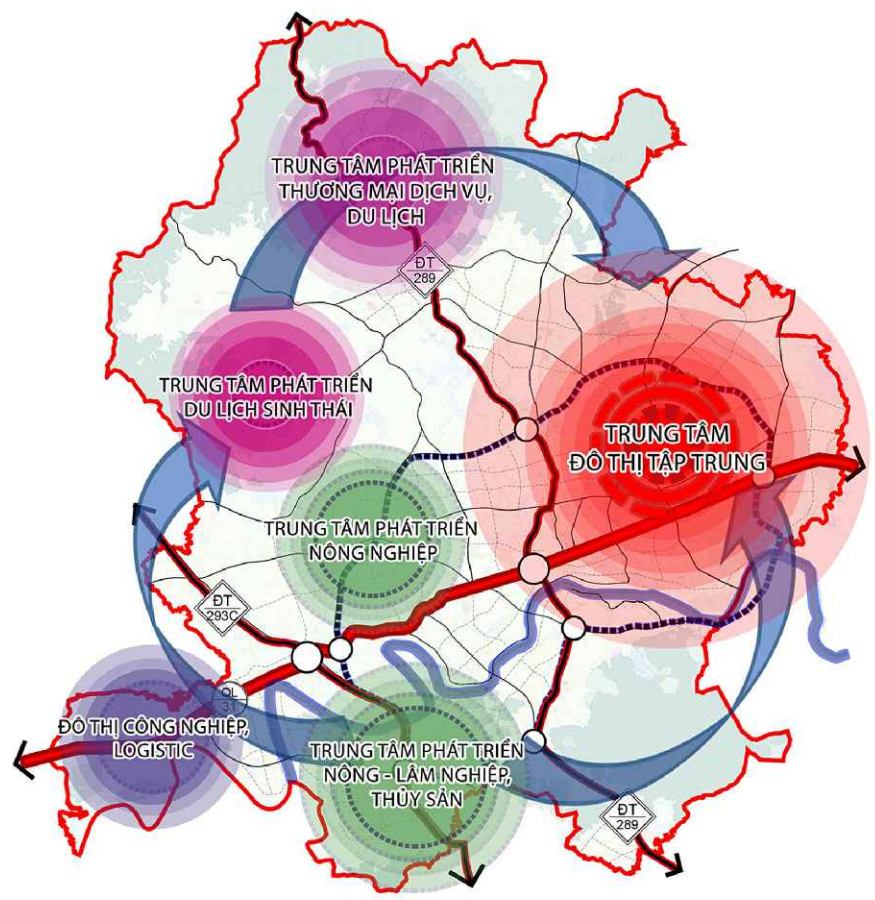


- I VÙNG ĐÔ THỊ HIỆN HỮU, CHÍNH TRANG CẢI TẠO
- II VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ MỚI DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- III VÙNG BẢO TỒN, CẢNH QUAN TỰ NHIÊN
- IV VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SINH THÁI
- V VÙNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

PHƯƠNG ÁN CHỌN

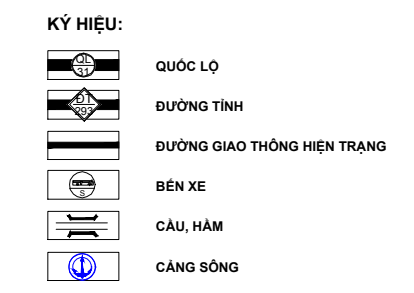
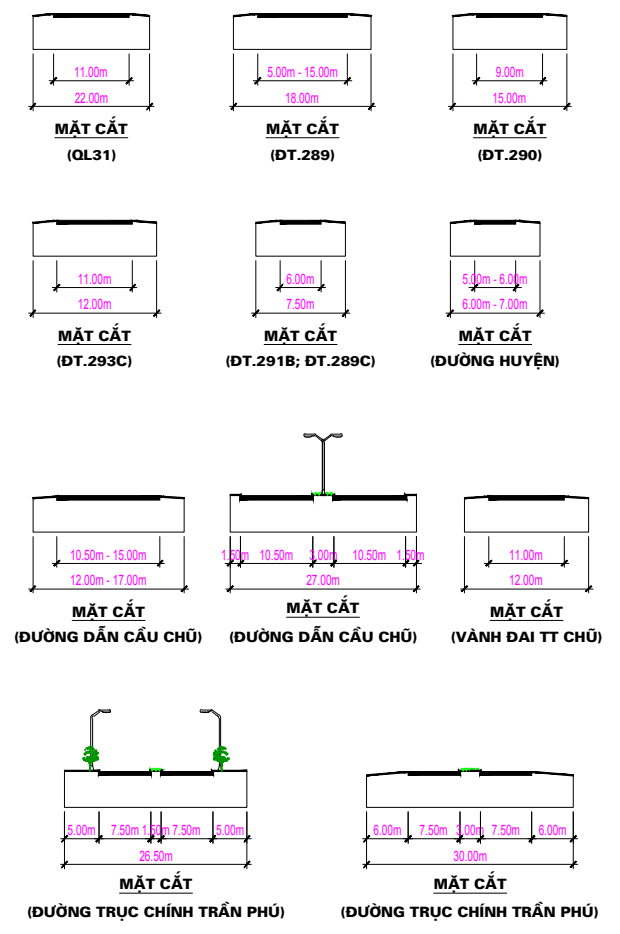
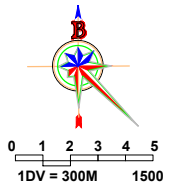


PHƯƠNG ÁN SO SÁNH



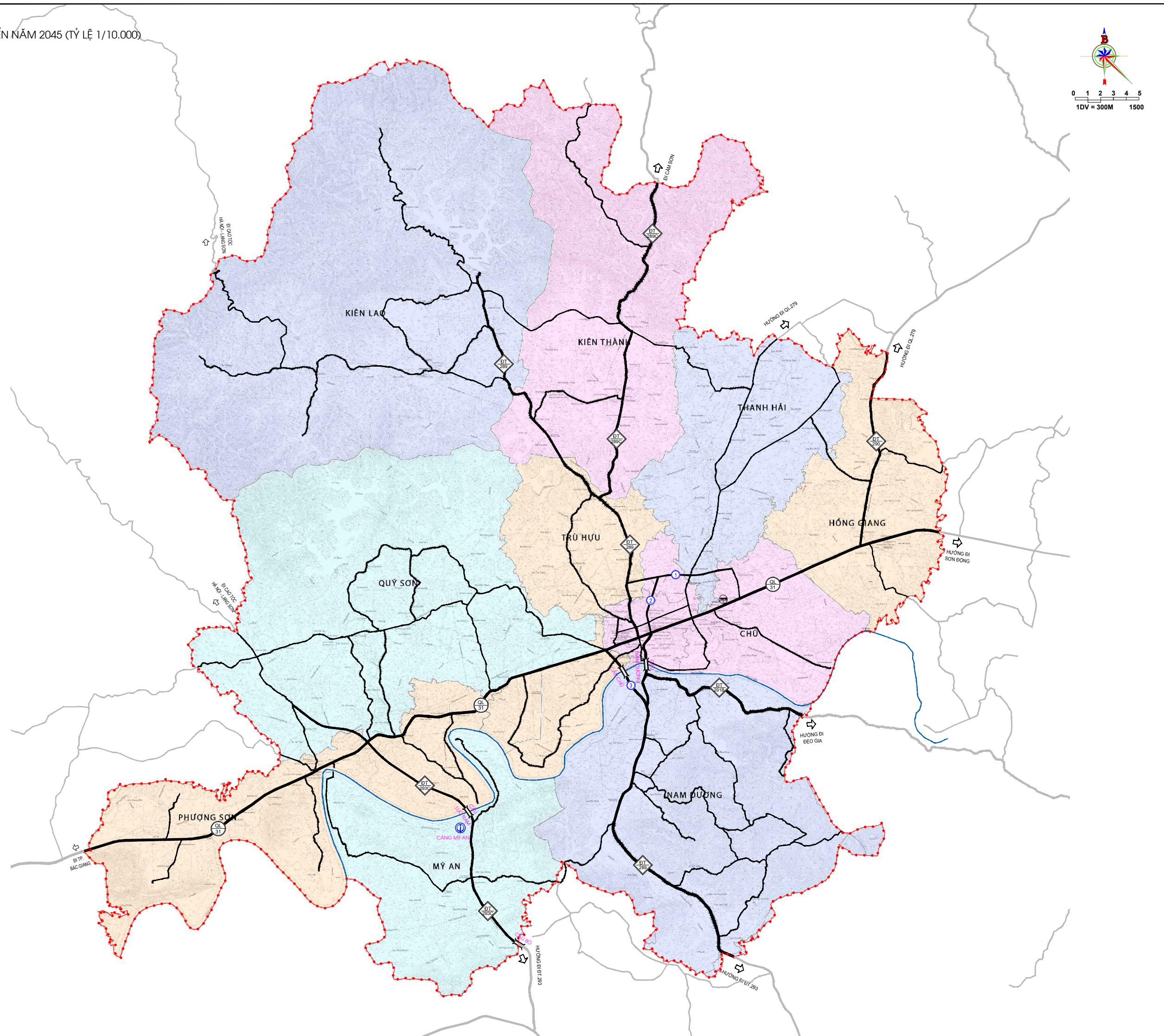
- KÍ HIỆU:
- GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY
 - GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
 - GIAO THÔNG QUY HOẠCH
 - QUỐC LỘ
 - RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - KHU CHỨC NĂNG
 - NÚT GIAO THÔNG
 - ĐƯỜNG TỈNH
 - ĐƯỜNG QUỐC LỘ

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG

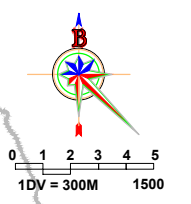


GHI CHÚ:

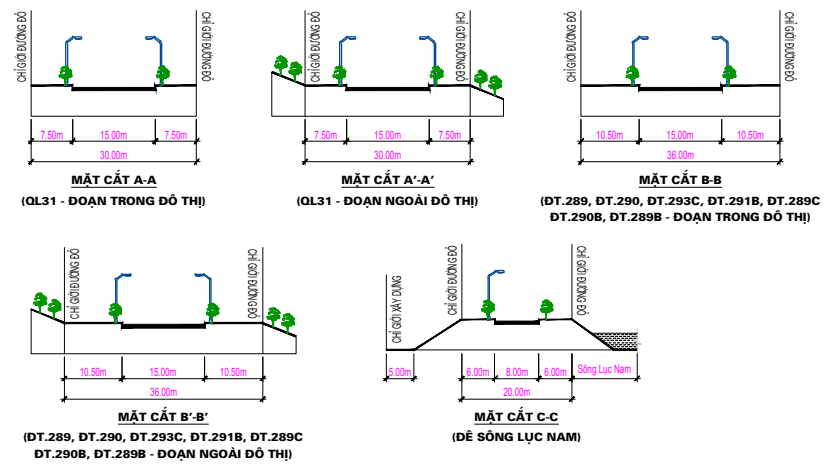
- CÁC TUYẾN GIAO THÔNG ĐÃ THI CÔNG XÂY DỰNG:
- (1) Tuyến đường vành đai thị trấn Chủ bắt đầu từ Tân Tiến và kết thúc tại Lâm Trường.
- (2) Tuyến trục chính đường Trần Phú.
- (3) Tuyến ĐT.289 kéo dài (cầu Chủ).



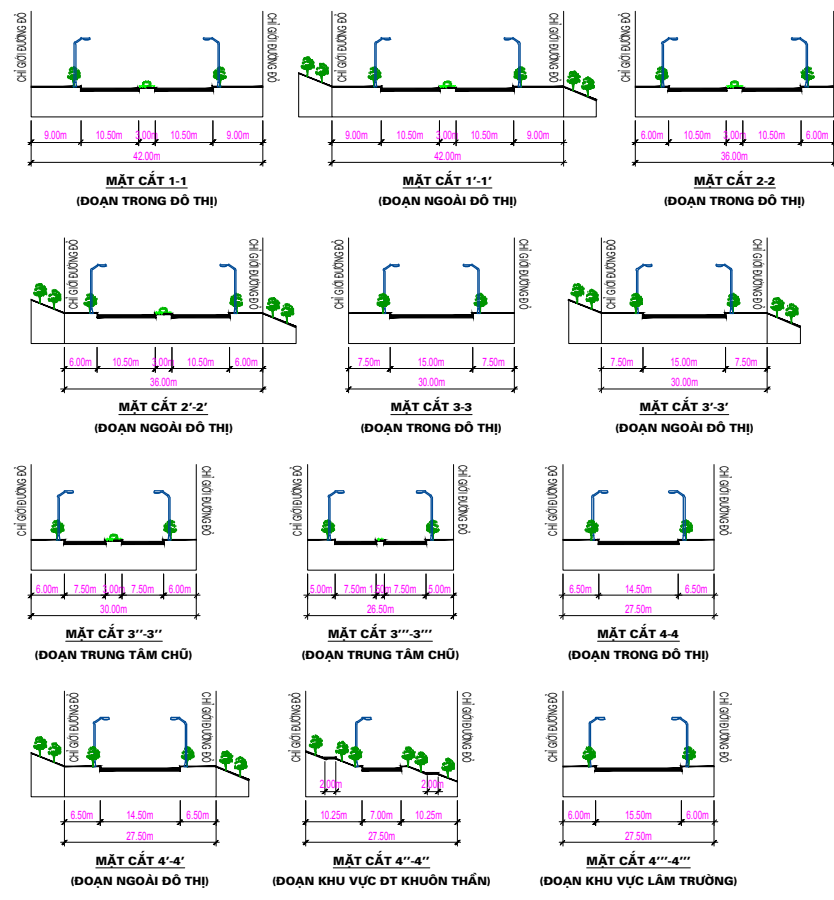
TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG



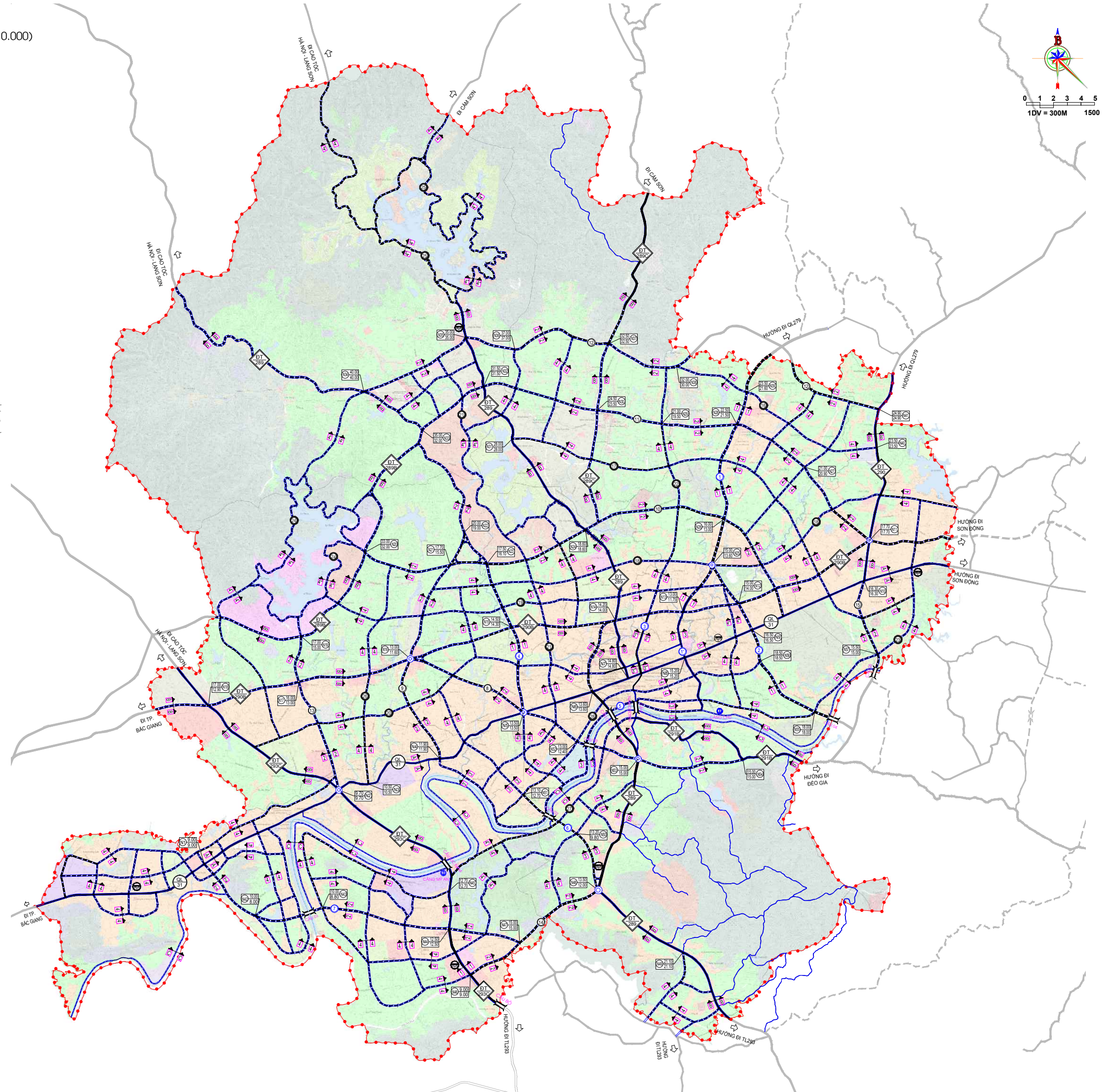
MẶT CẮT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI

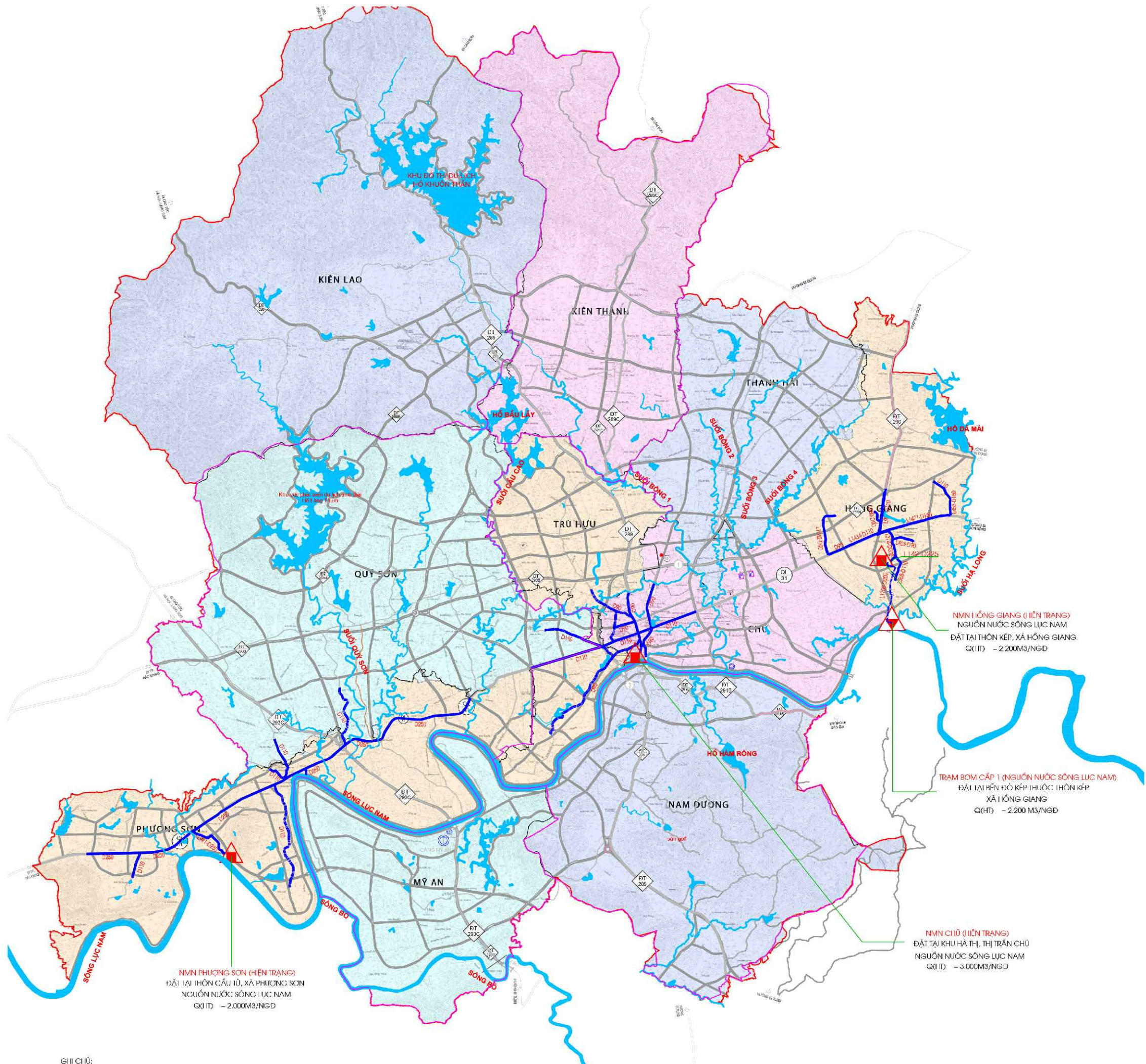
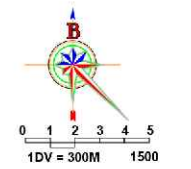


MẶT CẮT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐỐI NỘI



KÝ HIỆU:		HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH		CHÚ THÍCH
	RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH			QUỐC LỘ
	CẦU VƯỢT SÔNG			TỈNH LỘ
	ĐOẠN ĐƯỜNG CONG			ĐƯỜNG THỦY
	NÚT GIAO NGÃ 3			ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ
	NÚT GIAO NGÃ 4			ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC
	NÚT GIAO CÓ VÒNG XUYỀN			ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
	TÊN NÚT			BẾN CẢNG TỔNG HỢP
	CAO ĐỘ QUY HOẠCH (M)			BẾN XE KHÁCH
	CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG (M)			
	VẾT CẮT			





- KÝ HIỆU:**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN CÓ
 - ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THỐ
 - NHÀ MÁY NƯỚC
 - TRẠM BOM CẤP 1
 - CHIẾU DÀI (M) - ĐƯỜNG KÍNH(MM)
 - HƯỚNG NƯỚC CHẢY

GIẢI THÍCH:

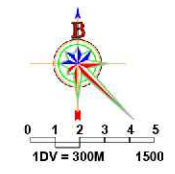
NMN PHƯƠNG SON (HIỆN TRẠNG)
 ĐẶT TẠI THÔN CẦU LÚ, XÃ PHƯƠNG SON
 NGUỒN NƯỚC: SÔNG LỤC NAM
 Q(HT) - 2.000M³/NGD

NMN HỒNG GIANG (I HIỆN TRẠNG)
 NGUỒN NƯỚC: SÔNG LỤC NAM
 ĐẶT TẠI THÔN KẾP, XÃ HỒNG GIANG
 Q(HT) - 2.200M³/NGD

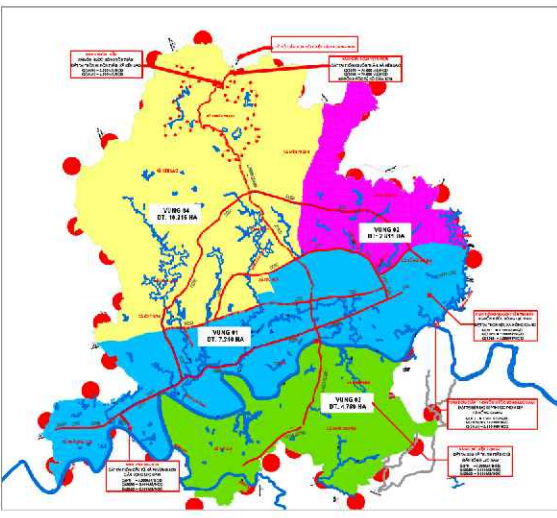
TRẠM BOM CẤP 1 (NGUỒN NƯỚC SÔNG LỤC NAM)
 ĐẶT TẠI BẾN ĐÒ KẾP THUỘC THÔN KẾP
 XÃ HỒNG GIANG
 Q(HT) - 2.200 M³/NGD

NMN CỬ LỘ (I HIỆN TRẠNG)
 ĐẶT TẠI KHU HẢ THỊ, THỊ TRẤN CHỦ
 NGUỒN NƯỚC: SÔNG LỤC NAM
 Q(HT) - 3.000M³/NGD

TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ CHỦ, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

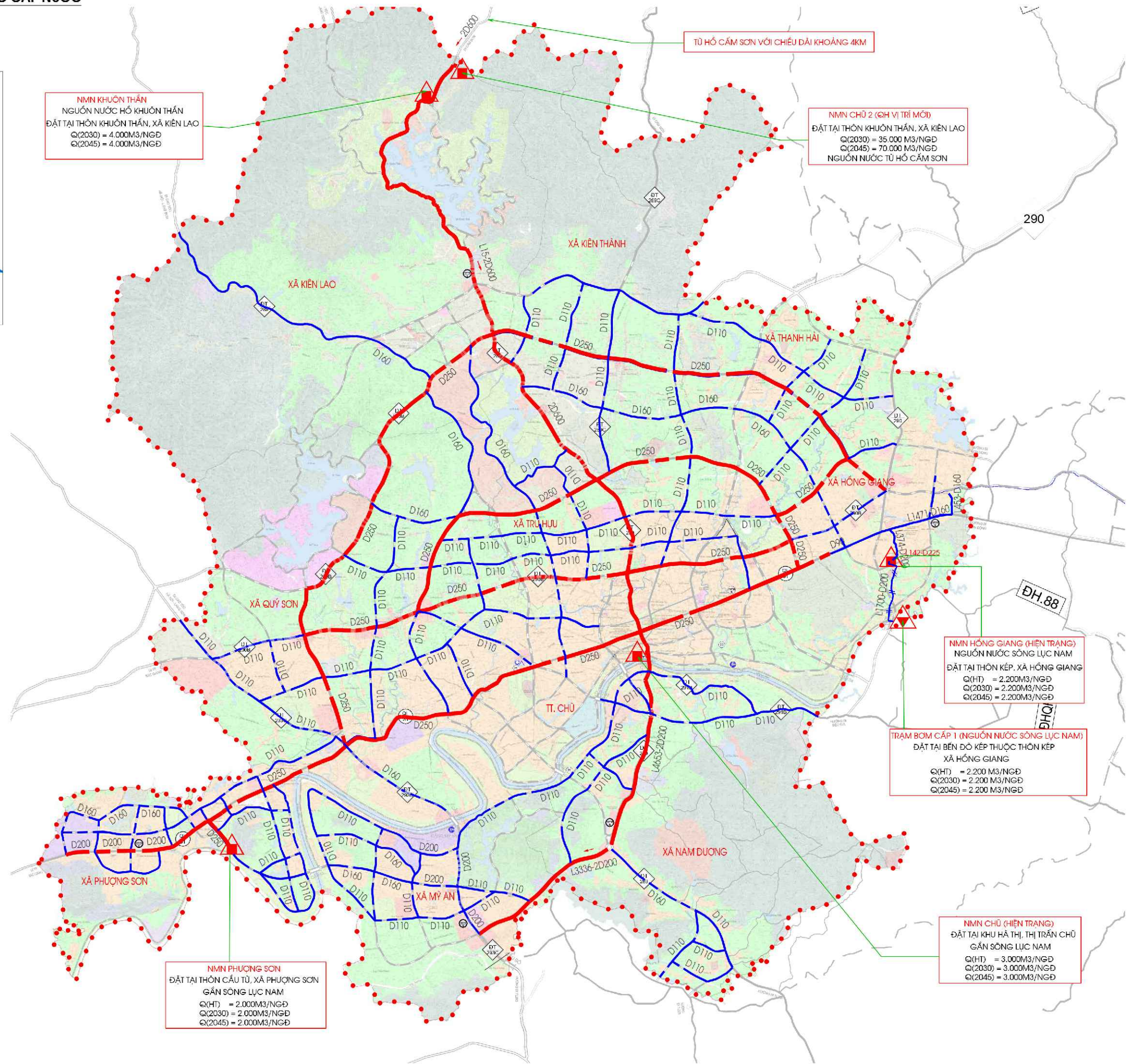


SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG CẤP NƯỚC



- VÙNG 01:** BAO GỒM THỊ TRẤN CHỦ, XÃ PHƯƠNG SƠN VÀ 1 PHẦN CÁC XÃ QUỶ SƠN, TRU HỮU, HỒNG GIANG
 NGUỒN NƯỚC LẤY TỪ NMN TT CHỦ, XÃ HỒNG GIANG VÀ XÃ PHƯƠNG SƠN
 DT: 7.340 HA
- VÙNG 02:** BAO GỒM XÃ THANH HẢI VÀ MỘT PHẦN CÁC XÃ KIÊN THÀNH, HỒNG GIANG
 NGUỒN NƯỚC LẤY TỪ NMN CHỦ 2
 DT: 2.811 HA
- VÙNG 03:** BAO GỒM CÁC XÃ MỸ AN VÀ NAM DƯƠNG
 NGUỒN NƯỚC LẤY TỪ NMN CHỦ 2
 DT: 4.789 HA
- VÙNG 04:** BAO GỒM XÃ KIÊN LAO VÀ MỘT PHẦN CÁC XÃ QUỶ SƠN, KIÊN THÀNH
 NGUỒN NƯỚC LẤY TỪ NMN CHỦ 2
 DT: 10.215 HA

- KÝ HIỆU:**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN CÓ
 - ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THỎ
 - NHÀ MÁY NƯỚC
 - TRẠM BƠM CẤP 1



NMN KHUÔN THÁN
 NGUỒN NƯỚC HỒ KHUÔN THÁN
 ĐẶT TẠI THÔN KHUÔN THÁN, XÃ KIÊN LAO
 $Q(2030) = 4.000M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 4.000M^3/NG\grave{D}$

NMN CHỦ 2 (QH VỊ TRÍ MỚI)
 ĐẶT TẠI THÔN KHUÔN THÁN, XÃ KIÊN LAO
 $Q(2030) = 35.000 M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 70.000 M^3/NG\grave{D}$
 NGUỒN NƯỚC TỪ HỒ CẤM SƠN

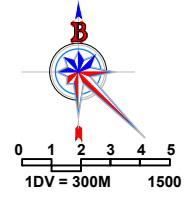
NMN HỒNG GIANG (HIỆN TRẠNG)
 NGUỒN NƯỚC SÔNG LỤC NAM
 ĐẶT TẠI THÔN KẾP, XÃ HỒNG GIANG
 $Q(HT) = 2.200M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2030) = 2.200M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 2.200M^3/NG\grave{D}$

TRẠM BƠM CẤP 1 (NGUỒN NƯỚC SÔNG LỤC NAM)
 ĐẶT TẠI BÊN ĐÓ KẾP THUỘC THÔN KẾP
 XÃ HỒNG GIANG
 $Q(HT) = 2.200 M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2030) = 2.200 M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 2.200 M^3/NG\grave{D}$

NMN CHỦ (HIỆN TRẠNG)
 ĐẶT TẠI KHU HÀ THỊ, THỊ TRẤN CHỦ
 GẦN SÔNG LỤC NAM
 $Q(HT) = 3.000M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2030) = 3.000M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 3.000M^3/NG\grave{D}$

NMN PHƯƠNG SƠN
 ĐẶT TẠI THÔN CẦU TÙ, XÃ PHƯƠNG SƠN
 GẦN SÔNG LỤC NAM
 $Q(HT) = 2.000M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2030) = 2.000M^3/NG\grave{D}$
 $Q(2045) = 2.000M^3/NG\grave{D}$

TỪ HỒ CẤM SƠN VỚI CHIỀU DÀI KHOẢNG 4KM



THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XUỐNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ KHUÔN THẦN, HỒ BẦU LẤY RỒI THEO SÚI CẦU ĐẤT, SÚI BÓNG RA SÔNG LỤC NAM

THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XUỐNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG VÀO CÁC SÚI BÓNG 2,3,4 SAU ĐÓ CHẢY VỀ SÔNG LỤC NAM

THOÁT THEO CHIỀU TỪ TÂY SANG ĐÔNG VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ ĐÁ MÀI, SÚI HỒNG GIANG SAU ĐÓ CHẢY TỪ BẮC XUỐNG NAM CUỐI CÙNG RA SÔNG LỤC NAM

THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XUỐNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG VỀ HỒ THUM VÀ SÚI QUÝ SƠN SAU ĐÓ CHẢY VỀ SÔNG LỤC NAM

THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XUỐNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, SÚI BÓNG, SÚI CẦU ĐẤT SAU ĐÓ CHẢY VỀ SÔNG LỤC NAM

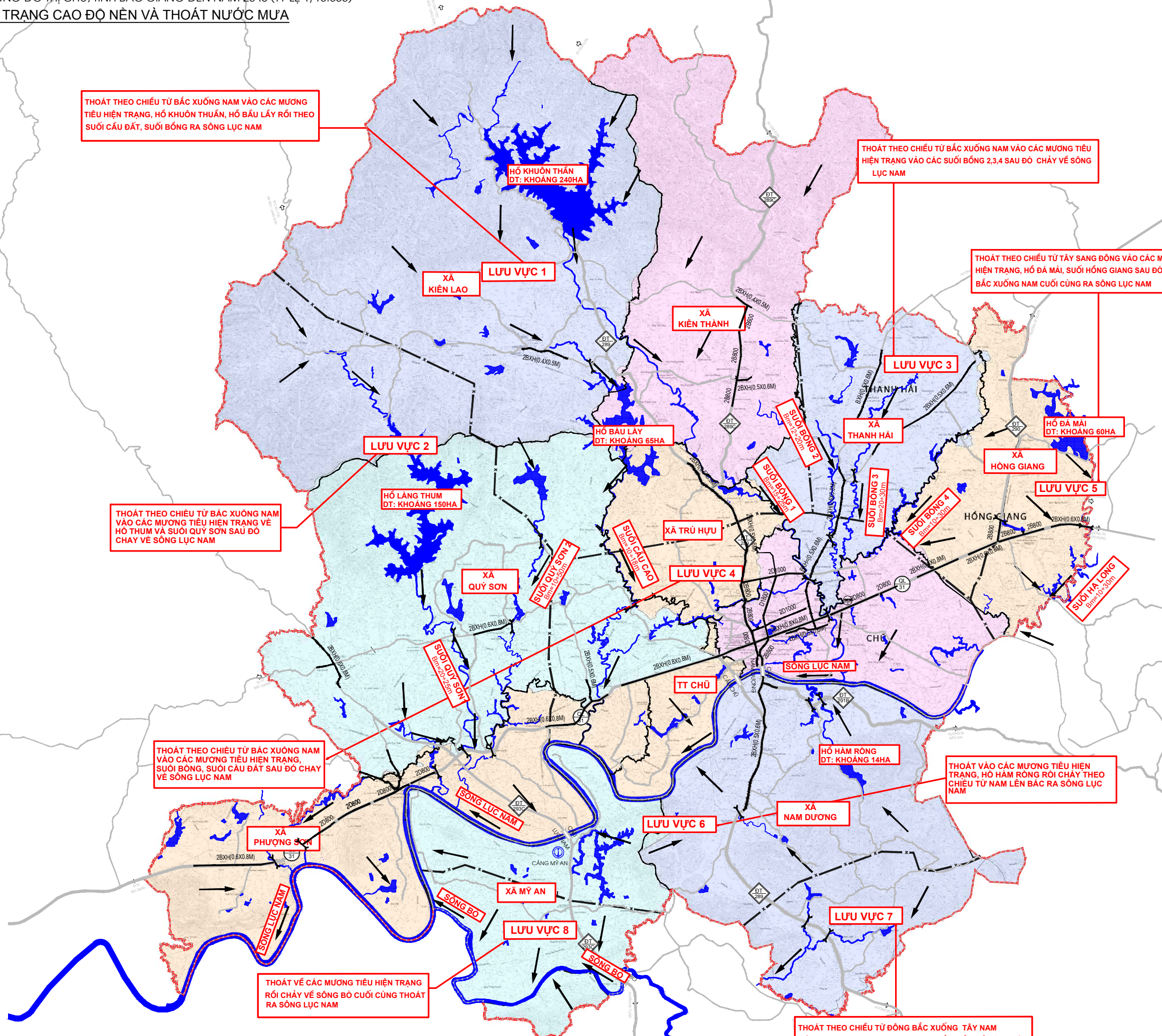
THOÁT VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ HẦM RỒNG RỒI CHẢY THEO CHIỀU TỪ NAM LÊN BẮC RA SÔNG LỤC NAM

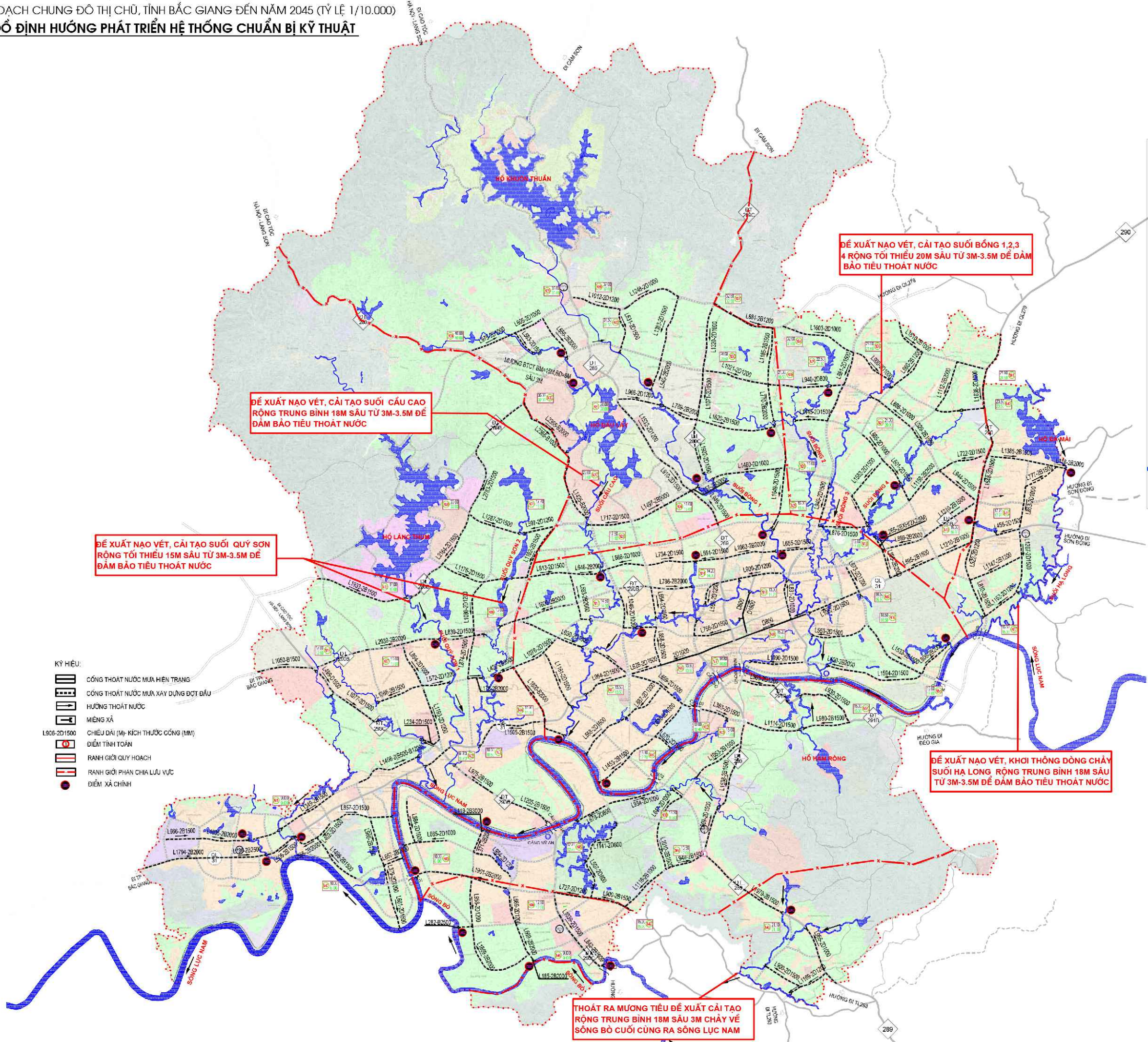
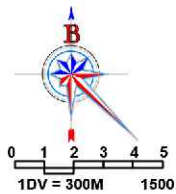
THOÁT VỀ CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG RỒI CHẢY VỀ SÔNG BÒ CUỐI CÙNG THOÁT RA SÔNG LỤC NAM

THOÁT THEO CHIỀU TỪ ĐÔNG BẮC XUỐNG TÂY NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG RỒI CHẢY VỀ SÔNG BÒ CUỐI CÙNG THOÁT RA SÔNG LỤC NAM

XÃ, THỊ TRẤN	CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG		
	HMIN	HMAX	HXDTB
KIẾN LAO	+30.00M	+300-400.00M	+30.00-40.00M
KIẾN THÀNH	+15.21M	+290.00M	+30.00-40.00M
THANH HẢI	+10.00M	+190.00M	+13.00-35.00M
HỒNG GIANG	+11.91M	+70.00M	+16.00-25.00M
TT CHỦ	+8.17M	+30.41M	+14.00-16.00M
NAM DƯƠNG	+10.00M	+390.00M	+13.00-20.00M
MỸ AN	+10.00M	+130.00M	+13.00-20.00M
PHƯƠNG SƠN	+5.00M	+175.00M	+6.00-15.00M
QUÝ SƠN	+5.00M	+250.00M	+10.00-22.00M
TRÙ HỤY	+11.62M	+55.00M	+14.00-22.00M

- GHI CHÚ:**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG
 - RANH GIỚI LƯU VỰC HIỆN TRẠNG
 - RANH GIỚI XÃ
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
 - HƯỚNG NƯỚC CHẢY
 - CỐNG QUA ĐƯỜNG





ĐỀ XUẤT NẠO VẾT, CẢI TẠO SUỐI CẦU CAO RỘNG TRUNG BÌNH 18M SÂU TỪ 3M-3.5M ĐỂ ĐẢM BẢO TIÊU THOÁT NƯỚC

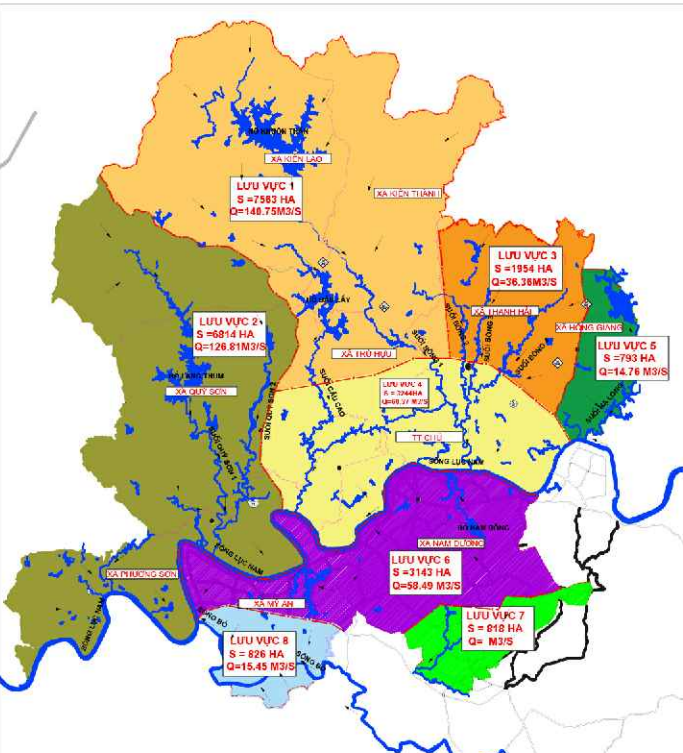
ĐỀ XUẤT NẠO VẾT, CẢI TẠO SUỐI BÔNG 1,2,3 4 RỘNG TỐI THIỂU 20M SÂU TỪ 3M-3.5M ĐỂ ĐẢM BẢO TIÊU THOÁT NƯỚC

ĐỀ XUẤT NẠO VẾT, CẢI TẠO SUỐI QUÝ SƠN RỘNG TỐI THIỂU 15M SÂU TỪ 3M-3.5M ĐỂ ĐẢM BẢO TIÊU THOÁT NƯỚC

ĐỀ XUẤT NẠO VẾT, KHƠI THÔNG ĐỒNG CHÁY SUỐI HÀ LONG RỘNG TRUNG BÌNH 18M SÂU TỪ 3M-3.5M ĐỂ ĐẢM BẢO TIÊU THOÁT NƯỚC

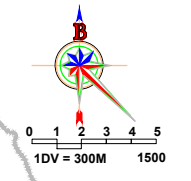
THOÁT RA MƯƠNG TIÊU ĐỀ XUẤT CẢI TẠO RỘNG TRUNG BÌNH 18M SÂU 3M CHÁY VỀ SÔNG BÒ CUỐI CÙNG THOÁT RA SÔNG LỤC NAM

SƠ ĐỒ LƯU VỰC THOÁT NƯỚC MƯA



- KÝ HIỆU:**
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG
 - CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA XÂY DỰNG DỰ ĐÁO
 - HƯỚNG THOÁT NƯỚC
 - MIỀNG XÃ
 - CHIỀU DÀI (M)- KÍCH THƯỚC CỐNG (MM)
 - ĐIỂM TÍNH TOÁN
 - RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI PHÂN CHIA LƯU VỰC
 - ĐIỂM XÃ CHÍNH

- LV 1 BAO GỒM:** XÃ KIẾN THÀNH, 1 PHẦN XÃ TRÙ HỰ VÀ 2 PHẦN 3 XÃ KIẾN LAO
 DT: 7563HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XƯỚNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ KHUỒN THUẦN, HỒ BẦU LẤY RỜI THEO SUỐI CẦU CAO, SUỐI BÔNG RA SÔNG LỤC NAM
- LV 2 BAO GỒM:** 1 PHẦN LỚN XÃ QUÝ SƠN, XÃ PHƯỢNG SƠN VÀ 1 PHẦN 3 XÃ KIẾN LAO
 DT: 6814HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XƯỚNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG VỀ HỒ THUM VÀ SUỐI QUÝ SƠN TIẾP ĐÓ RA SÔNG LỤC NAM
- LV 3 BAO GỒM:** 1 PHẦN XÃ THANH HẢI VÀ 1 PHẦN XÃ HỒNG GIANG
 DT: 1954HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XƯỚNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG VÀO CÁC SUỐI BÔNG 2,3,4 SAU ĐÓ CHÁY VỀ SÔNG LỤC NAM
- LV 4 BAO GỒM:** TT CHỦ, 1 PHẦN XÃ TRÙ HỰ VÀ PHẦN NHỎ XÃ QUÝ SƠN
 DT: 3244HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XƯỚNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG VÀO SUỐI BÔNG, SUỐI CẦU CAO SAU ĐÓ CHÁY VỀ SÔNG LỤC NAM
- LV 5 BAO GỒM:** 1 PHẦN XÃ HỒNG GIANG
 DT: 793HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ TÂY SANG ĐÔNG VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ ĐÁ MẠI, SUỐI HỒNG GIANG SAU ĐÓ CHÁY TỪ BẮC XƯỚNG NAM CUỐI CÙNG RA SÔNG LỤC NAM
- LV 6 BAO GỒM:** PHẦN LỚN XÃ NAM DƯƠNG VÀ 1 PHẦN XÃ MỸ AN
 DT: 3143HA
 THOÁT VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG, HỒ HẦM RỒNG RỜI CHÁY THEO CHIỀU TỪ NAM LÊN BẮC RA SÔNG LỤC NAM
- LV 7 BAO GỒM:** 1 PHẦN NHỎ XÃ NAM DƯƠNG
 DT: 818HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ ĐÔNG BẮC XƯỚNG TÂY NAM NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG RỜI CHÁY VỀ SÔNG BÒ CUỐI CÙNG THOÁT RA SÔNG LỤC NAM
- LV 8 BAO GỒM:** 1 PHẦN XÃ MỸ AN
 DT: 826HA
 THOÁT THEO CHIỀU TỪ BẮC XƯỚNG NAM VÀO CÁC MƯƠNG TIÊU HIỆN TRẠNG RỜI CHÁY VỀ SÔNG BÒ CUỐI CÙNG THOÁT



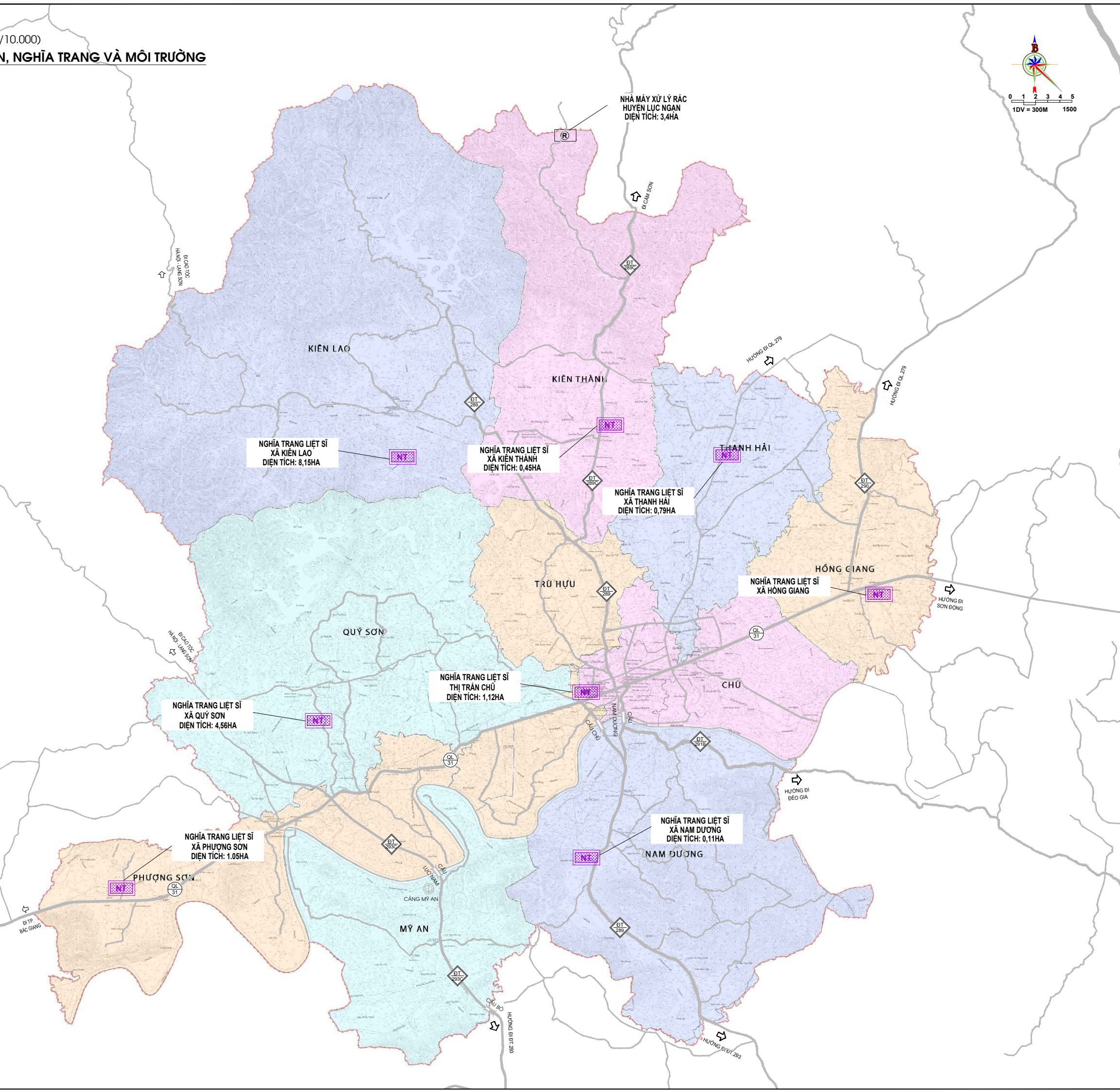
- KÝ HIỆU:**
- ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN
 - R KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
 - NGHĨA TRANG NHÂN DÂN

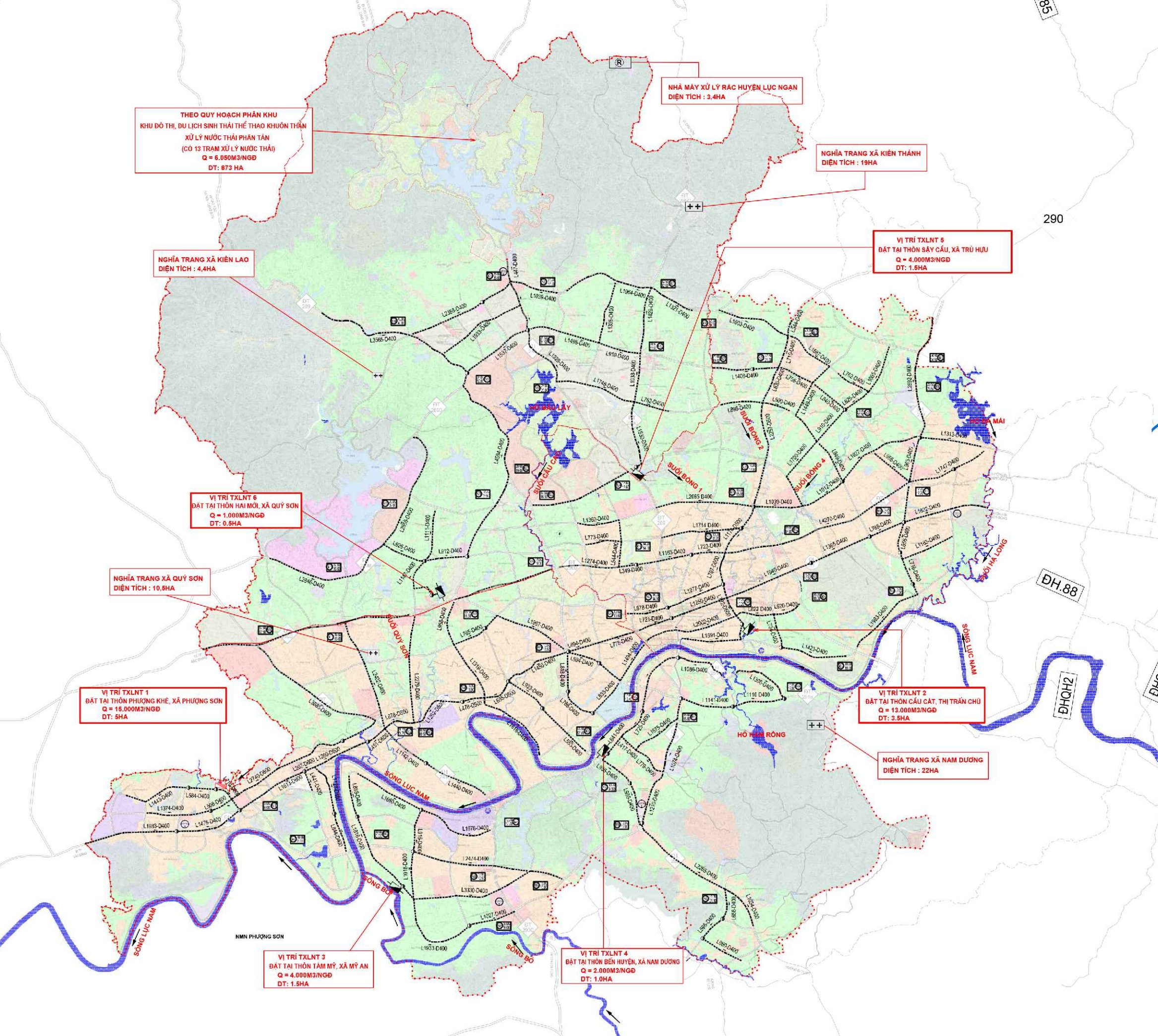
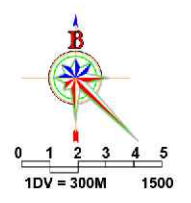
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN CHỦ

1. MÔI TRƯỜNG ĐẤT VÀ HỆ SINH THÁI
 - CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT KHÔNG CÓ SỰ Ô NHIỄM, TẠI CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC ĐỀU KHÔNG PHÁT HIỆN RA DẤU HIỆU Ô NHIỄM TỪ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT THUỘC BẢO VỆ THỰC VẬT, THUỐC TRỪ XẤU ĐỀU NẰM TRONG GIỚI HẠN CHO PHÉP CỦA QCVN15:2008/BTNMT.

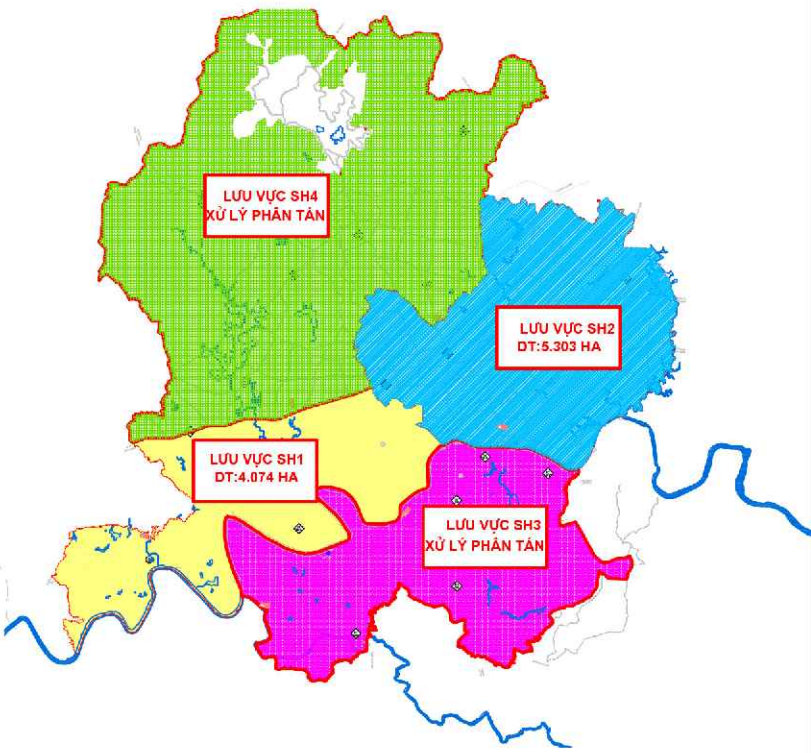
2. MÔI TRƯỜNG NƯỚC
 - NGUỒN NƯỚC CÓ TRONG THỊ TRẤN CÓ TRỮ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG TƯƠNG ĐỐI TỐT, NGUỒN NƯỚC LỚN TỪ SÔNG LỤC NAM, VÀ CÁC HỒ ĐẬP LỚN NHƯ HỒ CẨM SƠN, HỒ KHUÔN THẦN,...ĐÁP ỨNG ĐỦ NHU CẦU SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG CHO NHÂN DÂN. HIỆN TẠI THEO DỮ LIỆU QUAN TRẮC CHƯA CÓ DẤU HIỆU Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC, MỌI CHỈ TIÊU ĐỀU NẰM TRONG GIỚI HẠN CHO PHÉP QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

3. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
 - CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN QUA CÁC ĐỢT QUAN TRẮC ĐỀU CHƯA CÓ DẤU HIỆU BỊ Ô NHIỄM, NỒNG ĐỘ ĐỀU NẰM TRONG GIỚI HẠN CHO PHÉP CỦA QUY CHUẨN MÔI TRƯỜNG. MỘT VÀI KHU VỰC, Ô NHIỄM KHÓI BỤI, KHÓI XE CHỦ YẾU DO HOẠT ĐỘNG GIAO THÔNG VẬN TẢI XÂY RA TRÊN CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH, QUỐC LỘ ĐI QUA ĐỊA BÀN HUYỆN VÀ CÁC KHU TẬP TRUNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI.





SƠ ĐỒ LƯU VỰC THOÁT NƯỚC THẢI



GHI CHÚ

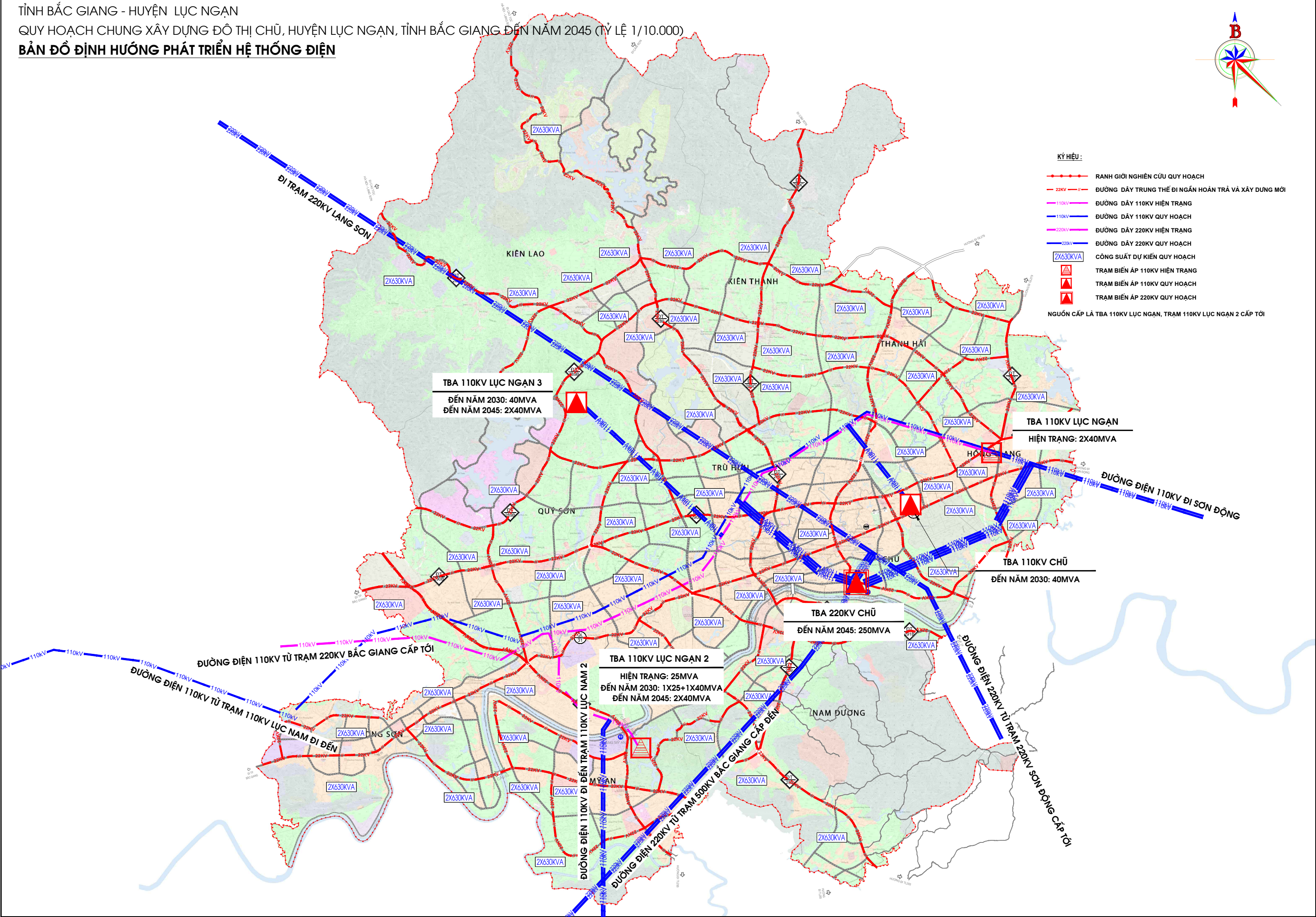
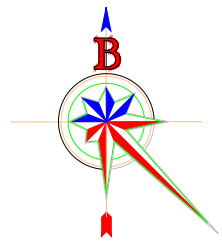
- LƯU VỰC SH1 BAO GỒM CÁC XÃ: PHƯỢNG SƠN VÀ MỘT PHẦN XÃ QUỠY SƠN
DT: 4.074 HA
- LƯU VỰC SH2 BAO GỒM CÁC XÃ: HỒNG GIANG, TRỪ HỮU VÀ THỊ TRẦN CHỦ
DT: 5.303 HA
- LƯU VỰC SH3 BAO GỒM CÁC XÃ: MỸ AN VÀ NAM DƯƠNG
DT: 4.790 HA
- LƯU VỰC SH4 BAO GỒM CÁC XÃ: KIẾN LAO VÀ KIẾN THÀNH VÀ MỘT PHẦN XÃ QUỠY SƠN
DT: 10.988 HA

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI LƯU VỰC
- TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI
- TRẠM BƠM NƯỚC THẢI
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT N
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- CHIỀU DÀI (M) - ĐƯỜNG KÍNH (MM)
- CAO ĐỘ NỀN THIẾT KẾ (M) - CAO ĐỘ NỀN HIỆN TRẠNG (M)
- NGHĨA TRẠNG TẬP TRUNG
- KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

TỈNH BẮC GIANG - HUYỆN LỤC NGẠN
 QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ CHỦ, HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỆN



- KÝ HIỆU :**
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ ĐI NGẮN HOÀN TRẢ VÀ XÂY DỰNG MỚI
 - ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN TRẠNG
 - ĐƯỜNG DÂY 110KV QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG DÂY 220KV HIỆN TRẠNG
 - ĐƯỜNG DÂY 220KV QUY HOẠCH
 - 2X630KVA CÔNG SUẤT DỰ KIẾN QUY HOẠCH
 - ▲ TRẠM BIẾN ÁP 110KV HIỆN TRẠNG
 - ▲ TRẠM BIẾN ÁP 110KV QUY HOẠCH
 - ▲ TRẠM BIẾN ÁP 220KV QUY HOẠCH
- NGUỒN CẤP LÀ TBA 110KV LỤC NGẠN, TRẠM 110KV LỤC NGẠN 2 CẤP TỚI

TBA 110KV LỤC NGẠN 3
 ĐẾN NĂM 2030: 40MVA
 ĐẾN NĂM 2045: 2X40MVA

TBA 110KV LỤC NGẠN
 HIỆN TRẠNG: 2X40MVA

TBA 110KV CHỦ
 ĐẾN NĂM 2030: 40MVA

TBA 220KV CHỦ
 ĐẾN NĂM 2045: 250MVA

TBA 110KV LỤC NGẠN 2
 HIỆN TRẠNG: 25MVA
 ĐẾN NĂM 2030: 1X25+1X40MVA
 ĐẾN NĂM 2045: 2X40MVA

ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV TỪ TRẠM 220KV BẮC GIANG CẤP TỚI

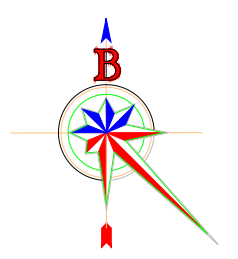
ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV TỪ TRẠM 110KV LỤC NAM ĐI ĐẾN




ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV ĐI ĐẾN TRẠM 110KV LỤC NAM 2

ĐƯỜNG ĐIỆN 220KV TỪ TRẠM 500KV BẮC GIANG CẤP ĐẾN

ĐƯỜNG ĐIỆN 220KV TỪ TRẠM 220KV SƠN ĐỘNG CẤP TỚI

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG



- KÍ HIỆU:
-  RANH GIỚI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH
 -  TỪ CẤP CHÍNH QUY HOẠCH
 -  TUYẾN CẤP CHÍNH QUY HOẠCH ĐI TRONG ỚNG PVC

